

Số: /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài về sản phẩm công nghệ chiến lược và Hướng dẫn khung định hướng áp dụng tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn nội dung xây dựng TCVN phục vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược;

Căn cứ Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

Căn cứ Thông tư số 13/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Quyết định số 1938/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch triển khai xây dựng hệ thống tiêu chuẩn về công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược và công nghệ lõi;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

a) Danh mục tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài về sản phẩm công nghệ chiến lược (Phụ lục I).

b) Hướng dẫn khung định hướng áp dụng tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn nội dung xây dựng TCVN phục vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược (Phụ lục II).

Điều 2. Khuyến khích áp dụng trực tiếp các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 3. Giao Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật Hướng dẫn khung và Danh mục tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài về sản phẩm công nghệ chiến lược phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội;

b) Tham mưu, tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và Hướng dẫn khung định hướng áp dụng tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn nội dung xây dựng TCVN phục vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thực tiễn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng (để b/c);
- Văn phòng 57 (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TĐC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Xuân Định

Phụ lục I

DANH MỤC TIÊU CHUẨN QUỐC GIA, TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ, TIÊU CHUẨN KHU VỰC, TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI VỀ SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG TIÊU CHUẨN THEO NHÓM SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

STT	Đối tượng	Số lượng Tiêu chuẩn	Chi tiết	
			TCVN	TCQT, TCKV, TCNN
Nhóm 1: Nhóm các sản phẩm công nghệ chiến lược đã có thị trường, có thể tạo ra tác động lớn và trực tiếp đến phát triển kinh tế				
1.	Mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt, trợ lý ảo và trí tuệ nhân tạo (AI) chuyên ngành	66	9	57
2.	AI camera xử lý tại biên	129	88	41
3.	Nền tảng bản sao số	09	0	09
4.	Nền tảng điện toán đám mây	54	23	31
5.	Hạ tầng mạng chuỗi khối và hệ thống truy xuất nguồn gốc	151	19	132
6.	Thiết bị và hệ thống mạng di động 5G/5G-Advanced	95	14	81
7.	Robot di động tự hành và robot công nghiệp	34	19	15
8.	Nền tảng, giải pháp và mô hình phục vụ sản xuất thông minh	42	1	41
9.	Giải pháp bảo mật và an ninh mạng cho hạ tầng quan trọng và cơ sở dữ liệu quốc gia	91	16	75
10.	Vắc xin thế hệ mới dùng cho người	41	36	5
11.	Liệu pháp tế bào (tế bào gốc, tế bào miễn dịch) dùng cho người	62	05	57
12.	Hệ thống sản xuất sản phẩm y tế cá thể hóa ứng dụng công nghệ in 3D	29	17	12
13.	Hệ thống cảm biến sinh học thông minh	0	0	0

14.	Vắc xin và chế phẩm sinh học thế hệ mới dùng trong chăn nuôi, thú y, thủy sản, trồng trọt và bảo vệ thực vật	45	45	0
15.	Hệ thống sản xuất, thu hoạch và chế biến sâu sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp và sinh khối	9	1	8
16.	Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thế hệ mới được tạo ra từ công nghệ tế bào, chỉnh sửa gen và công nghệ sinh học	195	187	8
17.	Vật liệu tiên tiến và vật liệu chức năng hiệu năng cao cho công nghiệp chế biến, chế tạo	290	42	248
18.	Pin, ắc quy tiên tiến và hệ thống tích trữ năng lượng tích hợp (BESS)	46	17	29
19.	Hệ thống sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và phân phối hydrogen xanh, nhiên liệu sinh học	36	12	24
20.	Thiết bị điện cao áp, siêu cao áp; máy điện, động cơ điện và hệ thống truyền tải - truyền động điện hiện đại, hiệu suất cao	102	25	77
21.	Hệ thống thu giữ, sử dụng và lưu trữ carbon	18	3	15
22.	Thiết bị, phương tiện bay không người lái (UAV); hệ thống quản lý, phát hiện, giám sát và chế áp UAV	88	0	88
	Tổng Nhóm 1	1632	579	1053
Nhóm 2: Nhóm các sản phẩm công nghệ tạo động lực tăng trưởng mới, công nghệ nền tảng cho tương lai, công nghệ bảo đảm tự chủ trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng				
23.	Chip chuyên dụng	113	52	61
24.	Truyền thông lượng tử, tính toán lượng tử và cảm biến lượng tử	61	0	61
25.	Hệ thống khai thác, chế biến sâu và sản phẩm chế biến sâu từ khoáng sản, dầu khí và đất hiếm	22	7	15
26.	Hệ thống, thiết bị, dịch vụ và giải pháp công nghệ thăm dò lòng đất, biển sâu, công trình biển và năng lượng ngoài khơi	87	46	41
27.	Lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ (SMR)	308	103	205
28.	Vệ tinh và chùm vệ tinh quỹ đạo thấp quan sát Trái đất	104	0	104
29.	Công trình xây dựng đường sắt tốc độ cao	38	38	0

30.	Nền tảng công nghiệp, phương tiện, thiết bị và các hệ thống tích hợp đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị	665	325	340
	Tổng Nhóm 2	1398	571	827
	TỔNG	3030	1150	1880

Chú thích:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam; TCQT: Tiêu chuẩn quốc tế; TCKV: Tiêu chuẩn khu vực; TCNN: Tiêu chuẩn nước ngoài.
- Theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn thì cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có thể áp dụng trực tiếp TCQT, TCKV, TCNN.
- TCVN được xây dựng khi cần tạo lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam dựa trên: (i) Kết quả R&D của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam; (ii) Chấp nhận 100% TCQT, TCKV, TCNN; (iii) Chấp nhận TCQT, TCKV, TCNN có sửa đổi. Đồng thời, TCVN được xây dựng cần tuân thủ điều ước quốc tế, quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ, tuân thủ chính sách về bảo vệ bản quyền tiêu chuẩn của các tổ chức giữ bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài.
- Trong Danh mục này, một số TCVN, TCQT, TCKV, TCNN được phân loại ở nhiều nhóm hoặc lĩnh vực khác nhau do tính chất và khả năng áp dụng đa dạng. Do đó, số thứ tự tiêu chuẩn không tương ứng với tổng số tiêu chuẩn thực tế.

II. DANH MỤC TIÊU CHUẨN THEO NHÓM SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC¹

Nhóm 1: Nhóm các sản phẩm công nghệ chiến lược đã có thị trường, có thể tạo ra tác động lớn và trực tiếp đến phát triển kinh tế

1. Mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt, trợ lý ảo và trí tuệ nhân tạo AI chuyên ngành

1.1. Mô hình ngôn ngữ lớn tiếng việt		
1	TCVN 6909:2001	Công nghệ thông tin - Bộ mã ký tự tiếng Việt 16-Bit
2	TCVN 14364:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Khung cho hệ thống trí tuệ nhân tạo sử dụng học máy
3	ISO/IEC 10646:2020	Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hóa phổ quát UCS Information technology - Universal coded character set UCS
4	ISO/IEC 23053:2022	Khung cho hệ thống AI sử dụng học máy ML Framework for Artificial Intelligence AI Systems Using Machine Learning ML
5	DIN SPEC 2343:2020	Truyền dữ liệu dựa trên ngôn ngữ giữa các trí tuệ nhân tạo - Xác định các tham số và định dạng Transmission of language-based data between artificial intelligences - Specification of parameters and formats
6	VMLU Benchmark	Bộ tiêu chí đánh giá hiểu ngôn ngữ đa nhiệm tiếng Việt Vietnamese Multitask Language Understanding
7	IEEE P2807.6	Đồ thị tri thức giáo dục Educational Knowledge Graph
8	ISO/IEC 5259-1:2024	Trí tuệ nhân tạo - Chất lượng dữ liệu cho phân tích và học máy ML - Phần 1: Tổng quan, thuật ngữ và ví dụ Artificial intelligence - Data quality for analytics and machine learning MLPart 1: Overview, terminology, and examples
9	ISO/IEC 5259-2:2024	Trí tuệ nhân tạo - Chất lượng dữ liệu cho phân tích và học máy ML - Phần 2: Các thước đo chất lượng dữ liệu Artificial intelligence - Data quality for analytics and machine learning MLPart 2: Data quality measures
10	ISO/IEC 5259-3:2024	Trí tuệ nhân tạo - Chất lượng dữ liệu cho phân tích và học máy ML - Phần 3: Yêu cầu và hướng dẫn quản

¹ Phân nhóm sản phẩm công nghệ chiến lược theo QĐ 21/2026/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ

		lý chất lượng dữ liệu Artificial intelligence - Data quality for analytics and machine learning MLPart 3: Data quality management requirements and guidelines
11	ISO/IEC 5259-4:2024	Trí tuệ nhân tạo - Chất lượng dữ liệu cho phân tích và học máy ML - Phần 4: Khung quy trình chất lượng dữ liệu Artificial intelligence - Data quality for analytics and machine learning MLPart 4: Data quality process framework
12	ISO/IEC 5259-5:2025	Trí tuệ nhân tạo - Chất lượng dữ liệu cho phân tích và học máy ML - Phần 5: Khung quản trị chất lượng dữ liệu Artificial intelligence - Data quality for analytics and machine learning MLPart 5: Data quality governance framework
13	ISO/IEC TR 5259-6:2026	Trí tuệ nhân tạo - Chất lượng dữ liệu cho phân tích và học máy (ML)Phần 6: Khung trực quan hóa dữ liệu chất lượng Artificial intelligence - Data quality for analytics and machine learning (ML)Part 6: Visualization framework for data quality
14	ISO/IEC 27090	An ninh mạng - Trí tuệ nhân tạo - Hướng dẫn xử lý các mối đe dọa an ninh và sự xâm phạm đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo Cybersecurity - Artificial Intelligence - Addressing security threats and compromises to artificial intelligence systems
15	NIST AI 100-1 (AI RMF)	Khung quản trị rủi ro AI Artificial Intelligence Risk Management Framework (AI RMF 1.0)
16	IEEE 7000-2021	Tiêu chuẩn IEEE về quy trình mô hình để xử lý các quan ngại đạo đức trong quá trình thiết kế hệ thống Standard Model Process for Addressing Ethical Concerns during System Design
1.2. Trợ lý ảo		
17	TCVN 14656:2026	Dịch vụ công trực tuyến - Yêu cầu về chất lượng của trải nghiệm người dùng
18	ISO/IEC 25059:2023	Kỹ thuật phần mềm - Yêu cầu và đánh giá chất lượng hệ thống và phần mềm (SQuaRE) - Mô hình chất lượng cho hệ thống trí tuệ nhân tạo Software engineering - Systems and software Quality Requirements and Evaluation SQuaRE - Quality model for AI systems
19	ISO/IEC TR 29119-	Kỹ thuật hệ thống và phần mềm - Kiểm thử phần mềm - Phần 11: Hướng dẫn kiểm thử hệ thống dựa trên

	11:2020	trí tuệ nhân tạo Software and systems engineering - Software testing Part 11: Guidelines on the testing of AI-based systems
20	ISO/IEC 24765:2017	Từ vựng kỹ thuật phần mềm bao gồm UI/UX chung Systems and software engineering - Vocabulary
21	ISO/IEC 9241-11:2018	Khả dụng usability cho giao diện thuật ngữ chung Ergonomics of human-system interaction Part 11: Usability: Definitions and concepts
22	ISO/IEC 14496-3:2019	Phần mã hóa âm thanh MPEG-4 Audio cho giọng nói Information technology - Coding of audio-visual objects - Part 3: Audio
23	GB/T 45654-2025	Công nghệ an toàn mạng - Yêu cầu an toàn cơ bản đối với dịch vụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh Cybersecurity technology - Basic security requirements for generative artificial intelligence service
24	GB/T 41819-2022	Công nghệ an toàn thông tin - Yêu cầu an toàn đối với dữ liệu nhận diện khuôn mặt Information security technology - Security requirements of face recognition data
1.3. Trí tuệ nhân tạo chuyên ngành		
25	TCVN 14199-1:2024	Trí tuệ nhân tạo - Quy trình vòng đời và yêu cầu chất lượng - Phần 1: Mô hình nhận thức chất lượng
26	TCVN 13902:2023	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Các khái niệm và thuật ngữ trí tuệ nhân tạo
27	TCVN 14199-2:2024	Trí tuệ nhân tạo - Quy trình vòng đời và yêu cầu chất lượng - Phần 2: Độ bền vững
28	TCVN ISO/IEC 42001:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Yêu cầu chung
29	TCVN 14364:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Khung cho hệ thống trí tuệ nhân tạo sử dụng học máy
30	TCVN 14365:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Tổng quan về các phương pháp tính toán cho các hệ thống trí tuệ nhân tạo
31	TCVN 14465:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Khung quản lý quá trình cho phân tích dữ liệu lớn
32	ISO/IEC 5338:2023	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Các quy trình vòng đời hệ thống AI Information technology - Artificial intelligence - AI system life cycle processes
33	ISO/IEC 5339:2024	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Hướng dẫn cho các ứng dụng AI Information technology - Artificial intelligence - Guidance for AI applications
34	ISO/IEC 5392:2024	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Kiến trúc tham chiếu cho kỹ nghệ tri thức Information technology - Artificial intelligence - Reference architecture of knowledge engineering

35	ISO/IEC TR 5469:2024	Trí tuệ nhân tạo - An toàn chức năng và các hệ thống AI Artificial intelligence - Functional safety and AI systems
36	ISO/IEC TS 8200:2024	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Khả năng kiểm soát của các hệ thống AI tự động Information technology - Artificial intelligence - Controllability of automated artificial intelligence systems
37	ISO/IEC TR 17903:2024	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Tổng quan về các thiết bị tính toán cho học máy Information technology - Artificial intelligence - Overview of machine learning computing devices
38	ISO/IEC TR 20226:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Các khía cạnh bền vững môi trường của hệ thống AI Information technology - Artificial intelligence - Environmental sustainability aspects of AI systems
39	ISO/IEC TR 21221:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Hệ thống AI mang lại lợi ích Information technology - Artificial intelligence - Beneficial AI systems
40	ISO/IEC 22989:2022	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Khái niệm và thuật ngữ Information technology - Artificial intelligence - Artificial intelligence concepts and terminology
41	ISO/IEC 23053:2022	Khung cho các hệ thống trí tuệ nhân tạo AI sử dụng học máy ML Framework for Artificial Intelligence AI Systems Using Machine Learning ML
42	ISO/IEC TR 23844:2023	Công nghệ thông tin cho việc học tập, giáo dục và đào tạo - Nội dung và công nghệ tương tác Information technology for learning, education, and training - Immersive content and technology
43	ISO/IEC FDIS 24931-1	Công nghệ thông tin - Vũ trụ ảo - 1: Khái niệm, đặc điểm và công nghệ Information Technology - Metaverse - Part 1: Concepts, characteristics and technology
44	ISO/IEC 23894:2023	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Hướng dẫn quản lý rủi ro Information technology - Artificial intelligence - Guidance on risk management
45	ISO/IEC TR 24027:2021	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Sai lệch trong hệ thống AI và trong quá trình ra quyết định có hỗ trợ AI Information technology - Artificial intelligence AI - Bias in AI systems and AI aided decision making
46	ISO/IEC TR 24028:2020	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Tổng quan về tính đáng tin cậy của AI Information technology - Artificial intelligence - Overview of trustworthiness in artificial intelligence
47	ISO/IEC TR 24030:2024	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Các trường hợp sử dụng Information technology - Artificial intelligence AI - Use cases
48	ISO/IEC TR 24368:2022	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Tổng quan về các vấn đề đạo đức và xã hội

		Information technology - Artificial intelligence - Overview of ethical and societal concerns
49	ISO/IEC TR 24372:2021	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Tổng quan về các phương pháp tính toán cho hệ thống AI Information technology - Artificial intelligence AI - Overview of computational approaches for AI systems
50	ISO/IEC 24668:2022	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Khung quản lý quy trình cho phân tích dữ liệu lớn Information technology - Artificial intelligence - Process management framework for big data analytics
51	ISO/IEC TS 25058:2024	Kỹ nghệ hệ thống và phần mềm - Yêu cầu và đánh giá chất lượng hệ thống và phần mềm SQuaRE - Hướng dẫn đánh giá chất lượng hệ thống AI Systems and software engineering - Systems and software Quality Requirements and Evaluation SQuaRE - Guidance for quality evaluation of artificial intelligence AI systems
52	ISO/IEC 42001:2023	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Hệ thống quản lý Information technology - Artificial intelligence - Management system
53	ISO/IEC 42005:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Đánh giá tác động của hệ thống AI Information technology - Artificial intelligence AI - AI system impact assessment
54	ISO/IEC 42006:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Yêu cầu đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý AI Information technology - Artificial intelligence - Requirements for bodies providing audit and certification of artificial intelligence management systems
55	ISO/IEC TS 42119-2:2025	Trí tuệ nhân tạo - Kiểm thử AI - Phần 2: Tổng quan về kiểm thử hệ thống AI Artificial intelligence - Testing of AI - Part 2: Overview of testing AI systems
56	ISO/TS 3736-1:2022	Trang phục kỹ thuật số - Quy trình dịch vụ - Phần 1: Quần áo may sẵn trực tuyến và trực tiếp Digital fitting - Service process - Part 1: Ready-to-wear clothing online and offline
57	ISO/TS 3736-2:2022	Trang phục kỹ thuật số - Quy trình dịch vụ - Phần 2: Quần áo tùy chỉnh trực tuyến và trực tiếp Digital fitting - Service process - Part 2: Customized clothing online and offline
58	ISO 5971:2017	Quy định cỡ số quần áo - Quần tất Size designation of clothes - Tights
59	ISO 18163:2016	Quần áo - Trang phục kỹ thuật số - Từ vựng và thuật ngữ dùng cho quần áo ảo Clothing - Digital fittings - Vocabulary and terminology used for the virtual garment

60	ISO 18825-1:2016	Quần áo - Trang phục kỹ thuật số - Phần 1: Từ vựng và thuật ngữ dùng cho cơ thể người ảo Clothing - Digital fittings - Part 1: Vocabulary and terminology used for the virtual human body
61	ISO 18825-2:2016	Quần áo - Trang phục kỹ thuật số - Phần 2: Từ vựng và thuật ngữ dùng cho thuộc tính của cơ thể người ảo Clothing - Digital fittings - Part 2: Vocabulary and terminology used for attributes of the virtual human body
62	ISO 18831:2016	Quần áo - Trang phục kỹ thuật số - Thuộc tính của quần áo ảo Clothing - Digital fittings - Attributes of virtual garments
63	ISO/IEC TS 4213:2022	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Đánh giá hiệu năng phân loại của học máy Information technology - Artificial intelligence - Assessment of machine learning classification performance
64	ISO/IEC TR 24029-1:2021	Trí tuệ nhân tạo - Đánh giá độ bền vững robustness của mạng nơ-ron - Phần 1: Tổng quan Artificial Intelligence AI - Assessment of the robustness of neural networksPart 1: Overview
65	ISO/IEC 24029-2:2023	Trí tuệ nhân tạo - Đánh giá độ bền vững của mạng nơ-ron - Phần 2: Phương pháp luận sử dụng các phương pháp hình thức Artificial intelligence AI - Assessment of the robustness of neural networksPart 2: Methodology for the use of formal methods
66	ISO/IEC TS 12791:2024	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Xử lý sai lệch không mong muốn trong các bài toán học máy phân loại và hồi quy Information technology - Artificial intelligence - Treatment of unwanted bias in classification and regression machine learning tasks
67	ISO/IEC TS 6254:2025	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Mục tiêu và phương pháp tiếp cận đối với khả năng giải thích explainability và diễn giải interpretability của mô hình học máy ML và hệ thống AI Information technology - Artificial intelligence - Objectives and approaches for explainability and interpretability of machine learning ML models and artificial intelligence AI systems
68	ISO/IEC 8183:2023	Công nghệ thông tin - Trí tuệ nhân tạo - Khung vòng đời dữ liệu Information technology - Artificial intelligence - Data life cycle framework

2. AI camera xử lý tại biên

69	TCVN 14464-1:2025	Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ - Phần 1: Thiết bị giám sát - Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
70	TCVN 14464-2:2025	Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ - Phần 2: Thiết bị trung tâm giám sát - Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
71	TCVN 13396:2021	Camera giám sát hành trình dùng trên xe ô tô - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
72	TCVN 13600-1:2022	Hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Phần 1: Các yêu cầu định nghĩa thông điệp
73	TCVN 13600-2:2022	Hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Phần 2: DATEX-ASN
74	TCVN 13600-3:2022	Hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Phần 3: Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giao thông thông minh (ITS) sử dụng XML (Hồ sơ A)
75	TCVN 7909-1-1:2008 IEC/TR 61000-1-1:1992	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 1-1: Quy định chung - Ứng dụng và giải thích các thuật ngữ và định nghĩa cơ bản
76	TCVN 7909-1-2:2016 IEC/TS 61000-1-2:2008	Tương thích điện từ (EMC) -Phần 1 -2: Quy định chung -Phương pháp luận để đạt được an toàn chức năng của thiết bị điện và điện tử liên quan đến hiện tượng điện từ
77	TCVN 7909-1-5:2008 IEC/TR 61000-1-5:2004	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 1-5: Quy định chung - Ảnh hưởng của điện từ công suất lớn (HPEM) trong khu dân cư
78	TCVN 7909-2-1:2025 IEC/TR 61000-2-1:1990	Tương thích điện từ (EMC) -Phần 2-1: Môi trường -Mô tả về môi trường -Môi trường điện từ đối với nhiễu dẫn tần số thấp và tín hiệu truyền trong hệ thống cấp điện công cộng
79	TCVN 7909-2-2:2008 IEC/TR 61000-2-2:2002	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 2-2: Môi trường - Mức tương thích đối với nhiễu dẫn tần số thấp và tín hiệu truyền trong hệ thống cung cấp điện hạ áp công cộng
80	TCVN 7909-2-4:2008 IEC/TR 61000-2-4:2002	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 2-4: Môi trường - Mức tương thích đối với nhiễu dẫn tần số thấp trong khu công nghiệp
81	TCVN 7909-2-5:2025 IEC/TR 61000-2-5:2017	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 2-5: Môi trường -Mô tả và phân loại môi trường điện từ
82	TCVN 7909-2-6:2008 IEC/TR 61000-2-6:1995	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 2-6: Môi trường - Đánh giá mức phát xạ liên quan đến nhiễu dẫn tần số thấp trong cung cấp điện của khu công nghiệp

83	TCVN 7909-2-8:2025 IEC/TR 61000-2-8:2002	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 2-8: Môi trường -Sụt áp và gián đoạn ngắn trên hệ thống cấp điện công cộng với các kết quả đo thống kê
84	TCVN 7909-2-12:2025 IEC 61000-2-12:2003	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 2-12: Môi trường -Mức tương thích đối với các nhiễu dẫn tần số thấp và tín hiệu truyền trong hệ thống cấp điện trung áp công cộng
85	TCVN 7909-2-14:2025 IEC/TR 61000-2-14:2006	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 2-14: Môi trường -Quá điện áp trong mạng lưới phân phối điện công cộng
86	TCVN 7909-3-2:2020 IEC 61000-3-2:2020	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 3-2: Các giới hạn -Giới hạn phát xạ dòng điện hài (dòng điện đầu vào của thiết bị ≤ 16 A mỗi pha)
87	TCVN 7909-3-3:2020 IEC 61000-3-3:2017	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 3-3: Các giới hạn -Giới hạn thay đổi điện áp, biến động điện áp và nhấp nháy trong hệ thống cấp điện hạ áp công cộng, đối với thiết bị có dòng điện danh định ≤ 16 A mỗi pha và không phụ thuộc vào kết nối có điều kiện
88	TCVN 7909-3-6:2020 IEC/TR 61000-3-6:2008	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 3-6: Các giới hạn -Đánh giá giới hạn phát xạ đối với kết nối của các hệ thống lắp đặt gây méo cho hệ thống điện trung áp, cao áp và siêu cao áp
89	TCVN 7909-3-7:2020 IEC/TR 61000-3-7:2008	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 3-7: Các giới hạn -Đánh giá giới hạn phát xạ đối với kết nối của các hệ thống lắp đặt gây biến động cho hệ thống điện trung áp, cao áp và siêu cao áp
90	TCVN 7909-3-11:2020 IEC 61000-3-11:2017	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 3-11: Các giới hạn -Giới hạn thay đổi điện áp, biến động điện áp và nhấp nháy trong hệ thống cấp điện hạ áp công cộng –Thiết bị có dòng điện danh định ≤ 75 A và phụ thuộc vào kết nối có điều kiện
91	TCVN 7909-3-12:2020 IEC 61000-3-12:2011	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 3-12: Các giới hạn -Giới hạn dòng điện hài được tạo ra bởi thiết bị kết nối với hệ thống điện hạ áp công cộng có dòng điện đầu vào > 16 A và ≤ 75 A mỗi pha
92	TCVN 7909-4-2:2015 IEC 61000-4-2:2008	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 4-2: Phương pháp đo và thử - Thử miễn nhiễm đối với hiện tượng phóng tĩnh điện
93	TCVN 7909-4-3:2015 IEC 61000-4-3:2010	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 4-3: Phương pháp đo và thử - Thử miễn nhiễm đối với trường điện từ bức xạ tần số vô tuyến
94	TCVN 7909-4-6:2015 IEC 61000-4-6:2009	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 4-6: Phương pháp đo và thử - Miễn nhiễm đối với nhiễu dẫn cảm ứng bởi trường tần số vô tuyến
95	TCVN 7909-4-8:2015 IEC 61000-4-8:2009	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 4-8: Phương pháp đo và thử - Miễn nhiễm đối với từ trường tần số công nghiệp

96	TCVN 7909-6-1:2019 IEC 61000-6-1:2016	Tương thích điện từ (EMC) -Phần 6-1: Tiêu chuẩn đặc trưng -Tiêu chuẩn miễn nhiễm đối với môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ
97	TCVN 8241-4-11:2009 IEC 61000-4-11:2004	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 4-11: Phương pháp đo và thử - Miễn nhiễm đối với các hiện tượng sụt áp, gián đoạn ngắn và biến đổi điện áp
98	TCVN 8241-4-5:2009 IEC 61000-4-5:2005	Tương thích điện từ (EMC) - Phần 4-5: Phương pháp đo và thử - Miễn nhiễm đối với xung -
99	TCVN 6385 (IEC 60065)	Yêu cầu về an toàn
100	TCVN 7699-2-20:2014 IEC 60068-2-20:2008	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-20: Các thử nghiệm - Thử nghiệm T: Phương pháp thử nghiệm khả năng bám thiếc hàn và khả năng chịu nhiệt hàn của linh kiện có chân
101	TCVN 7699-2-21:2014 IEC 60068-2-21:2006	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-21: Các thử nghiệm - Thử nghiệm U: Độ bền chắc của các đầu dây và các linh kiện lắp thích hợp
102	TCVN 7699-2-42:2014 IEC 60068-2-42:2003	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-42: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Kc: Thử nghiệm bằng lưu huỳnh đioxit đối với các tiếp điểm và mối nối
103	TCVN 7699-2-43:2014 IEC 60068-2-43:2003	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-43: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Kd: Thử nghiệm bằng hydro sulfua đối với các tiếp điểm và mối nối
104	TCVN 7699-2-54:2014 IEC 60068-2-54:2006	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-54: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ta: Thử nghiệm khả năng bám thiếc của linh kiện điện tử bằng phương pháp cân bằng ướt
105	TCVN 7699-2-58:2014 IEC 60068-2-58:2004	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-58: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Td: Phương pháp thử nghiệm khả năng bám thiếc hàn, khả năng chống chịu hòa tan của lớp phun phủ kim loại và khả năng chịu nhiệt hàn của các linh kiện lắp trên bề mặt (SMD)
106	TCVN 7699-2-82:2014 IEC 60068-2-82:2007	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-82: Các thử nghiệm - Thử nghiệm XW1: Phương pháp thử nghiệm mọc râu đối với linh kiện và điện tử
107	TCVN 7699-2-83:2014 IEC 60068-2-83:2011	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-83: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Tf: Thử nghiệm khả năng bám thiếc hàn của linh kiện điện tử dùng cho các linh kiện lắp trên bề mặt (SMD) theo phương pháp cân bằng làm ướt có sử dụng kem hàn
108	TCVN 7699-3-5:2014 IEC 60068-3-5:2001	Thử nghiệm môi trường - Phần 3-5: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Xác nhận tính năng của tủ nhiệt độ
109	TCVN 7699-3-6:2014	Thử nghiệm môi trường - Phần 3-6: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Xác nhận tính năng của tủ nhiệt độ/độ ẩm

	IEC 60068-3-6:2001	
110	TCVN 7699-3-7:2014 IEC 60068-3-7:2001	Thử nghiệm môi trường - Phần 3-7: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Đo trong tủ nhiệt độ đối với thử nghiệm A và B (có tải)
111	TCVN 7699-3-8:2014 IEC 60068-3-8:2003	Thử nghiệm môi trường - Phần 3-8: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Lựa chọn trong số các thử nghiệm rung
112	TCVN 7699-2-17:2013 IEC 60068-2-17:1994	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-17: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Q: Bịt kín
113	TCVN 7699-2-31:2013 IEC 60068-2-31:2008	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-31: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ec: chấn động do va chạm, chủ yếu dùng cho mẫu dạng thiết bị
114	TCVN 7699-2-41:2013 IEC 60068-2-41:1976, Sửa đổi 1:1983	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-41: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Z/BM: Thử nghiệm kết hợp nóng khô/ áp suất không khí thấp
115	TCVN 7699-2-53:2013 IEC 60068-2-53:2010	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-53: Các thử nghiệm và hướng dẫn - Thử nghiệm khí hậu kết hợp (Nhiệt độ/ độ ẩm) và thử nghiệm động lực (Rung/ xóc)
116	TCVN 7699-2-55:2013 IEC 60068-2-55:1987	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-55: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ee và hướng dẫn: Nảy
117	TCVN 7699-2-57:2013 IEC 60068-2-57:1999	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-57: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ff: Rung - Phương pháp biểu đồ gia tốc
118	TCVN 7699-2-59:2013 IEC 60068-2-59:1990	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-59: Phương pháp thử nghiệm - Thử nghiệm Fe: Rung - Phương pháp nhịp hình sin
119	TCVN 7699-2-60:2013 IEC 60068-2-60:1995	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-60: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ke: Thử nghiệm ăn mòn trong luồng hỗn hợp khí
120	TCVN 7699-2-61:2013 IEC 60068-2-61:1991	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-61: Các phương pháp thử nghiệm - Thử nghiệm Z/ABDM: Trình tự khí hậu
121	TCVN 7699-2-64:2013 IEC 60068-2-64:2008	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-64: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Fh: Rung, ngẫu nhiên băng tần rộng và hướng dẫn
122	TCVN 7699-2-65:2013 IEC 60068-2-65:1993	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-65: Phương pháp thử nghiệm - Thử nghiệm Fg: Rung do âm thanh

123	TCVN 7699-2-67:2013 IEC 60068-2-67:1995	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-67: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Cy: Thử nghiệm gia tốc, nóng ẩm, trạng thái không đổi chủ yếu dùng cho các linh kiện
124	TCVN 7699-2-7:2013 IEC 60068-2-7:1983, sửa đổi 1:1986	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-7: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ga và hướng dẫn: Gia tốc, trạng thái ổn định
125	TCVN 7699-2-70:2013 IEC 60068-2-70:1995	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-70: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Xb: Độ mài mòn của nhân và chữ do cọ xát của ngón tay và bàn tay
126	TCVN 7699-2-74:2013 IEC 60068-2-74:1999	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-74: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Xc: Nhiễm bẩn chất lỏng
127	TCVN 7699-2-81:2013 IEC 60068-2-81:2003	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-81: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ei: Xóc - Tổng hợp phổ đáp tuyến xóc
128	TCVN 7699-2-80:2013 IEC 60068-2-80:2005	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-80: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Fi: Rung - Chế độ hỗn hợp
129	TCVN 7699-2-2:2011 IEC 60068-2-2:2007	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-2: Các thử nghiệm - Thử nghiệm B: Nóng khô
130	TCVN 7699-2-5:2011 IEC 60068-2-5:2010	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-5: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Sa: Mô phỏng bức xạ mặt trời ở mức mặt đất và hướng dẫn thử nghiệm bức xạ mặt trời
131	TCVN 7699-2-75:2011 IEC 60068-2-75:1997	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-75: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Eh: Thử nghiệm búa
132	TCVN 7699-2-6:2009 IEC 60068-2-6:2007	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-6: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Fc: Rung (Hình Sin)
133	TCVN 7699-1:2007 IEC 60068-1:1988/Amd 1:1992	Thử nghiệm môi trường - Phần 1: Quy định chung và hướng dẫn
134	TCVN 7699-2-1:2007 IEC 60068-2-1:2007	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-1: Các thử nghiệm - Thử nghiệm A: Lạnh
135	TCVN 7699-2-10:2007 IEC 60068-2-10:2005	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-10: Các thử nghiệm - Thử nghiệm J và hướng dẫn: Sựa phát triển của nấm mốc

136	TCVN 7699-2-11:2007 IEC 60068-2-11:1981	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-11: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ka: Sương muối
137	TCVN 7699-2-13:2007 IEC 60068-2-13:1983	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-13: Các thử nghiệm - Thử nghiệm M: Áp suất không khí thấp
138	TCVN 7699-2-14:2007 IEC 60068-2-14:1984	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-14: Các thử nghiệm - Thử nghiệm N: Thay đổi nhiệt độ
139	TCVN 7699-2-18:2007 IEC 60068-2-18:2000	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-18: Các thử nghiệm - Thử nghiệm R và hướng dẫn: nước
140	TCVN 7699-2-27:2007 IEC 60068-2-27:1987	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-27: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ea và hướng dẫn: xóc
141	TCVN 7699-2-29:2007 IEC 60068-2-29:1987	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-29: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Eb và hướng dẫn: Va đập
142	TCVN 7699-2-30:2007 IEC 60068-2-30:2005	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-30: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Db: Nóng ẩm, chu kỳ (chu kỳ 12h+12h)
143	TCVN 7699-2-32:2007 IEC 60068-2-32:1975/Amd 2:1990	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-32: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Ed: Roi tự do
144	TCVN 7699-2-33:2007 IEC 60068-2-33:1971/Amd 1:1978	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-33: Các thử nghiệm - Hướng dẫn thử nghiệm thay đổi nhiệt độ
145	TCVN 7699-2-38:2007 IEC 60068-2-38:1974	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-38: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Z/AD: Thử nghiệm chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp
146	TCVN 7699-2-39:2007 IEC 60068-2-39:1976	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-39: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Z/AMD: Thử nghiệm kết hợp tuần tự lạnh, áp suất không khí thấp và nóng ẩm
147	TCVN 7699-2-40:2007 IEC 60068-2- 40:1976/Amd1:1983	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-40: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Z/AM: Thử nghiệm kết hợp lạnh với áp suất không khí thấp
148	TCVN 7699-2-44:2007	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-44: Các thử nghiệm - Hướng dẫn thử nghiệm T: Hàn thiếc

	IEC 60068-2-44:1995	
149	TCVN 7699-2-45:2007 IEC 60068-2-45:1980	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-45: Các thử nghiệm - Thử nghiệm XA và hướng dẫn: Ngâm trong dung môi làm sạch
150	TCVN 7699-2-47:2007 IEC 60068-2-47:2005	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-47: Thử nghiệm - Lắp đặt mẫu để thử nghiệm rung, va chạm và lực động tương tự
151	TCVN 7699-2-52:2007 IEC 60068-2-52:1996	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-52: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Kb: Sương muối, chu kỳ (dung dịch natri clorua)
152	TCVN 7699-2-66:2007 IEC 60068-2-66:1994	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-66: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Cx: Nóng ẩm, không đổi (hơi nước chưa bão hoà có điều áp)
153	TCVN 7699-2-68:2007 IEC 60068-2-68:1994	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-68: Các thử nghiệm - Thử nghiệm L: Bụi và cát
154	TCVN 7699-2-78:2007 IEC 60068-2-78:2001	Thử nghiệm môi trường - Phần 2-78: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Cab: nóng ẩm, không đổi
155	TCVN 4255:2025 (IEC 60529:2013)	Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP) - Chống bụi, chống nước (Thường áp dụng IP 66/67 đối với camera)
156	TCVN 14227:2025 (IEC 62262:2021)	Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài của thiết bị điện chống va đập cơ khí từ bên ngoài (mã IK)
157	ANSI/ESD S20.20	Hệ thống kiểm soát tĩnh điện (ESD control program) để bảo vệ linh kiện nhạy cảm
158	IPC-A-610	Tiêu chuẩn chấp nhận sản phẩm điện tử - yêu cầu lắp ráp và ngoại quan PCBA
159	IPC-7351	Quy định thiết kế pad/land pattern cho linh kiện SMD
160	IPC-2221/IPC-2222	Quy tắc thiết kế PCB chung (2221) và PCB chi tiết (2222)
161	JEDEC J-STD-020	Quy định phương pháp phân loại độ nhạy ẩm và quy trình hàn reflow cho các linh kiện bán dẫn gắn bề mặt SMD - Surface Mount Devices
162	IEC 62676-1-1:2013	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 1-1: Yêu cầu hệ thống - Quy định chung Video surveillance systems for use in security applications - Part 1-1: System requirements - General
163	IEC 62676-1-2:2013	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 1-2: Yêu cầu hệ thống - Yêu cầu kỹ thuật về hiệu năng truyền dẫn video Video surveillance systems for use in security applications - Part 1-2: System requirements - Performance requirements for video transmission

164	IEC 62676-2-1:2013	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 2-1: Giao thức truyền dẫn video - Yêu cầu chung Video surveillance systems for use in security applications - Part 2-1: Video transmission protocols - General requirements
165	IEC 62676-2-11:2024	Hệ thống camera giám sát (VSS) dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 2-11: Giao thức truyền dẫn video - Hồ sơ tương thích (Interop profiles) cho hệ thống VMS và đám mây VSaaS phục vụ thành phố an toàn và thực thi pháp luật Video Surveillance Systems (VSS) for use in security applications - Part 2-11: Video transmission protocols - Interop profiles for VMS and cloud VSaaS systems for safe cities and law enforcement
166	IEC 62676-2-31:2019	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 2-31: Xem trực tiếp (Live streaming) và điều khiển dựa trên dịch vụ web (Web services) Video surveillance systems for use in security applications - Part 2-31: Live streaming and control based on web services
167	IEC 62676-2-32:2019	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 2-32: Điều khiển ghi hình và phát lại dựa trên dịch vụ web (Web services) Video surveillance systems for use in security applications - Part 2-32: Recording control and replay based on web services
168	IEC 62676-2-33:2022	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 2-33: Giao thức truyền dẫn video - Đường truyền lên đám mây (Cloud uplink) và truy cập hệ thống quản lý từ xa Video surveillance systems for use in security applications - Part 2-33: Video transmission protocols - Cloud uplink and remote management system access
169	IEC 62676-3:2013	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 3: Giao diện video analog và kỹ thuật số Video surveillance systems for use in security applications - Part 3: Analog and digital video interfaces
170	IEC 62676-4:2025 RLV	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 4: Hướng dẫn ứng dụng Video surveillance systems for use in security applications - Part 4: Application guidelines
171	IEC 62676-5:2018	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 5: Thông số kỹ thuật dữ liệu và hiệu năng chất lượng hình ảnh của thiết bị camera Video surveillance systems for use in security applications - Part 5: Data specifications and image quality performance for camera devices
172	IEC 62676-5-1:2024	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 5-1: Thông số kỹ thuật dữ liệu và hiệu năng chất lượng hình ảnh của thiết bị camera - Phương pháp thử nghiệm môi trường đối với hiệu năng chất lượng hình ảnh

		Video surveillance systems for use in security applications - Part 5-1: Data specifications and image quality performance for camera devices - Environmental test methods for image quality performance
173	IEC 62676-6:2026	Hệ thống camera giám sát dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 6: Kiểm tra hiệu năng và phân cấp các thiết bị, hệ thống phân tích nội dung video thông minh theo thời gian thực dùng trong các ứng dụng camera giám sát Video surveillance systems for use in security applications - Part 6: Performance testing and grading of real-time intelligent video content analysis devices and systems for use in video surveillance applications
174	ITU-T F.735.1	Kiến trúc camera định nghĩa bằng phần mềm Software-defined Camera Architecture
175	ITU-T F.735.2	Hồ sơ năng lực của camera Camera Capability Profile
176	ITU-T H.626.5	Kiến trúc giám sát hình ảnh thông minh Intelligent Visual Surveillance Architecture
177	ITU-T Y.2247	Dịch vụ xác thực tính toàn vẹn của dữ liệu Data Integrity Verification Service (DIVS)
178	ITU-T Q.5026	Giao thức xác thực tính toàn vẹn của dữ liệu DIVS Protocol
179	ITU-T Y.Sup72	Khung cấu trúc Trí tuệ nhân tạo đáng tin cậy Trustworthy AI Framework
180	ISO/IEC 30141	Kiến trúc tham chiếu mạng lưới vạn vật kết nối Internet (Kiến trúc tham chiếu IoT) IoT Reference Architecture
181	ISO/IEC 5339:2024	Hướng dẫn cho các ứng dụng AI Information technology - Artificial intelligence - Guidance for AI applications
182	ISO/IEC 23894:2023	Trí tuệ nhân tạo - Hướng dẫn về quản lý rủi ro Artificial intelligence - Guidance on risk management
183	ISO/IEC 30137-1:2024	Công nghệ thông tin - Sử dụng công nghệ sinh trắc học trong hệ thống camera giám sát - Phần 1: Thiết kế và đặc tả kỹ thuật hệ thống Information technology - Use of biometrics in video surveillance systems - Part 1: System design and specification
184	IEEE 1857	Mã hóa video thông minh Intelligent Video Coding
185	NEMA 4X	Bảo vệ thiết bị khỏi bụi, nước, ăn mòn → tương đương IP66/67 nhưng bổ sung chống ăn mòn.
186	ONVIF Profile S	Chuẩn giao tiếp cho streaming video cơ bản (RTSP, PTZ, event).
187	ONVIF Profile G	Chuẩn lưu trữ video (recording, search, replay).

188	ONVIF Profile T	Chuẩn video H.264/H.265, analytics metadata, enhanced streaming.
189	ONVIF Profile M	Chuẩn API cho AI metadata, event analytics, video AI/ML.
190	OWAP10	Bộ 10 nhóm lỗ hổng an ninh phổ biến nhất trong ứng dụng Web/IoT/API nhằm giúp tổ chức xác định, đánh giá và giảm thiểu rủi ro tấn công mạng.
191	ETSI EN 303 645 v2.1.1 (2020-06)	Tiêu chuẩn an ninh mạng cho thiết bị IoT tiêu dùng, quy định các yêu cầu tối thiểu để đảm bảo thiết bị IoT an toàn trước tấn công mạng.
192	ETSI TS 103 701 v1.1.1 (2021-08)	Hướng dẫn đánh giá sự phù hợp (conformance assessment) đối với tiêu chuẩn ETSI EN 303 645 - nêu rõ cách kiểm thử, tiêu chí PASS/FAIL cho yêu cầu an ninh IoT.
193	NIST SP 800-63B	Digital Identity Guidelines - Tham khảo về quản lý và xác thực vòng đời
194	IETF RFC 7235	(HTTP/1.1:Authentication - Tham khảo về xác thực)
195	IETF RFC 3852	Cryptographic Message Syntax - Tham khảo về chữ ký số và gói phần sụn đã ký
196	ISO/IEC 15693	Chuẩn được áp dụng cho công nghệ RFID của thẻ nhận dạng lái xe
197	ISO/IEC 15408	Tiêu chí chung đánh giá an toàn thông tin

3. Nền tảng bản sao số

198	ISO/IEC 30173-2025	Bản sao số - Khái niệm và thuật ngữ Digital twin - Concepts and terminology
199	ISO/IEC 20924:2024	Internet vạn vật IoT và bản sao số - Từ vựng Internet of Things IoT and digital twin - Vocabulary
200	ISO/IEC 30186:2025	Bản sao số - Mô hình mức độ trưởng thành và hướng dẫn đánh giá mức độ trưởng thành Digital twin - Maturity model and guidance for a maturity assessment
201	ISO/IEC TR 30172:2023	Internet vạn vật IoT - Bản sao số - Các trường hợp sử dụng Internet of things IoT - Digital twin - Use cases
202	ISO 23247-1:2021	Hệ thống tự động hóa và tích hợp - Khung bản sao số cho sản xuất - Phần 1: Tổng quan và nguyên tắc chung Automation systems and integration - Digital twin framework for manufacturing - Part 1: Overview and general principles
203	ISO 23247-3:2021	Hệ thống tự động hóa và tích hợp - Khung bản sao số cho sản xuất - Phần 3: Biểu diễn số của các thành phần sản xuất

		Automation systems and integration - Digital twin framework for manufacturing - Part 3: Digital representation of manufacturing elements
204	ISO 23247-4:2021	Hệ thống tự động hóa và tích hợp - Khung bản sao số cho sản xuất - Phần 4: Trao đổi thông tin Automation systems and integration - Digital twin framework for manufacturing - Part 4: Information exchange
205	ISO/TR 24464:2025	Các yếu tố trực quan hóa của bản sao số - Độ trung thực trực quan hóa Visualization elements of digital twin - Visualization fidelity
206	IPC 2551-2020	Tiêu chuẩn quốc tế về Bản sao số International Standard for Digital Twins

4. Nền tảng điện toán đám mây

207	TCVN 13054-1:2020 ISO/IEC 19086-1:2016	Công nghệ thông tin - Tính toán mây - Khung cam kết mức dịch vụ - Phần 1: Tổng quan và các khái niệm
208	TCVN 13054-3:2020 ISO/IEC 19086-3:2017	Công nghệ thông tin - Tính toán mây - Khung cam kết mức dịch vụ - Phần 3: Các yêu cầu phù hợp lỗi
209	TCVN 13809-1:2023 (ISO/IEC 22123-1:2021)	Công nghệ thông tin - Tính toán mây - Phần 1: Từ vựng
210	TCVN 13810:2023 (ISO/IEC TR 22678:2019)	Công nghệ thông tin - Tính toán mây - Hướng dẫn xây dựng chính sách
211	TCVN 13811:2023	Công nghệ thông tin - Tính toán mây - Các công nghệ và kỹ thuật phổ biến
212	TCVN 12481:2019 ISO/IEC 17789:2014	Công nghệ thông tin - Tính toán đám mây - Kiến trúc tham chiếu
213	TCVN 12480:2019 ISO/IEC 17789:2014	Công nghệ thông tin - Tính toán đám mây - Tổng quan và từ vựng
214	TCVN 27018:2020 ISO/IEC 27018:2019	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quy tắc thực hành bảo vệ thông tin định danh cá nhân (PII) trên đám mây công cộng có chức năng xử lý PII
215	TCVN 13056:2020 ISO/IEC 19944:2017	Công nghệ thông tin - Tính toán đám mây - Các thiết bị và dịch vụ mây: Luồng dữ liệu, hạng mục dữ liệu và sử dụng dữ liệu

216	TCVN 13055:2020 ISO/IEC 19941:2017	Công nghệ thông tin - Tính toán đám mây - Tính liên tác và tính khả chuyển
217	TCVN 14481-1:2025 ISO/IEC 19944-1:2020	Tính toán đám mây và các nền tảng phân tán - Luồng dữ liệu, loại dữ liệu và sử dụng dữ liệu - Phần 1: Yêu cầu cơ bản
218	TCVN 14482:2025 ISO/IEC TS 5928:2023	Công nghệ thông tin - Tính toán đám mây và nền tảng phân tán - Nguyên tắc phân loại cho nền tảng số
219	TCVN 14483:2025 ISO/IEC TR 23186:2018	Công nghệ thông tin - Tính toán đám mây - Khung tin cậy để xử lý dữ liệu đa nguồn
220	TCVN 12482-1:2019 ISO/IEC 18384-1:2016	Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu cho kiến trúc hướng dịch vụ (SOA RA) - Phần 1: Thuật ngữ và khái niệm cho SOA
221	TCVN 12482-2:2019 ISO/IEC 18384-2:2016	Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu đối với kiến trúc hướng dịch vụ (SOA RA) -Phần 2: Kiến trúc tham chiếu cho giải pháp SOA
222	TCVN 12482-3:2019 ISO/IEC 18384-3:2016	Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu cho kiến trúc hướng dịch vụ (SOA RA) - Phần 3: Bản thể học kiến trúc hướng dịch vụ
223	TCVN 13057-1:2020 ISO/IEC 29182-1:2013	Công nghệ thông tin - Mạng cảm biến: Kiến trúc tham chiếu mạng cảm biến (SNRA) - Phần 1: Tổng quan và các yêu cầu
224	TCVN 13057-2:2020 ISO/IEC 29182-2:2013	Công nghệ thông tin - Mạng cảm biến: Kiến trúc tham chiếu mạng cảm biến (SNRA) - Phần 2: Thuật ngữ và từ vựng
225	TCVN 13057-3:2020 ISO/IEC 29182-3:2014	Công nghệ thông tin - Mạng cảm biến: Kiến trúc tham chiếu mạng cảm biến (SNRA) - Phần 3: Các góc nhìn về kiến trúc tham chiếu
226	TCVN 13057-4:2020 ISO/IEC 29182-4:2013	Công nghệ thông tin - Mạng cảm biến: Kiến trúc tham chiếu mạng cảm biến (SNRA) - Phần 4: Các mô hình thực thể
227	TCVN 13057-5:2020 ISO/IEC 29182-5:2013	Công nghệ thông tin - Mạng cảm biến: Kiến trúc tham chiếu mạng cảm biến (SNRA) - Phần 5: Các định nghĩa giao diện
228	TCVN 13057-6:2020 ISO/IEC 29182-6:2014	Công nghệ thông tin - Mạng cảm biến: Kiến trúc tham chiếu mạng cảm biến (SNRA) - Phần 6: Các ứng dụng
229	TCVN 13057-7:2020 ISO/IEC 29182-7:2015	Công nghệ thông tin -Mạng cảm biến: Kiến trúc tham chiếu mạng cảm biến (SNRA) - Phần 7: Các hướng dẫn khả năng liên tác

230	ISO/IEC 5140:2024	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Các khái niệm về đa đám mây và việc sử dụng nhiều dịch vụ đám mây Information technology - Cloud computing - Concepts for multi-cloud and the use of multiple cloud services
231	ISO/IEC TS 7339:2024	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Tổng quan về loại khả năng của nền tảng và nền tảng dưới dạng dịch vụ Information technology - Cloud computing - Overview of platform capabilities type and platform as a service
232	ISO/IEC TR 3445:2022	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Kiểm toán dịch vụ đám mây Information technology - Cloud computing - Audit of cloud services
233	ISO/IEC 13235-1:1998	Công nghệ thông tin - Xử lý phân tán mở - Chức năng giao dịch: Đặc tả - Phần 1 Information technology - Open Distributed Processing - Trading function: Specification - Part 1
234	ISO/IEC 13235-3:1998	Công nghệ thông tin - Xử lý phân tán mở - Chức năng giao dịch - Phần 3: Cung cấp chức năng giao dịch sử dụng dịch vụ thư mục OSI Information technology - Open Distributed Processing - Trading Function - Part 3: Provision of Trading Function using OSI Directory service
235	ISO/IEC 13235-3:1998/COR 1:2006	Công nghệ thông tin - Xử lý phân tán mở - Chức năng giao dịch - Phần 3: Cung cấp chức năng giao dịch sử dụng dịch vụ thư mục OSI - Bản sửa lỗi kỹ thuật 1 (cho Phần 3 nêu trên) Information technology - Open Distributed Processing - Trading Function - Part 3: Provision of Trading Function using OSI Directory service - Technical Corrigendum 1
236	ISO/IEC 14752:2000	Công nghệ thông tin - Xử lý phân tán mở - Hỗ trợ giao thức cho các tương tác tính toán Information technology - Open Distributed Processing - Protocol support for computational interactions
237	ISO/IEC 14753:1999	Công nghệ thông tin - Xử lý phân tán mở - Tham chiếu giao diện và liên kết Information technology - Open Distributed Processing - Interface references and binding
238	ISO/IEC 14769:2001	Công nghệ thông tin - Xử lý phân tán mở - Chức năng kho lưu trữ kiểu Information technology - Open Distributed Processing - Type Repository Function
239	ISO/IEC 14771:1999	Công nghệ thông tin - Xử lý phân tán mở - Khung đặt tên Information technology - Open Distributed Processing - Naming framework
240	ISO/IEC 17203:2017	Công nghệ thông tin - Đặc tả định dạng ảo hóa mở (OVF) Information technology - Open Virtualization Format (OVF) specification
241	ISO/IEC 17788:2014	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Tổng quan và từ vựng

		Information technology - Cloud computing - Overview and vocabulary
242	ISO/IEC 17963:2013	Đặc tả kỹ thuật các dịch vụ Web dành cho quản lý (WS-Management) Web Services for Management (WS-Management) Specification
243	ISO/IEC 18384-1:2016	Kiến trúc tham chiếu cho kiến trúc hướng dịch vụ (SOA RA) - Phần 1: Thuật ngữ và khái niệm cho SOA Information technology - Reference Architecture for Service Oriented Architecture (SOA RA) - Part 1: Terminology and concepts for SOA
244	ISO/IEC 18384-2:2016	Kiến trúc tham chiếu cho kiến trúc hướng dịch vụ (SOA RA) - Phần 2: Kiến trúc tham chiếu cho các giải pháp SOA Information technology - Reference Architecture for Service Oriented Architecture (SOA RA) - Part 2: Reference Architecture for SOA Solutions
245	ISO/IEC 18384-3:2016	Kiến trúc tham chiếu cho kiến trúc hướng dịch vụ (SOA RA) - Phần 3: Bản thể học kiến trúc hướng dịch vụ Information technology - Reference Architecture for Service Oriented Architecture (SOA RA) - Part 3: Service Oriented Architecture ontology
246	ISO/IEC 19086-2:2018	Điện toán đám mây - Khung thỏa thuận mức dịch vụ (SLA) - Phần 2: Mô hình chỉ số (Metric) Cloud computing - Service level agreement (SLA) framework - Part 2: Metric model
247	ISO/IEC 19086-2:2018 +Amd 1:2023 +Amd 2:2025	Tính toán đám mây - Khung cam kết mức dịch vụ (SLA) - Phần 2: Mô hình đo lường Cloud computing - Service level agreement (SLA) framework - Part 2: Metric model
248	ISO/IEC 19086-3:2017 + Amd 1:2025	Tính toán đám mây - Khung cam kết mức dịch vụ (SLA) - Phần 3: Các yêu cầu tuân thủ cốt lõi Information technology - Cloud computing - Service level agreement (SLA) framework - Part 3: Core conformance requirements
249	ISO/IEC 22624:2020	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Xử lý dữ liệu dựa trên phân loại cho các dịch vụ đám mây Information technology - Cloud computing - Taxonomy based data handling for cloud services
250	ISO/IEC TS 23167:2020	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Các kỹ thuật và công nghệ chung Information technology - Cloud computing - Common technologies and techniques
251	ISO/IEC TR 23186:2018	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Khung tin cậy để xử lý dữ liệu từ nhiều nguồn Information technology - Cloud computing - Framework of trust for processing of multi-sourced data
252	ISO/IEC TR 23187:2020	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Tương tác với các đối tác dịch vụ đám mây (CSNs) Information technology - Cloud computing - Interacting with cloud service partners (CSNs)

253	ISO/IEC TR 23188:2020	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Bối cảnh điện toán biên Information technology - Cloud computing - Edge computing landscape
254	ISO/IEC TR 23613:2020	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Các yếu tố đo lường dịch vụ đám mây và chế độ tính cước Information technology - Cloud computing - Cloud service metering elements and billing modes
255	ISO/IEC 23751:2022	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây và các nền tảng phân tán - Khung thỏa thuận chia sẻ dữ liệu (DSA) Information technology - Cloud computing and distributed platforms - Data sharing agreement (DSA) framework
256	ISO/IEC TR 23951:2020	Công nghệ thông tin - Điện toán đám mây - Hướng dẫn sử dụng mô hình chỉ số SLA đám mây Information technology - Cloud computing - Guidance for using the cloud SLA metric model
257	ISO/IEC TR 30102:2012	Công nghệ thông tin - Các dịch vụ và nền tảng ứng dụng phân tán (DAPS) - Các nguyên tắc kỹ thuật chung của Kiến trúc hướng dịch vụ Information technology - Distributed Application Platforms and Services (DAPS) - General technical principles of Service Oriented Architecture
258	ISO/IEC 22123	Kiến trúc điện toán đám mây Cloud architecture
259	ISO/IEC 27017	An ninh điện toán đám mây Cloud security
260	ISO/IEC 27018	Quyền riêng tư trên điện toán đám mây Cloud privacy

5. Hạ tầng mạng chuỗi khối và hệ thống truy xuất nguồn gốc

5.1. Hạ tầng mạng Blockchain		
261	TCVN 13117:2020	Kiến trúc tham chiếu Internet vạn vật IoT
262	ISO 22739:2024	Công nghệ Blockchain và sổ cái phân tán - Từ vựng Blockchain and distributed ledger technologies - Vocabulary
263	ISO 23257:2022	Công nghệ Blockchain và sổ cái phân tán - Kiến trúc tham chiếu Blockchain and distributed ledger technologies - Reference architecture

264	ISO/TS 23258:2021	Blockchain và công nghệ sổ cái phân tán - Phân loại và bản thể học Blockchain and distributed ledger technologies - Taxonomy and Ontology
265	ISO/TR 3242:2022	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán - Các trường hợp sử dụng Blockchain and distributed ledger technologies - Use cases
266	ISO/TR 6039:2023	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán - Định danh chủ thể và đối tượng cho thiết kế hệ thống blockchain Blockchain and distributed ledger technologies - Identifiers of subjects and objects for the design of blockchain systems
267	ISO/TR 6277:2025	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán DLT - Mô hình luồng dữ liệu cho các trường hợp sử dụng blockchain và DLT Blockchain and distributed ledger technologies DLT - Data flow models for blockchain and DLT use cases
268	ISO/TR 23244:2020	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán - Các xem xét về quyền riêng tư và bảo vệ thông tin nhận dạng cá nhân Blockchain and distributed ledger technologies - Privacy and personally identifiable information protection considerations
269	ISO/TR 23249:2022	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán - Tổng quan về các hệ thống DLT hiện có cho quản lý định danh Blockchain and distributed ledger technologies - Overview of existing DLT systems for identity management
270	ISO/TR 23455:2019	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán - Tổng quan và tương tác giữa các hợp đồng thông minh trong hệ thống blockchain và DLT Blockchain and distributed ledger technologies - Overview of and interactions between smart contracts in blockchain and distributed ledger technology systems
271	ISO/TS 23516:2026	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán - Khung khả năng tương tác Blockchain and distributed ledger technology - Interoperability framework
272	ISO/TR 23576:2020	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán - Quản lý an ninh đối với đơn vị lưu ký tài sản số Blockchain and distributed ledger technologies - Security management of digital asset custodians
273	ISO/TS 23635:2022	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán - Hướng dẫn về quản trị Blockchain and distributed ledger technologies - Guidelines for governance
274	ISO/TR 23644:2023	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán DLTs - Tổng quan về các điểm neo tin cậy cho quản

		lý định danh dựa trên DLT Blockchain and distributed ledger technologies DLTs - Overview of trust anchors for DLT-based identity management
275	ISO/TR 25145:2026	Công nghệ blockchain và công nghệ sổ cái phân tán DLT - Tổng quan về bộ sưu tập và quản lý bộ sưu tập dựa trên DLT Blockchain and distributed ledger technology DLT - Overview of DLT-based collections and collections management
276	IEEE 3220.01-2025	Khung đồng thuận cho hệ thống Blockchain Consensus Framework for Blockchain Systems
277	IEEE 3203-2023	Khả năng tương tác Blockchain - Giao thức đặt tên Interoperability - Naming Protocol
278	IEEE 3221.01-2025	Giao thức đảm bảo tính nhất quán giao dịch chuỗi chéo Cross-Chain Transaction Consistency Protocol
279	IEEE 3217-2023	Đặc tả giao diện ứng dụng cho hệ thống Blockchain Application Interface Specification
280	IEEE 3250.01-2024	Lưu thông dữ liệu tin cậy dựa trên Blockchain và DLT Trusted Data Circulation
281	IEEE 3230.02-2024	Đặc tả kiểm thử hệ thống Blockchain Testing Specification
282	IEEE 3231.01-2025	Kiến trúc tham chiếu cho Blockchain như một dịch vụ Reference Architecture of BaaS
283	IEEE 3231.02-2025	Kiến trúc tham chiếu cho máy chủ hợp nhất Blockchain Blockchain Fusion Server Architecture
284	IEEE 3127-2025	Hướng dẫn về khung kiến trúc cho học máy liên kết dựa trên Blockchain Architectural Framework for Federated Learning
285	IEEE 3201-2024	Kiểm soát truy cập Blockchain Access Control
286	IEEE 3219-2023	Khung zero-trust dựa trên Blockchain cho IoT

		Zero-Trust Framework
287	IEEE 3205-2023	Giao thức xác thực dữ liệu và truyền thông cho khả năng tương tác blockchain Blockchain Interoperability Data Authentication and Communication Protocol
288	IEEE 2144.1-2020	Khung quản lý dữ liệu Internet vạn vật IoT dựa trên blockchain Blockchain-based Internet of Things IoT Data Management
289	IEEE 2418.2-2020	Tiêu chuẩn về định dạng dữ liệu cho các hệ thống blockchain Data Format for Blockchain Systems
290	IEEE 3207-2022	Định danh tài sản số dựa trên blockchain Standard for Blockchain-based Digital Asset Identification
291	IEEE 2418.7-2021	Việc sử dụng blockchain trong tài chính chuỗi cung ứng Standard for the Use of Blockchain in Supply Chain Finance
292	IEEE 2142.1-2021	Hóa đơn điện tử sử dụng công nghệ blockchain Standard for E-Invoice Business Using Blockchain Technology
5.2. Hệ thống truy xuất nguồn gốc		
293	TCVN 12827:2023	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi
294	TCVN 12850:2019	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc
295	TCVN 12851:2019	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc
296	TCVN 13166-1:2020	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm - Phần 1: Yêu cầu chung
297	TCVN 13167:2020	Truy xuất nguồn gốc - Các tiêu chí đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm
298	TCVN 13274:2020	Truy xuất nguồn gốc - Hướng dẫn định dạng các mã dùng cho truy vết
299	TCVN 13275:2020	Truy xuất nguồn gốc - Định dạng vật mang dữ liệu
300	TCVN 13258:2020	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thuốc hóa dược
301	TCVN 13840:2023	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng cà phê nhân
302	TCVN 13814:2023	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng nước quả
303	TCVN 13805:2023	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng sữa và sản phẩm sữa
304	TCVN 13843:2023	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng mật ong
305	TCVN 13987:2024	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu về thu thập thông tin trong truy xuất nguồn gốc thực phẩm

306	TCVN 13991:2024	Truy xuất nguồn gốc - Hướng dẫn truy xuất nguồn gốc thủy sản
307	TCVN 13990:2024	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với logistic chuỗi lạnh cho thực phẩm
308	TCVN 13989:2024	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng sản phẩm dược mỹ phẩm
309	TCVN 13988:2024	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rượu vang
310	TCVN 12345:2019 ISO/IEC 19987:2017	Tiêu chuẩn về dịch vụ thông tin EPC
311	ISO 59014:2024	Quản lý môi trường và kinh tế tuần hoàn - Tính bền vững và khả năng truy xuất nguồn gốc của việc thu hồi vật liệu thứ cấp - Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn Environmental management and circular economy - Sustainability and traceability of the recovery of secondary materials - Principles, requirements and guidance
312	ISO/TS 31514:2025	Yêu cầu và khuyến nghị đối với truy xuất nguồn gốc thực phẩm trong logistic chuỗi lạnh Requirements and recommendations for food traceability in cold chain logistics
313	ISO 31510:2025	Logistic chuỗi lạnh - Từ vựng Cold chain logistics - Vocabulary
314	ISO 31511:2024	Yêu cầu đối với dịch vụ phân phối không tiếp xúc trong logistics chuỗi lạnh Requirements for contactless delivery services in cold chain logistics
315	ISO/IEC 18004:2024	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Yêu cầu kỹ thuật đối với mã hình QR code Information technology - Automatic identification and data capture techniques - QR code bar code symbology specification
316	ISO/IEC 15419:2009	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Kiểm tra chất lượng in và hình ảnh kỹ thuật số mã vạch Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Bar code digital imaging and printing performance testing
317	ISO/IEC 15421:2010	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Yêu cầu kỹ thuật đối với việc kiểm tra mã vạch tổng thể Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Bar code master test specifications

318	ISO/IEC 15423:2009	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Kiểm tra hiệu suất máy quét và giải mã mã vạch Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Bar code scanner and decoder performance testing
319	ISO/IEC 16022:2024	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Yêu cầu kỹ thuật đối với mã vạch Datamatrix Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Data Matrix bar code symbology specification
320	ISO/IEC 23941:2022	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch Rectangular Micro QR rMQR Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Rectangular Micro QR Code rMQR bar code symbology specification
321	ISO/IEC 19987:2024	Công nghệ thông tin- Dịch vụ thông tin EPC EPCIS Information technology - EPC Information Services EPCIS
322	ISO/IEC 24791-3:2022	Công nghệ thông tin - Nhận dạng tần số vô tuyến điện RFID cho việc quản lý hạng mục - Hạ tầng hệ thống phần mềm Information technology - Radio frequency identification RFID for item management - Software system infrastructure
323	ISO/IEC 20248:2022	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Giản đồ cấu trúc dữ liệu chữ ký số Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Digital signature data structure schema
324	ISO/IEC 20248:2022/Amd 1:2024	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Giản đồ cấu trúc dữ liệu chữ ký số - Sửa đổi 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với việc định danh miền thẩm quyền DAID đối với phân loại mã hóa và định danh pháp nhân GS1 Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Digital signature data structure schema - Amendment 1: Domain authority identifier DAID specification for the GS1 legal entity identifier and encoding clarifications
325	ISO/IEC 18975:2024	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật định danh và thu thập dữ liệu tự động - Mã hóa và phân giải các định danh qua HTTP

		Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Encoding and resolving identifiers over HTTP
326	ISO/IEC 24458:2022	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Yêu cầu kỹ thuật đối với việc kiểm tra hiệu suất máy in mã vạch và đầu đọc mã vạch Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Bar code printer and bar code reader performance testing specification
327	ISO/IEC 24723:2010	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Yêu cầu kỹ thuật đối với mã vạch tổng hợp GS1 Information technology - Automatic identification and data capture techniques - GS1 Composite bar code symbology specification
328	ISO/IEC 24724:2011	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Yêu cầu kỹ thuật đối với mã vạch GS1 DataBar Information technology - Automatic identification and data capture techniques - GS1 DataBar bar code symbology specification
329	ISO/IEC 19988:2024	Công nghệ thông tin - Từ vựng kinh doanh cốt lõi của GS1 CBV Information technology - GS1 Core Business Vocabulary CBV
330	ISO/TR 16340:2023	Ứng dụng nền tảng truy xuất nguồn gốc dựa trên blockchain đối với thực phẩm trong chuỗi lạnh Application of blockchain-based traceability platform for cold chain food
331	ISO/IEC TR 30176:2021	Internet vạn vật IoT - Tích hợp IoT và công nghệ sổ cái phân tán/blockchain: Các trường hợp sử dụng Internet of Things IoT - Integration of IoT and DLT/blockchain: Use cases
332	ASTM D8558-25	Hướng dẫn kiểm tra xác nhận chứng chỉ xác thực được sử dụng để truy vết sản phẩm thông qua chuỗi cung ứng bằng cách sử dụng công nghệ blockchain Standard Guide for Verification of a Certificate of Authentication Used to Track Products through Their Supply Chain by Utilizing Blockchain Technology
333	BS EN 17099:2020	Sản phẩm thủy sản - Yêu cầu về ghi nhãn đối với các đơn vị phân phối và pallet trong hoạt động thương mại sản phẩm thủy sản khai thác và nuôi trồng Information technology. Fishery and aquaculture products. Requirements for labelling of distribution units and pallets in the trade of fishery and aquaculture products
334	GB/T 45439-2025:	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu kỹ thuật về ứng dụng mã QR truy xuất nguồn gốc trên bình khí gas và van bình khí gas

		Technical Specifications for the Application of Traceability QR Codes on Gas Cylinders and Gas Cylinder Valves; GS1 Global Traceability Standard
335	GB/T 46881-2025:	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu chung đối với xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc trên môi trường chuỗi cung ứng số Digital Supply Chain - General Requirements for Traceability Systems; GS1 Global Traceability Standard
336	GB/T 45809-2025:	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm gia vị Technical Specifications for Condiment Traceability; GS1 Global Traceability Standard
337	GB/T 45592-2025:	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm vật liệu xây dựng General Requirements for Building Material Product Traceability Systems; GS1 Global Traceability Standard
338	QB/T 5711-2022:	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc rượu đảm bảo an toàn và chất lượng Liquor quality and safety traceability system specification; GS1 Global Traceability Standard
339	HG/T 6022-2022:	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc phân bón Fertilizer Product Traceability System Requirements; GS1 Global Traceability Standard
340	GB/T 42438-2023:	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc trang sức và ngọc Service Specifications for Traceability System of Jewelry and Jade; GS1 Global Traceability Standard
341	GB/T 19425-2025 -	Yêu cầu kỹ thuật chung đối với sản phẩm ứng dụng công nghệ chống giả General Technical Requirements for Anti-Counterfeiting Technology Products
342	GB/T 19626-2025:	Yêu cầu kỹ thuật chung đối với sản phẩm công nghệ chống giả bằng DNA General technical requirements for DNA anti-counterfeiting technology products
343	IPC-1782B Standard for; GS1 Global Traceability Standard	Truy xuất nguồn gốc -Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thiết bị điện - điện tử gia dụng Manufacturing and Supply Chain Traceability of Electronic Products
344	EU Battery Regulation; GS1 Global Traceability Standard	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với vòng đời và dữ liệu chuỗi cung ứng Pin Lithium
345	GS1 Global Traceability Standard; ISO 17887	Traceability of rare earths in the supply chain from separated products to permanent magnets Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm đất hiếm
346	GS1 Global Traceability	xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc khí thiên nhiên

	Standard; ISO 14111	Natural gas - Guidelines to metrological traceability
347	GS1 Global Traceability Standard; ISO 21849	Truy xuất nguồn gốc - Yêu cầu đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc linh kiện và sản phẩm hàng không vũ trụ Aircraft and space - Industrial data - Product identification and traceability
348	GDSN trade item implementation	Mạng đồng bộ dữ liệu toàn cầu - Phần 1. Thuật ngữ và nguyên tắc chung
349	Consumer Product Variant in GDSN Implementation Guideline	Mạng đồng bộ dữ liệu toàn cầu - Phần 2. Biến thể sản phẩm tiêu dùng
350	GS1 Product Image Specification Standard	Quy định của GS1 về hình ảnh sản phẩm
351	GS1 Package and Product Measurement Standard	Quy định của GS1 về đo lường bao gói và sản phẩm
352	GS1-Conformant Resolver Standard	GS1 Digital link - Trình phân giải GS1 Digital link - Resolver
353	GS1 Digital Link URI: Compression Technical Standard for EPC binary strings	GS1 Digital link URI- Kỹ thuật nén cho chuỗi nhị phân EPC GS1 Digital link URI- Compression Technical Standard for EPC binary strings
354	GS1 Digital Link Standard: URI Syntax	GS1 Digital link - Cấu trúc URI GS1 Digital link - URI syntax
355	GS1 Digital Link Standard	GS1 Digital link - Nén và giải nén GS1 Digital link - Compression and decompression
356	GS1 Digital Link Standard	GS1 Digital link - Ngữ nghĩa GS1 Digital link - Semantics
357	GS1 XML Business Message Standards	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử
358	GS1 GLN Allocation Rules Standard	Quy tắc Phân bổ Mã GLN

359	GS1 Healthcare GTIN Allocation Rules Standard	Quy tắc Phân bổ GTIN trong lĩnh vực Y tế
360	EPC Tag Data Standard TDS	Dữ liệu thẻ EPC - Phần 1. Nguyên tắc chung
361	EPC Tag Data Standard TDS	Dữ liệu thẻ EPC - Phần 2. EPC URI EPC Tag data - Part 2. EPC URI
362	EPC Tag Data Standard TDS	Dữ liệu thẻ EPC - Phần 3. Tương tác EPC và các mã định danh GS1 EPC Tag data - Part 3. Correspondence between EPCs and GS1 Keys
363	EPC Tag Data Standard TDS	Dữ liệu thẻ EPC - Phần 4. Nội dung các ngân hàng bộ nhớ EPC Tag data - Part 4. Memory bank contents
364	EPC Tag Data Standard TDS	Chuyển đổi dữ liệu thẻ EPC - Phần 1. Nguyên tắc chung
365	EPC Tag Data Translation Standard TDT	Chuyển đổi dữ liệu thẻ EPC - Phần 2. Các tệp định nghĩa EPC Tag Data Translation - Part 2. Definition files
366	EPC Radio-Frequency Identity Generation-2 UHF RFID Standard	EPC thế hệ 2
367	Item Data Notification Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử thông báo dữ liệu sản phẩm
368	eCom Common Library Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử thư viện chung eCom
369	Configure to Order Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử cho việc thiết lập đặt hàng trực tuyến
370	Order Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử cho việc đặt hàng trực tuyến
371	Order Response Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về phản hồi đặt hàng trực tuyến
372	Consumption Report Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về báo cáo tiêu thụ

373	Despatch Advice Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về chỉ dẫn giao hàng
374	Despatch Advice Line Item Extension Cash Handling - Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về chỉ dẫn giao hàng cho dòng sản phẩm trả tiền mặt
375	Despatch Advice Line Item Extension Fish Traceability Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về chỉ dẫn giao hàng cho dòng sản phẩm truy xuất nguồn gốc cá
376	Despatch Advice Line Item Extension eBmeat Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về chỉ dẫn giao hàng cho dòng sản phẩm truy xuất nguồn gốc thịt
377	Inventory Report Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử báo cáo kho vận
378	Receiving Advice Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về chỉ dẫn nhận hàng
379	Receiving Advice Line Item Extension Cash Handling - Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về chỉ dẫn nhận hàng dòng sản phẩm trả tiền mặt
380	Advanced Remittance Notification Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về thông báo chuyển tiền tiên tiến
381	Buyer Reconciliation Of Request For Payment Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về việc đối chiếu yêu cầu thanh toán của người mua
382	Claims Notification Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về thông báo yêu cầu bồi thường
383	Debit Credit Advice Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về chỉ dẫn thanh toán thẻ tín dụng ghi nợ
384	Invoice Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về hóa đơn
385	Invoice Extension Metered	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về thông tin mở rộng về hàng hóa trên hóa đơn

	Goods Information Business Message Standard	
386	Request For Payment Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về yêu cầu thanh toán
387	Settlement Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về giải quyết đơn hàng
388	Goods Requirements Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về các yêu cầu đơn hàng
389	Goods Requirements Response Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về phản hồi các yêu cầu đơn hàng
390	Performance Measurement Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về đo lường hiệu quả
391	Purchase Conditions Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về điều kiện thanh toán
392	Replenishment Proposal Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về đề xuất bổ sung
393	Replenishment Request Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về yêu cầu bổ sung
394	Logistics Inventory Report Request and Report Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về báo cáo và yêu cầu báo cáo kho vận logistic
395	Warehouse Inbound Instruction and Notification Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về thông báo và hướng dẫn nhập kho hàng
396	Warehousing Operations Instruction and Notification Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về thông báo và hướng dẫn vận hành kho hàng
397	Warehouse Outbound Instruction and Notification Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về thông báo và hướng dẫn xuất kho hàng

398	Transport Capacity Booking and Response Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về đặt hàng và phản hồi khả năng vận chuyển
399	Transport Capacity Plan Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về lập kế hoạch khả năng vận chuyển
400	Transport Capacity Requirements Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về yêu cầu khả năng vận chuyển
401	Transport Instruction and Response Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về phản hồi và hướng dẫn vận chuyển
402	Transport Pick up Drop off Request and Confirmation Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về xác nhận và yêu cầu đón trả vận chuyển
403	Transport Status Request and Notification Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về thông báo và yêu cầu tình trạng vận chuyển
404	Product Recall Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về triệu hồi sản phẩm
405	Artwork Content and Response Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về phản hồi và nội dung thiết kế mẫu mã
406	Application Receipt Acknowledgement Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về xác nhận việc tiếp nhận đơn đăng ký
407	Cash Processing Business Message Standard	Chuẩn thông điệp thương mại điện tử về xử lý tiền mặt
408	EDIINT AS1 and AS2 Transport Communication Guidelines	Giao thức truyền thông truyền thông dữ liệu thương mại điện tử theo tiêu chuẩn EDIINT-AS1 và EDIINT-AS2
409	Decentralized Identifiers	Định danh phi tập trung - Cấu trúc và thành phần định danh

	DIDs v1.1	
410	Verifiable Credentials Data Model 2.0	Định danh phi tập trung - Mô hình dữ liệu và chứng thực
411	Verifiable Credential Data Integrity 1.0	Định danh phi tập trung - Yêu cầu bảo mật và triển khai

6. Thiết bị và hệ thống mạng di động 5G/5G-Advanced

6.1. Thiết bị, giải pháp mạng truy cập vô tuyến 5G/6G theo chuẩn ORAN

412	ITU-R M.2412-0	Hướng dẫn đánh giá các công nghệ giao diện vô tuyến cho IMT-2020 Guidelines for evaluation of radio interface technologies for IMT-2020
413	ITU-R M.2410-0	Các yêu cầu tối thiểu liên quan đến hiệu năng kỹ thuật cho các giao diện vô tuyến IMT-2020 Minimum requirements related to technical performance for IMT-2020 radio interfaces
414	3GPP TS 38.133	NR; Các yêu cầu đối với việc hỗ trợ quản lý tài nguyên vô tuyến NR; Requirements for support of radio resource management
415	3GPP TS 38.321	NR; Đặc tả kỹ thuật giao thức Điều khiển truy nhập môi trường MAC NR; Medium Access Control (MAC) protocol specification
416	3GPP TS 36.104	Truy nhập vô tuyến mặt đất vạm năng tiến hóa E-UTRA; Thu và phát vô tuyến của Trạm gốc BS Evolved Universal Terrestrial Radio Access (E-UTRA); Base Station (BS) radio transmission and reception
417	3GPP TS 38.212	NR; Multiplexing and channel coding NR; Ghép kênh và mã hóa kênh
418	3GPP TR 38.901	Nghiên cứu về mô hình kênh cho các tần số từ 0,5 đến 100 GHz Study on channel model for frequencies from 0.5 to 100 GHz
419	3GPP TS 38.101-1	NR; Thu và phát vô tuyến của Thiết bị người dùng UE; Phần 1: Dải tần 1 Độc lập NR; User Equipment UE radio transmission and reception; Part 1: Range 1 Standalone
420	3GPP TS 38.101-2	NR; Thu và phát vô tuyến của Thiết bị người dùng UE; Phần 2: Dải tần 2 NR; User Equipment UE radio transmission and reception; Part 2: Range 2
421	3GPP TS 38.331	NR; Điều khiển tài nguyên vô tuyến RRC; Đặc tả kỹ thuật giao thức NR; Radio Resource Control RRC; Protocol specification

422	3GPP TS 38.508-1 version 18.7.0 Release 18	LTE;5G; 5GS; Đặc tả kỹ thuật về sự phù hợp của Thiết bị người dùng UE; Phần 1: Môi trường đo kiểm chung LTE;5G; 5GS; User Equipment UE conformance specification; Part 1: Common test environment
423	ETSI TR 100 028 all parts V1.4.1	Tương thích điện từ và các vấn đề về phổ vô tuyến ERM; Độ không đảm bảo trong đo lường các đặc tính thiết bị vô tuyến di động Electromagnetic compatibility and Radio spectrum Matters ERM; Uncertainties in the measurement of mobile radio equipment characteristics
424	ETSI EN 301 908-23 V15.1.1 2023-09	Mạng di động tế bào IMT; Tiêu chuẩn hài hòa về việc truy nhập phổ vô tuyến; Phần 23: Trạm gốc BS Hệ thống Ăng-ten Hoạt động AAS; Phiên bản 15 IMT cellular networks; Harmonised Standard for access to radio spectrum; Part 23: Active Antenna System AAS Base Station BS; Release 15
425	ETSI EN 301 908-1	Mạng di động tế bào IMT; Tiêu chuẩn hài hòa về truy nhập phổ vô tuyến; Phần 1: Giới thiệu và các yêu cầu chung IMT cellular networks; Harmonised Standard for access to radio spectrum; Part 1: Introduction and common requirements
426	ETSI EN 301 908-1 V15.2.1 2023-01	Mạng di động tế bào IMT; Tiêu chuẩn hài hòa về việc truy nhập phổ vô tuyến; Phần 1: Giới thiệu và các yêu cầu chung; Phiên bản 15 IMT cellular networks; Harmonised Standard for access to radio spectrum; Part 1: Introduction and common requirements; Release 15
427	ETSI TS 125 104 V15.5.0 04-2019	thống Viễn thông Di động Toàn cầu UMTS; Thu và phát vô tuyến của Trạm gốc BS FDD Universal Mobile Telecommunications System UMTS; Base Station BS radio transmission and reception FDD
428	ETSI TS 136 141 V15.9.0 07-2020	LTE; Truy nhập vô tuyến mặt đất vạn năng tiên hóa E-UTRA; Đo kiểm sự phù hợp của Trạm gốc BS 3GPP TS 36.141 phiên bản 15.9.0 Phiên bản 15 LTE; Evolved Universal Terrestrial Radio Access E-UTRA; Base Station BS conformance testing 3GPP TS 36.141 version 15.9.0 Release 15
429	ETSI TS 125 105 V15.0.0 07-2018	Hệ thống Viễn thông Di động Toàn cầu UMTS; Thu và phát vô tuyến của Trạm gốc BS TDD Universal Mobile Telecommunications System UMTS; Base Station BS radio transmission and reception TDD
430	ETSI TS 136 104 V15.9.0 07-2020	LTE; Truy nhập vô tuyến mặt đất vạn năng tiên hóa E-UTRA; Thu và phát vô tuyến của Trạm gốc BS LTE; Evolved Universal Terrestrial Radio Access E-UTRA; Base Station BS radio transmission and

		reception
431	ETSI TS 125 141 V15.4.0 04-2019	Hệ thống Viễn thông Di động Toàn cầu UMTS; Đo kiểm sự phù hợp của Trạm gốc BS FDD Universal Mobile Telecommunications System UMTS; Base Station BS conformance testing FDD
432	ETSI TS 136 211 V15.9.0 04-2020	LTE; Truy nhập vô tuyến mặt đất vạn năng tiến hóa E-UTRA; Các kênh vật lý và điều chế LTE; Evolved Universal Terrestrial Radio Access E-UTRA; Physical channels and modulation
433	ETSI EN 301 908-18 V15.1.1 09-2021	Mạng di động tế bào IMT; Tiêu chuẩn hài hòa về truy nhập phổ vô tuyến; Phần 18: Trạm gốc BS vô tuyến đa tiêu chuẩn MSR E-UTRA, UTRA và GSM/EDGE IMT cellular networks; Harmonised Standard for access to radio spectrum; Part 18: E-UTRA, UTRA and GSM/EDGE Multi-Standard Radio MSR Base Station BS
434	ETSI TS 136 213 V15.9.0 04-2020	LTE; Truy nhập vô tuyến mặt đất vạn năng tiến hóa E-UTRA; Các quy trình lớp vật lý LTE; Evolved Universal Terrestrial Radio Access E-UTRA; Physical layer procedures
435	ETSI TS 136 101 V15.11.0 08-2020	LTE; Truy nhập vô tuyến mặt đất vạn năng tiến hóa E-UTRA; Thu và phát vô tuyến của Thiết bị người dùng UE LTE; Evolved Universal Terrestrial Radio Access E-UTRA; User Equipment UE radio transmission and reception
436	ETSI TS 138 521-1	Đặc tả kỹ thuật sự phù hợp của Thiết bị người dùng UE 5G; Thu và phát vô tuyến; Phần 1: Dải tần 1 Độc lập 5G User Equipment UE conformance specification; Radio transmission and reception; Part 1: Range 1 Standalone
437	ETSI TS 138 521-2	Đặc tả kỹ thuật sự phù hợp của Thiết bị người dùng UE 5G; Thu và phát vô tuyến; Phần 2: Dải tần 2 Độc lập 5G User Equipment UE conformance specification; Radio transmission and reception; Part 2: Range 2 Standalone
438	ETSI TS 138 521-3	Đặc tả kỹ thuật sự phù hợp của Thiết bị người dùng UE 5G: Thu và phát vô tuyến; Phần 3: Dải tần 1 và Dải tần 2 Hoạt động tương tác với các vô tuyến khác 5G User Equipment UE conformance specification: Radio transmission and reception; Part 3: Range 1 and Range 2 Interworking operation with other radios
439	ETSI TS 138 104	5G; NR; Thu và phát vô tuyến của Trạm gốc BS 5G; NR; Base Station BS radio transmission and reception

440	ETSI TS 138 101-1	Thu và phát vô tuyến của Thiết bị người dùng UE 5G: Phần 1: Dải tần 1 Độc lập 5G User Equipment UE radio transmission and reception: Part 1: Range 1 Standalone
441	ETSI TS 138 101-3	Thu và phát vô tuyến của Thiết bị người dùng UE 5G; Phần 3: Dải tần 1 và Dải tần 2 Hoạt động tương tác với các vô tuyến khác 5G User Equipment UE radio transmission and reception; Part 3: Range 1 and Range 2 Interworking operation with other radios
442	ETSI TS 137 141	Hệ thống viễn thông di động tế bào kỹ thuật số GSM... Đo kiểm sự phù hợp của Trạm gốc BS Vô tuyến Đa tiêu chuẩn MSR Digital cellular telecommunications system... Multi-Standard Radio MSR Base Station BS conformance testing
443	ETSI TS 137 141 V15.20.0	Hệ thống viễn thông di động tế bào kỹ thuật số... Đo kiểm sự phù hợp của Trạm gốc BS Vô tuyến Đa tiêu chuẩn MSR Digital cellular telecommunications system... Multi-Standard Radio MSR Base Station BS conformance testing
444	ETSI TS 137 104	Hệ thống viễn thông di động tế bào kỹ thuật số GSM... Thu và phát vô tuyến của Trạm gốc BS Vô tuyến Đa tiêu chuẩn MSR Digital cellular telecommunications system... Multi-Standard Radio MSR Base Station BS radio transmission and reception
445	ETSI TS 137 105	Hệ thống Viễn thông Di động Toàn cầu UMTS... Thu và phát của Trạm gốc BS Hệ thống Ăng-ten Hoạt động AAS Universal Mobile Telecommunications System UMTS... Active Antenna System AAS Base Station BS transmission and reception
446	ETSI TS 137 145-1	Hệ thống Viễn thông Di động Toàn cầu UMTS... Đo kiểm sự phù hợp của Trạm gốc BS Hệ thống Ăng-ten Hoạt động AAS; Phần 1: Đo kiểm sự phù hợp dẫn Universal Mobile Telecommunications System UMTS... Active Antenna System AAS Base Station BS conformance testing; Part 1: conducted conformance testing
447	ETSI TS 137 145-2	Hệ thống Viễn thông Di động Toàn cầu UMTS... Đo kiểm sự phù hợp của Trạm gốc BS Hệ thống Ăng-ten Hoạt động AAS; Phần 2: Đo kiểm sự phù hợp bức xạ Universal Mobile Telecommunications System UMTS... Active Antenna System AAS Base Station BS conformance testing; Part 2: radiated conformance testing

448	ETSI EN 301 908-14	Mạng di động tế bào IMT; Tiêu chuẩn hài hòa về truy nhập phổ vô tuyến; Phần 14: Trạm gốc BS Truy nhập vô tuyến mặt đất vạm năng tiến hóa E-UTRA IMT cellular networks; Harmonised Standard for access to radio spectrum; Part14: Evolved Universal Terrestrial Radio Access E-UTRA Base Stations BS
449	ISO/IEC 9594-1:2020 with Amd 1:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 1: Danh mục: Tổng quan về các khái niệm, mô hình và dịch vụ - với Bản sửa đổi 1: Các cải tiến khác Information technology - Open systems interconnection - Part 1: The Directory: Overview of concepts, models and services - with Amendment 1: Miscellaneous enhancements
450	ISO/IEC 9594-2:2020 with Amd 1:2021 + Amd 2:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 2: Danh mục: Mô hình Information technology - Open systems interconnection - Part 2: The Directory: Models
451	ISO/IEC 9594-3:2020 with Amd 1:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 3: Danh mục: Định nghĩa dịch vụ trừu tượng - với Bản sửa đổi 1: Các cải tiến khác Information technology - Open systems interconnection - Part 3: The Directory: Abstract service definition - with Amendment 1: Miscellaneous enhancements
452	ISO/IEC 9594-4:2020 with Amd 1:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 4: Danh mục: Quy trình hoạt động phân tán - với Bản sửa đổi 1: Các cải tiến khác Information technology - Open systems interconnection - Part 4: The Directory: Procedures for distributed operation - Amendment 1: Miscellaneous enhancements
453	ISO/IEC 9594-5:2020 with Amd 1:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 5: Danh mục: Đặc tả giao thức - với Bản sửa đổi 1: Các cải tiến khác Information technology - Open systems interconnection - Part 5: The Directory: Protocol specifications - with Amendment 1: Miscellaneous enhancements
454	ISO/IEC 9594-6:2020 with Amd 1:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 6: Danh mục: Các loại thuộc tính được chọn Information technology - Open systems interconnection - Part 6: The Directory: Selected attribute types
455	ISO/IEC 9594-7:2020 with Amd 1:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 7: Danh mục: Các lớp đối tượng được chọn - với Bản sửa đổi 1: Các cải tiến khác Information technology - Open systems interconnection - Part 7: The Directory: Selected object classes - with Amendment 1: Miscellaneous enhancements
456	ISO/IEC 9594-8:2020 with Amd 1:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 8: Danh mục: Khung chứng chỉ thuộc tính và khóa công khai - với Bản sửa đổi 1: Các cải tiến khác

		Information technology - Open systems interconnection - Part 8: The Directory: Public-key and attribute certificate frameworks with Amendment 1: Miscellaneous enhancements
457	ISO/IEC 9594-8:2020 with Cor 1: 2021 and Cor 2:2024	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 8: Danh mục: Khung chứng chỉ thuộc tính và khóa công khai Information technology - Open systems interconnection - Part 8: The Directory: Public-key and attribute certificate frameworks
458	ISO/IEC 9594-9:2020 with Amd 1:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 9: Danh mục: Sao chép - với sửa đổi 1: Các cải tiến khác Information technology - Open systems interconnection - Part 9: The Directory: Replication - with Amendment 1: Miscellaneous enhancements
459	ISO/IEC 9594-11:2025	Công nghệ thông tin - Danh mục kết nối hệ thống mở - Phần 11: Thông số kỹ thuật giao thức cho các hoạt động an toàn Information technology - Open systems interconnection directory - Part 11: Protocol specifications for secure operations
460	ISO/IEC 9594-12:2025	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mở - Phần 12: Danh mục: Quản lý khóa và thiết lập và bảo trì cơ sở hạ tầng khóa công khai Information technology - Open systems interconnection - Part 12: The Directory: Key management and public-key infrastructure establishment and maintenance
6.2. Thiết bị, giải pháp mạng lõi 5G/6G		
461	TCVN 9250:2021	Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu hạ tầng kỹ thuật viễn thông
462	TCVN 14285-2:2024 ISO/IEC 30134-2:2016	Công nghệ thông tin - Các chỉ số hiệu quả chính của Trung tâm dữ liệu - Phần 2: Hiệu suất sử dụng điện PUE
463	TCVN 14285-7:2024 ISO/IEC 30134-7:2023	Công nghệ thông tin - Các chỉ số hiệu quả chính của Trung tâm dữ liệu - Phần 7: Tỷ lệ hiệu quả làm mát CER
464	TCVN 14285-8:2024 ISO/IEC 30134-8:2022	Công nghệ thông tin - Các chỉ số hiệu quả chính của Trung tâm dữ liệu - Phần 8: Hiệu suất Các- bon CUE
465	TCVN 14285-9:2024 ISO/IEC 30134-9:2022	Công nghệ thông tin - Các chỉ số hiệu quả chính của Trung tâm dữ liệu - Phần 9: Hiệu suất sử dụng nước WUE

466	ISO/IEC 24091:2019	Công nghệ thông tin - Thông số kỹ thuật đo lường hiệu suất năng lượng cho thiết bị lưu trữ trung tâm dữ liệu Information technology - Power efficiency measurement specification for data center storage
467	ISO/IEC 22237-1:2021	Công nghệ thông tin - Cơ sở hạ tầng và thiết bị trung tâm dữ liệu - Phần 1: Khái niệm chung Information technology - Data centre facilities and infrastructures-Part 1: General concepts
468	ISO/IEC 22237-2:2024	Công nghệ thông tin - Cơ sở hạ tầng và thiết bị trung tâm dữ liệu - Phần 2: Xây dựng công trình Information technology - Data centre facilities and infrastructures- Part 2: Building construction
469	ISO/IEC 22237-3:2021	Công nghệ thông tin - Cơ sở hạ tầng và thiết bị trung tâm dữ liệu - Phần 3: Phân phối điện Information technology - Data centre facilities and infrastructures -Part 3: Power distribution
470	ISO/IEC 22237-4:2021	Công nghệ thông tin - Cơ sở hạ tầng và thiết bị trung tâm dữ liệu - Phần 4: Kiểm soát môi trường Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 4: Environmental control
471	ISO/IEC TS 22237-5:2018	Công nghệ thông tin - Cơ sở hạ tầng và thiết bị trung tâm dữ liệu Phần 5: Cơ sở hạ tầng cáp viễn thông Information technology - Data centre facilities and infrastructures Part 5: Telecommunications cabling infrastructure
472	ISO/IEC 22237-6:2024	Công nghệ thông tin - Cơ sở hạ tầng và thiết bị trung tâm dữ liệu - Phần 6: Hệ thống an ninh Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 6: Security systems
473	ISO/IEC TS 22237-7	Công nghệ thông tin - Cơ sở hạ tầng và thiết bị trung tâm dữ liệu - Phần 7: Thông tin quản lý và vận hành Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 7: Management and operational information
474	ISO/IEC 30134-3:2016 with AMD 1:2018	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Các chỉ số hiệu suất chính - Phần 3: Hệ số năng lượng tái tạo REF Information technology - Data centres - Key performance indicators - Part 3: Renewable energy factor REF
475	ISO/IEC 30134-4:2017 with AMD1:2025	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Các chỉ số hiệu suất chính - Phần 4: Hiệu quả năng lượng thiết bị CNTT cho máy chủ ITEEsv Information technology - Data centres - Key performance indicators - Part 4: IT Equipment Energy Efficiency for servers ITEEsv
476	ISO/IEC 30134-5:2017 with AMD1:2025	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Các chỉ số hiệu suất chính - Phần 5: Mức độ sử dụng thiết bị CNTT cho máy chủ ITEUsv Information technology - Data centres - Key performance indicators - Part 5: IT Equipment Utilization for servers ITEUsv

477	ISO/IEC 30134-6:2021	Công nghệ thông tin - Các chỉ số hiệu suất chính của trung tâm dữ liệu - Phần 6: Hệ số tái sử dụng năng lượng ERF Information technology - Data centres key performance indicators - Part 6: Energy Reuse Factor ERF
6.3. Thiết bị, giải pháp truyền dẫn IP tốc độ cao		
478	TCVN 9802-1:2013	Giao thức internet phiên bản 6 IPV6 - Phần 1: Quy định kỹ thuật
479	TCVN 11237-1:2015	Giao thức cấu hình động internet phiên bản 6 DHCPv6. Phần 1: Đặc tả giao thức.
480	TCVN 11237-2:2015	Giao thức cấu hình động cho internet phiên bản 6 DHCPv6. Phần 2: Dịch vụ DHCP không giữ trạng thái cho IPv6. 9
481	TCVN 11237-3:2015	Giao thức cấu hình động cho internet phiên bản 6 DHCPv6. Phần 3: Các tùy chọn cấu hình DNS.
482	TCVN 9802-6:2020	Giao thức Internet phiên bản 6 IPv6 - Phần 6: Giao thức tự động cấu hình địa chỉ không giữ trạng thái IPv6
483	TCVN 9802-7:2020	Giao thức Internet phiên bản 6 IPv6 - Phần 7: Giao thức bản tin điều khiển Internet
484	TCVN 10906-4:2020	Giao thức Internet phiên bản 6 IPv6 - Sự phù hợp của giao thức - Phần 4: Kiểm tra giao thức tự động cấu hình địa chỉ không giữ trạng thái
485	TCVN 10906-5:2020	Giao thức Internet phiên bản 6 IPv6 - Sự phù hợp của giao thức - Phần 5: Kiểm tra giao thức bản tin điều khiển Internet
486	TCVN 14202:2024	Nút IPv6 - Yêu cầu kỹ thuật
487	Recommendation ITU-R M.1545:	Độ không đảm bảo đo khi áp dụng cho các giới hạn đo kiểm của thành phần mặt đất thuộc Hệ thống thông tin di động quốc tế-2000 Measurement uncertainty as it applies to test limits for the terrestrial component of International Mobile Telecommunications-2000
488	ITU-R SM.329-12 09-2012	Phát xạ không mong muốn trong miền phát xạ giả Unwanted emissions in the spurious domain
489	ITU-R SM.1539-1 11-2002	Sự biến đổi ranh giới giữa miền ngoài băng và miền phát xạ giả cần thiết cho việc áp dụng Khuyến nghị ITU-R SM.1541 và ITU-R SM.329 Variation of the boundary between the out-of-band and spurious domains required for the application of Recommendations ITU-R SM.1541 and ITU-R SM.329
490	ITU-T Y.1545.1	Khung giám sát chất lượng dịch vụ của các dịch vụ mạng IP Framework for monitoring the quality of service of IP network services

491	ITU-T E.804	Các khía cạnh chất lượng dịch vụ đối với các dịch vụ phổ biến trong mạng di động Quality of service aspects for popular services in mobile networks
492	Federal Communications Commission	Tiêu đề 47 của Bộ luật các quy định liên bang CFR Title 47 of the Code of Federal Regulations CFR
493	3GPP TS 38.211	NR; Các kênh vật lý và điều chế NR; Physical channels and modulation
494	3GPP TS 38.213	NR; Các quy trình lớp vật lý cho điều khiển NR; Physical layer procedures for control
495	3GPP TS 38.331	NR; Điều khiển tài nguyên vô tuyến RRC; Đặc tả kỹ thuật giao thức NR; Radio Resource Control RRC; Protocol specification
496	3GPP TS 37.105	Thu và phát của Trạm gốc BS sử dụng Hệ thống Ăng-ten Hoạt động AAS Active Antenna System AAS Base Station BS transmission and reception
497	3GPP TS 38.508- 1	5G; Đặc tả kỹ thuật về sự phù hợp của Thiết bị người dùng UE; Phần 1: Môi trường đo kiểm chung
498	ETSI EN 301 893 V2.1.1 05-2017	Mạng RLAN 5 GHz; Tiêu chuẩn hài hòa bao trùm các yêu cầu thiết yếu của điều 3.2 Chỉ thị 2014/53/EU 5 GHz RLAN; Harmonised Standard covering the essential requirements of article 3.2 of Directive 2014/53/EU
499	ETSI EG 202 057-4	Các khía cạnh về Xử lý tiếng nói, Truyền dẫn và Chất lượng STQ; Định nghĩa và phép đo các tham số QoS liên quan đến người dùng; Phần 4: Truy nhập Internet Speech Processing, Transmission and Quality Aspects STQ; User related QoS parameter definitions and measurements; Part 4: Internet access
500	ETSI TS 102 250-2	Chất lượng truyền dẫn đa phương tiện và tiếng nói STQ; Các khía cạnh QoS đối với các dịch vụ phổ biến trong mạng di động; Phần 2: Định nghĩa các tham số Chất lượng Dịch vụ và phương pháp tính toán Speech and multimedia Transmission Quality STQ; QoS aspects for popular services in mobile networks; Part 2: Definition of Quality of Service parameters and their computation
501	ETSI TS 138 141-1	5G; NR; Đo kiểm sự phù hợp của Trạm gốc BS Phần 1: Đo kiểm sự phù hợp dẫn Conducted 5G; NR; Base Station BS conformance testing Part 1: Conducted conformance testing
502	ETSI TS 138 141-2	5G; NR; Đo kiểm sự phù hợp của Trạm gốc BS Phần 2: Đo kiểm sự phù hợp bức xạ Radiated 5G; NR; Base Station BS conformance testing Part 2: Radiated conformance testing

503	ETSI TS 138 113	5G, NR; Tương thích điện từ EMC của Trạm gốc BS 5G, NR; Base Station BS ElectroMagnetic Compatibility EMC
504	ETSI TS 103 807	Nhóm Tiêu chuẩn Di động MSG; Các yêu cầu quy định bổ sung đối với Trạm gốc BS Mạng Di động IMT Mobile Standards Group MSG; IMT Cellular Networks Base Stations BS Additional Regulatory Requirements
505	IETF RFC 8200	Đặc tả Giao thức Internet phiên bản 6 (IPv6) <u>Internet Protocol, Version 6 IPv6 Specification</u>
506	IETF RFC 4861	Giao thức khám phá nút mạng lân cận cho Giao thức Internet phiên bản 6 (IPv6) <u>Neighbor Discovery for IP version 6 IPv6</u>
507	IETF RFC 8504	Các yêu cầu đối với nút mạng IPv6 <u>IPv6 Node Requirements</u>

7. Robot di động tự hành và robot công nghiệp

7.1. Robot di động tự hành		
508	TCVN 13231: 2020	Robot và các bộ phận cấu thành Robot - Yêu cầu an toàn cho các Robot chăm sóc cá nhân
509	TCVN 13233-1:2020	Robot học - Đặc tính và các phép thử có liên quan đến Robot dịch vụ - Phần 1: Di động của Robot bánh xe
510	TCVN 13233-2:2020	Robot học - Đặc tính và các phép thử có liên quan đến Robot dịch vụ - Phần 2: Điều khiển dẫn đường
511	TCVN 13697:2023	Robot và thiết bị Robot - Hệ thống tọa độ và chuyển động danh nghĩa
512	TCVN 13700:2023	Robot và thiết bị Robot - Robot phức hợp
513	TCVN 13233-3:2025	Robot - Tiêu chí hiệu suất và các phương pháp kiểm tra liên quan cho Robot dịch vụ - Phần 3: Thao tác
514	TCVN 13233-4:2025	Robot - Tiêu chí hiệu suất và các phương pháp kiểm tra liên quan đối với robot dịch vụ - Phần 4: Robot hỗ trợ phía dưới
515	TCVN 14446:2025	Robot di động - Từ vựng
516	TCVN 13228:2025	Robot - Từ vựng
517	ISO 5363:2024	Robot học - Phương pháp thử nghiệm cho robot RACA đi bộ kiểu khung xương ngoài Robotics - Test methods for exoskeleton-type walking RACA robot
518	ISO/TR 20218-1:2018	Robot - Thiết kế an toàn cho hệ thống robot công nghiệp - Phần 1: Thiết bị đầu cuối Robotics - Safety design for industrial robot systems - Part 1: End-effectors

519	ISO/TR 20218-2:2017	Robot - Thiết kế an toàn cho hệ thống robot công nghiệp - Phần 2: Trạm tải/dỡ thủ công Robotics - Safety design for industrial robot systems - Part 2: Manual load/unload stations
520	ISO/TR 23482-1:2020	Robot - Ứng dụng của ISO 13482 - Phần 2: Hướng dẫn ứng dụng Robotics - Application of ISO 13482 - Part 2: Application guidelines
521	ISO/TR 23482-2:2019	Robot học - Ứng dụng cộng tác - Phương pháp thử nghiệm để đo lực và áp suất trong các tiếp xúc giữa người và robot Robotics - Collaborative applications - Test methods for measuring forces and pressures in human-robot contacts
522	ISO 22166-201:2024	Robot học - Tính mô-đun cho robot dịch vụ Phần 201: Mô hình thông tin chung cho các mô-đun Robotics - Modularity for service robots Part 201: Common information model for modules
523	ISO 22166-202:2025	Robot học - Tính mô-đun cho robot dịch vụ Phần 202: Mô hình thông tin cho các mô-đun phần mềm Robotics - Modularity for service robots Part 202: Information model for software modules
524	IEC 80601-2-77:2019	Thiết bị điện y tế Phần 2-77: Các yêu cầu cụ thể về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu của thiết bị phẫu thuật hỗ trợ bằng Robot Medical electrical equipment Part 2-77: Particular requirements for the basic safety and essential performance of robotically assisted surgical equipment
525	IEC 80601-2-78:2019	Thiết bị điện y tế Phần 2-78: Các yêu cầu cụ thể về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu của Robot y tế để phục hồi chức năng, đánh giá, bù trừ hoặc giảm nhẹ Medical electrical equipment Part 2-78: Particular requirements for basic safety and essential performance of medical robots for rehabilitation, assessment, compensation or alleviation
526	GB/T 30030-2013	Xe tự hành - Thuật ngữ Automated guided vehicle - Vocabulary
527	GB/T 20721-2022	Thông số kỹ thuật chung của xe tự hành General specifications of automatic guided vehicles
528	GB/T 30029-2023	Xe tự hành - Nguyên tắc chung về thiết kế Automated guided vehicle - General rule of design
529	GB/T 40429-2021	Phân loại xe tự hành Taxonomy of driving automation for vehicle

7.2. Robot công nghiệp		
530	TCVN 13229-1:2020	Robot và các bộ phận cấu thành Robot - Yêu cầu an toàn cho Robot công nghiệp - Phần 1: Robot
531	TCVN 13229-2:2020	Robot và các bộ phận cấu thành Robot - Yêu cầu an toàn cho Robot công nghiệp - Phần 2: Hệ thống Robot và sự tích hợp
532	TCVN 13234-1:2020	Tay máy Robot công nghiệp - Mặt lắp ghép cơ khí - Phần 1: Dạng Tầm
533	TCVN 13234-2:2020	Tay máy Robot công nghiệp - Mặt lắp ghép cơ khí - Phần 2: Dạng Trục
534	TCVN 13696:2023	Vận hành Robot công nghiệp - Chỉ tiêu tính năng và phương pháp thử
535	TCVN 13698:2023	Vận hành Robot công nghiệp - Biểu thị đặc trưng
536	TCVN 13699:2023	Vận hành Robot công nghiệp - Hướng dẫn thực hành trên thiết bị thử và thiết bị đo để xác định tính năng theo ISO 9283
537	TCVN 14445:2025	Thao tác với Robot công nghiệp - thao tác kẹp chặt đối tượng bằng bàn tay kẹp - Từ vựng và đặc điểm
538	TCVN 13230:2025	Tay máy Robot công nghiệp - Hệ thống thay đổi tự động khâu tác động cuối - Từ vựng và diễn giải các đặc tính
539	TCVN 14447-1:2025	Robot - Mô đun Robot dịch vụ - Phần 1: Yêu cầu chung
540	ISO 10218-1:2025	Robot học - Yêu cầu về an toàn Phần 1: Robot công nghiệp Robotics - Safety requirements Part 1: Industrial robots
541	ISO 10218-2:2025	Robot - Yêu cầu về an toàn - Phần 2: Ứng dụng Robot công nghiệp và tế bào Robot Robotics - Safety requirements - Part 2: Industrial robot applications and robot cells

8. Nền tảng, giải pháp và mô hình phục vụ sản xuất thông minh

8.1. Hệ thống dây chuyền chế biến thực phẩm tiên tiến cho các sản phẩm nông - lâm - thủy sản:		
542	TCVN ISO/TS 22002-1:2013	Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm - Phần 1: chế biến thực phẩm
543	ISO 22002-1:2025	Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm - Phần 1: Sản xuất thực phẩm Prerequisite programmes on food safety - Part 1: Food manufacturing
544	ISO 19599:2025	Operating procedures of chicken slaughtering
545	ISO/DIS 25396	Operating procedures of duck slaughtering
546	EN 1672-1:2014	Máy chế biến thực phẩm - Khái niệm cơ bản - Phần 1: Yêu cầu an toàn

		Food processing machinery - Basic concepts - Part 1: Safety requirements
547	EN 1672-2:2020	Máy chế biến thực phẩm - Khái niệm cơ bản - Phần 2: Yêu cầu về vệ sinh và khả năng làm sạch Food processing machinery - Basic concepts - Part 2: Hygiene and cleanability requirements
548	EN 13208:2003+A1:2010	Máy chế biến thực phẩm - Máy gọt rau củ - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Vegetable peelers - Safety and hygiene requirements
549	EN 1678:1998+A1:2010	Máy chế biến thực phẩm - Máy cắt rau củ - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Vegetable cutting machines - Safety and hygiene requirements
550	EN 14958:2006+A1:2009	Máy chế biến thực phẩm - Máy nghiền và chế biến bột mì và semolina - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Machinery for grinding and processing flour and semolina - Safety and hygiene requirements
551	EN 453:2014	Máy chế biến thực phẩm - Máy trộn bột - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Dough mixers - Safety and hygiene requirements
552	EN 1674:2015	Máy chế biến thực phẩm - Máy cán bột - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Dough sheeters - Safety and hygiene requirements
553	EN 12041:2014	Máy chế biến thực phẩm - Máy tạo hình bột - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Moulders - Safety and hygiene requirements
554	EN 12042:2014+A1:2020	Máy chế biến thực phẩm - Máy chia bột tự động - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Automatic dough dividers - Safety and hygiene requirements
555	EN 12043:2014	Máy chế biến thực phẩm - Tủ ủ bột trung gian - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Intermediate provers - Safety and hygiene requirements
556	EN 15165:2014	Máy chế biến thực phẩm - Máy tạo hình - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Forming machines - Safety and hygiene requirements
557	EN 17657:2025	Thiết bị lò mổ - Bẫy giết mổ gia súc (bò) - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Equipments for slaughterhouses - Slaughtering traps for bovine animals - Safety and cleaning requirements
558	EN 12355:2022	Máy chế biến thực phẩm - Máy bóc da, lột màng - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Derinding-, skinning- and membrane removal machines - Safety and hygiene requirements
559	EN 15166:2008	Máy chế biến thực phẩm - Máy chẻ thân thịt tự động - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Automatic back splitting machines of butchery carcasses - Safety and hygiene requirements

560	EN 15467:2014	Máy chế biến thực phẩm - Máy cắt đầu và phi lê cá - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Fish heading and filleting machines - Safety and hygiene requirements
561	EN 12267:2003+A1:2010	Máy chế biến thực phẩm - Máy cưa đĩa - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Circular saw machines - Safety and hygiene requirements
562	EN 12268:2014	Máy chế biến thực phẩm - Máy cưa vòng - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Band saw machines - Safety and hygiene requirements
563	EN 13870:2015+A1:2021	Máy chế biến thực phẩm - Máy cắt chia phần - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Portion cutting machines - Safety and hygiene requirements
564	EN 13871:2014	Máy chế biến thực phẩm - Máy cắt khối - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Cubes cutting machinery - Safety and hygiene requirements
565	EN 1974:2020	Máy chế biến thực phẩm - Máy cắt lát - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Slicing machines - Safety and hygiene requirements
566	EN 16743:2016	Máy chế biến thực phẩm - Máy cắt lát công nghiệp tự động - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Automatic industrial slicing machines - Safety and hygiene requirements
567	EN 13885:2022	Máy chế biến thực phẩm - Máy cắt bán thành phẩm dạng xúc xích - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Clipping machines - Safety and hygiene requirements
568	EN 12331:2021	Máy chế biến thực phẩm - Máy xay thịt - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Mincing machines - Safety and hygiene requirements
569	EN 12853:2001+A1:2010	Máy chế biến thực phẩm - Máy xay và đánh trứng cầm tay - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Hand-held blenders and whisks - Safety and hygiene requirements
570	EN 12852:2001+A1:2010	Máy chế biến thực phẩm - Máy xay thực phẩm và máy trộn - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Food processors and blenders - Safety and hygiene requirements
571	EN 13570:2005+A1:2010	Máy chế biến thực phẩm - Máy trộn - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Mixing machines - Safety and hygiene requirements
572	EN 13389:2005+A1:2009	Máy chế biến thực phẩm - Máy trộn trục ngang - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Mixers with horizontal shafts - Safety and hygiene requirements
573	EN 454:2014	Máy chế biến thực phẩm - Máy trộn hành tinh - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Planetary mixers - Safety and hygiene requirements
574	EN 13534:2006+A1:2010	Máy chế biến thực phẩm - Máy tiêm ướp - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Curing injection machines - Safety and hygiene requirements

575	EN 15861:2012	Máy chế biến thực phẩm - Lò xông khói - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Smokehouses - Safety and hygiene requirements
576	EN 1673:2020	Máy chế biến thực phẩm - Lò nướng xe quay - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Rotary rack ovens - Safety and hygiene requirements
577	EN 13591:2005+A1:2009	Máy chế biến thực phẩm - Thiết bị nạp lò nướng sàn cố định - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Fixed deck oven loaders - Safety and hygiene requirements
578	EN 13886:2005+A1:2010	Máy chế biến thực phẩm - Nồi nấu có khuấy trộn cơ khí - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Cooking kettles equipped with powered stirrer and/or mixer - Safety and hygiene requirements
579	EN 12505:2000+A1:2009	Máy chế biến thực phẩm - Máy ly tâm chế biến dầu mỡ thực phẩm - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Centrifugal machines for processing edible oils and fats - Safety and hygiene requirements
580	EN 13732:2022	Máy chế biến thực phẩm - Bồn làm lạnh sữa khối lớn tại trang trại - Yêu cầu về hiệu suất, an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Bulk milk coolers on farms - Requirements for performance, safety and hygiene
581	EN 13390:2002+A1:2009	Máy chế biến thực phẩm - Máy làm bánh pie và tart - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Pie and tart machines - Safety and hygiene requirements
582	EN 12463:2021	Máy chế biến thực phẩm - Máy chiết rót và thiết bị thay thế - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Filling machines and interchangeable equipment - Safety and hygiene requirements
583	EN 15180:2025	Máy chế biến thực phẩm - Máy định lượng/chiết rót thực phẩm - Yêu cầu an toàn và vệ sinh Food processing machinery - Food depositors - Safety and hygiene requirements

9. Giải pháp bảo mật và an ninh mạng cho hạ tầng quan trọng và cơ sở dữ liệu quốc gia

9.1. Giải pháp tường lửa, phát hiện và ngăn chặn xâm nhập		
584	TCVN 14620:2026	An ninh mạng - Tường lửa - Yêu cầu kỹ thuật chung
585	ISO/IEC 17825:2024	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Các phương pháp kiểm thử để giảm thiểu các lớp tấn công không xâm lấn cho các mô-đun mật mã
586	ISO/IEC 27001:2022	Bảo mật thông tin, an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư - Hệ thống quản lý an ninh thông tin - Yêu cầu Information security, cybersecurity and privacy protection - Information security management systems - Requirements

587	ISO/IEC 27033-1	Tổng quan về an ninh mạng Network security overview
588	ISO/IEC 27033-2	Thiết kế và triển khai an ninh mạng Network security design & implementation
589	ISO/IEC 27033-3	Kiến trúc an ninh mạng tham chiếu Reference network security architecture
590	ISO/IEC 27033-4	Cổng an ninh (Tường lửa, Hệ thống ngăn ngừa xâm nhập, Tường lửa ứng dụng web) Security gateways (Firewall, IPS, WAF)
591	ISO/IEC 27033-5	An ninh mạng riêng ảo (VPN) VPN security
592	ISO/IEC 27033-6	An ninh mạng không dây Wireless network security
593	ISO/IEC 27033-7	An ninh ảo hóa mạng (SDN/NFV) Network virtualization security (SDN/NFV)
594	ISO/IEC 27039	Các hệ thống phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập Intrusion detection & prevention systems
595	ISO/IEC TR 15947	Khung phát hiện xâm nhập CNTT IT intrusion detection framework
596	ISO/IEC 27032	Các hướng dẫn về an ninh mạng Cybersecurity guidelines
597	ISO/IEC 27035	Quản lý sự cố Incident management
598	IEC 62443 series	An ninh mạng công nghiệp (IDS/IPS cho hệ thống điều khiển công nghiệp) Industrial cybersecurity (IDS/IPS ICS)
599	IEEE 802.1X	Kiểm soát truy cập mạng Network access control
600	IEEE 802.1AE	Bảo mật lớp liên kết dữ liệu (Media Access Control Security)

		MACsec
601	IEEE 802.11i	An ninh mạng cục bộ không dây WLAN security
602	IEEE P7000 series	Kiến trúc tin cậy/an ninh Trust/security architecture
603	ETSI TS 103 645	Tiêu chuẩn cơ sở về an ninh mạng IoT IoT cybersecurity baseline
604	ETSI GS NFV-SEC	An ninh ảo hóa chức năng mạng NFV security
605	ETSI GS MEC-SEC	An ninh điện toán biên Edge security
606	IETF RFC 4301	Bảo mật giao thức Internet (Internet Protocol Security) IPsec
607	IETF RFC 8446	Giao thức bảo mật lớp truyền tải phiên bản 1.3 TLS 1.3
608	NIST SP 800-41	Các hướng dẫn về tường lửa Firewall guidelines
9.2. Giải pháp đảm bảo an ninh cho hạ tầng quan trọng và cơ sở dữ liệu quốc gia		
609	TCVN 14423:2025	An ninh mạng - Yêu cầu đối với hệ thống thông tin quan trọng
610	TCVN 10295:2014	Công nghệ Thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quản lý rủi ro an toàn thông tin
611	TCVN 10541:2014	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hướng dẫn triển khai hệ thống quản lý an toàn thông tin
612	TCVN 10542:2014	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quản lý an toàn thông tin - Đo lường
613	TCVN 11239:2015	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quản lý sự cố an toàn thông tin
614	TCVN ISO/IEC 27015:2017	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hướng dẫn quản lý an toàn thông tin cho dịch vụ tài chính
615	TCVN 27014:2020	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quản trị an toàn thông tin
616	TCVN 27017:2020	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quy tắc thực hành cho các kiểm soát an toàn thông tin dựa trên ISO/IEC 27003 cho các dịch vụ đám mây

617	TCVN ISO/IEC 27002:2020	Công nghệ thông tin- Các kỹ thuật an toàn - Quy tắc thực hành quản lý an toàn thông tin
618	TCVN ISO/IEC 27001:2019	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hệ thống quản lý an toàn thông tin - Các yêu cầu
619	TCVN 14190-1:2024	An toàn thông tin - Tiêu chí và phương pháp luận đánh giá an toàn hệ thống sinh trắc học - Phần 1: Khung
620	TCVN 14190-2:2024	An toàn thông tin - Tiêu chí và phương pháp đánh giá an toàn hệ thống sinh trắc học - Phần 2: Hiệu suất nhận dạng sinh trắc học
621	TCVN 14190-3:2024	An toàn thông tin - Tiêu chí và phương pháp đánh giá an toàn hệ thống sinh trắc học - Phần 3: Phát hiện tấn công trình diện
622	TCVN 14171:2024	Đặc tả dữ liệu mở cho công dữ liệu (DCAT-VN)
623	TCVN 11930:2017	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ
624	CIS Control V8	An ninh mạng - Yêu cầu cơ bản đối với hệ thống thông tin
625	ETSI EN 303 645, ENISA	An ninh mạng - Yêu cầu cơ bản đối với thiết bị Internet vạn vật Guidelines for Securing the Internet of Things
626	ETSI TS 102 165	Lawful interception security
627	ETSI MEC	Security
628	ETSI 5G	Security architecture
629	ETSI ZSM	Automation security
630	NIST SP 800-53	Critical infrastructure security
631	NIST	Cybersecurity Framework
632	NIST CSF 1.1	Khung cải thiện an ninh mạng cho hạ tầng trọng yếu (Phiên bản 1.1) - NIST Cybersecurity Framework
633	NIST SP 800-61	Computer Security Incident Handling
634	ITU-T X.1037	Technical security measures for the Internet of Things
635	UPU S58:2021-04	An ninh bưu chính - Các biện pháp an ninh chung
636	UPU S59:2021-04	An ninh bưu chính - văn phòng giao dịch và bưu phẩm hàng không quốc tế
637	UPU P44:2011-11	Tiêu chuẩn an ninh bưu chính
638	ISO/IEC 29192-6:2019	Công nghệ thông tin - Mật mã hạng nhẹ - Phần 6: Mã xác thực tin nhắn (MAC)
639	ISO/IEC 29192-7:2019	Bảo mật thông tin - Mật mã hạng nhẹ - Phần 7: Giao thức xác thực quảng bá
640	ISO/IEC TS 29003:2018	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật bảo mật - Xác minh danh tính

641	ISO/IEC 24759:2025	Bảo mật thông tin, an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư - Các yêu cầu kiểm thử đối với các mô-đun mật mã
642	ISO/IEC 11770-5:2020	An toàn thông tin - Quản lý khóa - Phần 5: Quản lý khóa theo nhóm
643	ISO/IEC 24760-3:2016	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Khung quản lý định danh - Phần 3: Thực hành
644	ISO/IEC 27400:2022	An ninh mạng - Bảo mật và quyền riêng tư IoT - Nguyên tắc
645	ISO/IEC 27402:2023	An ninh mạng - Bảo mật và quyền riêng tư IoT - Yêu cầu cơ bản về thiết bị
646	ISO/IEC 27040:2024	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - An toàn trong lưu trữ
647	ISO/IEC 29100:2024	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - Khung bảo mật
648	ISO/IEC 23837-1:2023	An toàn thông tin - Yêu cầu an toàn, phương pháp kiểm thử và đánh giá trong phân phối khóa lượng tử - Phần 1: Các yêu cầu
649	ISO/IEC 23837-2:2023	An toàn thông tin - Yêu cầu an toàn, phương pháp kiểm thử và đánh giá trong phân phối khóa lượng tử - Phần 2: Phương pháp kiểm thử và đánh giá
650	ISO/IEC 15408-1:2022 (Errata and Interpretation for CC:2022 (Release 1) and CEM:2022 (Release 1))	An toàn thông tin, an toàn mạng và bảo vệ tính riêng tư - Tiêu chí đánh giá về an toàn thông tin - Phần 1: Giới thiệu và mô hình chung
651	ISO/IEC 15408-2: 2022	An toàn thông tin, an toàn mạng và bảo vệ tính riêng tư - Tiêu chí đánh giá về an toàn thông tin - Phần 2: Các thành phần chức năng an toàn
652	ISO/IEC 15408-3:2022 (Errata and Interpretation for CC:2022 (Release 1) and CEM:2022 (Release 1))	An toàn thông tin, an toàn mạng và bảo vệ tính riêng tư - Tiêu chí đánh giá về an toàn thông tin - Phần 3: Các thành phần đảm bảo an toàn
653	ISO/IEC 15408-4:2022	An toàn thông tin, an toàn mạng và bảo vệ tính riêng tư - Tiêu chí đánh giá về an toàn thông tin - Phần 4: Khung đặc tả các phương pháp và hoạt động đánh giá
654	ISO/IEC 15408-5:2022 (Errata and Interpretation for CC:2022 (Release 1) and CEM:2022 (Release 1))	An toàn thông tin, an toàn mạng và bảo vệ tính riêng tư - Tiêu chí đánh giá về an toàn thông tin - Phần 5: Các gói yêu cầu an toàn được định nghĩa trước.
655	ISO/IEC 27002	Kiểm soát an ninh Security controls

656	ISO/IEC 27005	Quản lý rủi ro Risk management
657	ISO/IEC 27019	An ninh tiện ích năng lượng Energy utility security
658	ISO/IEC 27011	An ninh viễn thông Telecom security
659	ISO/IEC 27701	Quản lý quyền riêng tư Privacy management
660	ISO/IEC 27017	An ninh đám mây Cloud security
661	ISO/IEC 27018	Quyền riêng tư trên đám mây Cloud privacy
662	ISO/IEC 27031	Tính liên tục của CNTT ICT continuity
663	ISO/IEC 22301	Tính liên tục của kinh doanh Business continuity
664	ISO/IEC 18045	Đánh giá an ninh Security evaluation
665	IEC 62443	An ninh điều khiển công nghiệp Industrial control security
666	IEC 62351	An ninh lưới điện thông minh Smart grid security
667	IEC 61850	Mở rộng an ninh Security extensions
668	IEC 61508	Hệ thống an toàn quan trọng Safety-critical systems
669	IEEE 1686	An ninh mạng trạm biến áp

		Substation cybersecurity
670	IEEE 2030	Lưới điện thông minh Smart grid
671	IEEE 3007	An ninh mạng công nghiệp Industrial cybersecurity
672	IEEE 2413	Kiến trúc IoT Iot architecture
673	OASIS KMIP	Quản lý khóa Key management
674	OASIS SAML	Liên kết danh tính Identity federation

10. Vắc xin thể hệ mới dùng cho người

10.1. Vắc xin thể hệ mới		
675	TCVN I-5:2017	Các vắc xin dùng cho người
676	TCVN I -5:2017	Vắc xin bạch hầu hấp phụ
677	TCVN I -5:2017	Vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván hấp phụ (DTP)
678	TCVN I -5:2017	Vắc xin bạch hầu, uốn ván hấp phụ dùng cho người lớn và vị thành niên
679	TCVN I -5:2017	Vắc xin bại liệt bất hoạt (IPV)
680	TCVN I -5:2017	Vắc xin bại liệt uống
681	TCVN I -5:2017	Vắc xin BCG
682	TCVN I -5:2017	Vắc xin đại tể bào dùng cho người
683	TCVN I -5:2017	Vắc xin sởi
684	TCVN I -5:2017	Vắc xin tả uống bất hoạt
685	TCVN I -5:2017	Vắc xin thương hàn uống
686	TCVN I -5:2017	Vắc xin thương hàn Vi Polysaccharid
687	TCVN I -5:2017	Vắc xin uốn ván hấp phụ

688	TCVN I -5:2017	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp (rDNA)
689	TCVN I -5:2017	Vắc xin viêm não Nhật Bản
690	TCVN III:2014	Vắc xin bạch hầu - uốn ván - ho gà - viêm gan B - Hib (DTPw - HeB - Hib)
691	TCVN III:2014	Vắc xin Haemophilus influenzae typ B cộng hợp
692	TCVN III:2014	Vắc xin cúm (bất hoạt)
693	TCVN III:2014	Vắc xin phòng papillomavirus ở người (tái tổ hợp)
694	TCVN III:2014	Vắc xin quai bị
695	TCVN III:2014	Vắc xin rubella
696	TCVN III:2014	Vắc xin viêm gan A (bất hoạt, hấp phụ)
697	TCVN IV:2015	Vắc xin viêm gan A sống giảm độc lực
698	TCVN IV:2015	Vắc xin viêm gan A (bất hoạt, virosom)
699	TCVN IV:2015	Vắc xin phối hợp viêm gan A (bất hoạt, hấp phụ) và vắc xin viêm gan B (tái tổ hợp, hấp phụ)
700	TCVN IV:2015	Vắc xin rota sống giảm độc lực (uống)
701	TCVN IV:2015	Vắc xin thủy đậu
702	TCVN IV:2015	Vắc xin não mô cầu polysacharid cộng hợp
703	TCVN V:2017	Huyết thanh miễn dịch viêm gan B
704	TCVN V:2018	Vắc xin phối hợp bạch hầu, uốn ván, ho gà vô bào (DTaP) hấp phụ
705	TCVN V:2019	Vắc xin sởi - quai bị - rubella (vắc xin MMR)
706	TCVN VI:2017	Vắc xin phế cầu
707	TCVN VI:2017	Vắc xin phế cầu cộng hợp
708	TCVN XI -5:2025	Vắc xin sởi và rubella (vắc xin MR)
709	Sửa đổi 1:2025 TCVN I - 5:2017	Vắc xin bại liệt nhị liên uống
710	Sửa đổi 1:2025 TCVN I - 5:2017	Vắc xin tái tổ hợp phòng Palilloma virus ở người
711	Dược điển Châu âu và Dược điển Anh 2025	Vắc xin viêm màng não do Tick-borne Encephalitis

712	Dược điển Châu âu và Dược điển Anh 2025	Vắc xin sốt vàng
713	Dược điển Châu âu và Dược điển Anh 2025	Vắc xin influenza (kháng nguyên bề mặt, bất hoạt, nuôi cấy tế bào)
714	Dược điển Châu âu và Dược điển Anh 2025	Vắc xin Herpes zoster (sống)
715	Dược điển Châu âu và Dược điển Anh 2025	Vắc xin phế cầu (Pneumococcal Polysaccharide Vaccine)

11. Liệu pháp tế bào (tế bào gốc, tế bào miễn dịch) dùng cho người

11.1. Liệu pháp tế bào (tế bào gốc, tế bào miễn dịch)		
716	TCVN ISO 15189:2025 ISO 15189:2022	Phòng xét nghiệm y tế - Yêu cầu về chất lượng và năng lực
717	Dược điển Việt Nam V	Vô khuẩn
718	Dược điển Việt Nam V	Nội độc tố
719	Dược điển Việt Nam V	Mycoplasma
720	Dược điển Việt Nam V	Tồn dư kháng sinh
721	ISO 8472-1:2024	Công nghệ sinh học - Khả năng tương tác dữ liệu cho dữ liệu tế bào gốc - Phần 1: Khung Biotechnology - Cell viability analytical methods - Part 1: General requirements and considerations
722	ISO 8472-2	Công nghệ sinh học - Khả năng tương tác dữ liệu cho dữ liệu tế bào gốc - Phần 2: Các đặc điểm chính của dữ liệu tế bào gốc Biotechnology - Data interoperability for stem cell data - Part 2: Key characteristics of stem cell data
723	ISO/DIS 8934-1	Công nghệ sinh học - Phương pháp phân tích khả năng sống của tế bào - Phần 1: Yêu cầu chung và cân nhắc Biotechnology - Cell viability analytical methods Part 1: General requirements and considerations
724	ISO/CD 8934-2	Công nghệ sinh học - Phương pháp phân tích khả năng sống của tế bào - Phần 2: Thiết kế thí nghiệm và phân tích thống kê để đánh giá chất lượng các phương pháp xác định khả năng sống dựa trên số lượng tế bào

		Biotechnology - Cell viability analytical methods - Part 2: Experimental Designs and Statistical Analysis for Evaluating the Quality of Cell Count-Based Viability Methods
725	ISO 20399:2022	Công nghệ sinh học - Vật liệu phụ trợ có trong quá trình sản xuất các sản phẩm trị liệu tế bào và các sản phẩm trị liệu gen Biotechnology - Ancillary materials present during the production of cellular therapeutic products and gene therapy products
726	ISO/TS 23105:2021	Công nghệ sinh học - Ngân hàng sinh học - Các yêu cầu đối với ngân hàng sinh học vật liệu sinh học thực vật phục vụ nghiên cứu và phát triển Biotechnology - Biobanking - Requirements for the biobanking of plant biological material for research and development
727	ISO/TS 23494-1:2023	Công nghệ sinh học - Mô hình thông tin nguồn gốc cho vật liệu và dữ liệu sinh học - Phần 1: Khái niệm thiết kế và yêu cầu chung Biotechnology Provenance information model for biological material and data - Part 1: Design concepts and general requirements
728	ISO/FDIS 23494-2	Công nghệ sinh học - Mô hình thông tin nguồn gốc cho vật liệu và dữ liệu sinh học - Phần 2: Mô hình nguồn gốc chung Biotechnology - Provenance information model for biological material and data - Part 2: Common provenance model
729	ISO/DIS 23494-3	Công nghệ sinh học - Mô hình thông tin nguồn gốc cho vật liệu và dữ liệu sinh học - Phần 3: Nguồn gốc vật liệu sinh học Biotechnology - Provenance information model for biological material and data - Part 3: Provenance of biological material
730	ISO/IEC DIS 19583-27	Công nghệ thông tin - Khái niệm và cách sử dụng siêu dữ liệu - Phần 27: Ánh xạ giữa Siêu mô hình ISO/IEC 11179-34 để đăng ký dữ liệu tính toán và Tiêu chuẩn IEEE 2791 cho Phân tích tin sinh học được tạo ra bởi Giải trình tự thông lượng cao (HTS) Information technology - Concepts and usage of metadata - Part 27: Mapping between metamodel for computable data registration and bioinformatics analyses by high-throughput sequencing (HTS)
731	ISO 14971:2019	Thiết bị y tế - Ứng dụng quản lý rủi ro vào thiết bị y tế Medical devices - Application of risk management to medical devices
732	ISO 14155:2020	Nghiên cứu lâm sàng về thiết bị y tế dành cho con người - Thực hành lâm sàng tốt

		Clinical investigation of medical devices for human subjects - Good clinical practice
733	ISO 22367:2026	Phòng xét nghiệm y tế - Giảm thiểu lỗi thông qua quản lý rủi ro và cải tiến liên tục Medical laboratories - Application of risk management to medical laboratories
734	ISO 22320:2018	An ninh và khả năng phục hồi - Quản lý khẩn cấp - Hướng dẫn quản lý sự cố Security and resilience - Emergency management - Guidelines for incident management
735	ISO 22324:2022	Quản lý khẩn cấp - Hướng dẫn về cảnh báo mã màu Security and resilience - Emergency management - Guidelines for colour-coded alerts
736	ISO 22325:2016	Quản lý khẩn cấp - Đánh giá năng lực Security and resilience - Emergency management - Guidelines for capability assessment
737	ISO 22395:2018	Khả năng phục hồi của cộng đồng - Hướng dẫn hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong trường hợp khẩn cấp Security and resilience - Community resilience - Guidelines for supporting vulnerable persons in an emergency
738	ISO 18162:2024	Công nghệ sinh học - Ngân hàng sinh học - Yêu cầu đối với tế bào gốc thần kinh của con người có nguồn gốc từ tế bào gốc đa năng Biotechnology - Biobanking - Requirements for human neural stem cells derived from pluripotent stem cells
739	ISO 24603:2022	Công nghệ sinh học - Ngân hàng sinh học - Yêu cầu đối với tế bào gốc đa năng của người và chuột Biotechnology - Biobanking - Requirements for human and mouse pluripotent stem cells
740	ISO 24651:2022	Công nghệ sinh học - Ngân hàng sinh học - Yêu cầu đối với tế bào gốc trung mô của con người có nguồn gốc từ tủy xương Biotechnology - Biobanking - Requirements for human bone marrow-derived mesenchymal stem cells
741	ISO/TS 9491-1:2023	Công nghệ sinh học - Các mô hình tính toán dự đoán trong nghiên cứu y học cá nhân hóa - Phần 1: Xây dựng, xác minh và xác thực các mô hình Biotechnology - Predictive computational models in personalized medicine research - Part 1: Construction, verification and validation of models
742	ISO 21973:2020	Công nghệ sinh học - Yêu cầu chung về vận chuyển tế bào phục vụ mục đích điều trị Biotechnology - General requirements for transportation of cells for therapeutic use
743	ISO/TS 23565:2021	Công nghệ sinh học - Xử lý sinh học - Yêu cầu chung và cân nhắc đối với hệ thống thiết bị được sử dụng

		trong sản xuất tế bào phục vụ mục đích điều trị Biotechnology - Bioprocessing - General requirements and considerations for equipment systems used in de novo cell manufacturing
744	ISO 20404:2023	Công nghệ sinh học - Xử lý sinh học - Yêu cầu chung về thiết kế bao bì chứa tế bào dùng trong điều trị Biotechnology - Bioprocessing - General requirements for the design of cell containers for therapeutic use
745	ISO/TS 22859:2022	Công nghệ sinh học - Ngân hàng sinh học - Yêu cầu đối với tế bào gốc trung mô của con người có nguồn gốc từ mô dây rốn Biotechnology - Biobanking - Requirements for human umbilical cord tissue-derived mesenchymal stem cells
746	ISO 23033:2021	Công nghệ sinh học - Phương pháp phân tích - Yêu cầu chung và cân nhắc khi thử nghiệm và mô tả đặc tính của các sản phẩm trị liệu tế bào Biotechnology - Analytical methods - General requirements and considerations for testing and characterizing cellular therapeutic products
747	ISO 20012:2026	Công nghệ sinh học - Ngân hàng sinh học - Yêu cầu đối với tế bào tiêu diệt tự nhiên của con người có nguồn gốc từ tế bào gốc đa năng Biotechnology - Biobanking - Requirements for human natural killer cells derived from pluripotent stem cells
748	ISO 20387:2018	Công nghệ sinh học - Ngân hàng sinh học - Yêu cầu chung cho ngân hàng mẫu sinh học Biotechnology - Biobanking - General requirements for biobanking
749	ISO 21363:2020	Hình thái MSC-EVs bằng TEM Nanotechnologies - Measurements of particle size and shape distributions by transmission electron microscopy
750	ISO 2859-1	Trạng thái cảm quan (đối với dung dịch chứa MSC-EVs không bị tủa, kết tụ bất thường). Sampling procedures for inspection by attributes - Part 1: Sampling schemes indexed by acceptance quality limit (AQL) for lot-by-lot inspection
751	ASTM F3368-19	Tiêu chuẩn hướng dẫn về xét nghiệm hiệu lực tế bào cho liệu pháp tế bào và sản phẩm kỹ thuật mô Standard Guide for Cell Potency Assays for Cell Therapy and Tissue Engineered Products
752	GB/T 30114.5-2014	Khoa học vũ trụ và thuật ngữ ứng dụng, Phần 5: Khoa học sự sống và công nghệ sinh học vũ trụ
753	ICH Q5A(R2):2024	Đánh giá an toàn virus cho sản phẩm công nghệ sinh học

		Viral safety evaluation of biotechnology products
754	ICH Q5D	Tiêu chuẩn về nguồn tế bào và đặc tính hóa, áp dụng cho PBMC tự thân Cell substrate derivation and characterization
755	ICH Q7	GMP cho hoạt chất sinh học, áp dụng cho quá trình sản xuất tế bào GMP for active pharmaceutical ingredients
756	IC. Guideline	Hướng dẫn về kiểm định hiệu lực của các sản phẩm thuốc miễn dịch tế bào dùng trong điều trị ung thư. Guideline on potency testing of cell based immunotherapy medicinal products for the treatment of cancer.
757	PIC/S GMP Annex 2A	Tiêu chuẩn GMP đặc thù cho sản phẩm trị liệu y học tiên tiến (ATMP) ATMP
758	PIC/S GMP Annex 1:2022	Yêu cầu môi trường vô trùng cấp A/B/C/D Sterile products
759	USP49 <1043>EP12 (5.2.12)	Yêu cầu chung về chất lượng của nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm tế bào từ người dùng cho điều trị.
760	USP <1046>	Hướng dẫn của Dược điển Mỹ về sản phẩm tế bào Cellular and tissue-based products
761	USP <1047>	Hướng dẫn về sản phẩm liệu pháp gen Gene therapy products
762	JP General Test 4.06	Phương pháp chuẩn cho thử nghiệm vô trùng Sterility test
763	JP General Test G3-1	Mycoplasma test (NAT) Phương pháp khuếch đại acid nucleic (PCR)
764	FDA 21 CFR Part 1271	Quy định cho sản phẩm tế bào và mô người HCT/Ps regulation
765	FDA 21 CFR 312.63	Theo dõi dài hạn người bệnh Investigator record retention
766	FDA Guidance	Hướng dẫn CMC cho IND liệu pháp gen CMC Information for Human Gene Therapy IND (2020)
767	FDA Guidline	Đặc tính và tiêu chuẩn hóa chất nền tế bào và các vật liệu sinh học khác được sử dụng trong sản xuất vắc-xin virus cho các bệnh truyền nhiễm

		Characterization and Qualification of Cell Substrates and Other Biological Materials Used in the Production of Viral Vaccines for Infectious Disease Indications
768	FACT-JACIE Standards 8th edition	Liệu pháp tế bào - Kiểm định cơ sở Cellular Therapy
769	EMA Guideline on Quality of ATMPs (2019)	Hướng dẫn EU về chất lượng ATMP Guideline on Quality of ATMPs
770	EMA Guideline	Hướng dẫn của EMA về sản phẩm thuốc dựa trên dòng tế bào người EMA Guideline on Human cell line -base medicinal product
771	ASTCT 2019	Đánh giá an toàn lâm sàng liệu pháp tế bào CAR-T CRS, ICANS Consensus Grading
772	WHO-GMP, Annex 2, TRS-1044 (2022)	Tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất đối với các sản phẩm dược phẩm vô trùng áp dụng cho các phòng xét nghiệm có kế hoạch triển khai tạo nguồn CAR-T
773	WHO-GMP, Annex 7-TRS 1025	Tiêu chuẩn thực hành tốt lưu trữ và phân phối sản phẩm y tế áp dụng cho các phòng xét nghiệm có kế hoạch triển khai lưu trữ, phân phối sản phẩm CAR-T
774	WHO TRS 1042, Annex 6	Đánh giá sản phẩm sinh học Recommendations for evaluation of biological products
775	WHO TRS 978 Annex 3	Các khuyến nghị về việc đánh giá nuôi cấy tế bào động vật làm chất nền để sản xuất các sản phẩm thuốc sinh học và về đặc điểm của ngân hàng tế bào Recommendations for the evaluation of animal cell cultures as substrates for the manufacture of biological medicinal products and for the characterization of cell banks
776	Dược điển Châu Âu version 11	1. Nguyên liệu thô để sản xuất các sản phẩm thuốc dựa trên tế bào và liệu pháp gen. 2. Chuyên khảo Dược điển Châu Âu về tế bào gốc tạo máu người (Cellulae stirpes haematopoieticae humanae). 3. Chuyên khảo Dược điển Châu Âu về Phương pháp phân tích (2.7.23.) Đếm số lượng tế bào CD34/CD45+ trong các sản phẩm tạo máu. 4. Chuyên khảo Dược điển Châu Âu về Phương pháp phân tích (2.7.28.) Xét nghiệm tế bào tạo khuẩn lạc đối với tế bào tiền thân tạo máu người. 5. Chuyên khảo Dược điển Châu Âu về Số lượng và Khả năng sống của tế bào có nhân (2.7.29). 6. Dược điển Châu Âu: Các phương pháp thay thế để kiểm soát chất lượng vi sinh.

		<p>7. Chuyên khảo Dược điển Châu Âu về Đo lưu lượng tế bào (2.7.24.).</p> <p>8. Dược điển Châu Âu: (2.6.27) Kiểm soát vi sinh đối với các sản phẩm tế bào.</p> <p>1. Raw materials for the production of cell-based and gene therapy medicinal products.</p> <p>2. Ph.Eur. monograph on human haematopoietic stem cells (Cellulae stirpes haematopoieticae humanae).</p> <p>3. Ph.Eur. monograph on Method of analysis (2.7.23.) Numeration of CD34/CD45+ cells in haematopoietic products.</p> <p>4. Ph.Eur. monograph on Method of analysis (2.7.28.) Colony-forming cell assay for human haematopoietic progenitor cells.</p> <p>5. Ph.Eur. monograph on Nucleated Cell Count and Viability (2.7.29).</p> <p>6. Ph.Eur. Alternative methods for control of microbiological quality</p> <p>7. Ph.Eur. monograph on Flow Cytometry (2.7.24.)</p> <p>8. Ph.Eur: (2.6.27) Microbiological control of cellular products</p>
777	EP.11- 5.2.3	<p>Các chất nền tế bào để sản xuất vắc-xin dùng cho người</p> <p>Cell substrates for the production of vaccines for human use</p>

12. Hệ thống sản xuất sản phẩm y tế cá thể hóa ứng dụng công nghệ in 3D

778	TCVN 14305:2025 ISO/ASTM 52900:2021	Sản xuất bồi đắp - Nguyên tắc chung - Cơ sở và từ vựng
779	TCVN 14306:2025 ISO/ASTM 52901:2017	Sản xuất bồi đắp - Nguyên tắc chung - Các yêu cầu đối với các chi tiết AM được mua
780	TCVN 14307-1:2025 ISO/ASTM 52903-1	Sản xuất bồi đắp - Sản xuất bồi đắp dựa trên phương pháp ép đùn vật liệu nhựa - Phần 1: Nguyên liệu đầu vào
781	TCVN 14307-2:2025 ISO/ASTM 52903-2:2020	Sản xuất bồi đắp - Sản xuất bồi đắp dựa trên phương pháp ép đùn vật liệu nhựa - Phần 2: Thiết bị quá trình
782	TCVN 14308:2025 ISO/ASTM 52904:2019	Sản xuất bồi đắp - Đặc điểm và hiệu suất quy trình - Thực hành cho quá trình bồi đắp giường bột kim loại để đáp ứng các ứng dụng quan trọng
783	TCVN 14309-1:2025 ISO/ASTM 52911-1:2019	Sản xuất bồi đắp - Thiết kế - Phần 1: Bồi đắp giường bột kim loại bằng laze

784	TCVN 14313:2025 ISO/ASTM 52950:2021	Sản xuất bồi đắp - Nguyên tắc chung - Tổng quan về xử lý dữ liệu
785	TCVN ISO 13485:2017	Trang thiết bị y tế - Hệ thống quản lý chất lượng - Yêu cầu đối với các mục đích chế định
786	TCVN 7391 ISO 10993 bộ	Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế
787	TCVN 6916-1/-2 ISO 15223-1/-2	Trang thiết bị y tế - Ký hiệu sử dụng với nhãn trang thiết bị y tế, ghi nhãn và cung cấp thông tin
788	TCVN 7394-1/-2 ISO 11607-1/-2	Bao gói trang thiết bị y tế đã tiệt khuẩn
789	TCVN 8026-1:2010 ISO 13408-1:2008	Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe - Phần 1: Yêu cầu chung
790	TCVN 8026-2:2013 ISO 13408-2:2003	Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe - Phần 2: Sự lọc - 20
791	TCVN 8026-3:2009 ISO 13408-3:2006	Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe - Phần 3: Sự đông khô
792	TCVN 8026-4:2009 ISO 13408-4:2005	Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe - Phần 4: Công nghệ làm sạch tại chỗ
793	TCVN 8026-5:2009 ISO 13408-5:2006	Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe - Phần 5: Tiệt khuẩn tại chỗ
794	TCVN 8026-7:2021	Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe -Phần 7: Quá trình thay thế cho thiết bị y tế và các sản phẩm kết hợp
795	ISO 5832-3	Vật liệu cấy ghép dùng trong phẫu thuật - Vật liệu kim loại - Phần 3: Hợp kim titan rèn 6-nhôm 4-vanadi Implants for surgery - Metallic materials - Part 3: Wrought titanium 6-aluminium 4-vanadium alloy
796	ISO 17664-1:2021	Quy trình xử lý sản phẩm chăm sóc sức khỏe - Thông tin cần cung cấp bởi nhà sản xuất thiết bị y tế cho quá trình xử lý thiết bị y tế - Phần 1: Các thiết bị y tế quan trọng và bán quan trọng Processing of health care products - Information to be provided by the medical device manufacturer for the processing of medical devices - Part 1: Critical and semi-critical medical devices
797	ISO/ASTM 52920:2023	Sản xuất bồi đắp - Yêu cầu đánh giá năng lực của quy trình sản xuất và cơ sở sản xuất Additive manufacturing - Qualification principles - Requirements for industrial additive manufacturing

		processes and production sites
798	ISO/ASTM 52907:2019	Sản xuất bồi đắp - Phương pháp xác định đặc tính bột kim loại Additive manufacturing - Feedstock materials - Methods to characterize metal powders
799	ISO/ASTM 52927:2024	Sản xuất bồi đắp - Đặc tính chính và phương pháp thử đối với chi tiết sản xuất bồi đắp Additive manufacturing - General principles - Main characteristics and corresponding test methods
800	ISO/ASTM 52910:2018	Sản xuất bồi đắp - Thiết kế cho sản xuất bồi đắp - Yêu cầu, hướng dẫn và khuyến nghị chung Additive manufacturing - Design - Requirements, guidelines and recommendations
801	ASTM F3001-14/2021	Sản xuất bồi đắp - Yêu cầu kỹ thuật đối với hợp kim titan Ti-6Al-4V ELI Standard Specification for Additive Manufacturing Titanium-6 Aluminum-4 Vanadium ELI Extra Low Interstitial with Powder Bed Fusion
802	ASTM F2026-23	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho polyme Polyetheretherketone PEEK dùng trong ứng dụng cấy ghép phẫu thuật Standard Specification for Polyetheretherketone PEEK Polymers for Surgical Implant Applications
803	ASTM F86-21/2026	Bề mặt implant kim loại - Yêu cầu xử lý bề mặt, làm sạch, đánh dấu và kiểm soát dư lượng sau sản xuất Standard Practice for Surface Preparation and Marking of Metallic Surgical Implants
804	FDA Technical Considerations for Additive Manufactured Medical Devices và MDCG 2021-3	Các cân nhắc kỹ thuật của FDA đối với thiết bị y tế được sản xuất bằng phương pháp in 3D và MDCG 2021-3
805	IEC 62304:2006 + AMD1:2015	Phần mềm trong thiết kế và sản xuất - Quá trình vòng đời phần mềm Medical device software - Software life cycle processes
806	IEC 62366-1:2015 + AMD1:2020	Yêu cầu kiểm soát lỗi sử dụng trong quy trình thiết kế, sản xuất và sử dụng thiết bị cá thể hóa Medical devices - Part 1: Application of usability engineering to medical devices

13. Hệ thống cảm biến sinh học thông minh

14. Vắc xin và chế phẩm sinh học thế hệ mới dùng trong chăn nuôi, thú y, thủy sản, trồng trọt và bảo vệ thực vật

14.1. vắc xin thú y thế hệ mới		
807	TCVN 3298:2010	Vắc xin dịch tả vịt nhược độc dạng đông khô - Yêu cầu kỹ thuật

808	TCVN 8406:2010	Giống vi sinh vật thú y - Quy trình nuôi giữ giống cường độc Gumboro
809	TCVN 8407:2010	Giống vi sinh vật thú y - Quy trình nuôi giữ giống xoắn khuẩn Leptospira
810	TCVN 8683-1:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 1: Quy trình giữ giống vi rút dịch tả lợn qua thỏ, chủng C
811	TCVN 8683-2:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 2: Quy trình giữ giống vi rút cường độc dịch tả lợn, chủng Thạch môn
812	TCVN 8683-3:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 3: Quy trình giữ giống vi rút Newcastle, chủng hệ I
813	TCVN 8683-4:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 4: Quy trình giữ giống vi rút đại chủng cố định
814	TCVN 8683-5:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 5: Quy trình giữ giống vi khuẩn đóng dấu lợn nhược độc, chủng VR2
815	TCVN 8683-6:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 6: Quy trình giữ giống vi khuẩn nhiệt thán vô độc chủng 34 F2
816	TCVN 8683-7:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 7: Quy trình giữ giống vi khuẩn nhiệt thán cường độc, chủng 17JB
817	TCVN 8683-8:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 8: Quy trình giữ giống vi khuẩn phó thương hàn lợn, các chủng Sc.1; Sc.2; Sc.4 và Sc.5
818	TCVN 8683-9:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 9: Quy trình giữ giống vi khuẩn tụ huyết trùng trâu bò, các chủng Pb.1, Pb.2, P.52, Pbu.1 và Pbu.2
819	TCVN 8683-10:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 10: Quy trình giữ giống vi khuẩn tụ huyết trùng lợn nhược độc, chủng AvPs3
820	TCVN 8683-11:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 11: Quy trình giữ giống vi khuẩn tụ huyết trùng lợn, chủng Ps1
821	TCVN 8683-12:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 12: Quy trình giữ giống vi khuẩn tụ huyết trùng gà, các chủng Pa.1, Pa.2
822	TCVN 8683-13:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 13: Quy trình giữ giống vi khuẩn đóng dấu lợn, các chủng E.37, E.47 và E.80
823	TCVN 8683-14:2011	Giống vi sinh vật thú y - Phần 14: Quy trình giữ giống vi khuẩn ung khí thán, các chủng Cl.c1 và Cl.c2
824	TCVN 8686-1:2011	Thuốc thú y - Phần 1: Aspirin và axit ascorbic dạng tiêm
825	TCVN 8686-2:2011	Thuốc thú y - Phần 2: Canxi gluconat, vitamin B12 và vitamin B1 dạng tiêm
826	TCVN 8686-3:2011	Thuốc thú y - Phần 3: Enrofloxacin 10 % dạng tiêm
827	TCVN 8686-4:2011	Thuốc thú y - Phần 4: Lincomycin 10 % dạng tiêm
828	TCVN 8686-5:2011	Thuốc thú y - Phần 5: Norfloxacin 10 % dạng tiêm
829	TCVN 8686-6:2011	Thuốc thú y - Phần 6: Paracetamol và axit ascorbic dạng bột
830	TCVN 8686-7:2011	Thuốc thú y - Phần 7: Tiamulin 10 % dạng tiêm
831	TCVN 8686-8:2011	Thuốc thú y - Phần 8: Ampicillin dạng hỗn hợp
832	TCVN 8686-9:2011	Thuốc thú y - Phần 9: Thiamphenicol dạng tiêm

833	TCVN 8736:2011	Thuốc thú y - Phương pháp định lượng tổng số bào tử Bacillus
834	TCVN 8737:2011	Thuốc thú y - Phương pháp định lượng tổng số bào tử Lactobacillus
835	TCVN 8683-15:2017	Giống vi sinh vật thú y - Phần 15. Quy trình giữ giống vi rút viêm gan cường độc
836	TCVN 8683-16:2017	Giống vi sinh vật thú y - Phần 16. Quy trình giữ giống vi rút gumboro nhược độc chủng 2512
837	TCVN 12682:2019	Thuốc thú y - Lấy mẫu
4.2. Chế phẩm sinh học và sinh phẩm nông nghiệp		
838	TCVN 12104:2018	Vi sinh vật phân giải xenlulo - Xác định hoạt độ xenlulaza
839	TCVN 10785 :2015	Vi sinh vật nông nghiệp - Xác định khả hòa tan kali
840	TCVN 10784 :2015	Vi sinh vật nông nghiệp - Xác định khả năng sinh tổng hợp axit 3-Indol-axetic (IAA)
841	TCVN 9300:2014	Vi sinh vật - Phương pháp đánh giá hoạt tính đối kháng của vi sinh vật đối kháng với vi khuẩn Ralstonia solanacearum Smith gây bệnh héo xanh trên cây trồng cạn
842	TCVN 9299:2014	Vi sinh vật - Bảo quản dài hạn vi sinh vật dùng trong nông nghiệp - Phương pháp nitơ lỏng
843	TCVN 9298:2014	Vi sinh vật - Bảo quản dài hạn vi sinh vật dùng trong nông nghiệp - Phương pháp đông khô
844	TCVN 8741:2011	Vi sinh vật nông nghiệp - Phương pháp bảo quản ngắn hạn
845	TCVN 12560-2:2018	Phân bón vi sinh vật - Xác định mật độ nấm rễ nội cộng sinh - Phần 1. Xác định khả năng nội cộng sinh của các chủng rễ nội cộng sinh với cây trồng
846	TCVN 12560-1:2018	Phân bón vi sinh vật - Xác định mật độ nấm rễ nội cộng sinh - Phần 1. Đếm số lượng bào tử nấm nội cộng sinh bằng kỹ thuật sàng ướt, ly tâm nổi
847	TCVN 12105:2018	Phân bón vi sinh vật - Lấy mẫu
848	TCVN 10786 :2015	Phân bón vi sinh vật - Xác định hoạt tính cố định ni tơ của Azotobacter - phương pháp định lượng khí etylen
849	TCVN 8566: 2010	Phân bón vi sinh vật - Phương pháp xác định hoạt tính đối kháng nấm gây bệnh vùng rễ cây trồng cạn
850	TCVN 8565: 2010	Phân bón vi sinh vật - Phương pháp xác định hoạt tính phân giải phát của vi sinh vật
851	TCVN 8564: 2010	Phân bón vi sinh vật - Phương pháp xác định hoạt tính cố định nitơ của vi khuẩn nốt sần họ đậu

15. Hệ thống sản xuất, thu hoạch và chế biến sâu sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp và sinh khối

15.1. Hệ thống bảo quản và giám sát chất lượng sau thu hoạch		
852	TCVN ISO/TS 22002-5:2023	Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm (Phần 5)

853	ISO 22002-5:2025	Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm - Phần 5: Vận chuyển và bảo quản Prerequisite programmes on food safety - Part 5: Transport and storage
854	EN 12830:2018	Máy ghi nhiệt độ dùng trong vận chuyển, bảo quản và phân phối hàng hóa nhạy cảm với nhiệt độ - Thử nghiệm, hiệu suất, tính phù hợp Temperature recorders for the transport, storage and distribution of temperature sensitive goods - Tests, performance, suitability
855	ASTM F2342	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho thiết kế và chế tạo các thiết bị hoặc hệ thống đo thành phần hoặc cấu tạo chất lượng Standard Specification for Design and Construction of Composition or Quality Constituent Measuring Devices or Systems
856	ASTM F2341	Thực hành tiêu chuẩn về yêu cầu người dùng đối với các thiết bị hoặc hệ thống đánh giá gia súc, thịt và gia cầm Standard Practice for User Requirements for Livestock, Meat, and Poultry Evaluation Devices or Systems
857	ASTM F2343	Phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn cho các thiết bị đánh giá gia súc, thịt và gia cầm Standard Test Method for Livestock, Meat, and Poultry Evaluation Devices
858	ASTM F2925	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho các tuyên bố tiếp thị về độ mềm liên quan đến các miếng thịt cắt từ thịt bò Standard Specification for Tenderness Marketing Claims Associated with Meat Cuts Derived from Beef
859	ASTM E1810	Hướng dẫn tiêu chuẩn để đánh giá mùi và vị của cá nghi ngờ bị nhiễm bẩn Standard Guide for Evaluating Odor and Taste of Fish Suspected of Contamination
860	ASTM E1871	Hướng dẫn tiêu chuẩn về quy trình phục vụ để đánh giá cảm quan thực phẩm và đồ uống Standard Guide for Serving Protocol for Sensory Evaluation of Foods and Beverages

16. Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thế hệ mới được tạo ra từ công nghệ tế bào, chỉnh sửa gen và công nghệ sinh học

16.1. Phát triển giống cây trồng nông nghiệp²		
861	TCVN 8547: 2011	Giống cây trồng - Phương pháp kiểm tra tính đúng giống và độ thuần của lô hạt giống
862	TCVN 8548: 2011	Hạt giống cây trồng- Phương pháp kiểm nghiệm
863	TCVN 8549: 2011	Củ giống khoai tây - Phương pháp kiểm nghiệm
864	TCVN 13381-2:2021	Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 2: Giống ngô

² Trong Nhóm này các TCVN từ STT 913 đến 945 là những TCVN đã được Bộ KH&CN thẩm định, cấp số hiệu và dự kiến được Bộ KH&CN công bố trong năm 2026

865	TCVN 8659:2011	Hạt giống đậu xanh - yêu cầu kỹ thuật
866	TCVN 8811:2011	Hạt giống cải củ - Yêu cầu kỹ thuật
867	TCVN 8812:2011	Hạt giống bắp cải - Yêu cầu kỹ thuật
868	TCVN 8813:2011	Hạt giống su hào - Yêu cầu kỹ thuật
869	TCVN 8814:2011	Hạt giống dưa chuột lai - Yêu cầu kỹ thuật
870	TCVN 8815:2011	Hạt giống dưa hấu lai - Yêu cầu kỹ thuật
871	TCVN 9304 :2012	Hạt giống đậu - Yêu cầu kỹ thuật
872	TCVN 9485:2013	Giống dâu - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
873	TCVN 9302:2013	Cây giống cam, Quýt, Bưởi - Yêu cầu kỹ thuật
874	TCVN 9303:2013	Hạt giống Bông - Yêu cầu kỹ thuật
875	TCVN 9062:2013	Chòi giống Dừa - Yêu cầu kỹ thuật
876	TCVN 9301:2013	Cây giống bơ - Yêu cầu kỹ thuật
877	TCVN 9809:2013	Hạt giống bầu bí - Yêu cầu kỹ thuật
878	TCVN 9962:2013	Hạt giống rau họ cà - Yêu cầu kỹ thuật
879	TCVN 10684:2015	Cây công nghiệp lâu năm. Tiêu chuẩn cây giống. Phần 1: Cây giống ca cao
880	TCVN 10910:2016	Hạt giống cây trồng - Hướng dẫn xác định khả năng sống bằng phép thử Tetrazolium
881	TCVN 10908:2016	Hạt giống vừng - Yêu cầu kỹ thuật
882	TCVN 10909:2016	Hạt giống rau muống - Yêu cầu kỹ thuật
883	TCVN 10684-3:2018	Cây công nghiệp lâu năm - Cây giống, hạt giống - Phần 3: Điều
884	TCVN 10684-4:2018	Cây công nghiệp lâu năm - Cây giống, hạt giống - Phần 4: Hồ tiêu
885	TCVN 10684-5:2018	Cây công nghiệp lâu năm - Cây giống, hạt giống - Cây dừa (Phần 5)
886	TCVN 12181:2018	Quy trình sản xuất hạt giống cây trồng tự thụ phấn
887	TCVN 12182:2018	Quy trình sản xuất hạt giống ngô lai
888	TCVN 10684-6:2018	Cây công nghiệp lâu năm - Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống - Phần 6: Chè.
889	TCVN 10684-7:2018	Cây công nghiệp lâu năm - Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống - Phần 7: Cao su.
890	TCVN 12369:2018	Mía giống - Yêu cầu kỹ thuật
891	TCVN 13382-1:2021	Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 1:

		Giống lúa
892	TCVN 13382-2:2021	Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 2: Giống ngô
893	TCVN 13382-3:2022	Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 3: Giống cam
894	TCVN 13382-4:2022	Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 4: Giống bưởi
895	TCVN 13382-5:2022	Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 5: Giống chuối
896	TCVN 13382-6:2022	Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 6: Giống cà phê
897	TCVN 13381-1:2023	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 1: Giống lúa
898	TCVN 13607-1:2023	Giống cây trồng nông nghiệp - Sản xuất giống - Phần 1: Hạt giống lúa lai
899	TCVN 13607-2:2023	Giống cây trồng nông nghiệp - Sản xuất giống - Phần 2: Hạt giống lúa thuần
900	TCVN 13607-3:2023	Giống cây trồng nông nghiệp - Sản xuất giống - Phần 3: Hạt giống ngô lai
901	TCVN 13381-3:2023	Giống cây nông nghiệp -Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 3: Giống cam
902	TCVN 13381-4:2023	Giống cây nông nghiệp -Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 4: Giống bưởi
903	TCVN 13381-5:2023	Giống cây nông nghiệp -Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 5: Giống chuối
904	TCVN 14147:2024	Vật liệu nhân giống cây trồng nông nghiệp -Lấy mẫu.
905	TCVN 14160-1: 2024	Giống cây nông nghiệp - Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng - Phần 1: Giống cam;
906	TCVN 14160-2: 2024	Giống cây nông nghiệp - Cây đầu dòng và vườn cây đầu dòng - Phần 2: Giống bưởi
907	TCVN 14160-3: 2024	Giống cây nông nghiệp - Cây đầu dòng và vườn cây đầu dòng - Phần 3: Giống cà phê
908	TCVN 13607-4: 2024	Giống cây nông nghiệp - Sản xuất giống -Phần 4: Giống cam
909	TCVN 13607-5: 2024	Giống cây nông nghiệp - Sản xuất giống - Phần 5: Giống bưởi
910	TCVN 13607-6: 2024	Giống cây nông nghiệp - Sản xuất giống - Phần 6: Giống chuối
911	TCVN 13607-7: 2024	Giống cây nông nghiệp - Sản xuất giống - Phần 7: Giống cà phê
912	TCVN 13381-6: 2024	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 6: Giống cà phê
913	TCVN 13381-2:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 2: Giống ngô

914	TCVN 13381-7:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 7: Giống chè
915	TCVN 13381-8:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 8: Giống điều
916	TCVN 13381-9:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 9: Giống xoài
917	TCVN 13381-10:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 10: Giống chanh leo
918	TCVN 13381-11:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 11: Giống thanh long
919	TCVN 13381-12:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng - Phần 12: Giống sầu riêng
920	TCVN 14160-4:2026	Giống cây nông nghiệp - Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng - Phần 4: Giống xoài
921	TCVN 14160-5:2026	Giống cây nông nghiệp - Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng - Phần 5: Giống chanh leo
922	TCVN 14160-6:2026	Giống cây nông nghiệp - Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng - Phần 6: Giống thanh long
923	TCVN 14160-7:2026	Giống cây nông nghiệp - Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng - Phần 7: Giống sầu riêng
924	TCVN 14160-8:2026	Giống cây nông nghiệp - Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng - Phần 8: Giống chè
925	TCVN 14160-9:2026	Giống cây nông nghiệp - Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng - Phần 9: Giống điều.
926	TCVN 14607-1:2026	Giống cây nông nghiệp - Yêu cầu đối với vật liệu nhân giống - Phần 1: Giống xoài
927	TCVN 14607-2:2026	Giống cây nông nghiệp - Yêu cầu đối với vật liệu nhân giống - Phần 2: Giống chanh leo
928	TCVN 14607-3:2026	Giống cây nông nghiệp - Yêu cầu đối với vật liệu nhân giống - Phần 3: Giống thanh long
929	TCVN 14607-4:2026	Giống cây nông nghiệp - Yêu cầu đối với vật liệu nhân giống - Phần 4: Giống sầu riêng
930	TCVN 13382-2:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 2: Giống ngô
931	TCVN 13382-7:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 7: Giống bí đỏ
932	TCVN 13382-8:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 8: Giống đậu tương
933	TCVN 13382-9:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 9: Giống dưa chuột
934	TCVN 13382-10:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 10: Giống dưa hấu
935	TCVN 13382-12:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 12: Giống lạc
936	TCVN 13382-13:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 13: Giống mướp đắng
937	TCVN 13382-14:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 14: Giống ớt

938	TCVN 13382-15:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 15: Giống thanh long
939	TCVN 13382-16:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 16: Giống bí xanh
940	TCVN 13382-17:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 17: Giống cải ngọt
941	TCVN 13382-18:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 18: Giống mướp
942	TCVN 13382-19:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 19: Giống hoa cúc
943	TCVN 13382-20:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 20: Giống lan Hồ điệp
944	TCVN 13382-21:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 21: Giống sầu riêng
945	TCVN 13382-22:2026	Giống cây nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 22: Giống nhãn
16.2. Phát triển giống cây trồng lâm nghiệp		
946	TCVN 13276:2020	Giống cây lâm nghiệp - Hạt giống
947	TCVN 8754:2023	Giống cây lâm nghiệp - Yêu cầu đối với giống mới để được công nhận
948	TCVN 8755:2024	Giống cây lâm nghiệp - Cây trội
949	TCVN 8757:2024	Giống cây lâm nghiệp - Vườn giống
950	TCVN 8758:2018	Giống cây lâm nghiệp - Rừng giống trồng
951	TCVN 8759:2018	Giống cây lâm nghiệp - Rừng giống chuyển hóa
952	TCVN 13360:2021	Giống cây lâm nghiệp - Lâm phần tuyển chọn cung cấp hạt giống các loài cây lấy gỗ
953	TCVN 8760-1:2017	Giống cây lâm nghiệp - Vườn cây đầu dòng - Phần 1: Nhóm các loài keo và bạch đàn
954	TCVN 8760-2:2021	Giống cây lâm nghiệp - Vườn cây đầu dòng - Phần 2: Các loài cây thân gỗ lấy quả, hạt.
955	TCVN 13701:2023	Giống cây lâm nghiệp - Vườn lưu giữ giống gốc
956	TCVN 14289:2024	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống keo (thay thế Phần 1: Keo tai tượng; Phần 2: Keo lai; Phần 3: Keo lá liềm và Keo lá tràm)
957	TCVN 11571-1:2016	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Bạch đàn. Phần 1: Bạch đàn lai
958	TCVN 11571-2:2017	Giống cây Lâm nghiệp - Cây giống bạch đàn - Phần 2: Bạch đàn urophylla và Bạch đàn camaldulensis
959	TCVN 11766:2017	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Mắc ca

960	TCVN 11767:2017	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Mây nếp
961	TCVN 11768:2017	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Thảo quả
962	TCVN 11769:2017	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Hồi
963	TCVN 11770:2017	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Sa nhân tím
964	TCVN 11871-1:2017	Giống cây Lâm nghiệp - Cây giống trầm - Phần 1: Nhân giống bằng hạt
965	TCVN 11872-1:2017	Giống cây Lâm nghiệp - Cây giống các loài Thông - Phần 1: Thông đuôi ngựa và Thông caribê
966	TCVN 11872-2:2020	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài Thông - Phần 2: Thông nhựa.
967	TCVN 11872-3:2020	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài Thông - Phần 3: Thông ba lá.
968	TCVN 12714-1:2019	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 1: Xoan ta
969	TCVN 12714-2:2019	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 2: Mỡ
970	TCVN 12714-3:2019	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 3: Vôi thuốc.
971	TCVN 12714-4:2019	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 4: Sao đen.
972	TCVN 12714-5:2020	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 5: Trám trắng.
973	TCVN 12714-6:2020	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 6: Giổi xanh.
974	TCVN 12714-7:2020	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 7: Dầu rái.
975	TCVN 12714-8:2020	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 8: Lát hoa.
976	TCVN 12714-9:2020	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 9: Sồi phẳng.
977	TCVN 12714-10:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa gỗ lớn - Phần 10 : Sa mộc
978	TCVN 12714-11:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa gỗ lớn - Phần 11 : Téch
979	TCVN 12714-12:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa gỗ lớn - Phần 12 : Tống quá sủ
980	TCVN 12714-13:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa gỗ lớn - Phần 13: Trám đen
981	TCVN 12714-14:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 14: Tông dù
982	TCVN 12714-15:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 15: Lim xanh
983	TCVN 13358-5:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ - Phần 5: Sơn tra
984	TCVN 13358-6:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ - Phần 6: Giổi ăn hạt
985	TCVN 13361-1:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây trồng rừng ven biển - Phần 1. Phi Lao
986	TCVN 13361-2:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây trồng rừng ven biển - Phần 2. Xoan chịu hạn (Neem)

987	TCVN 13361-3:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây ven biển - Phần 3: Cóc hành
988	TCVN 13362-1:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây ngập mặn - Phần 2. Trang
989	TCVN 13362-2:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây ngập mặn - Phần 3. Đước
990	TCVN 13362-3:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây ngập mặn - Phần 3: Bần chua
991	TCVN 13362-4:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây ngập mặn - Phần 4: Mắm đen
992	TCVN 13362-5:2021	Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây ngập mặn - Phần 5: Vẹt dù
16.3. Phát triển giống thủy sản		
993	TCVN 9586:2014	Cá nước ngọt - Yêu cầu kỹ thuật
994	TCVN 9963:2014	Cá nước ngọt - Cá tra - Yêu cầu kỹ thuật
995	TCVN 10257:2014	Tôm thẻ chân trắng - Tôm giống - Yêu cầu kỹ thuật
996	TCVN 9389 :2014	Cá nước mặn - Giống cá song chấm nâu, cá giò- Yêu cầu kỹ thuật
997	TCVN 10462 :2014	Tôm càng xanh - tôm mẹ ấp trứng - yêu cầu kỹ thuật
998	TCVN 10464 :2014	Cá nước mặn - Giống cá chim vây vàng- Yêu cầu kỹ thuật
16.4. Phát triển giống vật nuôi		
999	TCVN 8283: 2009	Giống vật nuôi - Thuật ngữ di truyền và công tác chọn giống
1000	TCVN 9120:2011	Bò giống Brahman - Yêu cầu kỹ thuật
1001	TCVN 9110:2011	Giống vật nuôi - Đánh số lợn giống
1002	TCVN 9111:2011	Lợn giống ngoại - Yêu cầu kỹ thuật
1003	TCVN 8922:2011	Đà điều giống - Yêu cầu kỹ thuật
1004	TCVN 9117:2011	Gà giống - Yêu cầu kỹ thuật
1005	TCVN 9112:2011	Trạm sản xuất tinh lợn - Yêu cầu kỹ thuật
1006	TCVN 9370 :2012	Trâu giống - Yêu cầu kỹ thuật
1007	TCVN 9371 :2012	Ngựa giống - Yêu cầu kỹ thuật
1008	TCVN 8925 : 2012	Tinh bò sữa, bò thịt - Đánh giá chất lượng
1009	TCVN 9714:2013	Thỏ giống - Yêu cầu kỹ thuật
1010	TCVN 9715:2013	Đê giống - Yêu cầu kỹ thuật
1011	TCVN 9713:2013	Lợn giống nội - Yêu cầu kỹ thuật

1012	TCVN 10737:2015	Trứng tầm giống - yêu cầu kỹ thuật
1013	TCVN 11908:2017	Bò giống nội - Yêu cầu kỹ thuật
1014	TCVN 12466-1:2018	Vịt giống hướng thịt - Phần 1: Vịt Star 76
1015	TCVN 12466-2:2018	Vịt giống hướng thịt - Phần 2: Vịt Star 53
1016	TCVN 12466-3:2018	Vịt giống hướng thịt - Phần 3: Vịt Super M
1017	TCVN 12466-4:2018	Vịt giống hướng thịt - Phần 4: Vịt M14
1018	TCVN 12467-1:2018	Vịt giống hướng trứng - Phần 1: Vịt CV 2000
1019	TCVN 12467-2:2018	Vịt giống hướng trứng - Phần 2: TsN15
1020	TCVN 12467-3:2018	Vịt giống hướng trứng - Phần 3: Vịt Mốc
1021	TCVN 12467-4:2018	Vịt giống hướng trứng - Phần 4: Vịt Khaki Cambell
1022	TCVN 12467-5:2018	Vịt giống hướng trứng - Phần 5: Vịt cỏ
1023	TCVN 12468-1:2018	Vịt giống kiêm dụng - Phần 1: Vịt Bầu Quý
1024	TCVN 12468-2:2018	Vịt giống kiêm dụng - Phần 2: Vịt biển
1025	TCVN 12468-3:2018	Vịt giống kiêm dụng - Phần 3: Vịt Cổ Lũng
1026	TCVN 12468-4:2018	Vịt giống kiêm dụng - Phần 4: Vịt đốm
1027	TCVN 12468-5:2018	Vịt giống kiêm dụng - Phần 5: Vịt Bầu Bền
1028	TCVN 12469-1:2018	Gà giống nội - Phần 1: Gà Ác
1029	TCVN 12469-2:2018	Gà giống nội - Phần 2: Gà Mía
1030	TCVN 12469-3:2018	Gà giống nội - Phần 3: Gà Hồ
1031	TCVN 12469-4:2018	Gà giống nội - Phần 4: Gà Ri
1032	TCVN 12469-5:2018	Gà giống nội - Phần 5: Gà H'mông
1033	TCVN 12469-6:2018	Gà giống nội - Phần 6: Gà Đông Tảo
1034	TCVN 12469-8:2020	Gà giống - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 8. Gà nhiều cựa
1035	TCVN 13562-1:2022	Giống lợn nội - Yêu cầu kỹ thuật Phần 1. Lợn Móng Cái
1036	TCVN 13562-2:2022	Giống lợn nội - Yêu cầu kỹ thuật Phần 2. Lợn Mường Khương
1037	TCVN 13562-3:2022	Giống lợn nội - Yêu cầu kỹ thuật Phần 3. Lợn Lũng Pù, Vân Pa, Sóc
1038	TCVN 13562-4:2022	Giống lợn nội - Yêu cầu kỹ thuật Phần 4. Lợn Vân Pa

1039	TCVN 13562-5:2022	Giống lợn nội - Yêu cầu kỹ thuật Phần 5. Lợn Sóc
1040	TCVN 12466-5:2022	Vịt giống hương thịt - Phần 5: Vịt Hòa Lan
1041	TCVN 12466-6:2022	Vịt giống hương trứng - Phần 6: Vịt TC
1042	TCVN 12468-6:2022	Vịt giống kiêm dụng - Phần 6: Vịt PT
1043	TCVN 12469-7:2022	Gà giống nội - Yêu cầu kỹ thuật Phần 7. Gà Tiên Yên
1044	TCVN 12469-9:2022	Gà giống nội - Yêu cầu kỹ thuật Phần 9. Gà Tre
1045	TCVN 12469-10:2022	Gà giống nội - Phần 10: Gà chọi
1046	TCVN 13473:2022	Ong giống
1047	TCVN 12469-11:2025	Gà giống nội - Phần 11: Gà Kiến
16.5. Liệu pháp gen (chỉnh sửa gen) trong y tế và nông nghiệp		
1048	ISO 5058-1:2021, ISO 5058-1:2021/Amd 1:2022	Công nghệ sinh học - Chỉnh sửa bộ gen - Phần 1: Từ vựng
1049	ISO/DIS 16921-1	Công nghệ sinh học - Hệ thống phân phối gen - Phần 1: Từ vựng
1050	ISO/DIS 16921-2	Công nghệ sinh học - Hệ thống phân phối gen - Phần 2: Phương pháp định lượng vector vi-rút
1051	ISO 20688-2:2024	Công nghệ sinh học - Tổng hợp axit nucleic - Phần 2: Yêu cầu đối với sản xuất và kiểm soát chất lượng các đoạn gen, gen và bộ gen tổng hợp
1052	ISO 24480:2024	Công nghệ sinh học - Xác thực cơ sở dữ liệu được sử dụng để đánh giá trình tự nucleotide
1053	ISO/IEC 23092	Giải mã thông tin bộ gen (dòng MPEG-G)
1054	ISO 23418:2022	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Giải trình tự toàn bộ bộ gen để xác định loại và đặc tính bộ gen của vi khuẩn - Yêu cầu chung và hướng dẫn
1055	ISO 16677-1:2025	Ngân hàng sinh học - Chất mầm - Phần 1: Các loài động vật nông nghiệp

17. Vật liệu tiên tiến và vật liệu chức năng hiệu năng cao cho công nghiệp chế biến, chế tạo

17.1. Vật liệu tiên tiến		
1056	TCVN 13870:2023	Công nghệ nano - Đánh giá rủi ro vật liệu nano
1057	TCVN 13871:2023	Công nghệ nano - Hạt nano dạng bột - Đặc tính và phép đo
1058	TCVN 13872:2023	Công nghệ nano - Phép đo phân bố cỡ và hình dạng hạt bằng phương pháp hiển vi điện tử quét

1059	TCVN 13873:2023	Công nghệ nano - Huyền phù ống nano cacbon - Yêu cầu về đặc tính và phương pháp đo
1060	TCVN 13874:2023	Công nghệ nano - Phép đo phân bố cỡ và hình dạng hạt bằng phương pháp hiển vi điện tử truyền qua
1061	TCVN 14409:2025	Công nghệ nano - Phép đo phân bố cỡ và hình dạng hạt bằng phương pháp hiển vi điện tử truyền qua
1062	TCVN 14410:2025	Công nghệ nano - Xác định hiệu lực của hạt nano bạc bằng phương pháp giải phóng axit muramic từ tụ cầu khuẩn vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)
1063	TCVN 14411:2025	Công nghệ nano - Màng polyme nanocompozit có tính chất ngăn chặn dùng để bao gói thực phẩm - Đặc tính kỹ thuật và phương pháp đo
1064	TCVN 14412:2025	Công nghệ nano - Đánh giá các phương pháp tiếp cận sự phát tán vật liệu nano từ compozit polyme chứa vật liệu nano thương phẩm
1065	TCVN 14413-1:2025	Công nghệ nano - Từ vựng - Phần 1: Từ vựng cốt lõi
1066	TCVN 13986-1:2024	Vật liệu nền polypropylen định hướng hai chiều (BOPP) công nghệ cao - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật
1067	TCVN 9097:2011 ISO 10676:2010	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch nước của vật liệu bán dẫn xúc tác quang bằng phép đo khả năng tạo thành oxy hoạt tính
1068	TCVN 10822:2015 ISO 10677:2011	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Nguồn sáng tử ngoại để thử nghiệm vật liệu bán dẫn xúc tác quang
1069	TCVN 9098:2011 ISO 10678:2010	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định hoạt tính xúc tác quang bề mặt trong môi trường nước bằng phân hủy xanh metylen
1070	TCVN 10139:2013 ISO 13124:2011	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định độ bền liên kết bề mặt của vật liệu gốm
1071	TCVN 10823:2015 ISO 13125:2013	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định hoạt tính kháng nấm của vật liệu bán dẫn xúc tác quang
1072	TCVN 10824:2015 ISO 14604:2012	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử đối với lớp phủ gốm - Xác định ứng suất phá hủy
1073	TCVN 11105:2015 ISO 14605:2013	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Nguồn sáng để thử nghiệm vật liệu bán dẫn xúc tác quang sử dụng trong môi trường ánh sáng trong phòng
1074	TCVN 11663:2016 ISO 14610:2012	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định độ bền uốn của gốm xốp ở nhiệt độ phòng
1075	TCVN 11106:2015	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ bền rạn nứt của gốm silic nitrua dùng cho

	ISO 14627:2012	viên bi ỏ lăn tại nhiệt độ phòng bằng phương pháp rạn ấn lõm (IF)
1076	TCVN 11107:2015 ISO 14628:2012	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ mài tiếp xúc lăn của gốm silic nitrua tại nhiệt độ phòng bằng phương pháp lăn bi trên mặt phẳng
1077	TCVN 11664:2016 ISO 14629:2012	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ lưu động của bột gốm
1078	TCVN 8552:2010 ISO 14703:2008	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Chuẩn bị mẫu để xác định sự phân bố cỡ hạt của bột gốm
1079	TCVN 9099:2011 ISO 15165:2001	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Hệ thống phân loại
1080	TCVN 10140:2013 ISO 17092:2005	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định độ bền ăn mòn của gốm monolithic trong dung dịch acid và kiềm
1081	TCVN 11108:2015 ISO 17094:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định hoạt tính kháng khuẩn của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng
1082	TCVN 8553:2010 ISO 18452:2005	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ dày của màng gốm bằng thiết bị đo biên dạng đầu dò tiếp xúc -
1083	TCVN 8554:2010 ISO 18753:2004	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định khối lượng riêng tuyệt đối của bột gốm bằng tỷ trọng kế
1084	TCVN 10826:2015 ISO 18754:2013	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định khối lượng riêng và độ xốp biểu kiến
1085	TCVN 10141-1:2013 ISO 22197-1:2007	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 1: Loại bỏ ni tơ oxit
1086	TCVN 10141-2:2013 ISO 22197-2:2011	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 2: Loại bỏ acetaldehyd
1087	TCVN 10141-3:2013 ISO 22197-3:2011	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 3: Loại bỏ toluen
1088	TCVN 10141-4:2015 ISO 22197-4:2013	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 4: Loại bỏ fomaldehyl

1089	TCVN 10141-5:2015 ISO 22197-5:2013	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 5: Loại bỏ metyl mercaptan
1090	TCVN 10825:2015 ISO 24235:2007	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định sự phân bố cỡ hạt của bột gốm bằng phương pháp nhiễu xạ laze
1091	TCVN 9100:2011 ISO 24369:2005	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định hàm lượng hạt thô trong bột gốm bằng phương pháp sàng ướt
1092	TCVN 11665:2016 ISO 26423:2009	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ dày lớp phủ bằng phương pháp nghiền lốm
1093	TCVN 11666:2016 ISO 26443:2008	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Thử nghiệm ấn lốm Rockwell để đánh giá độ bám dính của lớp phủ gốm
1094	TCVN 9101:2011 ISO 26602:2009	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Vật liệu silic nitrua dùng cho viên bi ổ lăn
1095	TCVN 8555:2010 ISO 27447:2009	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử hoạt tính kháng khuẩn của vật liệu bán dẫn xúc tác quang -
1096	TCVN 8556:2010 ISO 27448:2009	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử tính năng tự làm sạch của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Xác định góc tiếp xúc nước
1097	TCVN 11667:2016 ISO 28703:2011	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định độ bền sức nhiệt của gốm xốp
1098	ISO/TS 4958:2024	Công nghệ nano - Từ vựng - Liposome Nanotechnologies - Vocabulary - Liposomes
1099	ISO 4962:2024	Công nghệ nano - Thử nghiệm độc tính quang học cấp tính của hạt nano trong ống nghiệm Nanotechnologies - In vitro acute nanoparticle phototoxicity assay
1100	ISO/TS 4971:2023	Công nghệ nano - Đánh giá hiệu suất của hệ huyền phù nano chứa các tấm nano đất sét để ức chế hoạt động cộng đồng vi sinh vật Nanotechnologies - Performance evaluation of nanosuspensions containing clay nanoplates for quorum quenching
1101	ISO/TS 4988:2022	Công nghệ nano - Đánh giá độc tính và khả năng hấp thụ sinh học của các vật thể nano nhân tạo trong dung dịch huyền phù bằng cách sử dụng sinh vật đơn bào Tetrahymena sp.

		Nanotechnologies - Toxicity assessment and bioassimilation of manufactured nano-objects in suspension using the unicellular organism <i>Tetrahymena</i> sp.
1102	ISO/TS 5094:2023	Công nghệ nano - Đánh giá hoạt tính giống peroxidase của các hạt nano kim loại và oxit kim loại Nanotechnologies - Assessment of peroxidase-like activity of metal and metal oxide nanoparticles
1103	ISO/TS 5387:2023	Công nghệ nano - Đo lường khối lượng vật liệu nano trong phổi để kiểm tra độc tính khi hít phải Nanotechnologies - Lung burden mass measurement of nanomaterials for inhalation toxicity tests
1104	ISO/TS 7833:2024	Công nghệ nano - Phương pháp chiết xuất vật liệu nano từ mô phổi bằng cách tiêu hóa bằng proteinase K Nanotechnologies - Extraction method of nanomaterials from lung tissue by proteinase K digestion
1105	ISO/TS 9651:2025	Công nghệ nano - Khung phân loại cho các vật liệu 2D liên quan đến graphene Nanotechnologies - Classification framework for graphene-related 2D materials
1106	ISO/TS 10689:2023	Công nghệ nano - Bề mặt và lớp phủ siêu kỵ nước: Đặc điểm và đánh giá hiệu suất Nanotechnologies - Superhydrophobic surfaces and coatings: Characteristics and performance assessment
1107	ISO/TS 10797:2012	Công nghệ nano - Đặc trưng hóa ống nano carbon đơn thành bằng kính hiển vi điện tử truyền qua Nanotechnologies - Characterization of single-wall carbon nanotubes using transmission electron microscopy
1108	ISO/TS 10798:2011	Công nghệ nano - Đặc trưng hóa ống nano carbon đơn thành bằng kính hiển vi điện tử quét và phân tích phổ tán xạ tia X năng lượng. Nanotechnologies - Characterization of single-wall carbon nanotubes using scanning electron microscopy and energy dispersive X-ray spectrometry analysis
1109	ISO 10801:2010	Công nghệ nano - Tạo ra các hạt nano kim loại để thử nghiệm độc tính đường hô hấp bằng phương pháp bay hơi/ngưng tụ. Nanotechnologies - Generation of metal nanoparticles for inhalation toxicity testing using the evaporation/condensation method
1110	ISO 10808:2010	Công nghệ nano - Đặc tính của các hạt nano trong buồng tiếp xúc đường hô hấp để kiểm tra độc tính đường hô hấp. Nanotechnologies - Characterization of nanoparticles in inhalation exposure chambers for inhalation toxicity testing
1111	ISO/TS 10818:2023	Công nghệ nano - Vải dệt chứa vật liệu nano và cấu trúc nano - Đánh giá đặc tính siêu kỵ nước và độ bền Nanotechnologies - Textiles containing nanomaterials and nanostructures - Superhydrophobic

		characteristics and durability assessment
1112	ISO/TS 10867:2019	Công nghệ nano - Đặc trưng hóa ống nano carbon đơn thành bằng quang phổ phát quang cận hồng ngoại Nanotechnologies - Characterization of single-wall carbon nanotubes using near infrared photoluminescence spectroscopy
1113	ISO/TS 10868:2017	Công nghệ nano - Đặc trưng hóa ống nano carbon đơn thành bằng quang phổ hấp thụ tử ngoại-ánh sáng nhìn thấy-cận hồng ngoại (UV-Vis-NIR) Nanotechnologies - Characterization of single-wall carbon nanotubes using ultraviolet-visible-near infrared (UV-Vis-NIR) absorption spectroscopy
1114	ISO/TR 10929:2012	Công nghệ nano - Đặc tính của các mẫu ống nano carbon đa lớp (MWCNT) Nanotechnologies - Characterization of multiwall carbon nanotube (MWCNT) samples
1115	ISO/TS 11251:2019	Công nghệ nano - Phân tích thành phần dễ bay hơi trong mẫu ống nano carbon đơn vách bằng phương pháp phân tích khí thoát ra/sắc ký khí-khối phổ. Nanotechnologies - Characterization of volatile components in single-wall carbon nanotube samples using evolved gas analysis/gas chromatograph-mass spectrometry
1116	ISO/TS 11308:2020	Công nghệ nano - Đặc trưng hóa các mẫu ống nano carbon bằng phương pháp phân tích nhiệt trọng lượng Nanotechnologies - Characterization of carbon nanotube samples using thermogravimetric analysis
1117	ISO/TR 11360:2010	Công nghệ nano - Phương pháp luận để phân loại và xếp hạng vật liệu nano Nanotechnologies - Methodology for the classification and categorization of nanomaterials
1118	ISO/TR 11811:2012	Công nghệ nano - Hướng dẫn về các phương pháp đo ma sát nano và vi mô Nanotechnologies - Guidance on methods for nano- and microtribology measurements
1119	ISO/TS 11888:2017	Công nghệ nano - Đặc tính của ống nano carbon đa lớp - Các yếu tố hình dạng vi mô Nanotechnologies - Characterization of multiwall carbon nanotubes - Mesoscopic shape factors
1120	ISO/TS 11931:2012	Công nghệ nano - Canxi cacbonat dạng bột kích thước nano - Đặc tính và phương pháp đo Nanotechnologies - Nanoscale calcium carbonate in powder form - Characteristics and measurement
1121	ISO/TS 11937:2012	Công nghệ nano - Titan dioxit dạng bột kích thước nano - Đặc tính và phương pháp đo Nanotechnologies - Nanoscale titanium dioxide in powder form - Characteristics and measurement
1122	ISO/TS 12025:2021	Vật liệu nano - Định lượng sự giải phóng các vật thể nano từ bột bằng cách tạo ra các sol khí. Nanomaterials - Quantification of nano-object release from powders by generation of aerosols
1123	ISO/TR 12802:2010	Công nghệ nano - Khung phân loại mô hình để sử dụng trong việc phát triển từ vựng - Khái niệm cốt lõi

		Nanotechnologies - Model taxonomic framework for use in developing vocabularies - Core concepts
1124	ISO/TS 12805:2011	Công nghệ nano - Thông số kỹ thuật vật liệu - Hướng dẫn về việc xác định thông số kỹ thuật của các vật thể nano Nanotechnologies - Materials specifications - Guidance on specifying nano-objects
1125	ISO/TR 12885:2018	Công nghệ nano - Các biện pháp an toàn và sức khỏe trong môi trường làm việc Nanotechnologies - Health and safety practices in occupational settings
1126	ISO/TS 12901-1:2024	Công nghệ nano - Quản lý rủi ro nghề nghiệp áp dụng cho vật liệu nano kỹ thuật - Phần 1: Nguyên tắc và phương pháp tiếp cận Nanotechnologies - Occupational risk management applied to engineered nanomaterials - Part 1: Principles and approaches
1127	ISO/TS 12901-2:2014	Công nghệ nano - Quản lý rủi ro nghề nghiệp áp dụng cho vật liệu nano kỹ thuật - Phần 2: Sử dụng phương pháp phân nhóm kiểm soát Nanotechnologies - Occupational risk management applied to engineered nanomaterials - Part 2: Use of the control banding approach
1128	ISO/TR 13014:2012 ISO/TR 13014:2012/Cor 1:2012	Công nghệ nano - Hướng dẫn về đặc tính lý hóa của vật liệu nano được chế tạo để đánh giá độc tính. Nanotechnologies - Guidance on physico-chemical characterization of engineered nanoscale materials for toxicologic assessment
1129	ISO/TS 13278:2017	Công nghệ nano - Xác định tạp chất nguyên tố trong mẫu ống nano carbon bằng phương pháp đo phổ khối lượng plasma ghép nối cảm ứng. Nanotechnologies - Determination of elemental impurities in samples of carbon nanotubes using inductively coupled plasma mass spectrometry
1130	ISO/TS 13329:2024	Vật liệu nano - Chuẩn bị bảng dữ liệu an toàn (SDS) Nanomaterials - Preparation of safety data sheets (SDS)
1131	ISO/TS 13830:2013	Công nghệ nano - Hướng dẫn về việc dán nhãn tự nguyện cho các sản phẩm tiêu dùng có chứa các vật thể nano được sản xuất nhân tạo Nanotechnologies - Guidance on voluntary labelling for consumer products containing manufactured nano-objects
1132	ISO/TS 14101:2012	Đặc tính bề mặt của các hạt nano vàng để sàng lọc độc tính đặc hiệu của vật liệu nano: Phương pháp FT-IR Surface characterization of gold nanoparticles for nanomaterial specific toxicity screening: FT-IR method

1133	ISO/TR 14786:2014	Công nghệ nano - Những cân nhắc trong việc phát triển danh pháp hóa học cho một số vật thể nano nhất định Nanotechnologies - Considerations for the development of chemical nomenclature for selected nano-objects
1134	ISO/TS 16195:2018	Công nghệ nano - Quy chuẩn kỹ thuật để phát triển vật liệu thử nghiệm đại diện bao gồm các vật thể nano ở dạng bột khô. Nanotechnologies - Specification for developing representative test materials consisting of nano-objects in dry powder form
1135	ISO/TR 16196:2016	Công nghệ nano - Tổng hợp và mô tả các phương pháp chuẩn bị mẫu và định lượng vật liệu nano được chế tạo và sản xuất. Nanotechnologies - Compilation and description of sample preparation and dosing methods for engineered and manufactured nanomaterials
1136	ISO/TR 16197:2014	Công nghệ nano - Tổng hợp và mô tả các phương pháp sàng lọc độc tính đối với vật liệu nano được sản xuất. Nanotechnologies - Compilation and description of toxicological screening methods for manufactured nanomaterials
1137	ISO/TR 17302:2015	Công nghệ nano - Khung lý thuyết để xác định và phát triển thuật ngữ cho các ứng dụng công nghệ nano trong chăm sóc sức khỏe con người Nanotechnologies - Framework for identifying vocabulary development for nanotechnology applications in human healthcare
1138	ISO/TS 17466:2015	Ứng dụng quang phổ hấp thụ UV-Vis trong việc đặc trưng hóa các chấm lượng tử keo cadmium chalcogenide Use of UV-Vis absorption spectroscopy in the characterization of cadmium chalcogenide colloidal quantum dots
1139	ISO/TS 18110:2015	Công nghệ nano - Từ vựng cho các chỉ số khoa học, công nghệ và đổi mới Nanotechnologies - Vocabularies for science, technology and innovation indicators
1140	ISO/TR 18196:2016	Công nghệ nano - Ma trận kỹ thuật đo lường để đặc trưng hóa các vật thể nano Nanotechnologies - Measurement technique matrix for the characterization of nano-objects
1141	ISO/TR 18401:2017	Công nghệ nano - Giải thích bằng ngôn ngữ dễ hiểu về một số thuật ngữ được chọn lọc từ bộ ISO/IEC 80004. Nanotechnologies - Plain language explanation of selected terms from the ISO/IEC 80004 series
1142	ISO/TR 18637:2016	Công nghệ nano - Tổng quan về các khuôn khổ hiện có để xây dựng giới hạn và dải phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các vật thể nano và các tập hợp, cụm vật thể nano (NOAA)

		Nanotechnologies - Overview of available frameworks for the development of occupational exposure limits and bands for nano-objects and their aggregates and agglomerates (NOAAs)
1143	ISO/TS 18827:2017	Công nghệ nano - Cộng hưởng spin electron (ESR) như một phương pháp đo các loại oxy phản ứng (ROS) được tạo ra bởi vật liệu nano oxit kim loại Nanotechnologies - Electron spin resonance (ESR) as a method for measuring reactive oxygen species (ROS) generated by metal oxide nanomaterials
1144	ISO/TS 19006:2016	Công nghệ nano - Phương pháp xét nghiệm 5-(và 6)-Chloromethyl-2',7' Dichloro-dihydrofluorescein diacetate (CM-H2DCF-DA) để đánh giá sự sản sinh các loại oxy hoạt tính (ROS) nội bào do hạt nano gây ra trong dòng tế bào đại thực bào RAW 264.7 Nanotechnologies - 5-(and 6)-Chloromethyl-2',7' Dichloro-dihydrofluorescein diacetate (CM-H2DCF-DA) assay for evaluating nanoparticle-induced intracellular reactive oxygen species (ROS) production in RAW 264.7 macrophage cell line
1145	ISO 19007:2018	Công nghệ nano - Thử nghiệm MTS trong ống nghiệm để đo lường tác dụng gây độc tế bào của các hạt nano Nanotechnologies - In vitro MTS assay for measuring the cytotoxic effect of nanoparticles
1146	ISO/TR 19057:2017	Công nghệ nano - Sử dụng và ứng dụng các xét nghiệm và phương pháp thử nghiệm trong ống nghiệm không tế bào để đánh giá độ bền sinh học của vật liệu nano Nanotechnologies - Use and application of acellular in vitro tests and methodologies to assess nanomaterial biodurability
1147	ISO 19337:2023	Công nghệ nano - Đặc điểm của dung dịch huyền phù chứa các vật thể nano dùng trong các thí nghiệm in vitro để đánh giá độc tính vốn có của vật thể nano. Nanotechnologies - Characteristics of working suspensions of nano-objects for in vitro assays to evaluate inherent nano-object toxicity
1148	ISO/TS 19590:2024	Công nghệ nano - Đặc trưng hóa các vật thể nano bằng phương pháp đo phổ khối lượng plasma cảm ứng đơn hạt. Nanotechnologies - Characterization of nano-objects using single particle inductively coupled plasma mass spectrometry
1149	ISO/TR 19601:2017	Công nghệ nano - Tạo sol khí để nghiên cứu sự phơi nhiễm trong không khí của các vật thể nano và các tập hợp, cụm của chúng (NOAA) Nanotechnologies - Aerosol generation for air exposure studies of nano-objects and their aggregates and agglomerates (NOAA)

1150	ISO/TR 19716:2016	Công nghệ nano - Đặc tính của tinh thể nano cellulose Nanotechnologies - Characterization of cellulose nanocrystals
1151	ISO/TR 19733:2019	Công nghệ nano - Ma trận các đặc tính và kỹ thuật đo lường cho graphene và các vật liệu hai chiều (2D) liên quan Nanotechnologies - Matrix of properties and measurement techniques for graphene and related two-dimensional (2D) materials
1152	ISO/TS 19807-1:2019	Công nghệ nano - Vật liệu nano từ tính - Phần 1: Xác định đặc tính và phép đo đối với huyền phù nano từ tính Nanotechnologies - Magnetic nanomaterials - Part 1: Specification of characteristics and measurements for magnetic nanosuspensions
1153	ISO/TS 19807-2:2021	Công nghệ nano - Vật liệu nano từ tính - Phần 2: Đặc điểm và phương pháp đo lường của hạt từ tính cấu trúc nano dùng để chiết tách axit nucleic Nanotechnologies - Magnetic nanomaterials - Part 2: Specification of characteristics and measurement methods for nanostructured magnetic beads for nucleic acid extraction
1154	ISO/TS 20477:2023	Công nghệ nano - Thuật ngữ về vật liệu nano cellulose Nanotechnologies - Vocabulary for cellulose nanomaterial
1155	ISO/TR 20489:2018	Công nghệ nano - Chuẩn bị mẫu để phân tích đặc tính của các vật thể nano kim loại và oxit kim loại trong mẫu nước Nanotechnologies - Sample preparation for the characterization of metal and metal-oxide nano-objects in water samples
1156	ISO/TS 20787:2017	Công nghệ nano - Đánh giá độc tính đối với môi trường nước của vật liệu nano nhân tạo trong hồ nước mặn bằng cách sử dụng ấu trùng Artemia sp. Nanotechnologies - Aquatic toxicity assessment of manufactured nanomaterials in saltwater lakes using Artemia sp. Nauplii
1157	ISO 20814:2019	Công nghệ nano - Thử nghiệm hoạt tính quang xúc tác của các hạt nano đối với quá trình oxy hóa NADH Nanotechnologies - Testing the photocatalytic activity of nanoparticles for NADH oxidation
1158	ISO/TS 21236-1:2019	Công nghệ nano - Vật liệu nano đất sét - Phần 1: Đặc điểm và phương pháp đo lường vật liệu nano đất sét nhiều lớp Nanotechnologies - Clay nanomaterials - Part 1: Specification of characteristics and measurement methods for layered clay nanomaterials

1159	ISO/TS 21236-2:2021	Công nghệ nano - Vật liệu nano đất sét - Phần 2: Đặc điểm và phép đo của các tấm nano đất sét được sử dụng trong ứng dụng màng chắn khí Nanotechnologies - Clay nanomaterials - Part 2: Specification of characteristics and measurements for clay nanoplates used for gas-barrier film applications
1160	ISO/TS 21237:2020	Công nghệ nano - Vật liệu lọc không khí chứa sợi nano polyme - Đặc tính và phương pháp đo lường Nanotechnologies - Air filter media containing polymeric nanofibres - Specification of characteristics and measurement methods
1161	ISO/TS 21346:2021	Công nghệ nano - Đặc điểm của các mẫu sợi nano cellulose riêng lẻ Nanotechnologies - Characterization of individualized cellulose nanofibril samples
1162	ISO/TS 21356-1:2021	Công nghệ nano - Đặc tính cấu trúc của graphene - Phần 1: Graphene từ dạng bột và dạng phân tán Nanotechnologies - Structural characterization of graphene - Part 1: Graphene from powders and dispersions
1163	ISO/TS 21357:2022	Công nghệ nano - Đánh giá kích thước trung bình của các vật thể nano trong dung dịch phân tán bằng phương pháp tán xạ ánh sáng đa điểm tĩnh (SMLS) Nanotechnologies - Evaluation of the mean size of nano-objects in liquid dispersions by static multiple light scattering (SMLS)
1164	ISO/TS 21361:2025	Công nghệ nano - Phương pháp định lượng nồng độ bụi than đen và silica vô định hình trong không khí ở dải kích thước hạt nano trong môi trường sản xuất có nhiều loại bụi. Nanotechnologies - Method to quantify air concentrations of carbon black and amorphous silica in the nanoparticle size range in a mixed dust manufacturing environment
1165	ISO/TS 21362:2018	Công nghệ nano - Phân tích các vật thể nano bằng phương pháp phân tách dòng chảy bất đối xứng và dòng chảy ly tâm. Nanotechnologies - Analysis of nano-objects using asymmetrical-flow and centrifugal field-flow fractionation
1166	ISO/TR 21386:2019	Công nghệ nano - Những cân nhắc về việc đo lường các vật thể nano và các cụm, khối kết tụ của chúng (NOAA) trong các ma trận môi trường Nanotechnologies - Considerations for the measurement of nano-objects and their aggregates and agglomerates (NOAA) in environmental matrices
1167	ISO/TS 21412:2020	Công nghệ nano - Các lớp vật thể nano được lắp ráp cho các ứng dụng cảm biến sinh học điện hóa - Đặc điểm kỹ thuật và phương pháp đo lường

		Nanotechnologies - Nano-object-assembled layers for electrochemical bio-sensing applications - Specification of characteristics and measurement methods
1168	ISO/TR 21624:2020	Công nghệ nano - Những cân nhắc đối với các nghiên cứu trong ống nghiệm về các vật thể nano trong không khí và các tập hợp, cụm của chúng (NOAA) Nanotechnologies - Considerations for in vitro studies of airborne nano-objects and their aggregates and agglomerates (NOAA)
1169	ISO/TS 21633:2021	Công nghệ đo trở kháng không cần nhãn để đánh giá độc tính của vật liệu nano trong ống nghiệm. Label-free impedance technology to assess the toxicity of nanomaterials in vitro
1170	ISO/TR 22019:2019	Công nghệ nano - Những cân nhắc khi thực hiện nghiên cứu dược động học với vật liệu nano Nanotechnologies - Considerations for performing toxicokinetic studies with nanomaterials
1171	ISO/TS 22082:2020	Công nghệ nano - Đánh giá độc tính của vật liệu nano bằng cách sử dụng phôi cá ngựa vằn đã loại bỏ màng ngoài Nanotechnologies - Assessment of nanomaterial toxicity using dechorionated zebrafish embryo
1172	ISO/TS 22292:2021	Công nghệ nano - Tái tạo hình ảnh 3D của các vật thể nano được đỡ bằng thanh bằng kính hiển vi điện tử truyền qua Nanotechnologies - 3D image reconstruction of rod-supported nano-objects using transmission electron microscopy
1173	ISO/TS 22298:2024	Công nghệ nano - Vật liệu nano silica - Đặc điểm và phương pháp đo lường silica có cấu trúc mảng lỗ nano trật tự (SONA) Nanotechnologies - Silica nanomaterials - Specification of characteristics and measurement methods for silica with ordered nanopore array (SONA)
1174	ISO/TR 22455:2021	Công nghệ nano - Phương pháp sàng lọc tốc độ cao để đánh giá độc tính của hạt nano bằng cách sử dụng tế bào mô hình 3D. Nanotechnologies - High throughput screening method for nanoparticles toxicity using 3D model cells
1175	ISO/TS 23034:2021	Công nghệ nano - Phương pháp ước tính sự hấp thụ vật liệu nano carbon vào tế bào bằng phương pháp hấp thụ quang học Nanotechnologies - Method to estimate cellular uptake of carbon nanomaterials using optical absorption
1176	ISO/TS 23151:2021	Công nghệ nano - Phân bố kích thước hạt của tinh thể nano cellulose Nanotechnologies - Particle size distribution for cellulose nanocrystals

1177	ISO/TS 23302:2021	Công nghệ nano - Các yêu cầu và khuyến nghị để xác định các đại lượng đo đặc trưng cho các vật thể nano và vật liệu chứa chúng. Nanotechnologies - Requirements and recommendations for the identification of measurands that characterise nano-objects and materials that contain them
1178	ISO/TS 23359:2025	Công nghệ nano - Đặc tính hóa học của các vật liệu hai chiều liên quan đến graphene từ dạng bột và dung dịch phân tán. Nanotechnologies - Chemical characterization of graphene-related two-dimensional materials from powders and liquid dispersions
1179	ISO/TS 23361:2024	Công nghệ nano - Độ kết tinh của vật liệu nano cellulose bằng phương pháp nhiễu xạ tia X bột (phân tích Rietveld) Nanotechnologies - Crystallinity of cellulose nanomaterials by powder X-ray diffraction (Rietveld analysis)
1180	ISO/TS 23362:2021	Công nghệ nano - Nhôm oxit xốp cấu trúc nano làm chất mang xúc tác cho việc kiểm soát khí thải xe cộ - Đặc tính và phương pháp đo lường Nanotechnologies - Nanostructured porous alumina as catalyst support for vehicle exhaust emission control - Specification of characteristics and measurement methods
1181	ISO/TS 23366:2023	Công nghệ nano - Các yêu cầu đánh giá hiệu suất để định lượng các phân tử sinh học bằng cách sử dụng các hạt nano huỳnh quang trong hóa mô miễn dịch Nanotechnologies - Performance evaluation requirements for quantifying biomolecules using fluorescent nanoparticles in immunohistochemistry
1182	ISO/TS 23367-1:2022	Công nghệ nano - Đặc tính hoạt động của cảm biến nano để phát hiện các phân tử hóa học và sinh học - Phần 1: Hiệu suất phát hiện Nanotechnologies - Performance characteristics of nanosensors for chemical and biomolecule detection - Part 1: Detection performance
1183	ISO/TS 23459:2021	Công nghệ nano - Đánh giá cấu trúc bậc hai của protein trong quá trình tương tác với vật liệu nano bằng phương pháp quang phổ lưỡng sắc tròn cực tím. Nanotechnologies - Assessment of protein secondary structure during an interaction with nanomaterials using ultraviolet circular dichroism
1184	ISO/TR 23463:2022	Công nghệ nano - Đặc tính của sol khí ống nano carbon và sợi nano carbon được sử dụng trong các thử nghiệm độc tính đường hô hấp.

		Nanotechnologies - Characterization of carbon nanotube and carbon nanofibre aerosols to be used in inhalation toxicity tests
1185	ISO/TS 23650:2021	Công nghệ nano - Đánh giá hiệu quả kháng khuẩn của các loại vải chứa vật liệu nano nhân tạo Nanotechnologies - Evaluation of the antimicrobial performance of textiles containing manufactured nanomaterials
1186	ISO/TR 23652:2024	Công nghệ nano - Những cân nhắc về phương pháp gắn nhãn đồng vị phóng xạ cho vật liệu nano để đánh giá hiệu suất Nanotechnologies - Considerations for radioisotope labelling methods of nanomaterials for performance evaluation
1187	ISO/TS 23690:2023	Công nghệ nano - Ống nano carbon đa lớp - Xác định hàm lượng tạp chất carbon bằng phân tích nhiệt trọng lượng Nanotechnologies - Multiwall carbon nanotubes - Determination of carbon impurity content by thermogravimetric analysis
1188	ISO/TS 23878:2024	Công nghệ nano - Đo thời gian hủy diệt positron để đánh giá lỗ nano trong vật liệu Nanotechnologies - Positron annihilation lifetime measurement for nanopore evaluation in materials
1189	ISO/TS 24672:2023	Công nghệ nano - Hướng dẫn về đo nồng độ số lượng hạt nano Nanotechnologies - Guidance on the measurement of nanoparticle number concentration
1190	ISO 29701:2010	Công nghệ nano - Xét nghiệm nội độc tố trên mẫu vật liệu nano cho hệ thống thí nghiệm trong ống nghiệm - Xét nghiệm ly giải amebocyte Limulus (LAL) Nanotechnologies - Endotoxin test on nanomaterial samples for in vitro systems - Limulus amebocyte lysate (LAL) test
1191	ISO/TS 80004-3:2020	Công nghệ nano - Thuật ngữ - Phần 3: Các vật thể nano carbon Nanotechnologies - Vocabulary - Part 3: Carbon nano-objects
1192	ISO/TS 80004-5:2011	Công nghệ nano - Thuật ngữ - Phần 5: Giao diện nano/sinh học Nanotechnologies - Vocabulary - Part 5: Nano/bio interface
1193	ISO/TS 80004-6:2021	Công nghệ nano - Thuật ngữ - Phần 6: Đặc điểm của vật thể nano Nanotechnologies - Vocabulary - Part 6: Nano-object characterization
1194	ISO/TS 80004-7:2011	Công nghệ nano - Từ vựng - Phần 7: Chẩn đoán và điều trị trong chăm sóc sức khỏe Nanotechnologies - Vocabulary - Part 7: Diagnostics and therapeutics for healthcare

1195	ISO/TS 80004-8:2020	Công nghệ nano - Từ vựng - Phần 8: Các quy trình sản xuất nano Nanotechnologies - Vocabulary - Part 8: Nanomanufacturing processes
1196	ISO/TS 80004-12:2016	Công nghệ nano - Từ vựng - Phần 12: Hiện tượng lượng tử trong công nghệ nano Nanotechnologies - Vocabulary - Part 12: Quantum phenomena in nanotechnology
1197	ISO/TS 80004-13:2024	Công nghệ nano - Từ vựng - Phần 13: Graphene và các vật liệu hai chiều (2D) khác Nanotechnologies - Vocabulary - Part 13: Graphene and other two-dimensional (2D) materials
1198	ISO 3169:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp phân tích hóa học tạp chất trong bột nhôm oxit bằng phổ kế phát xạ quang học plasma ghép nối cảm ứng (ICP-OES) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for chemical analysis of impurities in aluminium oxide powders using inductively coupled plasma-optical emission spectrometry
1199	ISO 3180:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp phân tích hóa học bột gốc canxi photphat dùng cho các ứng dụng ngoài sinh y Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for chemical analysis of calcium-phosphate-based powders for non-biomedical applications
1200	ISO 4255:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của compozit gốm ở nhiệt độ cao - Xác định tính chất kéo trục của ống gốm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at high temperature - Determination of axial tensile properties of tubes
1201	ISO 4825-1:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm đo lường tính chất nhiệt của nền gốm kim hóa - Phần 1: Đánh giá nhiệt trở sử dụng trong các mô-đun công suất Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) --Test method for thermal property measurements of metalized ceramic substrates - Part 1: Evaluation of thermal resistance for use in power modules
1202	ISO 5189:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp phân tích hóa học tạp chất kim loại trong bột silic đioxit bằng phổ kế phát xạ quang học plasma ghép nối cảm ứng (ICP-OES) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for chemical analysis of metal impurities in silicon dioxide powders using inductively coupled plasma-optical emission spectrometry
1203	ISO 5618-1:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm khuyết tật bề mặt tinh thể GaN (Gali Nitrua) - Phần 1: Phân loại khuyết tật Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for GaN crystal surface

		defects - Part 1: Classification of defects
1204	ISO 5618-2:2024	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm khuyết tật bề mặt tinh thể GaN - Phần 2: Phương pháp xác định mật độ vết rỗ xâm thực (vết lộ hiện hình) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for GaN crystal surface defects - Part 2: Method for determining etch pit density
1205	ISO 5712:2022	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp đo đặc tính phát điện của các thiết bị cộng hưởng áp điện dùng cho nguồn điện độc lập Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Method for measuring the power generation characteristics of piezoelectric resonant devices for stand-alone power sources
1206	ISO 5722:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định độ biến dạng rã khi kéo và cắt của chất kết dính gốm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determining tensile and shear creep of ceramic adhesive
1207	ISO/TS 5770:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp tương đối để xác định độ dẫn nhiệt của lớp phủ gốm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Relative method for determining thermal conductivity of ceramic coatings
1208	ISO 5803:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định pha đơn tà (monoclinic phase) trong zirconia Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determination of monoclinic phase in zirconia
1209	ISO/TS 6857:2024	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất vật lý của composit gốm - Hướng dẫn xác định hàm lượng sợi và độ rỗng trong mặt cắt ngang được đánh bóng bằng phương pháp phân tích hình ảnh Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Physical properties of ceramic composites - Guidelines for determination of void and fibre contents in polished cross section by image analysis
1210	ISO 10678:2024	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định hoạt tính xúc tác quang của các bề mặt trong môi trường nước bằng phương pháp phân hủy xanh metylen Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of photocatalytic activity of surfaces in an aqueous medium by degradation of methylene blue

1211	ISO 10820:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Thiết bị bức xạ tử ngoại sử dụng đèn LED UV-A và đo lường bức xạ quang học dùng cho thử nghiệm tính năng của vật liệu bán dẫn xúc tác quang Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Ultraviolet irradiation equipment using UV-A LEDs and optical radiometry for performance test of semiconducting photocatalytic materials
1212	ISO 11894-1:2013	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm đo độ dẫn điện của gốm mịn dẫn ion - Phần 1: Chất điện phân rắn dẫn ion oxit Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for conductivity measurement of ion-conductive fine ceramics - Part 1: Oxide-ion-conducting solid electrolytes
1213	ISO 13383-1:2012	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Đặc trưng hóa cấu trúc vi mô - Phần 1: Xác định kích thước hạt và sự phân bố kích thước hạt Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Microstructural characterization - Part 1: Determination of grain size and size distribution
1214	ISO 13383-2:2012	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Đặc trưng hóa cấu trúc vi mô - Phần 2: Xác định phân số thể tích pha bằng phương pháp đánh giá ảnh hiển vi kỹ thuật số Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Microstructural characterization - Part 2: Determination of phase volume fraction by evaluation of micrographs
1215	ISO 13915:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính chất quang học của chất phát quang gốm dùng cho đèn LED phát ánh sáng trắng bằng vật liệu tham chiếu Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for optical properties of ceramic phosphors for white light-emitting diodes with reference materials
1216	ISO 14544:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ cao - Xác định tính chất nén Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at high temperature - Determination of compressive properties
1217	ISO 14574:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ cao - Xác định tính chất kéo Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at high temperature - Determination of tensile properties
1218	ISO 14603:2012	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm kéo mẫu có lỗ hở của composit nền gốm gia cường sợi liên tục ở nhiệt độ phòng

		Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for open-hole tension of continuous fibre-reinforced ceramic matrix composites at room temperature
1219	ISO 14704:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ bền uốn của gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for flexural strength of monolithic ceramics at room temperature
1220	ISO 14705:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ cứng của gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for hardness of monolithic ceramics at room temperature
1221	ISO 15490:2008	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ bền kéo của gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for tensile strength of monolithic ceramics at room temperature
1222	ISO 15732:2003	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ dai phá hủy của gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng bằng phương pháp dầm có vết nứt môi trước ở một cạnh (SEPB) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for fracture toughness of monolithic ceramics at room temperature by single edge precracked beam (SEPB) method
1223	ISO 15733:2015	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ môi trường và áp suất khí quyển - Xác định tính chất kéo Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at ambient temperature in air atmospheric pressure - Determination of tensile properties
1224	ISO 17095:2013	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ bền liên kết giao diện của vật liệu gốm ở nhiệt độ cao Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for interfacial bond strength of ceramic materials at elevated temperatures
1225	ISO 17138:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ phòng - Xác định độ bền uốn Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at room temperature - Determination of flexural strength

1226	ISO 17139:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất nhiệt vật lý của composit gốm - Xác định sự giãn nở nhiệt Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Thermophysical properties of ceramic composites - Determination of thermal expansion
1227	ISO 17140:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ phòng - Xác định các tính chất mỏi với biên độ không đổi Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at room temperature - Determination of fatigue properties at constant amplitude
1228	ISO 17142:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ cao trong không khí ở áp suất khí quyển - Xác định các tính chất mỏi với biên độ không đổi Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at high temperature in air at atmospheric pressure - Determination of fatigue properties at constant amplitude
1229	ISO 17161:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Composit gốm - Xác định mức độ lệch trục trong các thử nghiệm cơ học đơn trục Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Ceramic composites - Determination of the degree of misalignment in uniaxial mechanical tests
1230	ISO 17162:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm giãn nở nhiệt tuyến tính của gốm nguyên khối bằng kỹ thuật thanh đẩy (push-rod) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of monolithic ceramics at room temperature - Determination of compressive strength
1231	ISO 17167:2018	Gốm sứ cao cấp (gốm sứ tiên tiến, gốm sứ kỹ thuật tiên tiến) - Tính chất cơ học của gốm sứ nguyên khối ở nhiệt độ phòng - Xác định độ bền uốn bằng phương pháp thử vòng trên vòng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of monolithic ceramics at room temperature - Determination of flexural strength by the ring-on-ring test
1232	ISO 17168-1:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng - Phần 1: Loại bỏ nitơ oxit Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials under indoor lighting environment - Part 1: Removal of nitric oxide

1233	ISO 17168-2:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng - Phần 2: Loại bỏ acetaldehyd Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials under indoor lighting environment - Part 2: Removal of acetaldehyde
1234	ISO 17168-3:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng - Phần 3: Loại bỏ toluen Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials under indoor lighting environment - Part 3: Removal of toluene
1235	ISO 17168-4:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng - Phần 4: Loại bỏ formaldehyde Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials under indoor lighting environment - Part 4: Removal of formaldehyde
1236	ISO 17168-5:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng - Phần 5: Loại bỏ metyl mercaptan Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials under indoor lighting environment - Part 5: Removal of methyl mercaptan
1237	ISO 17170:2015	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm ấn lõm cầu đối với gốm xốp Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for spherical indentation of porous ceramics
1238	ISO 17172:2014	Gốm sứ cao cấp (gốm sứ tiên tiến, gốm sứ kỹ thuật cao cấp) - Xác định các đặc tính nén của bột gốm. Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of compaction properties of ceramic powders
1239	ISO 17561:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm mô-đun đàn hồi của gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng bằng phương pháp cộng hưởng âm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for elastic moduli of monolithic ceramics at room temperature by sonic resonance

1240	ISO 17562:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm giãn nở nhiệt tuyến tính của gốm nguyên khối bằng kỹ thuật thanh đẩy (push-rod) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for linear thermal expansion of monolithic ceramics by push-rod technique
1241	ISO 17565:2003	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ bền uốn của gốm nguyên khối ở nhiệt độ cao Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for flexural strength of monolithic ceramics at elevated temperature
1242	ISO 17590:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm đối với vật liệu gia cường - Xác định tính chất kéo của sợi gốm đơn tinh thể ở nhiệt độ cao trong không khí bằng kỹ thuật kẹp nóng (hot grip technique) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods of tests for reinforcements - Determination of the tensile properties of ceramic filaments at elevated temperature in air using the hot grip technique
1243	ISO 17841:2015	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ mỏi nhiệt của nền gốm mịn Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for thermal fatigue of fine ceramics substrate
1244	ISO 17859:2015	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp đo biến dạng áp điện ở điện trường cao Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Measurement method of piezoelectric strain at high electric field
1245	ISO 17860:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ hao hụt do sấy khô của cốm gốm (hạt gốm nhỏ) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of drying loss of ceramic granules
1246	ISO 17861:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp đo độ xuyên thấu phổ của màng mỏng gốm mịn dưới điều kiện ẩm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Measurement method of spectral transmittance of fine ceramics thin films under humid condition
1247	ISO 17942:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp phân tích hóa học bột bo nitrua (BN) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for chemical analysis of boron

		nitride powders
1248	ISO 17947:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp phân tích hóa học bột silic nitrua mịn Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for chemical analysis of fine silicon nitride powders
1249	ISO 18061:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định hoạt tính kháng virus của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phương pháp thử nghiệm sử dụng thực khuẩn thể Q-beta Fine Ceramics (Advanced Ceramics, Advanced Technical Ceramics) - Determination of antiviral activity of semiconducting photocatalytic materials - Test method using bacteriophage Q-beta
1250	ISO 18071:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định hoạt tính kháng virus của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng - Phương pháp thử nghiệm sử dụng thực khuẩn thể Q-beta Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of antiviral activity of semiconducting photocatalytic materials under indoor lighting environment - Test method using bacteriophage Q-beta
1251	ISO 18550:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính vĩ mô bất đồng nhất trong cấu trúc vi mô Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Testing method for macro-heterogeneity in microstructure
1252	ISO 18558:2015	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp đo biến dạng áp điện ở điện trường cao Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determining elastic modulus and bending strength of ceramic tube and rings
1253	ISO 18560-1:2014	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang bằng phương pháp buồng thử trong môi trường ánh sáng trong phòng - Phần 1: Loại bỏ formaldehyde Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials by test chamber method under indoor lighting environment - Part 1: Removal of formaldehyde
1254	ISO 18591:2015	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ bền nén của cốm gốm (hạt gốm nhỏ) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of compressive strength of ceramic granules

1255	ISO 18608:2017	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ môi trường và áp suất khí quyển - Xác định khả năng chống mở rộng vết nứt bằng thử nghiệm độ nhạy khía vết Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at ambient temperature in air atmospheric pressure - Determination of the resistance to crack propagation by notch sensitivity testing
1256	ISO 18610:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ môi trường và áp suất khí quyển - Xác định tính chất đàn hồi bằng kỹ thuật siêu âm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at ambient temperature in air atmospheric pressure - Determination of elastic properties by ultrasonic technique
1257	ISO 18719:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp phân tích hóa học tạp chất trong bột ytri oxit bằng phổ kế phát xạ quang học plasma ghép nối cảm ứng (ICP-OES) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for chemical analysis of impurities in yttrium oxide powders using inductively coupled plasma-optical emission spectrometry
1258	ISO 18753:2017	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định khối lượng riêng tuyệt đối của bột gốm bằng tỷ trọng kế Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of absolute density of ceramic powders by pycnometer
1259	ISO 18754:2020	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định khối lượng riêng và độ xốp biểu kiến Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of density and apparent porosity
1260	ISO 18755:2022	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ khuếch tán nhiệt của gốm nguyên khối bằng phương pháp đèn flash (flash method) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of thermal diffusivity of monolithic ceramics by flash method
1261	ISO 18756:2003	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ dai phá hủy của gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng bằng phương pháp vết nứt bề mặt sinh uốn (SCF) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of fracture toughness of monolithic ceramics at room temperature by the surface crack in flexure (SCF) method
1262	ISO 18757:2003	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định diện tích bề mặt riêng của bột gốm bằng phương

		pháp hấp phụ khí sử dụng mô hình BET Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of specific surface area of ceramic powders by gas adsorption using the BET method
1263	ISO 19587:2021	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của compozit gốm ở nhiệt độ cao trong không khí ở áp suất khí quyển - Xác định độ bền cắt trong mặt phẳng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at elevated temperature in air atmospheric pressure - Determination of in-plane shear strength
1264	ISO 19603:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định mô-đun đàn hồi và độ bền uốn của lớp phủ gốm dày Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determining elastic modulus and bending strength of thick ceramic coatings
1265	ISO 19604:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của compozit gốm ở nhiệt độ cao - Xác định sơ đồ thời gian phá hủy ứng suất dưới tải trọng kéo không đổi Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at high temperature - Determination of stress-rupture time diagram under constant tensile loading
1266	ISO 19606:2024	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ nhám bề mặt của màng gốm mịn bằng kính hiển vi lực nguyên tử (AFM) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for surface roughness of fine ceramic films by atomic force microscopy
1267	ISO 19613:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Đo độ nhớt của bùn gốm (huyền phù gốm) bằng cách sử dụng máy đo độ nhớt quay Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Measurement of viscosity of ceramic slurry by use of a rotational viscometer
1268	ISO 19618:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp đo độ phát xạ phổ chuẩn trực diện bằng cách sử dụng vật đen tham chiếu với phổ kế FTIR Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Measurement method for normal spectral emissivity using blackbody reference with an FTIR spectrometer
1269	ISO 19622:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định hằng số áp điện của gốm áp điện bằng phương pháp chuẩn tĩnh trực tiếp Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for piezoelectric constant d ₃₃ of piezoelectric ceramics by direct quasi-static method

1270	ISO 19628:2024	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất nhiệt vật lý của composit gốm - Xác định nhiệt dung riêng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Thermophysical properties of ceramic composites - Determination of specific heat capacity
1271	ISO 19629:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất nhiệt vật lý của composit gốm - Xác định độ khuếch tán nhiệt một chiều bằng phương pháp đèn flash Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Thermophysical properties of ceramic composites - Determination of unidimensional thermal diffusivity by flash method
1272	ISO 19630:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm đối với vật liệu gia cường - Xác định tính chất kéo của sợi đơn ở nhiệt độ môi trường Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods of test for reinforcements - Determination of tensile properties of filaments at ambient temperature
1273	ISO 19634:2017	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Composit gốm - Các ký hiệu và hệ thống ký hiệu Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Ceramic composites - Notations and symbols
1274	ISO 19635:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm hoạt tính kháng tảo của vật liệu bán dẫn xúc tác quang Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for antifungal activity of semiconducting photocatalytic materials
1275	ISO 19652:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng phân hủy hoàn toàn của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng - Phân hủy acetaldehyde Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for complete decomposition performance of semiconducting photocatalytic materials under indoor lighting environment - Decomposition of acetaldehyde
1276	ISO 19674:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm đối với lớp phủ gốm - Xác định ứng suất nội trong lớp phủ gốm bằng cách áp dụng công thức Stoney Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods of test for ceramic coatings - Determination of internal stress in ceramic coatings by application of the Stoney formula
1277	ISO 19722:2017	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định hoạt tính xúc tác quang trên vật liệu bán dẫn xúc tác quang bằng mức tiêu thụ oxy hòa tan

		Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determination of photocatalytic activity on semiconducting photocatalytic materials by dissolved oxygen consumption
1278	ISO 19810:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng tự làm sạch của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng - Đo góc tiếp xúc của nước Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for self-cleaning performance of semiconducting photocatalytic materials under indoor lighting environment - Measurement of water contact angle
1279	ISO 20323:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ môi trường và áp suất khí quyển - Xác định tính chất kéo của ống gốm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at ambient temperature in air atmospheric pressure - Determination of tensile properties of tubes
1280	ISO 20343:2017	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định mô-đun đàn hồi của lớp phủ gốm dày ở nhiệt độ cao Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determining elastic modulus of thick ceramic coatings at elevated temperature
1281	ISO 20351:2024	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính chất quang học của chất phát quang gốm dùng cho đèn LED phát ánh sáng trắng bằng cách sử dụng quả cầu tích phân Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for optical properties of ceramic phosphors for white light-emitting diodes using an integrating sphere
1282	ISO 20379:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Đo đặc tính biến tính lưu biến (tính xúc biến) của bùn gốm bằng cách sử dụng máy đo độ nhớt quay Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Measurement of thixotropic behaviour of ceramic slurry by use of a rotational viscometer
1283	ISO 20407:2017	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính chất mỏi kéo và mỏi cắt giao diện của mối nối gốm dưới tải trọng biên độ không đổi ở nhiệt độ phòng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for interfacial tensile and shear fatigue properties of ceramic joining loaded in constant amplitude at room temperature
1284	ISO 20501:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Thống kê Weibull đối với dữ liệu độ bền Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Weibull statistics for strength data

1285	ISO 20502:2005, ISO 20502:2005/Cor 1:2009	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ bám dính của lớp phủ gốm bằng thử nghiệm vạch vết (thử nghiệm cào) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of adhesion of ceramic coatings by scratch testing
1286	ISO 20504:2022	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của compozit gốm ở nhiệt độ phòng - Xác định tính chất nén Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at room temperature - Determination of compressive properties
1287	ISO 20505:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của compozit gốm ở nhiệt độ phòng - Xác định độ bền cắt và mô-đun cắt lớp giữa của compozit gia cường sợi liên tục bằng phương pháp nén mẫu thử khía chữ V kép và bằng thử nghiệm Iosipescu Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at room temperature - Determination of the interlaminar shear strength and shear modulus of continuous-fibre-reinforced composites by the compression of double-notched test pieces and by the Iosipescu test
1288	ISO 20506:2005	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ bền cắt trong mặt phẳng của compozit gia cường sợi liên tục ở nhiệt độ môi trường bằng thử nghiệm Iosipescu Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of the in-plane shear strength of continuous-fibre-reinforced composites at ambient temperature by the Iosipescu test
1289	ISO 20507:2022	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Từ vựng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Vocabulary
1290	ISO 20508:2003	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ xuyên thấu ánh sáng của màng gốm trên nền trong suốt Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of light transmittance of ceramic films with transparent substrate
1291	ISO 20509:2003	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định khả năng chống oxy hóa của gốm nguyên khối phi oxit Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of oxidation resistance of non-oxide monolithic ceramics
1292	ISO 20808:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định đặc tính ma sát và mài mòn của gốm nguyên

		khối bằng phương pháp bi trên đĩa (ball-on-disc) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of friction and wear characteristics of monolithic ceramics by ball-on-disc method
1293	ISO 21066:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Đánh giá định tính và bán định lượng hoạt tính xúc tác quang của các bề mặt bằng sự khử resazurin trong màng mực lắng đọng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Qualitative and semiquantitative assessment of the photocatalytic activities of surfaces by the reduction of resazurin in a deposited ink film
1294	ISO 21113:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ dai phá hủy của tấm mỏng gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for fracture toughness of monolithic ceramic thin plates at room temperature
1295	ISO 21618:2025	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm khả năng chống phá hủy của gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng bằng phương pháp phá hủy ấn lõm (IF) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for fracture resistance of monolithic ceramics at room temperature by indentation fracture (IF) method
1296	ISO 21712:2020	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ bền liên kết uốn của gốm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for flexural bond strength of ceramics
1297	ISO 21713:2020	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định mô-đun đàn hồi của gốm ở nhiệt độ cao bằng phương pháp vòng chữ C thành mỏng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of elastic modulus of ceramics at high temperature by thin wall C-ring method
1298	ISO 21714:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định khối lượng riêng của lớp phủ gốm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determining density of ceramic coatings
1299	ISO 21813:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp phân tích hóa học bột bari titanat độ tinh khiết cao Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for chemical analysis of high purity barium titanate powders

1300	ISO 21814:2019	Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for chemical analysis of aluminium nitride powders
1301	ISO 21819-1:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Đặc tính của các tính chất áp điện dưới điều kiện tải cao - Phần 1: Phương pháp cộng hưởng - phản cộng hưởng dưới điều kiện nhiệt độ cao Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp phân tích hóa học bột nhôm nitrua Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Characteristic of piezoelectric properties under high-load conditions - Part 1: Resonant-antiresonant method under high-temperature conditions
1302	ISO 21819-2:2018	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Đặc tính của các tính chất áp điện dưới điều kiện tải cao - Phần 2: Phương pháp đáp ứng quá độ điện dưới mức độ rung cao Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Characteristic of piezoelectric properties under high-load conditions - Part 2: Electrical transient response method under high vibration levels
1303	ISO 21820:2021	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm hình ảnh phát quang quang học tử ngoại để phân tích các dạng đa hình (polytypes) của tinh thể SiC pha tạp bo và nitơ Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Ultraviolet photoluminescence image test method for analysing polytypes of boron- and nitrogen-doped SiC crystals
1304	ISO 21821:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định đặc tính kết khối (độ đặc mật độ) của bột gốm khi thiêu kết tự nhiên Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of densification properties of ceramic powders on natural sintering
1305	ISO 21822:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Đo điểm đẳng điện của bột gốm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Measurement of iso-electric point of ceramic powder
1306	ISO 21859:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm khả năng kháng plasma của các linh kiện gốm trong thiết bị sản xuất bán dẫn Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for plasma resistance of ceramic components in semiconductor manufacturing equipment
1307	ISO 21971:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Tính chất cơ học của composit gốm ở nhiệt độ môi trường và áp suất khí quyển - Xác định tính chất kéo vòng của ống gốm

		Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at ambient temperature in air atmospheric pressure - Determination of hoop tensile properties of tubes
1308	ISO 22197-1:2016	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 1: Loại bỏ nitơ oxit Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials - Part 1: Removal of nitric oxide
1309	ISO 22197-2:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 2: Loại bỏ acetaldehyd Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials - Part 2: Removal of acetaldehyde
1310	ISO 22197-3:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 3: Loại bỏ toluen Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials - Part 3: Removal of toluene
1311	ISO 22197-4:2021	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 4: Loại bỏ formaldehyde Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials - Part 4: Removal of formaldehyde
1312	ISO 22197-5:2021	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 5: Loại bỏ metyl mercaptan Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for air-purification performance of semiconducting photocatalytic materials - Part 5: Removal of methyl mercaptan
1313	ISO 22214:2006	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ mỏi uốn chu kỳ của gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for cyclic bending fatigue of monolithic ceramics at room temperature
1314	ISO 22215:2006	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm rã khi kéo của gốm nguyên khối Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for tensile creep of monolithic ceramics

1315	ISO 22278:2020	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm chất lượng tinh thể của màng mỏng đơn tinh thể (tấm wafer) bằng phương pháp nhiễu xạ tia X (XRD) với chùm tia X song song Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for crystalline quality of single-crystal thin film (wafer) using XRD method with parallel X-ray beam
1316	ISO 22459:2024	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Vật liệu gia cường cho composít gốm - Xác định sự phân bố độ bền kéo và biến dạng kéo khi đứt của các sợi đơn trong một bó đa sợi ở nhiệt độ môi trường Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Reinforcement of ceramic composites - Determination of distribution of tensile strength and tensile strain to failure of filaments within a multifilament tow at ambient temperature
1317	ISO 22551:2020	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định tỷ lệ giảm vi khuẩn bằng vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng - Phương pháp bán khô để ước tính hoạt tính kháng khuẩn trên bề mặt ô nhiễm vi khuẩn môi trường thực tế Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of bacterial reduction rate by semiconducting photocatalytic materials under indoor lighting environment - Semi-dry method for estimating antibacterial activity on the actual environmental bacteria contamination surface
1318	ISO 22601:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định tính năng phân hủy oxy hóa phenol của vật liệu bán dẫn xúc tác quang bằng cách phân tích định lượng tổng cacbon hữu cơ (TOC) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determination of phenol oxidative decomposition performance of semiconducting photocatalytic materials by quantitative analysis of total organic carbon (TOC)
1319	ISO 23114:2020	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định độ bền liên kết của lớp phủ gốm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determining bonding strength of ceramic coatings
1320	ISO 23145-1:2007	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định khối lượng riêng gộp (mật độ khối) của bột gốm - Phần 1: Mật độ gõ (khối lượng riêng sau khi đầm nén) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of bulk density of ceramic powders - Part 1: Tap density
1321	ISO 23145-2:2012	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định khối lượng riêng gộp (mật độ khối) của bột gốm - Phần 2: Mật độ đồ đồng (khối lượng riêng tự nhiên chưa đầm nén) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of bulk density of

		ceramic powders - Part 2: Untapped density
1322	ISO 23146:2012	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ dai phá hủy của gốm nguyên khối - Phương pháp dầm khía chữ V một cạnh (SEVNB) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test methods for fracture toughness of monolithic ceramics - Single-edge V-notch beam (SEVNB) method
1323	ISO 23242:2020	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ bền uốn của tấm mỏng gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng bằng phương pháp uốn ba điểm hoặc bốn điểm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for flexural strength of monolithic ceramic thin plates at room temperature by three-point or four-point bending
1324	ISO 23331:2021	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm đo độ dẫn điện tổng số của gốm mịn dẫn điện Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for total electrical conductivity of conductive fine ceramics
1325	ISO 23458:2020	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm xác định hệ số giãn nở nhiệt và ứng suất dư của lớp phủ gốm bằng phương pháp lắng đọng hóa học từ pha hơi (CVD) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for determining thermal expansion coefficient and residual stress of CVD ceramic coatings
1326	ISO 23737:2021	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp đánh giá đặc tính mài mòn và ma sát của màng mỏng gốm mịn dưới điều kiện khô và ẩm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for evaluating wear and friction characteristics of fine ceramic thin films under dry and humid conditions
1327	ISO 23738:2021	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp đo độ phản xạ phổ của màng mỏng gốm mịn dưới điều kiện ẩm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Measurement method of spectral reflectance of fine ceramic thin films under humid conditions
1328	ISO 23739:2021	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp phân tích hóa học bột zirconium oxit Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods for chemical analysis of zirconium oxide powders
1329	ISO 23946:2020	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm tính chất quang học của chất phát quang gốm dùng cho đèn LED phát ánh sáng trắng bằng cách sử dụng kính phổ huỳnh quang góc

		(gonio-spectrofluorometer) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test methods for optical properties of ceramic phosphors for white light-emitting diodes using a gonio-spectrofluorometer
1330	ISO 24046:2022	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm đối với vật liệu gia cường - Xác định tính chất kéo của sợi tấm nhựa polyme Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Methods of tests for reinforcements - Determination of the tensile properties of resin-impregnated yarns
1331	ISO 24370:2005	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ dai phá hủy của gốm nguyên khối ở nhiệt độ phòng bằng phương pháp dầm khía chữ V dạng chữ râu (chevron-notched beam - CNB) Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for fracture toughness of monolithic ceramics at room temperature by chevron-notched beam (CNB) method
1332	ISO 24448:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Nguồn sáng LED dùng cho thử nghiệm vật liệu bán dẫn xúc tác quang sử dụng trong môi trường ánh sáng trong phòng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - LED light source for testing semiconducting photocatalytic materials used under indoor lighting environment
1333	ISO 24687:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Đo hệ số Seebeck và độ dẫn điện của vật liệu nhiệt điện dạng khối ở nhiệt độ phòng và nhiệt độ cao Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Measurement of Seebeck coefficient and electrical conductivity of bulk-type thermoelectric materials at room and high temperatures
1334	ISO 26424:2008	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định khả năng chống mài mòn của lớp phủ bằng thử nghiệm mài mòn quy mô vi mô Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Determination of the abrasion resistance of coatings by a micro-scale abrasion test
1335	ISO 26443:2023	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Thử nghiệm ấn lõm Rockwell để đánh giá độ bám dính của lớp phủ gốm Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Rockwell indentation test for evaluation of adhesion of ceramic coatings
1336	ISO 26602:2017	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Vật liệu silic nitrua dùng cho viên bi và con lăn của ổ lăn Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Silicon nitride materials for rolling bearing balls and rollers

1337	ISO 27447:2019	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm hoạt tính kháng khuẩn của vật liệu bán dẫn xúc tác quang Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for antibacterial activity of semiconducting photocatalytic materials
1338	ISO 28704:2011	Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp thử nghiệm độ mỏi uốn chu kỳ của gốm xốp ở nhiệt độ phòng Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Test method for cyclic bending fatigue of porous ceramics at room temperature
1339	ISO/TR 23383:2020	Vật liệu dệt và sản phẩm dệt - Vải thông minh (Thông minh) - Định nghĩa, phân loại, ứng dụng và nhu cầu tiêu chuẩn hóa Textiles and textile products - Smart (Intelligent) textiles- Definitions, categorisation, applications and standardization needs
1340	ISO 17971:2025	Vật liệu dệt - Vải thông minh - Phương pháp thử nghiệm để xác định các đặc tính cảm ứng màn hình của vải Textiles - Smart textiles - Test method for determining the screen-touch properties of fabrics
1341	ISO 24584:2022	Vật liệu dệt - Vải thông minh - Phương pháp thử điện trở suất mặt của vải dẫn điện sử dụng phương pháp không tiếp xúc Smart textiles - Test method for sheet resistance of conductive textiles using non-contact type
1342	IEC/TS 62607-2-1:2012	Chế tạo nano - các đặc tính điều khiển chính cho ứng dụng màng CNT - Điện trở suất - Phần 2-1 Nanomanufacturing - key control characteristics for CNT film applications - Resistivity - Part 2-1
1343	IEC/TS 62622:2012	Các cấu trúc lưới nhân tạo được sử dụng trong công nghệ nano - Mô tả và đo lường các thông số chất lượng kích thước Artificial gratings used in nanotechnology - Description and measurement of dimensional quality parameters
1344	IEC/TR 63258:2021	Công nghệ nano - Hướng dẫn ứng dụng phép đo tán xạ ánh sáng (ellipsometry) để đánh giá độ dày của màng nano. Nanotechnologies - A guideline for ellipsometry application to evaluate the thickness of nanoscale films
1345	IEC/TS 80004-9:2017	Công nghệ nano - Thuật ngữ - Phần 9: Các sản phẩm và hệ thống điện kỹ thuật ứng dụng công nghệ nano Nanotechnologies - Vocabulary - Part 9: Nano-enabled electrotechnical products and systems

18. Pin, ắc quy tiên tiến và hệ thống tích trữ năng lượng tích hợp (BESS)

18.1. Pin lithium-ion, thể rắn, nhiên liệu, điện phân		
1346	TCVN 11919-2:2017	Ngăn và pin/ắc quy thứ cấp chứa alkan hoặc chất điện phân không axit khác - Yêu cầu về an toàn đối với ngăn thứ cấp xách tay và pin/ắc quy được chế tạo từ các ngăn này để sử dụng cho các ứng dụng xách tay - Phần 2: Hệ thống pin lithium
1347	TCVN 12240:2018	An toàn của pin và ắc quy lithium sơ cấp và thứ cấp trong quá trình vận chuyển
1348	TCVN 12241-1:2018	Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Phần 1: Thử nghiệm tính năng
1349	TCVN 12241-2:2018	Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Phần 2: Độ tin cậy và thử nghiệm quá mức
1350	TCVN 12241-3:2018	Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Phần 3: Yêu cầu an toàn
1351	TCVN 12241-4:2018	Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Phần 4: Phương pháp thử nghiệm thay thế cho thử nghiệm ngắn mạch bên trong của TCVN 12241-3 (IEC 62660-3)
1352	TCVN 12503-1:2018	Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Yêu cầu kỹ thuật về thử nghiệm đối với hệ thống và bộ ắc quy kéo loại Lithi-ion - Phần 1: Ứng dụng/thiết bị công suất lớn
1353	TCVN 12503-2:2018	Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Yêu cầu kỹ thuật về thử nghiệm đối với hệ thống và bộ ắc quy kéo loại lithi-ion - Phần 2: Ứng dụng/thiết bị năng lượng cao
1354	TCVN 12503-3:2018	Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Yêu cầu kỹ thuật về thử nghiệm đối với hệ thống và bộ ắc quy kéo loại lithi-ion - Phần 3: Yêu cầu đặc tính an toàn
1355	TCVN 12504-1:2020	Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Đặc tính kỹ thuật an toàn - Phần 1: Hệ thống tích điện nạp lại được (RESS)
1356	TCVN 12507:2018	Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Yêu cầu kỹ thuật cho thử nghiệm các hệ thống ắc quy lithi-ion tổ hợp với ắc quy chì axit hoặc tụ điện
1357	TCVN 12774:2020	Xe máy và mô tô điện - Đặc tính kỹ thuật thử nghiệm và yêu cầu về an toàn đối với hệ thống ắc quy lithi-ion
1358	TCVN 13916:2024	Pin hoán đổi được dùng cho mô tô điện, xe máy điện hai bánh - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
1359	TCVN 13968:2024	Cell và pin thứ cấp - Các ký hiệu ghi nhãn dùng để nhận biết thành phần hóa học
1360	TCVN 13969:2024	Cell và pin thứ cấp chứa kiềm hoặc các chất điện phân không axit khác - Cell và pin thứ cấp lithium, niken cadmi và niken kim loại hydrua dùng cho các ứng dụng di động - Hướng dẫn về các khía cạnh môi trường

1361	TCVN 14473:2025	Pin sử dụng cho các ứng dụng cấp điện phụ trợ tĩnh tại và chuyển động
1362	TCVN 14474:2025	Đánh giá pin để chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc chế tạo lại
1363	IEC 63370:2022	Pin lithium-ion và hệ thống sạc - An toàn Lithium-ion batteries and charging systems - Safety
1364	IEC 62282-2-100:2020	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 2-100: Mô-đun pin nhiên liệu - An toàn Fuel cell technologies - Part 2-100: Fuel cell modules - Safety
1365	IEC 62282-3-100:2019	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 3-100: Hệ thống nguồn pin nhiên liệu tĩnh - An toàn Fuel cell technologies - Part 3-100: Stationary fuel cell power systems - Safety
1366	IEC 62282-3-200:2025	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 3-200: Hệ thống nguồn pin nhiên liệu tĩnh - Phương pháp thử hiệu năng Fuel cell technologies - Part 3-200: Stationary fuel cell power systems - Performance test methods
1367	IEC 62282-3-201:2025	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 3-201: Hệ thống pin nhiên liệu tĩnh - Phương pháp thử hiệu năng cho hệ thống công suất nhỏ Performance test methods for small fuel cell power systems
1368	IEC 62282-3-202:2025	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 3-202: Hệ thống pin nhiên liệu tĩnh - Phương pháp thử hiệu năng cho hệ thống công suất nhỏ vận hành đa tổ máy Performance test methods for small fuel cell power systems for multiple units operation
1369	IEC 62282-3-300:2012	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 3-300: Hệ thống nguồn pin nhiên liệu tĩnh - Lắp đặt Fuel cell technologies - Part 3-300: Stationary fuel cell power systems - Installation
1370	IEC 62282-3-400:2016	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 3-400: Hệ thống pin nhiên liệu tĩnh - Hệ thống công suất nhỏ kết hợp phát điện và nhiệt Small stationary fuel cell power system with combined heat and power output
1371	IEC 62282-4-101:2022	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 4-101: Hệ thống pin nhiên liệu cho xe công nghiệp chạy điện - An toàn Fuel cell technologies - Part 4-101: Fuel cell power systems for electrically powered industrial trucks - Safety
1372	IEC 62282-4-102:2022	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 4-102: Hệ thống pin nhiên liệu cho xe công nghiệp - Phương pháp thử hiệu năng Performance test methods for industrial trucks
1373	IEC 62282-4-600:2022	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 4-600: Hệ thống lai pin nhiên liệu/pin cho thiết bị không phải xe đường bộ - Phương pháp thử hiệu năng (máy xúc)

		Fuel cell technologies - Part 4-600: Fuel cell/battery hybrid systems performance test methods for excavators
1374	IEC 62282-5-100:2018	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 5-100: Hệ thống pin nhiên liệu di động - An toàn Fuel cell technologies - Part 5-100: Portable fuel cell power systems - Safety
1375	IEC 62282-6-100:2012	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 6-100: Hệ thống pin nhiên liệu vi mô - An toàn Fuel cell technologies - Part 6-100: Micro fuel cell power systems - Safety
1376	IEC 62282-6-100 Amd.1:2012	Sửa đổi 1 - Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 6-100: Hệ thống pin nhiên liệu vi mô - An toàn Amendment 1 - Fuel cell technologies - Part 6-100: Micro fuel cell power systems - Safety
1377	IEC 62282-6-100 Cor.1:2011	Đính chính 1 - Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 6-100: Hệ thống pin nhiên liệu vi mô - An toàn Corrigendum 1 - Fuel cell technologies - Part 6-100: Micro fuel cell power systems - Safety
1378	IEC 62282-6-101:2024	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 6-101: Hệ thống pin nhiên liệu vi mô - An toàn - Yêu cầu chung Fuel cell technologies - Part 6-101: Micro fuel cell power systems - Safety - General requirements
1379	IEC 62282-6-200:2016	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 6-200: Hệ thống pin nhiên liệu vi mô - Phương pháp thử hiệu năng Fuel cell technologies - Part 6-200: Micro fuel cell power systems - Performance test methods
1380	IEC 62282-6-300:2012	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 6-300: Hệ thống pin nhiên liệu vi mô - Khả năng thay thế hộp nhiên liệu Fuel cell technologies - Part 6-300: Micro fuel cell power systems - Fuel cartridge interchangeability
1381	IEC 62282-6-400:2019	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 6-400: Hệ thống pin nhiên liệu vi mô - Khả năng tương thích nguồn và dữ liệu Fuel cell technologies - Part 6-400: Micro fuel cell power systems - Power and data interchangeability
1382	IEC 62282-6-401:2025	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 6-401: Hệ thống pin nhiên liệu vi mô - Khả năng tương thích nguồn và dữ liệu - Phương pháp thử hiệu năng cho máy tính xách tay Fuel cell technologies - Part 6-401: Micro fuel cell power systems - Power and data interchangeability - Performance test methods for laptop computer
1383	IEC 62282-8-301:2023	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 8-301: Hệ thống lưu trữ năng lượng sử dụng pin nhiên liệu ở chế độ đảo chiều (power-to-methane) - Phương pháp thử hiệu năng Energy storage systems using fuel cell modules in reverse mode - Performance test methods
1384	IEC/TS 62282-9-101:2020	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 9-101: Phương pháp đánh giá hiệu suất môi trường dựa trên vòng đời cho hệ thống pin nhiên liệu dân dụng Environmental performance evaluation based on life cycle thinking

1385	IEC/TS 62282-9-102:2021	Công nghệ pin nhiên liệu - Phần 9-102: Quy tắc phân loại sản phẩm cho công bố môi trường của hệ thống pin nhiên liệu dân dụng Product category rules for environmental declarations
1386	IEC 60109-1:2010	An toàn của bộ chuyển đổi điện năng sử dụng trong hệ thống điện mặt trời - Phần 1: Yêu cầu chung Safety of power converters for use in photovoltaic power systems - Part 1: General requirements
1387	IEC 61727:2004	Hệ thống quang điện (PV) - Đặc điểm của giao diện lưới điện Photovoltaic (PV) systems - Characteristics of the utility interface
1388	IEEE 1375-1998 (R2003)	Hướng dẫn về bảo vệ hệ thống pin tĩnh Protection of Stationary Battery Systems
1389	UL 3601:2025	Đo lường và báo cáo tính tuần hoàn của pin lithium-ion và pin thứ cấp Measuring and Reporting Circularity of Li-ion and Other Secondary Batteries
1390	UL 1642:2020	Pin lithium Lithium Batteries
1391	UL 2054:2021	Pin sử dụng trong gia dụng và thương mại Household and Commercial Batteries

19. Hệ thống sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và phân phối hydrogen xanh, nhiên liệu sinh học

1392	TCVN 7716:2011	Etanol nhiên liệu biến tính dùng để trộn với xăng sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đánh lửa - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
1393	TCVN 7717:2007	Nhiên liệu điêzen sinh học gốc (B100) - Yêu cầu kỹ thuật
1394	TCVN 7864:2013 ASTM D 5501-09	Etanol nhiên liệu biến tính - Xác định hàm lượng ethanol - Phương pháp sắc ký khí
1395	TCVN 7867:2008 ASTM D 6584 - 07	Este metyl của điêzen sinh học gốc B 100 - Xác định Glycerin tự do và Glycerin tổng - Phương pháp sắc ký khí.
1396	TCVN 7868:2008	Dầu xuất dầu và mỡ - Este metyl axit béo (FAME) - Xác định hàm lượng este và este metyl axit linolenic.
1397	TCVN 7869:2008	Dẫn xuất dầu và mỡ - Este metyl axit béo (FAME) - Xác định chỉ số iôt
1398	TCVN 8063:2024	Xăng không chì pha 5 % etanol - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
1399	TCVN 8064:2024	Nhiên liệu điêzen pha 5 % este metyl axit béo - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

1400	TCVN 10625:2014	Etanol nhiên liệu không biến tính dùng để trộn với xăng sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đánh lửa - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.
1401	TCVN 11049:2015 ASTM D 7319-13	Etanol và Butanol nhiên liệu - Xác định hàm lượng Sulfat vô cơ có sẵn, sulfat vô cơ tiềm ẩn và clorua vô cơ bằng phương pháp sắc ký ức chế ion bơm trực tiếp
1402	TCVN 11050:2015 ASTM D 7328-13	Etanol nhiên liệu- Xác định hàm lượng sulfat vô cơ có sẵn, sulfat vô cơ tiềm ẩn và clorua vô cơ tổng bằng phương pháp sắc ký ion sử dụng bơm mẫu nước
1403	TCVN 11051:2015 ASTM D 7462-11	Nhiên liệu điêzen sinh học (B100) và hỗn hợp của nhiên liệu điêzen sinh học với nhiên liệu dầu mỏ phần cất trung bình - Phương pháp xác định độ ổn định oxy hóa (Phương pháp tăng tốc)
1404	ISO 14687:2025	Chất lượng nhiên liệu hydro - Thông số kỹ thuật sản phẩm Hydrogen fuel quality - Product specification
1405	ISO 19880-1:2020	Khí hydro - Trạm tiếp nhiên liệu - Phần 1: Yêu cầu chung Gaseous hydrogen - Fuelling stations - Part 1: General requirements
1406	ISO 19880-2:2025	Khí hydro - Trạm tiếp nhiên liệu - Phần 2: Máy phân phối và hệ thống phân phối Gaseous hydrogen - Fuelling stations - Part 2: Dispensers and dispensing systems
1407	ISO 19880-3:2018	Khí hydro - Trạm tiếp nhiên liệu - Phần 3: Van Gaseous hydrogen - Fuelling stations - Part 3: Valves
1408	ISO 19880-5:2019	Khí hydro - Trạm tiếp nhiên liệu - Phần 5: Ống dẫn và cụm ống dẫn Gaseous hydrogen - Fuelling stations - Part 5: Dispenser hoses and hose assemblies
1409	ISO/DIS 13984	Hydro lỏng - Giao thức tiếp nhiên liệu cho xe trên đất liền Liquid hydrogen - Land vehicle fuelling protocol
1410	ISO 13985:2006	Hydro lỏng - Bình nhiên liệu xe trên đất liền Liquid hydrogen - Land vehicle fuel tanks
1411	ISO 16111:2018	Thiết bị lưu trữ khí có thể vận chuyển - Hydro được hấp thụ trong hydride kim loại thuận nghịch Transportable gas storage devices - Hydrogen absorbed in reversible metal hydride
1412	ISO 16110-1:2007	Máy phát hydro sử dụng công nghệ chế biến nhiên liệu - Phần 1: An toàn Hydrogen generators using fuel processing technologies - Part 1: Safety
1413	ISO 17268-1	Thiết bị kết nối tiếp nhiên liệu cho xe trên bộ chạy bằng hydro khí - Phần 1: Khả năng lưu thông lên đến và bao gồm 120 g/s

		Gaseous hydrogen land vehicle refuelling connection devices - Part 1: Flow capacities up to and including 120 g/s
1414	ISO/CD 17268-2	Thiết bị kết nối tiếp nhiên liệu cho xe trên bộ chạy bằng hydro khí - Phần 2: Phần 2: Khả năng lưu lượng lớn hơn 120 g/s Gaseous hydrogen land vehicle refuelling connection devices - Part 2: Part 2: Flow capacities greater than 120 g/s
1415	ISO 17268:2020	Thiết bị kết nối tiếp nhiên liệu cho xe trên bộ bằng khí hydro Hydrogen land vehicle refuelling connection devices
1416	ISO/FDIS 19880-7	Hydro khí - Trạm tiếp nhiên liệu - Phần 7: Vòng đệm cao su Gaseous hydrogen - Fuelling stations - Part 7: Rubber O-rings
1417	ISO 19880-8:2024	Hydro khí - Trạm tiếp nhiên liệu - Phần 8: Kiểm soát chất lượng nhiên liệu Gaseous hydrogen - Fuelling stations Part 8: Fuel quality control
1418	ISO 19880-9:2024	Hydro khí - Trạm tiếp nhiên liệu - Phần 9: Lấy mẫu để phân tích chất lượng nhiên liệu Gaseous hydrogen - Fuelling stations - Part 9: Sampling for fuel quality analysis
1419	ISO 19881:2025	Hydro khí - Bình chứa nhiên liệu cho xe trên đất liền Gaseous hydrogen - Land vehicle fuel containers
1420	ISO 19882:2025	Hydro khí - Thiết bị giảm áp được kích hoạt bằng nhiệt cho các bình chứa nhiên liệu hydro nén của xe Gaseous hydrogen - Thermally activated pressure relief devices for compressed hydrogen vehicle fuel containers
1421	ISO 19885-1:2024	Hydro khí - Giao thức tiếp nhiên liệu cho xe chạy bằng hydro - Phần 1: Quy trình thiết kế và phát triển cho giao thức tiếp nhiên liệu Gaseous hydrogen - Fuelling protocols for hydrogen-fuelled vehicles Part 1: Design and development process for fuelling protocols
1422	ISO 19887-1:2024	Hydro khí - Các thành phần hệ thống nhiên liệu cho xe chạy bằng nhiên liệu hydro - Phần 1: Xe trên bộ Gaseous Hydrogen - Fuel system components for hydrogen-fuelled vehicles Part 1: Land vehicles
1423	ISO 26142:2010	Thiết bị phát hiện hydro - Ứng dụng cố định

		Hydrogen detection apparatus - Stationary applications
1424	ISO/FDIS 24078	Hydro trong hệ thống năng lượng - Từ vựng Hydrogen in energy systems - Vocabulary
1425	ISO 20675:2018	Khí sinh học - Sản xuất, ổn định, nâng cấp và sử dụng khí sinh học - Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại Biogas - Biogas production, conditioning, upgrading and utilization - Terms, definitions and classification scheme
1426	ISO 24252:2021	Hệ thống khí sinh học - Không dùng trong hộ gia đình và không dùng cho mục đích khí hóa Biogas systems - Non-household and non-gasification
1427	ISO 23590:2020	Các yêu cầu hệ thống khí sinh học trong nhà: thiết kế, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng và an toàn Household biogas system requirements: design, installation, operation, maintenance and safety

20. Thiết bị điện cao áp, siêu cao áp; máy điện, động cơ điện và hệ thống truyền tải - truyền động điện hiện đại, hiệu suất cao

1428	TCVN 6627-1: 2014 IEC 60034-1:2010	Máy điện quay - Phần 1: Thông số đặc trưng và tính năng
1429	TCVN 6627-2-1:2010 IEC 60034-2-1:2007	Máy điện quay - Phần 2: Phương pháp tiêu chuẩn để xác định tổn hao và hiệu suất bằng thử nghiệm (không kể máy điện dùng cho xe kéo)
1430	TCVN 6627-2A:2001 IEC 34-2A:1974	Máy điện quay - Phần 2: Phương pháp thử nghiệm để xác định tổn hao và hiệu suất của máy điện quay (không kể máy điện dùng cho xe kéo). Đo tổn hao bằng phương pháp nhiệt lượng
1431	TCVN 6627-3:2010 IEC 60034-3:2007	Máy điện quay - Phần 3: Yêu cầu cụ thể đối với máy Phát đồng bộ truyền động bằng tuabin hơi hoặc tuabin khí
1432	TCVN 6627-5:2008 IEC 60034-5-2000 with amendment 1:2006	Máy điện quay - Phần 5: Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài nhờ thiết kế tích hợp (Mã IP) - Phân loại
1433	TCVN 6627-6:2011 IEC 60034-6 (1991-10)	Máy điện quay - Phần 6: Phương pháp làm mát (Mã IC)
1434	TCVN 6627-7:2008 IEC 60034-7-2001	Máy điện quay - Phần 7: Phân loại các kiểu kết cấu, bố trí lắp đặt và vị trí hộp đầu nối (Mã IM)
1435	TCVN 6627-8:2010	Máy điện quay. Phần 8: Ghi nhãn đầu nối và chiều quay

	IEC 60034-8:2007	
1436	TCVN 6627-9:2011 IEC 60034-9:2007	Máy điện quay. Phần 9: Giới hạn mức ồn
1437	TCVN 6627-11:2008 IEC 60034-11-2004	Máy điện quay - Phần 11: Bảo vệ nhiệt
1438	TCVN 6627-12:2011 IEC 60034-12:2007	Máy điện quay - Phần 12: Đặc tính khởi động của động cơ cảm ứng lồng sóc ba pha một tốc độ
1439	TCVN 6627-14:2008 IEC 60034-14-2003 with amendment 1: 2007	Máy điện quay - Phần 14: Rung cơ khí của một số máy điện có chiều cao tâm trục bằng 56 mm và lớn hơn - Đo, đánh giá và giới hạn độ khắc nghiệt rung
1440	TCVN 6627-15:2011 IEC 60034-15:2009	Máy điện quay - Phần 15: Mức chịu điện áp xung của cuộn dây stato định hướng dùng cho máy điện xoay chiều
1441	TCVN 6627-16-1:2014 IEC 60034-16-1:2011	Máy điện quay - Phần 16-1: Hệ thống kích từ máy điện đồng bộ - Định nghĩa
1442	TCVN 6627-16-2:2014 IEC/TR 60034-16-2:1991	Máy điện quay - Phần 16-2: Hệ thống kích từ máy điện đồng bộ - Mô hình để nghiên cứu hệ thống điện
1443	TCVN 6627-16-3:2014 IEC/TR 60034-16-3:1996	Máy điện quay - Phần 16-3: Hệ thống kích từ máy điện đồng bộ - Tính năng động học
1444	TCVN 6627-18-1:2011 IEC 60034-18-1 (2010-03) Ed. 2.0 Bilingual	Máy điện quay - Phần 18-1: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Hướng dẫn chung
1445	TCVN 6627-18-21:2011 IEC 60034-18-21 (1992-07) Ed. 1.0 a1:94; a2:96	Máy điện quay - Phần 18-21: Đánh giá chức năng hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm dây quấn kiểu quấn dây - Đánh giá về nhiệt và phân loại
1446	TCVN 6627-18-31:2014 IEC 60034-18-31:2012	Máy điện quay - Phần 18-31: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm dây quấn định hình - Đánh giá về nhiệt và phân loại các hệ thống cách điện sử dụng trong máy điện quay
1447	TCVN 6627-18-32:2014 IEC 60034-18-32:2010	Máy điện quay - Phần 18-32: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm dây quấn định hình - Đánh giá bằng độ bền điện

1448	TCVN 6627-18-33:2014 IEC/TS 60034-18-33:2010	Máy điện quay - Phần 18-33: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Qui trình thử nghiệm dây quấn định hình - Đánh giá nhiều yếu tố bằng độ bền khi chịu đồng thời các ứng suất nhiệt và điện
1449	TCVN 6627-18-34:2014 IEC 60034-18-34:2012	Máy điện quay - Phần 18-34: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Qui trình thử nghiệm dây quấn định hình - Đánh giá độ bền cơ nhiệt của hệ thống cách điện
1450	TCVN 6627-26:2014 IEC 60034-26:2006	Máy điện quay - Phần 26: Ảnh hưởng của điện áp mất cân bằng lên tính năng của động cơ cảm ứng lồng sóc ba pha
1451	TCVN 6627-30:2011 IEC 60034-30:2008	Máy điện quay - Phần 30: Cấp hiệu suất của động cơ cảm ứng lồng sóc ba pha một tốc độ (Mã IE)
1452	TCVN 6627-31:2011 IEC/TS 60034-31:2010	Máy điện quay - Phần 31: Lựa chọn động cơ hiệu suất năng lượng kể các các ứng dụng biến đổi tốc độ - Hướng dẫn áp dụng
1453	IEC 60034-1:2026	Máy điện quay - Phần 1: Định mức và hiệu suất Rotating electrical machines - Part 1: Rating and performance
1454	IEC 60034-2-1:2024	Máy điện quay - Phần 2-1: Phương pháp tiêu chuẩn để xác định tổn thất và hiệu suất từ các thử nghiệm (không bao gồm máy cho xe kéo) Rotating electrical machines - Part 2-1: Standard methods for determining losses and efficiency from tests (excluding machines for traction vehicles)
1455	IEC 60034-2-2:2024	Máy điện quay - Phần 2-2: Phương pháp cụ thể để xác định tổn thất riêng biệt của máy lớn từ các thử nghiệm - Phụ lục của IEC 60034-2-1 Rotating electrical machines - Part 2-2: Specific methods for determining separate losses of large machines from tests - Supplement to IEC 60034-2-1
1456	IEC 60034-2-3:2024	Máy điện quay - Phần 2-3: Phương pháp thử nghiệm cụ thể để xác định tổn thất và hiệu suất của động cơ AC cấp nguồn bằng bộ chuyển đổi Rotating electrical machines - Part 2-3: Specific test methods for determining losses and efficiency of converter-fed AC motors
1457	IEC 60034-3:2020	Máy điện quay - Phần 3: Yêu cầu cụ thể đối với máy phát điện đồng bộ được dẫn động bởi tuabin hơi hoặc tuabin khí đốt và đối với bộ bù đồng bộ Rotating electrical machines - Part 3: Specific requirements for synchronous generators driven by steam turbines or combustion gas turbines and for synchronous compensators
1458	IEC 60034-4-1:2018	Máy điện quay - Phần 4-1: Phương pháp xác định các thông số của máy điện đồng bộ kích thích điện từ các thử

		<p>nghiệm</p> <p>Rotating electrical machines - Part 4-1: Methods for determining electrically excited synchronous machine quantities from tests</p>
1459	IEC 60034-5:2020	<p>Máy điện quay - Phần 5: Mức độ bảo vệ được cung cấp bởi thiết kế tích hợp của máy điện quay (mã IP) - Phân loại</p> <p>Rotating electrical machines - Part 5: Degrees of protection provided by the integral design of rotating electrical machines (IP code) - Classification</p>
1460	IEC 60034-7:2020	<p>Máy điện quay - Phần 7: Phân loại các loại kết cấu, cách bố trí lắp đặt và vị trí hộp đấu dây (mã IM)</p> <p>Rotating electrical machines - Part 7: Classification of types of construction, mounting arrangements and terminal box position (IM Code)</p>
1461	IEC 60034-8:2007/ AMD1:2014	<p>Máy điện quay - Phần 8: Ký hiệu đầu nối và hướng quay</p> <p>Rotating electrical machines - Part 8: Terminal markings and direction of rotation</p>
1462	IEC 60034-9:2021	<p>Máy điện quay - Phần 9: Giới hạn tiếng ồn</p> <p>Rotating electrical machines - Part 9: Noise limits</p>
1463	IEC 60034-11:2020	<p>Máy điện quay - Phần 11: Bảo vệ nhiệt</p> <p>Rotating electrical machines - Part 11: Thermal protection</p>
1464	IEC 60034-12:2024	<p>Máy điện quay - Phần 12: Hiệu suất khởi động của động cơ cảm ứng lồng sóc ba pha một tốc độ</p> <p>Rotating electrical machines - Part 12: Starting performance of single-speed three-phase cage induction motors</p>
1465	IEC 60034-14:2018	<p>Máy điện quay - Phần 14: Rung động cơ học của một số máy có chiều cao trục từ 56 mm trở lên - Đo lường, đánh giá và giới hạn mức độ rung động</p> <p>Rotating electrical machines - Part 14: Mechanical vibration of certain machines with shaft heights 56 mm and higher - Measurement, evaluation and limits of vibration severity</p>
1466	IEC 60034-15:2025	<p>Máy điện quay - Phần 15: Mức chịu đựng điện áp xung của cuộn dây stato quấn định hình cho động cơ điện xoay chiều quay máy móc</p> <p>Rotating electrical machines - Part 15: Impulse voltage withstand levels of form-wound stator coils for rotating a.c. machines</p>
1467	IEC 60034-16-1:2011	<p>Máy điện quay - Phần 16-1: Hệ thống kích thích cho máy đồng bộ - Định nghĩa</p> <p>Rotating electrical machines - Part 16-1: Excitation systems for synchronous machines - Definitions</p>

1468	IEC TR 60034-16-2:1991	Máy điện quay - Phần 16: Hệ thống kích thích cho máy đồng bộ - Chương 2: Mô hình nghiên cứu hệ thống điện Rotating electrical machines - Part 16: Excitation systems for synchronous machines - Chapter 2: Models for power system studies
1469	IEC TS 60034-16-3:1996	Máy điện quay - Phần 16: Hệ thống kích thích cho máy đồng bộ - Mục 3: Hiệu suất động Rotating electrical machines - Part 16: Excitation systems for synchronous machines - Section 3: Dynamic performance
1470	IEC 60034-18-1:2022	Máy điện quay - Phần 18-1: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Hướng dẫn chung Rotating electrical machines - Part 18-1: Functional evaluation of insulation systems - General guidelines
1471	IEC 60034-18-21:2012	Máy điện quay - Phần 18-21: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm cuộn dây quấn - Đánh giá và phân loại nhiệt Rotating electrical machines - Part 18-21: Functional evaluation of insulation systems - Test procedures for wire-wound windings - Thermal evaluation and classification
1472	IEC 60034-18-31:2012	Máy điện quay máy móc - Phần 18-31: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm đối với cuộn dây định hình - Đánh giá nhiệt và phân loại hệ thống cách điện được sử dụng trong máy quay Rotating electrical machines - Part 18-31: Functional evaluation of insulation systems - Test procedures for form-wound windings - Thermal evaluation and classification of insulation systems used in rotating machines
1473	IEC 60034-18-32:2022	Máy điện quay - Phần 18-32: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện (Loại II) - Quy trình kiểm định độ bền điện đối với cuộn dây định hình Rotating electrical machines - Part 18-32: Functional evaluation of insulation systems (Type II) - Electrical endurance qualification procedures for form-wound windings
1474	IEC TS 60034-18-33:2010	Máy điện quay - Phần 18-33: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm đối với cuộn dây định hình - Đánh giá đa yếu tố bằng độ bền dưới tác động đồng thời của ứng suất nhiệt và điện Rotating electrical machines - Part 18-33: Functional evaluation of insulation systems - Test procedures for form-wound windings - Multifactor evaluation by endurance under simultaneous thermal and electrical stresses
1475	IEC 60034-18-34:2012	Máy điện quay - Phần 18-34: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm đối với cuộn dây định hình - Đánh giá độ bền nhiệt cơ học của hệ thống cách điện Rotating electrical machines - Part 18-34: Functional evaluation of insulation systems - Test procedures for form-wound windings - Evaluation of thermomechanical endurance of insulation systems
1476	IEC 60034-18-	Máy điện quay - Phần 18-41: Hệ thống cách điện không phóng điện cục bộ (Loại I) được sử dụng trong máy

	41:2014/AMD1:2019/ COR1:2020	điện quay được cấp nguồn từ bộ chuyển đổi điện áp - Thử nghiệm đủ điều kiện và kiểm soát chất lượng Rotating electrical machines - Part 18-41: Partial discharge free electrical insulation systems (Type I) used in electrical rotating machines fed from voltage converters - Qualification and quality control tests
1477	IEC 60034-18-42:2017	Máy điện quay - Phần 18-42: Hệ thống cách điện chống phóng điện cục bộ (Loại II) được sử dụng trong máy điện quay được cấp nguồn từ bộ chuyển đổi điện áp - Thử nghiệm đủ điều kiện Rotating electrical machines - Part 18-42: Partial discharge resistant electrical insulation systems (Type II) used in rotating electrical machines fed from voltage converters - Qualification tests
1478	IEC 60034-18-42:2017/AMD1:2020	Sửa đổi 1 - Máy điện quay - Phần 18-42: Hệ thống cách điện chống phóng điện cục bộ Hệ thống cách điện (Loại II) được sử dụng trong máy điện quay được cấp nguồn từ bộ chuyển đổi điện áp - Thử nghiệm đánh giá chất lượng Amendment 1 - Rotating electrical machines - Part 18-42: Partial discharge resistant electrical insulation systems (Type II) used in rotating electrical machines fed from voltage converters - Qualification tests
1479	IEC 60034-19:2014	Máy điện quay - Phần 19: Phương pháp thử nghiệm cụ thể cho máy điện một chiều sử dụng nguồn cấp thông thường và nguồn cấp chỉnh lưu Rotating electrical machines - Part 19: Specific test methods for d.c. machines on conventional and rectifier-fed supplies
1480	IEC 60034-23:2019	Máy điện quay - Phần 23: Sửa chữa, đại tu và phục hồi Rotating electrical machines - Part 23: Repair, overhaul and reclamation
1481	IEC TS 60034-24:2009	Máy điện quay - Phần 24: Phát hiện và chẩn đoán trực tuyến các lỗi tiềm ẩn tại các bộ phận hoạt động của máy điện quay và dòng điện ổ trục - Hướng dẫn ứng dụng Rotating electrical machines - Part 24: Online detection and diagnosis of potential failures at the active parts of rotating electrical machines and of bearing currents - Application guide
1482	IEC TS 60034-25:2022	Máy điện quay - Phần 25: Máy điện xoay chiều được sử dụng trong hệ thống truyền động điện - Hướng dẫn ứng dụng Rotating electrical machines - Part 25: AC electrical machines used in power drive systems - Application guide
1483	IEC 60034-26:2026	Máy điện quay - Phần 26: Ảnh hưởng của điện áp không cân bằng đến hiệu suất của động cơ cảm ứng lồng sóc ba pha Rotating electrical machines - Part 26: Effects of unbalanced voltages on the performance of three-phase cage induction motors

1484	IEC 60034-27-1:2017	Đo phóng điện cục bộ ngoại tuyến trên lớp cách điện cuộn dây Rotating electrical machines - Part 27-1: Off-line partial discharge measurements on the winding insulation
1485	IEC 60034-27-2:2023	Đo phóng điện cục bộ trực tuyến trên lớp cách điện cuộn dây stato Rotating electrical machines - Part 27-2: On-line partial discharge measurements on the stator winding insulation
1486	IEC 60034-27-3:2015	Đo hệ số tổn hao điện môi trên lớp cách điện cuộn dây stato của máy điện quay Rotating electrical machines - Part 27-3: Dielectric dissipation factor measurement on stator winding insulation of rotating electrical machines
1487	IEC 60034-27-4:2018	Đo điện trở cách điện và chỉ số phân cực của lớp cách điện cuộn dây của máy điện quay Rotating electrical machines - Part 27-4: Measurement of insulation resistance and polarization index of winding insulation of rotating electrical machines
1488	IEC TS 60034-27-5:2021	Đo ngoại tuyến điện áp khởi phát phóng điện cục bộ trên lớp cách điện cuộn dây dưới điện áp xung lặp lại Rotating electrical machines - Part 27-5: Off-line measurement of partial discharge inception voltage on winding insulation under repetitive impulse voltage
1489	IEC 60034-28:2012	Máy điện quay - Phần 28: Phương pháp thử nghiệm để xác định các đại lượng của sơ đồ mạch tương đương cho động cơ cảm ứng lồng sóc ba pha điện áp thấp Rotating electrical machines - Part 28: Test methods for determining quantities of equivalent circuit diagrams for three-phase low-voltage cage induction motors
1490	IEC 60034-29:2008	Kỹ thuật tải tương đương và chồng chất - Thử nghiệm gián tiếp để xác định sự tăng nhiệt độ Rotating electrical machines - Part 29: Equivalent loading and superposition techniques - Indirect testing to determine temperature rise
1491	IEC 60034-30-1:2025	Máy điện quay - Phần 30-1: Các cấp hiệu suất của động cơ AC hoạt động trên lưới (mã IE) Rotating electrical machines - Part 30-1: Efficiency classes of line operated AC motors (IE code)
1492	IEC TS 60034-30-2:2016	Máy điện quay - Phần 30-2: Các cấp hiệu suất của động cơ AC tốc độ biến đổi (Mã IE) Rotating electrical machines - Part 30-2: Efficiency classes of variable speed AC motors (IE-code)
1493	IEC 60034-30-3:2024	Máy điện quay - Phần 30-3: Các cấp hiệu suất của động cơ điện xoay chiều cao áp (Mã IE) Rotating electrical machines - Part 30-3: Efficiency classes of high voltage AC motors (IE-code)
1494	IEC TS 60034-31:2021	Lựa chọn động cơ tiết kiệm năng lượng bao gồm các ứng dụng tốc độ biến đổi - Hướng dẫn ứng dụng Rotating electrical machines - Part 31: Selection of energy-efficient motors including variable speed

		applications - Application guidelines
1495	IEC TS 60034-32:2016	Máy điện quay - Phần 32: Đo độ rung của cuộn dây đầu stato ở các cuộn dây được quấn định hình Rotating electrical machines - Part 32: Measurement of stator end-winding vibration at form-wound windings
1496	IEC 60034-33:2022	Máy điện quay - Phần 33: Máy phát điện thủy lực đồng bộ bao gồm máy phát điện động cơ - Yêu cầu cụ thể Rotating electrical machines - Part 33: Synchronous hydrogenerators including motor-generators - Specific requirements
1497	IEC TS 60034-34:2020	Máy điện quay - Phần 34: Động cơ cán thép điều chỉnh tốc độ AC Rotating electrical machines - Part 34: AC adjustable speed rolling mill motors
1498	IEC 60072-1:2022	Máy điện quay - Kích thước và dãy công suất đầu ra - Phần 1: Số khung từ 56 đến 400 và số mặt bích từ 55 đến 1080 Rotating electrical machines - Dimensions and output series - Part 1: Frame numbers 56 to 400 and flange numbers 55 to 1080
1499	IEC 60072-2:2025	Kích thước và dãy công suất đầu ra cho máy điện quay - Phần 2: Số khung từ 355 đến 1000 và số mặt bích từ 1180 đến 2360 Dimensions and output series for rotating electrical machines - Part 2: Frame numbers 355 to 1 000 and flange numbers 1 180 to 2 360
1500	IEC 60072-3:2026	Máy điện quay - Kích thước và dãy công suất đầu ra - Phần 3: Động cơ nhỏ lắp đặt - Số mặt bích từ BF10 đến BF50 Rotating electrical machines - Dimensions and output series - Part 3: Small built-in motors - Flange numbers BF10 to BF50
1501	IEC 60136:2024	Kích thước, ký hiệu và thử nghiệm chổi than và kích thước giá đỡ chổi than cho máy điện Dimensions, marking and testing of carbon brushes and dimensions of brush-holders for electrical machinery
1502	IEC 60276:2018	Chổi than, giá đỡ chổi than, Bộ chuyển mạch và vòng trượt - Định nghĩa và thuật ngữ Carbon brushes, brush holders, commutators and slip-rings - Definitions and nomenclature
1503	IEC 60356:1971	Kích thước của bộ chuyển mạch và vòng trượt Dimensions for commutators and slip-rings
1504	IEC 60413:2026	Quy trình thử nghiệm để xác định các đặc tính vật lý của vật liệu chổi than Test procedures for determining physical properties of brush materials
1505	IEC 60560:1977	Định nghĩa và thuật ngữ của giá đỡ chổi than cho máy điện

		Definitions and terminology of brush-holders for electrical machines
1506	IEC 60773:2021	Máy điện quay - Phương pháp và thiết bị thử nghiệm để đo các đặc tính hoạt động của chổi than Rotating electrical machines - Test methods and apparatus for the measurement of the operational characteristics of brushes
1507	IEC TR 60778:1984	Giá đỡ chổi than cho vòng trượt, Nhóm R - loại RA Brush-holders for slip-rings, Group R - type RA
1508	IEC TR 61015:1990	Giá đỡ chổi than cho máy điện. Hướng dẫn đo lực đẩy tĩnh tác dụng lên chổi than Brush-holders for electrical machines. Guide to the measurement of the static thrust applied to brushes
1509	IEC TS 63573:2026	Yêu cầu kỹ thuật đối với tấm kim loại và dải kim loại điện dùng trong máy điện quay Technical requirements for electrical sheet metal and strip metal used in rotating electrical machines
1510	IEC 88528-11:2004	Máy phát điện xoay chiều dẫn động bằng động cơ đốt trong kiểu piston - Phần 11: Hệ thống nguồn điện dự phòng quay - Yêu cầu về hiệu suất và phương pháp thử nghiệm Reciprocating internal combustion engine driven alternating current generating sets - Part 11: Rotary uninterruptible power systems - Performance requirements and test methods
1511	IEC TS 61973:2012/ AMD1:2019	Tiếng ồn có thể nghe được của trạm biến áp một chiều cao áp (HVDC) High voltage direct current (HVDC) substation audible noise
1512	IEC TS 62344:2022	Thiết kế trạm điện cực nối đất cho đường dây một chiều cao áp (HVDC) - Hướng dẫn chung Design of earth electrode stations for high-voltage direct current (HVDC) links - General guidelines
1513	IEC TR 62672:2018	Đánh giá độ tin cậy và khả dụng của hệ thống HVDC Reliability and availability evaluation of HVDC systems
1514	IEC TR 62681:2022	Hiệu suất điện từ của đường dây truyền tải điện một chiều cao áp (HVDC) trên không Electromagnetic performance of high voltage direct current (HVDC) overhead transmission lines
1515	IEC TR 62978:2017	Lắp đặt HVDC - Hướng dẫn về quản lý tài sản HVDC installations - Guidelines on asset management
1516	IEC TS 63014-1:2018	Truyền tải điện một chiều cao áp (HVDC) - Yêu cầu hệ thống đối với thiết bị phía DC - Phần 1: Sử dụng bộ chuyển đổi chuyển mạch đường dây High voltage direct current (HVDC) power transmission - System requirements for DC-side equipment - Part 1: Using line-commutated converters

1517	IEC TR 63065:2017	Hướng dẫn vận hành và bảo trì trạm chuyển đổi HVDC sử dụng bộ chuyển đổi chuyển mạch đường dây (LCC) Guidelines for operation and maintenance of line commutated converter (LCC) HVDC converter station
1518	IEC TR 63065:2017/ AMD1:2022	Sửa đổi 1 - Hướng dẫn vận hành và bảo trì trạm chuyển đổi HVDC sử dụng bộ chuyển đổi chuyển mạch đường dây (LCC) Amendment 1 - Guidelines for operation and maintenance of line commutated converter (LCC) HVDC converter station
1519	IEC TR 63127:2019/ AMD1:2024	Hướng dẫn thiết kế hệ thống trạm chuyển đổi HVDC sử dụng bộ chuyển đổi chuyển mạch đường dây Guideline for the system design of HVDC converter stations with line-commutated converters
1520	IEC TR 63179:2026	Lập kế hoạch hệ thống HVDC Planning of HVDC systems
1521	IEC TR 63179-1:2020	Hướng dẫn lập kế hoạch hệ thống HVDC - Phần 1: Hệ thống HVDC với bộ chuyển đổi chuyển mạch đường dây Guideline for planning of HVDC systems - Part 1: HVDC systems with line-commutated converters
1522	IEC TS 63291-1:2023	Hệ thống lưới điện một chiều cao áp (HVDC) và các trạm chuyển đổi kết nối - Hướng dẫn và danh sách thông số cho các thông số kỹ thuật chức năng - Phần 1: Hướng dẫn High voltage direct current (HVDC) grid systems and connected converter stations - Guideline and parameter lists for functional specifications - Part 1: Guideline
1523	IEC TS 63291-2:2023	Hệ thống lưới điện một chiều cao áp (HVDC) và các trạm chuyển đổi kết nối - Hướng dẫn và danh sách thông số cho các thông số kỹ thuật chức năng - Phần 2: Danh sách thông số High voltage direct current (HVDC) grid systems and connected converter stations - Guideline and parameter lists for functional specifications - Part 2: Parameter lists
1524	IEC TS 63336:2024	Vận hành hệ thống HVDC VSC Commissioning of VSC HVDC systems
1525	IEC TR 63363-1:2022	Hiệu suất truyền tải điện một chiều cao áp (HVDC) dựa trên bộ chuyển đổi nguồn điện áp (VSC) - Phần 1: Điều kiện trạng thái ổn định Performance of voltage sourced converter (VSC) based high-voltage direct current (HVDC) transmission - Part 1: Steady-state conditions
1526	IEC TR 63463:2024	Hướng dẫn kéo dài tuổi thọ cho các trạm chuyển đổi HVDC Life extension guidelines for HVDC converter stations

1527	IEC TS 63471:2023	Điện áp DC cho lưới HVDC DC voltages for HVDC grids
1528	IEC TR 63502:2024	Hướng dẫn đo lường các thông số của đường dây truyền tải HVDC Guidelines for parameters measurement of HVDC transmission line
1529	IEC TS 63529:2026	Sóng hài phía DC và lọc trong hệ thống truyền tải HVDC DC side harmonics & filtering in HVDC transmission systems

21. Hệ thống thu giữ, sử dụng và lưu trữ carbon

1530	TCVN 13183:2020 ISO 27913:2016	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacbon đioxit - Hệ thống vận chuyển đường ống
1531	TCVN 13184:2020 ISO 27914:2017	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacbon đioxit - Lưu giữ địa chất
1532	TCVN 13185:2020 ISO/TR 27915:2017	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacbon đioxit - Định lượng và kiểm tra xác nhận
1533	ISO 27919-1:2018	Thu giữ cacbon đioxit - Phần 1: Phương pháp đánh giá hiệu quả thực hiện trong việc thu giữ CO ₂ sau đốt cháy tích hợp với nhà máy điện. Carbon dioxide capture - Part 1: Performance evaluation methods for post-combustion CO ₂ capture integrated with a power plant
1534	ISO 27919-2:2021	Thu giữ cacbon đioxit - Phần 2: Quy trình đánh giá để đảm bảo và duy trì hoạt động ổn định của nhà máy thu giữ CO ₂ sau đốt tích hợp với nhà máy điện. Carbon dioxide capture - Part 2: Evaluation procedure to assure and maintain stable performance of post-combustion CO ₂ capture plant integrated with a power plant.
1535	ISO 27928:2025	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ địa chất cacbon đioxit - Thu giữ cacbon đioxit - Phương pháp đánh giá tính năng để thu giữ cacbon đầu nối với nhà máy CO ₂ tập trung Carbon dioxide capture, transportation and geological storage - Carbon dioxide capture - Performance evaluation methods for CO ₂ capture connected to a CO ₂ intensive plant.
1536	ISO/TR 27912:2016	Thu giữ carbon dioxide - Các hệ thống, công nghệ và quy trình thu giữ carbon dioxide Carbon dioxide capture - Carbon dioxide capture systems, technologies and processes
1537	ISO 27913:2024	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacbon đioxit - Hệ thống vận chuyển đường ống

		Carbon dioxide capture, transportation and geological storage - Pipeline transportation systems
1538	ISO 27914:2026	Thu giữ, vận chuyển và lưu trữ carbon dioxide - Lưu trữ địa chất Carbon dioxide capture, transportation and storage - Geological storage
1539	ISO 27916:2019	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacobon đioxit - Lưu trữ khí carbon dioxide bằng phương pháp khai thác dầu tăng cường (CO ₂ -EOR) Carbon dioxide capture, transportation and geological storage - Carbon dioxide storage using enhanced oil recovery (CO ₂ -EOR)
1540	ISO/TR 27918:2018	Quản lý rủi ro vòng đời cho các dự án CCS tích hợp Lifecycle risk management for integrated CCS projects
1541	ISO/TR 27921:2020	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacobon đioxit - Các vấn đề xuyên suốt - Thành phần dòng CO ₂ Carbon dioxide capture, transportation, and geological storage - Cross Cutting Issues - CO ₂ stream composition
1542	ISO/TR 27922:2021	Thu giữ carbon dioxide - Tổng quan về các công nghệ thu giữ carbon dioxide trong ngành công nghiệp xi măng Carbon dioxide capture - Overview of carbon dioxide capture technologies in the cement industry
1543	ISO/TR 27923:2022	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacobon đioxit - Các hoạt động bơm, cơ sở hạ tầng và giám sát Carbon dioxide capture, transportation and geological storage - Injection operations, infrastructure and monitoring
1544	ISO/TR 27925:2023	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacobon đioxit - Các vấn đề xuyên suốt - Đảm bảo dòng chảy Carbon dioxide capture, transportation and geological storage - Cross cutting issues - Flow assurance
1545	ISO/TR 27926:2024	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacobon đioxit - Khai thác dầu tăng cường bằng carbon dioxide (CO ₂ -EOR) - Chuyển đổi từ EOR sang lưu trữ Carbon dioxide capture, transportation and geological storage - Carbon dioxide enhanced oil recovery (CO ₂ -EOR) - Transitioning from EOR to storage
1546	ISO 27927:2025	Thu giữ carbon dioxide - Các thông số hiệu suất chính và phương pháp đặc trưng hóa chất lỏng hấp thụ để thu giữ CO ₂ sau quá trình đốt cháy Carbon dioxide capture - Key performance parameters and characterization methods of absorption liquids for post-combustion CO ₂ capture
1547	ISO/TR 27929:2025	Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ cacobon đioxit - Vận chuyển carbon dioxide bằng tàu thủy Carbon dioxide capture, transportation and storage - Transportation of carbon dioxide by ship

22. Thiết bị, phương tiện bay không người lái (UAV); hệ thống quản lý, phát hiện, giám sát và chế áp UAV

1548	ISO 4358:2023	Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống phương tiện bay không người lái đa cánh quạt dân dụng Test methods for civil multi-copter unmanned aircraft system
1549	ISO 5110:2023	Phương pháp thử nghiệm độ ổn định bay của hệ thống phương tiện bay không người lái nhiều cánh quạt (UAS) trong điều kiện gió và mưa. Test method for flight stability of a multi-copter unmanned aircraft system (UAS) under wind and rain conditions
1550	ISO 5286:2023	Hiệu suất bay của hệ thống phương tiện bay không người lái cánh cố định cỡ nhỏ và nhẹ dân dụng (UAS) - Phương pháp thử nghiệm Flight performance of civil small and light fixed-wing unmanned aircraft systems (UAS) - Test methods
1551	ISO 21384-2:2021	Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 2: Các thành phần của UAS Unmanned aircraft systems - Part 2: UAS components
1552	ISO 21384-3:2023	Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 3: Quy trình vận hành Unmanned aircraft systems - Part 3: Operational procedures
1553	ISO 21384-4:2025	Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 4: Từ vựng Uncrewed aircraft systems - Part 4: Vocabulary
1554	ISO/TR 23267:2024	Kết quả thí nghiệm về các phương pháp thử nghiệm hệ thống phát hiện và tránh va chạm (DAA) cho hệ thống phương tiện bay không người lái Experiment results on test methods for detection and avoidance (DAA) systems for unmanned aircraft systems
1555	ISO/TR 23629-1:2020	Quản lý giao thông UAS (UTM) - Phần 1: Kết quả khảo sát về UTM UAS traffic management (UTM) - Part 1: Survey results on UTM
1556	ISO 23629-12:2022	Quản lý giao thông UAS (UTM) - Phần 12: Yêu cầu đối với các nhà cung cấp dịch vụ UTM UAS traffic management (UTM) - Part 12: Requirements for UTM service providers
1557	ISO 24352:2023	Yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống năng lượng điện của phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ Technical requirements for small unmanned aircraft electric energy systems
1558	ISO 24355:2023	Hệ thống điều khiển bay cho phương tiện bay không người lái đa cánh quạt cỡ nhỏ và nhẹ dân dụng (UAS) - Yêu cầu chung Flight control system for civil small and light multicopter unmanned aircraft system (UAS) - General

		requirements
1559	ISO 24356:2022	Các yêu cầu chung đối với hệ thống phương tiện bay không người lái có dây buộc General requirements for tethered unmanned aircraft systems
1560	ISO 5015-2:2022	Unmanned aircraft systems - Part 2: Operation of vertiports for vertical take-off and landing (VTOL) unmanned aircraft (UA) Hệ thống phương tiện bay không người lái - Part 2: Operation of vertiports for vertical take-off and landing (VTOL) unmanned aircraft (UA)
1561	ISO 5109:2023	Phương pháp đánh giá tần số cộng hưởng của phương tiện bay không người lái nhiều cánh quạt bằng cách đo tần số cánh quạt và thân máy bay Evaluation method for the resonance frequency of the multi-copter UA by measurement of rotor and body frequencies
1562	ISO 5305:2024	Đo tiếng ồn for UAS (hệ thống phương tiện bay không người lái) Noise measurements for UAS (unmanned aircraft systems)
1563	ISO 5309:2023	Hệ thống phương tiện bay không người lái dân dụng cỡ nhỏ và nhẹ (UAS) - Phương pháp thử nghiệm rung động Civil small and light unmanned aircraft systems (UAS) - Vibration test methods
1564	ISO 5312:2023	Phương tiện bay không người lái dân dụng cỡ nhỏ và nhẹ (UA) - Vết thương sắc nhọn do cánh quạt gây ra cho cơ thể người - Phương pháp đánh giá và thử nghiệm Civil small and light unmanned aircraft (UA) - Sharp injury to human body by rotor blades - Evaluation and test method
1565	ISO 5332:2023	UAS dân dụng nhỏ và nhẹ trong điều kiện áp suất thấp - Phương pháp thử Civil small and light UAS under low-pressure conditions - Test methods
1566	ISO 15964:2025	Hệ thống phát hiện và tránh va chạm cho phương tiện bay không người lái Detection and avoidance systems for uncrewed aircraft systems
1567	ISO 21895:2020	Phân loại và xếp hạng các hệ thống phương tiện bay không người lái dân sự Categorization and classification of civil unmanned aircraft systems
1568	ISO 23629-5:2023	Quản lý giao thông UAS (UTM) - Phần 5: Cấu trúc chức năng của UTM UAS traffic management (UTM) - Part 5: UTM functional structure
1569	ISO 23629-7:2021	Quản lý giao thông UAS (UTM) - Phần 7: Mô hình dữ liệu cho dữ liệu không gian

		UAS traffic management (UTM) - Part 7: Data model for spatial data
1570	ISO 23629-9:2023	Quản lý giao thông UAS (UTM) - Phần 9: Giao diện giữa nhà cung cấp dịch vụ UTM và người dùng UAS traffic management (UTM) - Part 9: Interface between UTM service providers and users
1571	ISO 23665:2023	Hệ thống phương tiện bay không người lái - Đào tạo cho nhân viên tham gia vận hành hệ thống phương tiện bay không người lái (UAS) Unmanned aircraft systems - Training for personnel involved in UAS operations
1572	ISO 24354:2023	Yêu cầu chung về giao diện tải trọng của UAS dân dụng General requirements for the payload interface of civil UAS
1573	ASTM F3201-24	Quy trình chuẩn để đảm bảo độ tin cậy của phần mềm được sử dụng trong hệ thống phương tiện bay không người lái (UAS) Standard Practice for Ensuring Dependability of Software Used in Unmanned Aircraft Systems (UAS)
1574	ASTM F2851-10(2018)	Quy trình chuẩn về đăng ký và đánh dấu UAS (không bao gồm hệ thống phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ) Standard Practice for UAS Registration and Marking (Excluding Small Unmanned Aircraft Systems)
1575	ASTM F3002-22	Standard Specification for Design of the Command and Control System for Small Unmanned Aircraft Systems (sUAS)
1576	ASTM F3657-23	Thông số kỹ thuật chuẩn cho thiết kế hệ thống điều khiển và chỉ huy cho hệ thống phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ (sUAS) Standard Specification for Verification of Lightweight Unmanned Aircraft Systems (UAS)
1577	ASTM F3686-24a	Thông số kỹ thuật chuẩn để kiểm chứng hệ thống phương tiện bay không người lái hạng nhẹ (UAS) Standard Practice for Production Approval of Unmanned Aircraft Systems (UAS)
1578	ASTM F3196-18	Quy trình chuẩn để xin phê duyệt hoạt động của hệ thống phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ (sUAS) ngoài tầm nhìn trực tiếp (BVLOS) Standard Practice for Seeking Approval for Beyond Visual Line of Sight (BVLOS) Small Unmanned Aircraft System (sUAS) Operations
1579	ASTM F3423/F3423M-22	Thông số kỹ thuật chuẩn cho thiết kế sân bay trực thăng (Vertiport) Standard Specification for Vertiport Design
1580	ASTM F3548-21	Thông số kỹ thuật chuẩn về khả năng tương tác giữa nhà cung cấp dịch vụ UAS và quản lý giao thông UAS (UTM)

		Standard Specification for UAS Traffic Management (UTM) UAS Service Supplier (USS) Interoperability
1581	ASTM F3341/F3341M-24	Thuật ngữ chuẩn cho hệ thống phương tiện bay không người lái Standard Terminology for Unmanned Aircraft Systems
1582	ASTM F2910-22	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho thiết kế và chế tạo hệ thống phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ (sUAS) Standard Specification for Design and Construction of a Small Unmanned Aircraft System (sUAS)
1583	ASTM F3002-22	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho thiết kế hệ thống chỉ huy và điều khiển dành cho phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ (sUAS) Standard Specification for Design of the Command and Control System for Small Unmanned Aircraft Systems (sUAS)
1584	ASTM F3298-24	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho thiết kế và chế tạo hệ thống phương tiện bay không người lái hạng nhẹ (UAS) Standard Specification for Design and Construction of Lightweight Unmanned Aircraft Systems (UAS)
1585	ASTM F3005-22	Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn cho pin sử dụng trong hệ thống phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ (sUAS) Standard Specification for Batteries for Use in Small Unmanned Aircraft Systems (sUAS)
1586	ASTM F3269-21	Quy trình chuẩn cho các phương pháp ràng buộc an toàn hành vi của hệ thống máy bay chứa các chức năng phức tạp bằng cách sử dụng đảm bảo trong thời gian thực Standard Practice for Methods to Safely Bound Behavior of Aircraft Systems Containing Complex Functions Using Run-Time Assurance
1587	ASTM F3322-24a	Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn cho dù của hệ thống phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ (sUAS) Standard Specification for Small Unmanned Aircraft System (sUAS) Parachutes
1588	ASTM F3389/F3389M-21	Phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn để đánh giá độ an toàn khi va chạm của phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ Standard Test Method for Assessing the Safety of Small Unmanned Aircraft Impacts
1589	ASTM F3442-25	Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn cho các yêu cầu về hiệu suất hệ thống phát hiện và tránh Standard Specification for Detect and Avoid System Performance Requirements
1590	ASTM F3478-20	Quy trình chuẩn để phát triển chương trình trình diễn bay về độ bền và độ tin cậy cho hệ thống phương tiện bay không người lái (UAS) rủi ro thấp dưới sự giám sát của FAA. Standard Practice for Development of a Durability and Reliability Flight Demonstration Program for Low-Risk Unmanned Aircraft Systems (UAS) under FAA Oversight

1591	ASTM F3547-24	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho hệ thống nguồn pin nhiên liệu sử dụng trong phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ (sUAS) Standard Specification for Fuel Cell Power Systems for Use in Small Unmanned Aircraft Systems (sUAS)
1592	ASTM F3563-22	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho thiết kế và chế tạo hệ thống phương tiện bay không người lái cánh cố định cỡ lớn. Standard Specification for Design and Construction of Large Fixed Wing Unmanned Aircraft Systems
1593	ASTM F3623-23	Tiêu chuẩn kỹ thuật dành cho các nhà cung cấp dịch vụ dữ liệu bổ sung giám sát Standard Specification for Surveillance Supplementary Data Service Providers
1594	ASTM F2849-10(2019)	Quy trình tiêu chuẩn về xử lý hệ thống phương tiện bay không người lái tại các sân bay dự phòng. Standard Practice for Handling of Unmanned Aircraft Systems at Divert Airfields
1595	ASTM F2909-19	Tiêu chuẩn kỹ thuật để duy trì khả năng bay an toàn của hệ thống phương tiện bay không người lái hạng nhẹ Standard Specification for Continued Airworthiness of Lightweight Unmanned Aircraft Systems
1596	ASTM F3178-24	Quy trình chuẩn để đánh giá rủi ro vận hành của hệ thống phương tiện bay không người lái (UAS) Standard Practice for Operational Risk Assessment of Unmanned Aircraft Systems (UAS)
1597	ASTM F3411-22a	Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn cho định danh từ xa và theo dõi. Standard Specification for Remote ID and Tracking
1598	ASTM F3742-24	Hướng dẫn tiêu chuẩn về bảo mật phát sóng A2X dựa trên thông tin xác thực Standard Guide for Credential-Based A2X Broadcast Security
1599	ASTM F3586-22	Quy trình tiêu chuẩn về phương tiện nhận dạng từ xa nhằm tuân thủ Quy định 14 CFR Phần 89 của Cục Hàng không Liên bang Standard Practice for Remote ID Means of Compliance to Federal Aviation Administration Regulation 14 CFR Part 89
1600	ASTM F3609-25	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc đảm bảo định vị, dẫn đường và đồng bộ thời gian (PNT) dành cho hệ thống phương tiện bay không người lái (UAS) Standard Specification for Positioning Assurance, Navigation, and Time Synchronization (PNT) for Unmanned Aircraft Systems (UAS)
1601	ASTM F3673-24	Tiêu chuẩn kỹ thuật về hiệu suất cho các báo cáo thông tin thời tiết, giao diện dữ liệu và nhà cung cấp thông tin thời tiết (WIPs) Standard Specification for Performance for Weather Information Reports, Data Interfaces, and Weather Information Providers (WIPs)

1602	ASTM F2908-23	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho Sổ tay Hướng dẫn Bay Phương tiện bay không người lái (UFM) dành cho Hệ thống Phương tiện bay không người lái (UAS) Standard Specification for Unmanned Aircraft Flight Manual (UFM) for an Unmanned Aircraft System (UAS)
1603	ASTM F3266-23	Hướng dẫn tiêu chuẩn về đào tạo chứng chỉ phi công điều khiển từ xa hệ thống phương tiện bay không người lái (UAS) Standard Guide for Training for Remote Pilot in Command of Unmanned Aircraft Systems (UAS) Endorsement
1604	ASTM F3330-23	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc đào tạo và phát triển tài liệu hướng dẫn đào tạo cho người vận hành phương tiện bay không người lái (UAS). Standard Specification for Training and the Development of Training Manuals for the UAS Operator
1605	ASTM F3364-23	Quy trình tiêu chuẩn cho chương trình kiểm toán độc lập dành cho các nhà khai thác phương tiện bay không người lái Standard Practice for Independent Audit Program for Unmanned Aircraft Operators
1606	ASTM F3365-23	Quy trình chuẩn cho việc kiểm toán tuân thủ các tiêu chuẩn ASTM về hệ thống phương tiện bay không người lái Standard Practice for Compliance Audits to ASTM Standards on Unmanned Aircraft Systems
1607	ASTM F3366-19	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho Sổ tay Bảo trì Chung (GMM) dành cho Hệ thống Phương tiện bay không người lái cỡ nhỏ (sUAS) Standard Specification for General Maintenance Manual (GMM) for a small Unmanned Aircraft System (sUAS)
1608	ASTM F3379-20	Hướng dẫn tiêu chuẩn về đào tạo chứng nhận phi công điều khiển từ xa hệ thống phương tiện bay không người lái (UAS) cho mục đích an toàn công cộng. Standard Guide for Training for Public Safety Remote Pilot of Unmanned Aircraft Systems (UAS) Endorsement
1609	EN 4709-002:2023	Hàng không vũ trụ - Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 002: Nhận dạng từ xa trực tiếp Aerospace series - Unmanned Aircraft Systems - Part 002: Direct Remote identification
1610	EN 4709-001:2025	Hàng không vũ trụ - Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 001: Yêu cầu và xác minh sản phẩm Aerospace series - Unmanned Aircraft Systems - Part 001: Product requirements and verification
1611	FprEN 4709-003	Hàng không vũ trụ - Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 003: Yêu cầu về nhận thức địa lý Aerospace series - Unmanned Aircraft Systems - Part 003: Geo-awareness requirements
1612	FprEN 4709-004	Hàng không vũ trụ - Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 004: Yêu cầu về chiếu sáng Aerospace series - Unmanned Aircraft Systems - Part 004: Lighting requirements
1613	EN 4709-005:2025	Hàng không vũ trụ - Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 005: Phương pháp xác minh chức năng

		định vị địa lý Aerospace series - Unmanned Aircraft Systems - Part 005: Verification method for the geocaging function
1614	FprEN 4709-006	Hàng không vũ trụ - Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 006: Phương tiện chấm dứt chuyến bay, các yêu cầu và xác minh Aerospace series - Unmanned Aircraft Systems - Part 006: Means to terminate flight, requirements, and verification
1615	FprEN 4709-007	Hàng không vũ trụ - Hệ thống phương tiện bay không người lái - Phần 007: Yêu cầu sản phẩm chung cho hệ thống phương tiện bay không người lái thuộc lớp C5 và C6 Aerospace series - Unmanned Aircraft Systems - Part 007: General product requirements for UAS of classes C5 and C6
1616	UL 3030:2018	Hệ thống phương tiện bay không người lái Standard for Unmanned Aircraft Systems
1617	IEEE 1936.4-2025	Tiêu chuẩn IEEE về yêu cầu kỹ thuật bảo trì hệ thống UAV đa cánh quạt dùng kiểm tra lưới điện Technical Requirements for Maintenance of Multi-rotor Unmanned Aircraft Systems for Power Grid Inspection
1618	IEEE 1936.5-2025	Tiêu chuẩn IEEE về yêu cầu kỹ thuật nhà chứa thông minh cho UAV phục vụ kiểm tra lưới điện Intelligent Hangar for Unmanned Aircraft Systems used in Power Grid Inspection
1619	IEEE 1936.2-2023	Tiêu chuẩn trắc địa ảnh IEEE cho UAV dân dụng hạng nhẹ trong khảo sát đường dây truyền tải điện Photogrammetric Technical Standard for Civil Light and Small UAS
1620	IEEE 1936.3-2025	Tiêu chuẩn IEEE cho UAV sử dụng LiDAR khảo sát và thiết kế đường dây truyền tải trên 110 kV UAS using LiDAR for Overhead Transmission Line Survey and Design
1621	IEEE 1937.7-2024	Tiêu chuẩn IEEE về phương pháp viễn thám phân cực bằng UAV cho quan sát Trái Đất UAV Polarimetric Remote Sensing Method for Earth Observation Applications
1622	IEEE 1937.8-2024	Thực hành khuyến nghị IEEE về đặc tả chức năng và giao diện cho thiết bị truyền thông di động UAV Functional and Interface Specifications for UAV Cellular Communication Terminals
1623	IEEE 1939.1-2021	Tiêu chuẩn IEEE về khung cấu trúc không phận tầm thấp cho hoạt động UAV Framework for Structuring Low-Altitude Airspace for UAV Operations
1624	IEEE 3327-2025	Thực hành khuyến nghị IEEE về sử dụng UAV trong kiểm tra trạm biến áp Use of UAV for Substation Inspection
1625	IEEE 2821-2020	Hướng dẫn IEEE về hệ thống kiểm tra đường dây truyền tải bằng UAV

		UAV-Based Patrol Inspection System for Transmission Lines
1626	IEEE N42.63-2023	Tiêu chuẩn IEEE về hệ thống đo bức xạ sử dụng UAV Unmanned Aerial Radiation Measurement Systems - UARaMS
1627	BS 9122:2018	Đánh giá và phê duyệt nhân sự vận hành UAV - Phi công UAV cấp độ 1 Qualification and approval of UAS operatives - UAS Pilot Level 1
1628	DIN 5452-1:2021	Hàng không vũ trụ - Hệ thống bay không người lái (UAS) - Phần 1: Thuật ngữ Aerospace series - Unmanned aircraft systems (UAS) - Part 1: Terms and definitions
1629	DIN 5452-2:2019	Hàng không vũ trụ - Hệ thống bay không người lái - Phần 2: Yêu cầu đối với phi công từ xa Aerospace series - Unmanned aircraft systems (UAS) - Part 2: Requirements for remote pilots
1630	DIN 5452-6:2021	Hàng không vũ trụ - Hệ thống UAV - Phần 6: Quản lý dữ liệu địa lý cho hệ thống UTM Aerospace series - Unmanned Aircraft Systems (UAS) - Part 6: Geodata Management for UTM Systems
1631	DIN SPEC 5452-5:2021	Hệ thống UAV - Phần 5: Đo đạc mái nhà bằng drone Aerospace series - Unmanned Aircraft Systems (UAS) - Part 5: Digital roof measurement via drone
1632	DIN 5452-9:2026	Hệ thống UAV - Phần 9: Yêu cầu đối với hệ thống phát hiện drone Aerospace series - Unmanned aircraft systems (UAS) - Part 9: Requirements for Drone-Detection Systems
1633	GB/T 41450-2022	Thông số kỹ thuật của phương pháp kiểm tra tính nhất quán đa cảm biến cho hệ thống giám sát từ xa ở độ cao thấp được trang bị phương tiện bay không người lái (UAV). Technical specification of multi-sensor consistency testing for unmanned aerial vehicle (UAV) borne low altitude remote sensing monitoring
1634	EASA CS-29 (Amd 7)	Thông số kỹ thuật chứng nhận và phương tiện tuân thủ được chấp nhận đối với máy bay trực thăng cỡ lớn Certification Specifications and Acceptable Means of Compliance for Large Rotorcraft
1635	EASA CS-23	Quy định chứng nhận cho máy bay loại bình thường, tiện ích, nhào lộn và chở khách chặng ngắn Certification Specifications for Normal, Utility, Aerobatic and Commuter Aeroplanes

Nhóm 2: Nhóm các sản phẩm công nghệ tạo động lực tăng trưởng mới, công nghệ nền tảng cho tương lai, công nghệ bảo đảm tự chủ trong lĩnh vực an ninh quốc phòng

23. Chip chuyên dụng

23.1. Chip chuyên dụng, chip AI, chip IoT		
1636	TCVN 13081-1:2020	Thành phần điện tử - Bảo quản lâu dài các linh kiện điện tử - Phần 1: Quy định chung
1637	TCVN 11342-1:2016	Mạch tích hợp - Đo miễn nhiễm điện từ - Phần 1: Điều kiện chung và định nghĩa
1638	TCVN 11342-2:2016	Mạch tích hợp - Đo miễn nhiễm điện từ - Phần 2: Đo miễn nhiễm bức xạ - Phương pháp buồng TEM và buồng TEM băng tần rộng
1639	TCVN 11342-3:2016	Mạch tích hợp - Đo miễn nhiễm điện từ - Phần 3: Phương pháp bom dòng điện lớn
1640	TCVN 11342-4:2016	Mạch tích hợp - Đo miễn nhiễm điện từ - Phần 4: Phương pháp bom trực tiếp công suất RF
1641	TCVN 11342-5:2016	Mạch tích hợp - Đo miễn nhiễm điện từ - Phần 5: Phương pháp lồng Faraday trên bàn thử
1642	TCVN 11342-8:2016	Mạch tích hợp - Đo miễn nhiễm điện từ - Phần 8: Đo miễn nhiễm bức xạ - Phương pháp mạch dải IC
1643	TCVN 11342-9:2016	Mạch tích hợp - Đo miễn nhiễm điện từ - Phần 9: Đo miễn nhiễm bức xạ - Phương pháp quét bề mặt
1644	TCVN 11344-1:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 1: Yêu cầu chung
1645	TCVN 11344-2:2017	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 2: Áp suất không khí thấp
1646	TCVN 11344-3:2017	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 3: Kiểm tra bên ngoài bằng mắt
1647	TCVN 11344-4:2017	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 4: Thử nghiệm nóng ẩm, không đối, ứng suất tăng tốc cao
1648	TCVN 11344-5:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 5: Thử nghiệm tuổi thọ thiên áp độ ẩm nhiệt độ ổn định
1649	TCVN 11344-6:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 1: Yêu cầu chung - Phần 6: Lưu kho ở nhiệt độ cao
1650	TCVN 11344-8:2017	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 8: Gắn kín
1651	TCVN 11344-7:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 7: Đo hàm lượng ẩm bên trong và phân tích các khí còn lại khác
1652	TCVN 11344-9:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 9: Độ bền ghi nhãn
1653	TCVN 11344-10:2017	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 10: Xóc cơ học
1654	TCVN 11344-14:2017	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 14: Độ bền chắc của chân linh

		kiện (tính nguyên vẹn của chân)
1655	TCVN 11344-15:2017	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 15: Khả năng chịu nhiệt hàn đối với linh kiện lắp xuyên qua lỗ
1656	TCVN 11344-19:2020	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 19: Độ bền cắt của lớp bán dẫn
1657	TCVN 11344-20:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 20: Khả năng chịu đựng của các SMD bọc nhựa đối với ảnh hưởng kết hợp giữa ẩm và nhiệt hàn
1658	TCVN 11344-21:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 21: Tính dễ hàn
1659	TCVN 11344-22:2017	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 22: Độ bền của mối gắn
1660	TCVN 11344-23:2020	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 23 - Tuổi thọ làm việc ở nhiệt độ cao
1661	TCVN 11344-24:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 24: Khả năng chịu ẩm tăng tốc - Thử nghiệm HAST không thiên áp
1662	TCVN 11344-25:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 25: Thay đổi nhiệt độ theo chu kỳ
1663	TCVN 11344-26:2020	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 26 - Thử nghiệm độ nhạy với phóng tĩnh điện (ESD) - Mô hình cơ thể người (HBM)
1664	TCVN 11344-27:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 27: Thử nghiệm độ nhạy với phóng tĩnh điện (ESD) - Mô hình máy (MM)
1665	TCVN 11344-28:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 28: Thử nghiệm độ nhạy cảm với phóng điện tĩnh điện (ESD) - Mô hình linh kiện tích điện (CDM) - Mức linh kiện
1666	TCVN 11344-29:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 29: Thử nghiệm chốt máy
1667	TCVN 11344-30:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 30: Ổn định sơ bộ các linh kiện gắn kết bề mặt không kín khí trước thử nghiệm độ tin cậy
1668	TCVN 11344-31:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 31: Khả năng cháy của linh kiện bọc nhựa (bắt nguồn từ bên trong)
1669	TCVN 11344-33:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 33: Khả năng chịu ẩm tăng tốc - Nồi hấp không thiên áp
1670	TCVN 11344-34:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 34: Thay đổi công suất theo chu kỳ
1671	TCVN 11344-35:2020	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 35 - Soi chụp bằng kính hiển vi âm học các thành phần điện tử bọc nhựa

1672	TCVN 11344-36:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 36: Gia tốc, trạng thái ổn định
1673	TCVN 11344-37:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 37: Phương pháp thử nghiệm thả rơi tấm mạch nằm ngang và sử dụng gia tốc kế
1674	TCVN 11344-38:2020	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 38 - Phương pháp thử nghiệm lỗi mềm dùng cho các linh kiện bán dẫn có bộ nhớ
1675	TCVN 11344-39:2020	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 39 - Đo độ khuếch tán ẩm và khả năng hòa tan của nước trong các vật liệu hữu cơ sử dụng cho các thành phần bán dẫn
1676	TCVN 11344-40:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 40: Phương pháp thử nghiệm thả rơi tấm mạch sử dụng băng đo biến dạng
1677	TCVN 11344-42:2016	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 42: Nhiệt độ và độ ẩm lưu kho
1678	TCVN 11344-43:2020	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 43 - Hướng dẫn kế hoạch đánh giá độ tin cậy của IC
1679	TCVN 11344-44:2020	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 44 - Phương pháp thử nghiệm hiệu ứng sự kiện đơn lẻ được chiếu xạ bởi chùm tia neutron dùng cho các linh kiện bán dẫn
1680	TCVN 8664-1:2011	Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 1: Phân loại độ sạch không khí
1681	TCVN 8664-2:2011	Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật để thử nghiệm và theo dõi nhằm chứng minh sự phù hợp liên tục với TCVN 8664-1 (ISO 14644-1)
1682	TCVN 8664-3:2011	Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 3: Phương pháp thử
1683	TCVN 8664-4:2011	Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 4: Thiết kế, xây dựng và khởi động.
1684	TCVN 8664-5:2011	Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 5: Vận hành
1685	TCVN 8664-6:2011	Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 6: Từ vựng.
1686	TCVN 8664-7:2011	Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 7: Thiết bị phân tách (tủ hút, hộp găng tay, bộ cách ly và môi trường nhỏ)
1687	TCVN 8664-8:2011	Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 8: Phân loại ô nhiễm phân tử trong không khí.
1688	IEC 60749-5:2023 RLV	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 5: Thử nghiệm tuổi thọ thiên áp độ ẩm nhiệt độ ổn định
1689	IEC 60749-10:2022	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 10: Xóc cơ học
1690	IEC 60749-12:2017	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ khí và khí hậu - Phần 12: Rung, tần số thay đổi
1691	IEC 60749-13:2018	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ học và khí hậu - Phần 13: Khí quyển muối

1692	IEC 60749-17:2019	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ học và khí hậu - Phần 17: Chiếu xạ neutron
1693	IEC 60749-18:2019	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp thử nghiệm cơ học và khí hậu - Phần 18: Bức xạ ion hóa (tổng liều)
1694	IEC 60749-41:2020	Linh kiện bán dẫn - Phương pháp kiểm tra cơ học và khí hậu - Phần 41: Phương pháp kiểm tra độ tin cậy tiêu chuẩn của thiết bị bộ nhớ không bay hơi
1695	IEC 62435-3:2020	Linh kiện dẫn điện tử - Phần 3: Dữ liệu
1696	IEC 62435-4:2018	Linh kiện điện tử - Bảo quản lâu dài các Linh kiện bán dẫn điện tử - Phần 4: Bảo quản
1697	IEC 62969-1:2017	Linh kiện bán dẫn - Giao diện bán dẫn cho ô tô - Phần 1: Yêu cầu chung về giao diện nguồn cho cảm biến ô tô
1698	IEC 62969-2:2018	Linh kiện bán dẫn - Giao diện bán dẫn cho ô tô - Phần 2: Phương pháp đánh giá hiệu quả truyền tải điện không dây bằng cách sử dụng cộng hưởng cho cảm biến ô tô
1699	IEC 62969-3:2018	Linh kiện bán dẫn - Giao diện bán dẫn cho ô tô - Phần 3: Thu năng lượng áp điện cho cảm biến ô tô
1700	IEC 62969-4:2018	Linh kiện bán dẫn - Giao diện bán dẫn cho ô tô - Phần 4: Phương pháp đánh giá giao diện dữ liệu cho cảm biến ô tô
1701	IEC 62047-1:2016	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa
1702	IEC 62047-2:2006	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 2: Phương pháp thử nghiệm kéo đối với vật liệu màng mỏng
1703	IEC 62047-3:2006	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 3: Mẫu thử tiêu chuẩn màng mỏng cho thử nghiệm kéo
1704	IEC 62047-4:2008	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 4: Quy cách chung cho MEMS
1705	IEC 62047-5:2011	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 5: Các bộ chuyển mạch RF MEMS
1706	IEC 62047-6:2009	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 6: Phương pháp thử nghiệm môi trường của vật liệu màng mỏng
1707	IEC 62047-7:2011	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 7: Bộ lọc BAW MEMS và bộ song công cho điều khiển và lựa chọn RF
1708	IEC 62047-8:2011	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 8: Phương pháp thử nghiệm uốn dải để đo đặc tính kéo của màng mỏng
1709	IEC 62047-9:2011	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 9: Đo lường độ bền liên kết giữa các tấm bán dẫn (Wafer-to-wafer)
1710	IEC 62047-10:2011	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 10: Thử nghiệm nén vi cột đối với vật liệu MEMS

1711	IEC 62047-11:2013	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 11: Phương pháp thử nghiệm hệ số giãn nở nhiệt tuyến tính
1712	IEC 62047-12:2011	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 12: Thử nghiệm môi uốn sử dụng rung động cộng hưởng
1713	IEC 62047-13:2012	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 13: Phương pháp thử nghiệm uốn và cắt đối với độ bền bám dính
1714	IEC 62047-14:2012	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 14: Phương pháp đo giới hạn tạo hình của vật liệu màng kim loại
1715	IEC 62047-18:2013	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 18: Phương pháp thử nghiệm uốn đối với vật liệu màng mỏng
1716	IEC 62047-19:2013	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 19: Mô-đun la bàn điện tử
1717	IEC 62047-20:2014	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 20: Cảm biến con quay hồi chuyển (Gyroscope)
1718	IEC 62047-21:2014	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 21: Phương pháp thử nghiệm hệ số Poisson của vật liệu màng mỏng
1719	IEC 62047-22:2014	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 22: Thử nghiệm kéo cơ điện đối với màng mỏng dẫn điện trên nền linh hoạt
1720	IEC 62047-30:2015	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 30: Các đặc tính áp điện của màng mỏng MEMS
1721	IEC 62047-37:2020	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 37: Thử nghiệm môi trường cho các bộ cộng hưởng MEMS áp điện
1722	IEC 62047-38:2021	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 38: Thử nghiệm độ bám dính cho liên kết bột kim loại trong MEMS
1723	IEC 62047-44:2024	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 44: Thử nghiệm hiệu suất động lực học cho các bộ cộng hưởng MEMS tinh điện
1724	IEC 62047-46:2025	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 46: Thử nghiệm độ bền kéo cho màng mỏng silicon cấp độ nano
1725	IEC 62047-47:2024	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 47: Phương pháp thử nghiệm độ bền uốn cho các cấu trúc silicon MEMS
1726	IEC 62047-48:2024	Linh kiện bán dẫn - Thiết bị vi cơ điện tử Phần 48: Đo nồng độ hóa chất dựa trên hấp thụ quang học sử dụng vi lưu MEMS
1727	IEC 62228-6:2022	Mạch tích hợp - Đánh giá EMC của bộ thu phát - Phần 6: Bộ thu phát PS15

1728	IEC 62228-7:2022	Mạch tích hợp - Đánh giá EMC của bộ thu phát - Phần 7: Bộ thu phát CXPI
1729	IEC 63011-1:2018	Mạch tích hợp - Mạch tích hợp ba chiều - Phần 1: Thuật ngữ
1730	IEC 63011-2:2018	Mạch tích hợp - Mạch tích hợp ba chiều - Phần 2: Căn chỉnh các chip xếp chồng có kết nối bước nhỏ
1731	IEC 63011-3:2018	Mạch tích hợp - Mạch tích hợp ba chiều - Phần 3: Mô hình và điều kiện đo của lỗ xuyên silicon
1732	IEC 60191-1:2018	Tiêu chuẩn hóa hóa cơ khí bán dẫn thiết bị - Phần 1: Quy tắc chung về việc thiết lập bản vẽ phác thảo các thiết bị rời
1733	IEC 60191-2:2025 DB	Tiêu chuẩn hóa cơ khí các thiết bị bán dẫn - Phần 2: Kích thước
1734	IEC 63378-2-1:2024	Tiêu chuẩn hóa nhiệt độ trên các gói bán dẫn - Phần 2-1: Mô hình mô phỏng nhiệt 3D của các gói bán dẫn để phân tích trạng thái ổn định - Các gói rời rạc
1735	IEC 63378-3:2025	Tiêu chuẩn hóa nhiệt trên các gói bán dẫn - Phần 3: Mô hình mô phỏng mạch nhiệt của các gói bán dẫn rời rạc để phân tích quá độ
1736	IEC 63378-6:2026	Tiêu chuẩn hóa nhiệt trên các gói bán dẫn - Phần 6: Mô hình điện trở và điện dung nhiệt để dự đoán nhiệt độ tức thời tại các điểm nối và điểm đo
1737	IEC 60601-1-2	Thiết bị điện y tế - Phần 1-2: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu - Tiêu chuẩn tài sản thể chấp: Nhiễm điện từ - Yêu cầu và thử nghiệm Medical electrical equipment - Part 1-2: General requirements for basic safety and essential performance - Collateral Standard: Electromagnetic disturbances - Requirements and tests
1738	IEC 60601-1-3	Thiết bị điện y tế - Phần 1-3: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu - Tiêu chuẩn tài sản thể chấp: Bảo vệ bức xạ trong thiết bị X-quang chẩn đoán Medical electrical equipment - Part 1-3: General requirements for basic safety and essential performance - Collateral Standard: Radiation protection in diagnostic X-ray equipment
1739	IEC 60601-1-6	Thiết bị điện y tế - Phần 1-6: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu - Tiêu chuẩn tài sản thể chấp: Khả năng sử dụng Medical electrical equipment - Part 1-6: General requirements for basic safety and essential performance - Collateral standard: Usability
1740	IEC 60601-1-8	Thiết bị điện y tế - Phần 1-8: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu - Tiêu chuẩn tài sản thể chấp: Yêu cầu chung, thử nghiệm và hướng dẫn đối với hệ thống báo động trong thiết bị điện y tế và hệ thống điện y tế Medical electrical equipment - Part 1-8: General requirements for basic safety and essential performance - Collateral Standard: General requirements, tests and guidance for alarm systems in medical electrical

		equipment and medical electrical systems
1741	IEC 60601-1-9	Thiết bị điện y tế - Phần 1-9: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu - Tiêu chuẩn tài sản thể chấp: Yêu cầu đối với thiết kế có ý thức về môi trường Medical electrical equipment - Part 1-9: General requirements for basic safety and essential performance - Collateral Standard: Requirements for environmentally conscious design
1742	IEC 60601-1-10	Thiết bị điện y tế - Phần 1-10: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu - Tiêu chuẩn tài sản thể chấp: Yêu cầu đối với sự phát triển của bộ điều khiển vòng kín sinh lý Medical electrical equipment - Part 1-10: General requirements for basic safety and essential performance - Collateral Standard: Requirements for the development of physiologic closed-loop controllers
1743	IEC 60601-1-11	Thiết bị điện y tế - Phần 1-11: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu - Tiêu chuẩn tài sản thể chấp: Yêu cầu đối với thiết bị điện y tế và hệ thống điện y tế sử dụng trong môi trường chăm sóc sức khỏe tại nhà Medical electrical equipment - Part 1-11: General requirements for basic safety and essential performance - Collateral Standard: Requirements for medical electrical equipment and medical electrical systems used in the home healthcare environment
1744	IEC 60601-1-12	Thiết bị điện y tế - Phần 1-12: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và hiệu suất thiết yếu - Tiêu chuẩn tài sản thể chấp: Yêu cầu đối với thiết bị điện y tế và hệ thống điện y tế sử dụng trong môi trường dịch vụ y tế khẩn cấp Medical electrical equipment - Part 1-12: General requirements for basic safety and essential performance - Collateral Standard: Requirements for medical electrical equipment and medical electrical systems intended for use in the emergency medical services environment
1745	AEC-Q100	Tiêu chuẩn kiểm tra ứng suất dựa trên cơ chế hỏng hóc dành cho các mạch tích hợp Failure Mechanism Based Stress Test Qualification For Integrated Circuits
1746	AEC-Q101	Tiêu chuẩn kiểm thử ứng suất dành cho linh kiện bán dẫn rời rạc cấp ô tô Failure Mechanism Based Stress Test Qualification For Discrete Semiconductors
1747	AEC-Q102	Tiêu chuẩn kiểm tra ứng suất dựa trên cơ chế hỏng hóc đối với chất bán dẫn quang điện tử dùng trong ứng dụng ô tô Failure Mechanism Based Stress Test Qualification for Optoelectronic Semiconductors in Automotive Applications

1748	AEC-Q104	tiêu chuẩn đánh giá độ tin cậy dành riêng cho các Mô-đun Đa Chip (MCMs - Multichip Modules) sử dụng trong công nghiệp ô tô Failure Mechanism Based Stress Test Qualification for Multichip Modules
------	----------	---

24. Truyền thông lượng tử, tính toán lượng tử và cảm biến lượng tử

24.1. Dịch vụ điện toán lượng tử, Truyền thông lượng tử		
1749	ISO/IEC 23837-1	Máy phát số ngẫu nhiên lượng tử Quantum random number generator
1750	ISO/IEC 4879 (draft)	Thuật ngữ điện toán lượng tử Quantum computing terminology
1751	ISO/IEC 5055	Chất lượng phần mềm lượng tử Quantum software quality
1752	ISO/IEC 30105	Các dịch vụ lượng tử Quantum services
1753	ISO/IEC 24759	Thử nghiệm mật mã kháng lượng tử (Post-Quantum Cryptography) PQC testing
1754	IEEE P7130	Các định nghĩa về điện toán lượng tử Quantum computing definitions
1755	IEEE P7131	Các chỉ số đánh giá hiệu năng lượng tử Quantum performance metrics
1756	IEEE P7132	Phần mềm lượng tử Quantum software
1757	IEEE P1913	Mạng lượng tử Quantum networking
1758	IEEE P2861	An ninh lượng tử Quantum security
1759	ETSI GS QKD 001- 020	Các tiêu chuẩn về Phân phối khóa lượng tử (Quantum Key Distribution)

	series	QKD Standards
1760	ETSI QSC	Mật mã an toàn lượng tử Quantum -safe cryptography
1761	ETSI GS	Kiến trúc hệ thống phân phối khóa lượng tử QKD architecture
1762	ITU-T Y.3800	Kiến trúc mạng lượng tử Quantum network architecture
1763	ITU-T Y.3801	Mạng phân phối khóa lượng tử QKD network
1764	NIST FIPS 203	Tiêu chuẩn Cơ chế Đóng gói Khóa dựa trên Mạng lưới Mô-đun Module-Lattice-Based Key-Encapsulation Mechanism Standard
1765	NIST FIPS 204	chuẩn chữ ký số kháng lượng tử dựa trên mạng lưới module Module-Lattice-Based Digital Signature Standard
1766	NIST FIPS 205	chuẩn Chữ ký Số dựa trên Stateless Hash Stateless Hash-Based Digital Signature Standard
1767	NIST SP 800-227	Các khuyến nghị về Cơ chế đóng gói khóa Recommendations for Key-Encapsulation Mechanisms
1768	NIST SP 800-208	Khuyến nghị về các lược đồ chữ ký dựa trên hàm băm trạng thái Recommendation for Stateful Hash-Based Signature Schemes
1769	NIST SP 800-56A rev.3	Khuyến nghị về các lược đồ thiết lập khóa cặp sử dụng logarit rời rạc Recommendation for Pair-Wise Key-Establishment Schemes Using Discrete Logarithm
1770	NIST SP 800-56B rev.2	Khuyến nghị về các lược đồ thiết lập khóa cặp đôi (hoặc cặp khóa) sử dụng mật mã phân tích số nguyên Recommendation for Pair-Wise Key-Establishment Schemes Using Integer Factorization Cryptography
24.2. Trung tâm dữ liệu quy mô lớn		
1771	TCVN 14466:2025	Dữ liệu lớn - Khung và yêu cầu cho trao đổi dữ liệu
1772	TCVN 14467:2025	Dữ liệu lớn - Kiến trúc tham chiếu
1773	TCVN 13239-1:2024	Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu dữ liệu lớn - Phần 1: Khung và quy trình ứng dụng

1774	TCVN 13239-4:2024	Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu dữ liệu lớn - Phần 4: Bảo mật và quyền riêng tư
1775	TCVN 13238:2020	Công nghệ thông tin - Dữ liệu lớn - Tổng quan và từ vựng
1776	TCVN 13239-5:2020	Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu dữ liệu lớn - Phần 5: Lộ trình tiêu chuẩn
1777	TCVN 13239-2:2020	Công nghệ thông tin - Kiến trúc tham chiếu dữ liệu lớn - Phần 2: Các trường hợp sử dụng và yêu cầu dẫn xuất
1778	TCVN 14285-7:2024	Công nghệ thông tin - Các chỉ số hiệu quả chính của Trung tâm dữ liệu - Phần 7: Tỷ lệ hiệu quả làm mát (CER)
1779	TCVN 14285-8:2024	Công nghệ thông tin - Các chỉ số hiệu quả chính của Trung tâm dữ liệu - Phần 8: Hiệu suất Các- bon (CUE)
1780	TCVN 14285-9:2024	Công nghệ thông tin - Các chỉ số hiệu quả chính của Trung tâm dữ liệu - Phần 9: Hiệu suất sử dụng nước (WUE)
1781	ANSI/BICSI-002.2024	Data Center Design and Implementation Best Practices Các thực hành tốt nhất về thiết kế và triển khai Trung tâm dữ liệu
1782	ANSI/TIA-942-B:2017	Hạ tầng viễn thông dành cho Trung tâm dữ liệu Telecommunications Infrastructure Standard for Data Centers
1783	Uptime Institute	Hạ tầng cơ sở Trung tâm dữ liệu Data Center Site Infrastructure Tier Standard (Topology & Operational Sustainability)
1784	ISO/IEC TS 8236-1:2025	Công nghệ thông tin - Cấp phát, dự báo và quản lý - Phần 1: Thiết bị CNTT trong trung tâm dữ liệu Information technology - Provisioning, forecasting and management - Part 1: Data centre IT equipment
1785	ISO/IEC TS 8236-2:2025	Công nghệ thông tin - Cấp phát, dự báo và quản lý - Phần 2: Hạ tầng cơ sở vật lý của trung tâm dữ liệu Information technology - Provisioning, forecasting and management - Part 2: Data centre facility infrastructure
1786	ISO/IEC 19395:2015	Công nghệ thông tin - Tính bền vững cho và bởi công nghệ thông tin - Giám sát và điều khiển tài nguyên trung tâm dữ liệu thông minh Information technology - Sustainability for and by information technology - Smart data centre resource monitoring and control
1787	ISO/IEC 20546:2019	Định nghĩa các thuật ngữ cơ bản, khái niệm và tổng quan về Big Data, tạo nền tảng ngôn ngữ chung Information technology - Big data - Overview and vocabulary
1788	ISO/IEC TR 20547:2020	Kiến trúc tham chiếu cho Big Data

		Big data reference architecture
1789	ISO/IEC TR 20913:2016	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Hướng dẫn phương pháp luận khảo sát tổng thể các chỉ số hiệu suất chính (KPI) của trung tâm dữ liệu Information technology - Data centres - Guidelines on holistic investigation methodology for data centre key performance indicators
1790	ISO/IEC 21836:2020	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Chỉ số hiệu quả năng lượng máy chủ Information technology - Data centres - Server energy effectiveness metric
1791	ISO/IEC TR 21897:2022	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Tác động của bộ tiêu chuẩn ISO 52000 đối với hiệu suất năng lượng của tòa nhà Information technology - Data centres - Impact of the ISO 52000 series on energy performance of buildings
1792	ISO/IEC 22237-1:2021	Công nghệ thông tin - Cơ sở và hạ tầng trung tâm dữ liệu - Phần 1: Khái niệm chung Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 1: General concepts
1793	ISO/IEC 22237-2:2024	Công nghệ thông tin - Cơ sở và hạ tầng trung tâm dữ liệu - Phần 2: Kết cấu xây dựng Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 2: Building construction
1794	ISO/IEC 22237-3:2021	Công nghệ thông tin - Cơ sở và hạ tầng trung tâm dữ liệu - Phần 3: Phân phối điện Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 3: Power distribution
1795	ISO/IEC 22237-4:2021	Công nghệ thông tin - Cơ sở và hạ tầng trung tâm dữ liệu - Phần 4: Kiểm soát môi trường Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 4: Environmental control
1796	ISO/IEC TS 22237-5:2018	Công nghệ thông tin - Cơ sở và hạ tầng trung tâm dữ liệu - Phần 5: Hạ tầng cáp viễn thông Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 5: Telecommunications cabling infrastructure
1797	ISO/IEC 22237-6:2024	Công nghệ thông tin - Cơ sở và hạ tầng trung tâm dữ liệu - Phần 6: Hệ thống an ninh Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 6: Security systems
1798	ISO/IEC TS 22237-7:2018	Công nghệ thông tin - Cơ sở và hạ tầng trung tâm dữ liệu - Phần 7: Thông tin quản lý và vận hành Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 7: Management and operational information
1799	ISO/IEC TS 22237-30:2022	Công nghệ thông tin - Cơ sở và hạ tầng trung tâm dữ liệu - Phần 30: Phân tích rủi ro và tác động động đất Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 30: Earthquake risk and impact

		analysis
1800	ISO/IEC TS 22237-31:2023	Công nghệ thông tin - Cơ sở và hạ tầng trung tâm dữ liệu - Phần 31: Các chỉ số hiệu suất chính về khả năng phục hồi Information technology - Data centre facilities and infrastructures - Part 31: Key performance indicators for resilience
1801	ISO/IEC TR 23050:2019	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Tác động của lưu trữ và xuất năng lượng điện đến các chỉ số tài nguyên trung tâm dữ liệu Information technology - Data centres - Impact on data centre resource metrics of electrical energy storage and export
1802	ISO/IEC 23544:2021	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Hiệu quả năng lượng nền tảng ứng dụng (APEE) Information Technology - Data centres - Application Platform Energy Effectiveness (APEE)
1803	ISO/IEC TR 30132-1:2016	Công nghệ thông tin - Tính bền vững CNTT - Mô hình tính toán tiết kiệm năng lượng - Phần 1: Hướng dẫn đánh giá hiệu quả năng lượng Information technology - Information technology sustainability - Energy efficient computing models - Part 1: Guidelines for energy effectiveness evaluation
1804	ISO/IEC TR 30133:2023	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Thực hành cho trung tâm dữ liệu sử dụng tài nguyên hiệu quả Information technology - Data centres - Practices for resource-efficient data centres
1805	ISO/IEC 30134-1:2016	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Các chỉ số hiệu suất chính - Phần 1: Tổng quan và yêu cầu chung Information technology - Data centres - Key performance indicators - Part 1: Overview and general requirements
1806	ISO/IEC 30134-1:2016/Amd 1:2018	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Các chỉ số hiệu suất chính - Phần 1: Tổng quan và yêu cầu chung - Sửa đổi 1 Information technology - Data centres - Key performance indicators - Part 1: Overview and general requirements - Amendment 1
1807	ISO/IEC 30134-2:2016	Công nghệ thông tin - Trung tâm dữ liệu - Các chỉ số hiệu suất chính - Phần 2: Hiệu quả sử dụng điện (PUE) Information technology - Data centres - Key performance indicators - Part 2: Power usage effectiveness (PUE)
1808	ISO/IEC 24764	Hệ thống cáp trong trung tâm dữ liệu Data centre cabling

1809	ISO/IEC 11801	Hệ thống cáp cấu trúc chung Generic cabling
1810	IEC 60364	Hệ thống lắp đặt điện Electrical installations
1811	IEC 62040	Hệ thống nguồn cấp điện không ngắt quãng Ups
1812	IEC 61508	An toàn chức năng Functional safety
1813	IEC 62368	An toàn thiết bị Công nghệ thông tin và Truyền thông ICT equipment safety
1814	IEEE 3007	Thiết kế trung tâm dữ liệu Data center design
1815	IEEE 1100	Chất lượng điện năng Power quality
1816	IEEE 802.3	Giao thức Ethernet cho trung tâm dữ liệu Data center Ethernet
1817	IEEE 802.1Q	Giao thức kết nối (bridging) trong trung tâm dữ liệu Data center bridging

25. Hệ thống khai thác, chế biến sâu và sản phẩm chế biến sâu từ khoáng sản, dầu khí và đất hiếm

25.1. Hệ thống, thiết bị và giải pháp công nghệ đánh giá trữ lượng, khai thác, tuyển khoáng, tách chiết, tinh chế đất hiếm		
1818	TCVN 14477-3:2025	Đất, đá quặng fluorit - Phần 3: Xác định hàm lượng tổng oxit đất hiếm bằng phương pháp khối lượng
1819	TCVN 12887:2020	Đất, đá, quặng uran - Xác định hàm lượng các nguyên tố đất hiếm - Phương pháp khối phổ plasma cảm ứng (ICP-MS)
1820	TCVN 11785-3:2017	Đất, đá, quặng xạ hiếm - Phần 3: Xác định hàm lượng tổng oxit của các đất hiếm - Phương pháp khối lượng
1821	TCVN 9927:2013	Đất, đá, quặng - Xác định 15 nguyên tố đất hiếm - Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma
1822	TCVN 2822:1987	Quặng đất hiếm. Phương pháp xác định hàm lượng tổng đất hiếm oxit, uran oxit và thori oxit

1823	TCVN 4426:1987	Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng tổng đất hiếm oxit và thori oxit
1824	TCVN 3979:1984	Quặng chứa các nguyên tố phóng xạ và đất hiếm. Phương pháp xác định hàm lượng các đất hiếm oxit
1825	ISO 22444-2:2020	Đất hiếm - Từ vựng - Phần 2: Kim loại và hợp kim của chúng
1826	ISO 22450:2020	Tái chế các nguyên tố đất hiếm - Yêu cầu cung cấp thông tin về chất thải công nghiệp và các sản phẩm hết vòng đời
1827	ISO 22453:2021	Trao đổi thông tin về các nguyên tố đất hiếm trong chất thải công nghiệp và các sản phẩm tái chế cuối vòng đời
1828	ISO 22927:2021	Đất hiếm - Bao bì và nhãn mác
1829	ISO 22928-1:2024	Đất hiếm - Phân tích bằng phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X phân tán bước sóng (WD-XRFS) - Phần 1: Xác định thành phần của phế liệu nam châm đất hiếm bằng cách sử dụng các gói thương mại XRF không chuẩn
1830	ISO 23596:2023	Đất hiếm - Xác định hàm lượng đất hiếm trong từng kim loại đất hiếm và hợp chất của chúng - Phương pháp trọng lượng
1831	ISO 5976:2025	Đất hiếm - Xác định tổn thất khi nung trong các sản phẩm đất hiếm - Phương pháp trọng lượng
1832	ISO 24548:2025	Nguyên tố đất hiếm - Xác định hàm lượng âm trong các sản phẩm đất hiếm - Phương pháp trọng lượng
1833	ISO 24181-1:2024	Nguyên tố đất hiếm - Xác định tạp chất không phải đất hiếm trong từng kim loại đất hiếm và oxit của chúng - ICP-AES - Phần 1: Phân tích Al, Ca, Mg, Fe và Si
1834	ISO 17887:2025	Khả năng truy xuất nguồn gốc của các nguyên tố đất hiếm trong chuỗi cung ứng, từ các sản phẩm riêng lẻ đến nam châm vĩnh cửu.
1835	ISO 22444-1:2020	Nguyên tố đất hiếm - Từ vựng - Phần 1: Khoáng chất, oxit và các hợp chất khác
1836	ISO 23597:2023	Đất hiếm - Xác định hàm lượng đất hiếm trong từng kim loại đất hiếm và oxit của chúng - Phương pháp chuẩn độ
1837	ISO 23664:2021	Khả năng truy xuất nguồn gốc đất hiếm trong chuỗi cung ứng từ mỏ đến các sản phẩm tách biệt
1838	ISO 24544:2024	Đất hiếm - Tài nguyên Neodymium sắt boron (NdFeB) có thể tái chế - Phân loại, yêu cầu chung và điều kiện chấp nhận
1839	ASTM D3989-01(2025)	Phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn để xác định tổng lượng kim loại đất hiếm trong chất làm khô sơn bằng phương pháp EDTA.

26. Hệ thống, thiết bị, dịch vụ và giải pháp công nghệ thăm dò lòng đất, biển sâu, công trình biển và năng lượng ngoài khơi

26.1. Thiết bị, giải pháp công nghệ thăm dò và khai thác biển sâu		
1840	TCVN 14479-1:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo từ biển theo tàu - Phần 1: Các yêu cầu chung
1841	TCVN 14479-2:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo từ biển theo tàu - Phần 2: Phương pháp đo từ biển
1842	TCVN 14479-3:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo từ biển theo tàu - Phần 3: Phương pháp đo và hiệu chỉnh biến thiên từ biển
1843	TCVN 14479-4:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo từ biển theo tàu - Phần 4: Phương pháp đo và hiệu chỉnh Deviaxia
1844	TCVN 14479-5:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo từ biển theo tàu - Phần 5: Phương pháp xử lý số liệu đo từ
1845	TCVN 14479-6:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo từ biển theo tàu - Phần 6: Phương pháp lập bản đồ và luận giải kết quả
1846	TCVN 14480-1:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo phổ gamma đáy biển - Phần 1: Yêu cầu chung
1847	TCVN 14480-2:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo phổ gamma đáy biển - Phần 2: Phương pháp đo
1848	TCVN 14480-3:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo phổ gamma đáy biển - Phần 3: Xử lý và lập bản đồ hàm lượng U, Th, K
1849	TCVN 14480-4:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo phổ gamma đáy biển - Phần 4: Xử lý, luận giải địa chất tài liệu đo phổ gamma
1850	TCVN 14480-5:2025	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Đo phổ gamma đáy biển - Phần 5: Lập bản đồ liều tương đương chiếu ngoài đáy biển
1851	TCVN 12298-1:2018	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản - Phần 1: Phương pháp đo địa chấn nông phân giải cao trên biển
1852	TCVN 12298-2:2018	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản- Phần 2: Phương pháp xử lý, phân tích các băng địa chấn nông phân giải cao trên biển
1853	TCVN 12298-3:2018	Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản- Phần 3: Phương pháp xác định chất lượng tài liệu đo địa chấn nông phân giải cao trên biển
6.2. Hệ thống, thiết bị, giải pháp công nghệ khai thác năng lượng ngoài khơi		
1854	TCVN 10687-12-1:2023 IEC 61400-12-1:2022	Hệ thống phát điện gió - Phần 12-1: Phép đo công suất của tuabin gió phát điện
1855	TCVN 10687-12-2:2023 IEC 61400-12-2:2022	Hệ thống phát điện gió - Phần 12-2: Công suất của tuabin gió phát điện dựa trên phép đo gió trên vỏ tuabin

1856	TCVN 10687-12-4:2023	Hệ thống phát điện gió - Phần 12-4: Hiệu chuẩn số vị trí để thử nghiệm công suất tuabin
1857	TCVN 10687-12:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 12: Đo đặc tính công suất của tuabin gió phát điện - Tổng quan
1858	TCVN 10687-12-3:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 12-3: Đặc tính công suất - Hiệu chuẩn theo vị trí dựa trên phép đo
1859	TCVN 10687-12-5:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 12-5: Đặc tính công suất - Đánh giá chướng ngại vật và địa hình
1860	TCVN 10687-12-6:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 12-6: Hàm truyền vô tuabin dựa trên phép đo của tuabin gió phát điện
1861	TCVN 10687-3-1:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 3-1: Yêu cầu thiết kế đối với tuabin gió cố định ngoài khơi
1862	TCVN 10687-3-2:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 3-2: Yêu cầu thiết kế đối với tuabin gió nổi ngoài khơi
1863	TCVN 10687-1:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 1: Yêu cầu thiết kế
1864	TCVN 10687-4:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 4: Yêu cầu thiết kế hộp số tuabin gió
1865	TCVN 10687-5:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 5: Cánh tuabin gió
1866	TCVN 10687-6:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 6: Yêu cầu thiết kế tháp và móng
1867	TCVN 10687-11:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 11: Kỹ thuật đo tiếng ồn âm thanh
1868	TCVN 10687-13:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 13: Đo tải trọng cơ học
1869	TCVN 10687-14:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 14: Công bố mức công suất âm thanh biểu kiến và giá trị tính âm sắc
1870	TCVN 10687-23:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 23: Thử nghiệm kết cấu đầy đủ của cánh rôto
1871	TCVN 10687-24:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 24: Bảo vệ chống sét
1872	TCVN 10687-25-1:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 25-1: Truyền thông để giám sát và điều khiển nhà máy điện gió - Mô tả tổng thể các nguyên lý và mô hình
1873	TCVN 10687-25-2:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 25-2: Truyền thông để giám sát và điều khiển nhà máy điện gió - Mô hình thông tin
1874	TCVN 10687-25-3:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 25-3: Truyền thông để giám sát và điều khiển nhà máy điện gió - Mô hình trao đổi thông tin
1875	TCVN 10687-25-4:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 25-4: Truyền thông để giám sát và điều khiển nhà máy điện gió - Ánh xạ đến hồ sơ truyền thông
1876	TCVN 10687-25-5:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 25-5: Truyền thông để giám sát và điều khiển nhà máy điện gió - Thử nghiệm sự phù hợp
1877	TCVN 10687-25-6:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 25-6: Truyền thông để giám sát và điều khiển nhà máy điện gió - Các lớp

		nút logic và các lớp dữ liệu để giám sát tình trạng
1878	TCVN 10687-25-71:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 25-71: Truyền thông để giám sát và điều khiển nhà máy điện gió - Ngôn ngữ mô tả cấu hình
1879	TCVN 10687-26-1:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 26-1: Tính khả dụng của hệ thống phát điện gió
1880	TCVN 10687-27-1:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 27-1: Mô hình mô phỏng điện - Mô hình chung
1881	TCVN 10687-27-2:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 27-2: Mô hình mô phỏng điện - Xác nhận mô hình
1882	TCVN 10687-50:2025 (IEC 61400-50:2022)	Hệ thống phát điện gió - Phần 50: Đo gió - Tổng quan
1883	TCVN 10687-50-1:2025 (IEC 61400-50-1:2022)	Hệ thống phát điện gió - Phần 50-1: Đo gió - Ứng dụng các thiết bị đo lắp trên cột khí tượng, vỏ tuabin và mũ hub
1884	TCVN 10687-50-2:2025 (IEC 61400-50-2:2022),	Hệ thống phát điện gió - Phần 50-2: Đo gió - Ứng dụng công nghệ cảm biến từ xa lắp trên mặt đất
1885	TCVN 10687-50-3:2025 (IEC 61400-50-3:2022),	Hệ thống phát điện gió - Phần 50-3: Sử dụng lidar lắp trên vỏ tuabin để đo gió
1886	IEC 61400-8:2024	Hệ thống phát điện gió - Phần 8: Thiết kế các thành phần kết cấu của tuabin gió Wind energy generation systems - Part 8: Design of wind turbine structural components
1887	IEC TS 61400-11-2:2024	Hệ thống phát điện gió - Phần 11-2: Đo các đặc tính về độ ồn của tuabin gió ở vị trí máy thu Wind energy generation systems - Part 11-2: Acoustic noise measurement techniques - Measurement of wind turbine sound characteristics in receptor position
1888	IEC TS 61400-29:2023	Hệ thống phát điện gió - Phần 29: Chiếu sáng và nhận biết tuabin gió Wind energy generation systems - Part 29: Marking and lighting of wind turbines
1889	IEC TS 61400-30:2023	Hệ thống phát điện gió - Phần 30: An toàn của máy phát điện gió - Nguyên lý thiết kế chung Wind energy generation systems - Part 30: Safety of wind turbine generators - General principles for design
1890	IEC TS 61400-31:2023	Hệ thống phát điện gió - Phần 31: Đánh giá rủi ro tuabin gió Wind energy generation systems - Part 31: Siting risk assessment
1891	IEC TS 61400-50-4:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 50-4: Sử dụng hệ thống lidar nổi để đo gió Wind energy generation systems - Part 50-4: Use of floating lidar systems for wind measurements

1892	IEC TS 61400-9:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 9: Các phương pháp thiết kế xác suất cho tua-bin gió Wind energy generation systems - Part 9: Probabilistic design measures for wind turbines
1893	IEC 61400-15-1:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 15-1: Điều kiện đầu vào đánh giá sự phù hợp vị trí cho nhà máy điện gió Site suitability input conditions for wind power plants
1894	IEC 61400-21-1:2019	Hệ thống phát điện gió - Phần 21-1: Đo lường và đánh giá đặc tính điện - Tua-bin gió Measurement and assessment of electrical characteristics - Wind turbines
1895	IEC 61400-21-2:2023	Hệ thống phát điện gió - Phần 21-2: Đo lường và đánh giá đặc tính điện - Nhà máy điện gió Measurement and assessment of electrical characteristics - Wind power plants
1896	IEC TR 61400-21-3:2019	Hệ thống phát điện gió - Phần 21-3: Mô hình sóng hài của tua-bin gió và ứng dụng Wind turbine harmonic model and its application
1897	IEC TS 61400-21-4:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 21-4: Đo lường và đánh giá đặc tính điện - Thành phần và phân hệ tua-bin Wind turbine components and subsystems
1898	IEC TS 61400-26-4:2024	Hệ thống phát điện gió - Phần 26-4: Độ tin cậy của hệ thống điện gió Reliability for wind energy generation systems
1899	IEC 61400-28:2025	Hệ thống phát điện gió - Phần 28: Quản lý vòng đời và kéo dài tuổi thọ tài sản điện gió Through-life management and life extension of wind power assets
1900	IEC TR 63411:2025	Kết nối lưới điện gió ngoài khơi qua hệ thống HVDC VSC Grid connection of offshore wind via VSC-HVDC systems
1901	IEC/TS 63487:2026	Thử nghiệm vận hành chung cho đấu nối lưới điện gió ngoài khơi bằng HVDC Joint commissioning for grid-connection of offshore wind farms
1902	IEC TS 62600-2:2019	Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 2: Hệ thống năng lượng biển - Yêu cầu thiết kế Marine energy - Wave, tidal and other water current converters - Part 2: Marine energy systems - Design requirements
1903	IEC TS 62600-3:2020	Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 3: Đo lường tải trọng cơ học Marine energy - Wave, tidal and other water current converters - Part 3: Measurement of mechanical loads
1904	IEC TS 62600-10:2021	Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 10:

		Đánh giá hệ thống neo đậu cho các bộ chuyển đổi năng lượng biển (MEC) Marine energy - Wave, tidal and other water current converters - Part 10: Assessment of mooring system for marine energy converters (MECs)
1905	IEC TS 62600-20:2019	Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 20: Thiết kế và phân tích nhà máy chuyển đổi năng lượng nhiệt đại dương (OTEC) - Hướng dẫn chung Marine energy - Wave, tidal, and other water current converters - Part 20: Design and analysis of an Ocean Thermal Energy Conversion (OTEC) plant - General guidance
1906	IEC TS 62600-30:2018	Năng lượng biển Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 30: Yêu cầu về chất lượng điện năng Marine energy - Wave, tidal and other water current converters - Part 30: Electrical power quality requirements)
1907	IEC TS 62600-40:2019	Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 40: Đặc tính âm học của các bộ chuyển đổi năng lượng biển Marine energy - Wave, tidal and other water current converters - Part 40: Acoustic characterization of marine energy converters
1908	IEC TS 62600-100:2024	Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 100: Bộ chuyển đổi năng lượng sóng sản xuất điện - Hiệu suất điện năng Đánh giá Marine energy - Wave, tidal and other water current converters - Part 100: Electricity producing wave energy converters - Power performance assessment
1909	IEC TS 62600-101:2024 RLV	Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 101: Đánh giá và xác định đặc điểm nguồn năng lượng sóng Marine energy - Wave, tidal and other water current converters - Part 101: Wave energy resource assessment and characterization
1910	IEC TS 62600-301:2019	Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 301: Đánh giá nguồn năng lượng sông Marine energy - Wave, tidal and other water current converters - Part 301: River energy resource assessment
1911	IEC 60050-417:2022	Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế (IEV) - Phần 417: Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác International Electrotechnical Vocabulary (IEV) - Part 417: Marine energy - Wave, tidal and other water

		current converters
1912	IEC TS 62600-4:2020	Năng lượng biển - Các thiết bị chuyển đổi năng lượng sóng, thủy triều và các dòng chảy khác - Phần 4: Quy định về việc thiết lập tiêu chuẩn chất lượng cho công nghệ mới Marine energy - Wave, tidal and other water current converters - Part 4: Specification for establishing qualification of new technology
1913	ISO 24656:2022	Bảo vệ catot cho kết cấu điện gió ngoài khơi Cathodic protection of offshore wind structures
1914	ISO 29400:2020	Điện gió ngoài khơi - Hoạt động cảng và hàng hải Port and marine operations
1915	ISO 29404:2015	Điện gió ngoài khơi - Dòng thông tin chuỗi cung ứng Supply chain information flow
1916	ANSI/ACP OCRP-1-2022	Thực hành khuyến nghị tuân thủ ngoài khơi - Phiên bản 2 Offshore Compliance Recommended Practices
1917	ANSI/ACP OCRP-4-2025	Thực hành khuyến nghị về khảo sát địa kỹ thuật và địa vật lý và thiết kế móng tua-bin gió Geotechnical and Geophysical Investigations and Design - Wind Turbine Foundations
1918	IEEE 1580a-2024	Thực hành khuyến nghị IEEE về cáp điện hàng hải - Sửa đổi 1: Cáp cho trạm điện gió ngoài khơi Marine Cable... Offshore Wind Electrical Substation Cables
1919	DIN SPEC 45653:2017	Trang trại điện gió ngoài khơi - Xác định tại chỗ suy hao chèn của các biện pháp kiểm soát dưới nước In-situ determination of insertion loss of underwater control measures
1920	GB/T 38957-2020	Đánh giá ảnh hưởng của bão nhiệt đới đối với dự án điện gió ngoài khơi Effect evaluation of tropical cyclone on offshore wind power project
1921	GB/T 39215-2020	Điện gió ngoài khơi - Dòng thông tin chuỗi cung ứng Supply chain information flow
1922	GB/T 33630-2017	Hệ thống tua-bin gió ngoài khơi - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn Specification for corrosion protection
1923	GB/T 36569-2018	Yêu cầu kỹ thuật móng tua-bin gió ngoài khơi Technical requirements of wind turbine foundation for offshore wind farm
1924	GB/T 37424-2019	Tua-bin gió ngoài khơi - Yêu cầu vận hành và bảo trì

		Requirements for operation and maintenance
1925	GB/T 32128-2015	Quy phạm vận hành và bảo trì trang trại điện gió ngoài khơi Codes on operation and maintenance of offshore wind farm
1926	ACP OCRP-3-2024	Thực hành khuyến nghị về đặc tính điều kiện khí tượng hải dương cho điện gió ngoài khơi Metoccean conditions characterization recommended practices

27. Lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ (SMR)

27.1. Đánh giá địa điểm cơ sở hạt nhân		
1927	SSR-1, IAEA	Đánh giá địa điểm cho cơ sở hạt nhân Site Evaluation for Nuclear Installations
1928	SSG-21, IAEA	Các nguy hại núi lửa trong đánh giá địa điểm đối với cơ sở hạt nhân Volcanic Hazards in Site Evaluation for Nuclear Installations
1929	SSG-79, IAEA	Các sự kiện bên ngoài do con người gây ra trong đánh giá địa điểm nhà máy điện hạt nhân Hazards Associated with Human Induced External Events in Site Evaluation for Nuclear Power Plants
1930	NS-G-3.2, IAEA	Phát tán vật liệu phóng xạ trong không khí và nước và xem xét phân bố dân cư trong đánh giá địa điểm nhà máy điện hạt nhân Dispersion of Radioactive Material in Air and Water and Consideration of Population Distribution in Site Evaluation for Nuclear Power Plants
1931	NS-G-3.6, IAEA	Các khía cạnh địa kỹ thuật của đánh giá địa điểm và nền móng đối với nhà máy điện hạt nhân Geotechnical Aspects of Site Evaluation and Foundations for Nuclear Power Plants
27.2. Cơ sở hạt nhân, có khả năng áp dụng cho SMR		
1932	IAEA 2022 (Interim) Edition	Từ điển về an toàn và an ninh hạt nhân-Thuật ngữ sử dụng trong an toàn hạt nhân, an ninh hạt nhân, bảo vệ bức xạ và ứng phó khẩn cấp Nuclear Safety and Security Glossary Terminology Used in Nuclear Safety, Nuclear Security, Radiation Protection and Emergency Preparedness and Response 2022 (Interim) Edition
1933	SSG-35, IAEA	Khảo sát và lựa chọn địa điểm đối với cơ sở hạt nhân Site Survey and Site Selection for Nuclear Installations

1934	SSG-89, IAEA	Đánh giá an toàn địa chấn đối với cơ sở hạt nhân Evaluation of Seismic Safety for Nuclear Installations
1935	SSG-67, IAEA	Thiết kế chống động đất đối với cơ sở hạt nhân Seismic Design for Nuclear Installations
1936	SSG-68, IAEA	Thiết kế cơ sở hạt nhân để chống lại các sự kiện bên ngoài (trừ động đất) Design of Nuclear Installations Against External Events Excluding Earthquakes
1937	SSG-34, IAEA	Thiết kế hệ thống điện đối với nhà máy điện hạt nhân Design of Electrical Power Systems for Nuclear Power Plants
1938	SSG-39, IAEA	Thiết kế hệ thống đo và điều khiển đối với nhà máy điện hạt nhân Design of Instrumentation and Control Systems for Nuclear Power Plants
1939	IAEA, SSG90	Các khía cạnh bảo vệ bức xạ trong thiết kế nhà máy điện hạt nhân Radiation Protection Aspects of Design for Nuclear Power Plants
1940	GS-G-3.5, IAEA	Hệ thống quản lý đối với cơ sở hạt nhân The Management System for Nuclear Installations
1941	SSG-12, IAEA	Quy trình cấp phép đối với cơ sở hạt nhân Licensing Process for Nuclear Installations
1942	SSG-69, IAEA	Đánh giá chất lượng thiết bị đối với cơ sở hạt nhân Equipment Qualification for Nuclear Installations
1943	SSG-38, IAEA	Xây dựng cơ sở hạt nhân Construction for Nuclear Installations
1944	SSG-50, IAEA	Phản hồi kinh nghiệm vận hành đối với cơ sở hạt nhân Operating Experience Feedback for Nuclear Installations
1945	GS-G-3.1, IAEA	Áp dụng hệ thống quản lý đối với các cơ sở và hoạt động Application of the Management System for Facilities and Activities
1946	GSR Part 6, IAEA	Tháo dỡ cơ sở bức xạ, cơ sở hạt nhân Decommissioning of Facilities
1947	SSG-47, IAEA	Tháo dỡ nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu và các cơ sở trong chu trình nhiên liệu hạt nhân khác

		Decommissioning of Nuclear Power Plants, Research Reactors and Other Nuclear Fuel Cycle Facilities
1948	IEC/IEEE 60780-323:2016	Cơ sở hạt nhân - Thiết bị điện quan trọng đối với an toàn - Chứng nhận Nuclear facilities - Electrical equipment important to safety - Qualification
1949	IEC 62705:2022	Cơ sở hạt nhân - Thiết bị đo lường và kiểm soát quan trọng đối với an toàn - Hệ thống giám sát bức xạ (RMS): Đặc điểm và vòng đời Nuclear facilities - Instrumentation and control important to safety - Radiation monitoring systems (RMS): Characteristics and lifecycle
1950	IEC/IEEE 63113:2021	Cơ sở hạt nhân - Thiết bị quan trọng đối với an toàn - Thiết bị đo lường bể chứa nhiên liệu đã qua sử dụng Nuclear facilities - Instrumentation important to safety - Spent fuel pool instrumentation
1951	IEC 63351:2024	Cơ sở hạt nhân - Kỹ thuật yếu tố con người - Ứng dụng vào thiết kế giao diện người-máy Nuclear facilities - Human factors engineering - Application to the design of human-machine interfaces
1952	IEC TR 63400:2021	Cơ sở hạt nhân - Hệ thống đo lường, điều khiển và điện năng quan trọng đối với an toàn - Cấu trúc của bộ tiêu chuẩn IEC SC 45A Nuclear facilities - Instrumentation, control and electrical power systems important to safety - Structure of the IEC SC 45A standards series
1953	IEC TR 63468:2023	Cơ sở hạt nhân - Thiết bị đo lường và điều khiển, và hệ thống điện - Ứng dụng trí tuệ nhân tạo Nuclear facilities - Instrumentation and control, and electrical power systems - Artificial Intelligence applications
1954	IEC TR 63486:2024	Cơ sở hạt nhân - Hệ thống đo lường, điều khiển và điện - Phương pháp quản lý rủi ro an ninh mạng Nuclear facilities - Instrumentation, control and electrical power systems - Cybersecurity risk management approaches
1955	IEC 60231A:1969	Phụ lục A - Nguyên tắc chung của thiết bị lò phản ứng hạt nhân Supplement A - General principles of nuclear reactor instrumentation
27.3. Chuẩn bị hạ tầng, thiết kế, xây dựng, vận hành thử, vận hành, chấm dứt hoạt động và phân tích an toàn có khả năng áp dụng đối với lò SMR		
1956	SSG-16 (Rev. 1), IAEA	Thiết lập hạ tầng an toàn đối với chương trình điện hạt nhân Establishing the Safety Infrastructure for a Nuclear Power Programme
1957	SSR-2/1 (Rev. 1), IAEA	An toàn đối với thiết kế nhà máy điện hạt nhân Safety of Nuclear Power Plants: Design

1958	SSR-2/2 (Rev. 1), IAEA	An toàn đối với vận hành thử và vận hành nhà máy điện hạt nhân Safety of Nuclear Power Plants: Commissioning and Operation
1959	SSG-63, IAEA	Thiết kế hệ thống xử lý và lưu giữ nhiên liệu hạt nhân đối với nhà máy điện hạt nhân Design of Fuel Handling and Storage Systems for Nuclear Power Plants
1960	SSG-88, IAEA	Các điều kiện thiết kế mở rộng và khái niệm loại trừ thực tế trong thiết kế nhà máy điện hạt nhân Design Extension Conditions and the Concept of Practical Elimination in the Design of Nuclear Power Plants
1961	SSG-56, IAEA	Thiết kế hệ thống làm mát lò phản ứng và các hệ thống liên quan đối với nhà máy điện hạt nhân Design of the Reactor Coolant System and Associated Systems for Nuclear Power Plants
1962	SSG-53, IAEA	Thiết kế nhà lò và các hệ thống liên quan đối với nhà máy điện hạt nhân Design of the Reactor Containment and Associated Systems for Nuclear Power Plants
1963	SSG-62, IAEA	Thiết kế các hệ thống phụ trợ và hệ thống hỗ trợ đối với nhà máy điện hạt nhân Design of Auxiliary Systems and Supporting Systems for Nuclear Power Plants
1964	SSG-52, IAEA	Thiết kế vùng hoạt đối với nhà máy điện hạt nhân Design of the Reactor Core for Nuclear Power Plants
1965	SSG-64, IAEA	Bảo vệ chống lại các nguy hại bên trong và bên ngoài trong quá trình vận hành nhà máy điện hạt nhân Protection Against Internal and External Hazards in the Operation of Nuclear Power Plants
1966	SSG-51, IAEA	Kỹ thuật yếu tố con người trong thiết kế nhà máy điện hạt nhân Human Factors Engineering in the Design of Nuclear Power Plants
1967	SSG-61, IAEA	Cấu trúc và nội dung của Báo cáo phân tích an toàn đối với nhà máy điện hạt nhân Format and Content of the Safety Analysis Report for Nuclear Power Plants
1968	SSG-2, IAEA	Phân tích an toàn tất định đối với nhà máy điện hạt nhân Deterministic Safety Analysis for Nuclear Power Plants
1969	SSG-3, IAEA	Phát triển và áp dụng đánh giá an toàn xác suất mức 1 đối với nhà máy điện hạt nhân Development and Application of Level 1 Probabilistic Safety Assessment for Nuclear Power Plants
1970	SSG-4, IAEA	Phát triển và áp dụng đánh giá an toàn xác suất mức 2 đối với nhà máy điện hạt nhân Development and Application of Level 2 Probabilistic Safety Assessment for Nuclear Power Plants
1971	IEC 62645:2019	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường, điều khiển và điện năng - Yêu cầu về an ninh mạng

		Nuclear power plants - Instrumentation, control and electrical power systems - Cybersecurity requirements
1972	SSG-28, IAEA	Vận hành thử nhà máy điện hạt nhân Commissioning for Nuclear Power Plants
1973	SSG-70, IAEA	Giới hạn và điều kiện vận hành và quy trình vận hành đối với nhà máy điện hạt nhân Operational Limits and Conditions and Operating Procedures for Nuclear Power Plants
1974	SSG-71, IAEA	Thay đổi đối với nhà máy điện hạt nhân Modifications to Nuclear Power Plants
1975	SSG-72, IAEA	Tổ chức vận hành đối với nhà máy điện hạt nhân The Operating Organization for Nuclear Power Plants
1976	SSG-73, IAEA	Quản lý vùng hoạt và xử lý nhiên liệu đối với nhà máy điện hạt nhân Core Management and Fuel Handling for Nuclear Power Plants
1977	SSG-75, IAEA	Tuyển dụng, đào tạo và đánh giá năng lực nhân sự đối với nhà máy điện hạt nhân Recruitment, Qualification and Training of Personnel for Nuclear Power Plants
1978	SSG-25, IAEA	Đánh giá an toàn định kỳ đối với nhà máy điện hạt nhân Periodic Safety Review for Nuclear Power Plants
1979	SSG-48, IAEA	Quản lý lão hóa và xây dựng chương trình vận hành dài hạn đối với nhà máy điện hạt nhân Ageing Management and Development of a Programme for Long Term Operation of Nuclear Power Plants
1980	SSG-76, IAEA	Thực hiện vận hành tại nhà máy điện hạt nhân Conduct of Operations at Nuclear Power Plants
1981	SSG-54, IAEA	Chương trình quản lý sự cố đối với nhà máy điện hạt nhân Accident Management Programmes for Nuclear Power Plants
1982	SSG-13, IAEA	Chương trình hóa học đối với nhà máy điện hạt nhân được làm mát bằng nước Chemistry Programme for Water Cooled Nuclear Power Plants
1983	SSG-27, IAEA	An toàn tới hạn trong xử lý vật liệu phân hạch Criticality Safety in the Handling of Fissile Material
1984	IEC TR 63335:2021	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển, phòng điều khiển và hệ thống điện - Các tính năng cụ thể của lò phản ứng mô-đun nhỏ và nhu cầu liên quan đến tiêu chuẩn Nuclear power plants - Instrumentation and control systems, control rooms and electrical power systems -

		Specific features of small modular reactors and needs regarding standards
1985	SSR-6, IAEA	An toàn vận chuyển vật liệu phóng xạ Regulations for the Safe Transport of Radioactive Material
1986	GSG-1, IAEA	Phân loại chất thải phóng xạ Classification of Radioactive Waste
1987	RS-G-1.8, IAEA	Giám sát môi trường và nguồn bức xạ phục vụ mục đích bảo vệ bức xạ Environmental and Source Monitoring for Purposes of Radiation Protection
1988	WS-G-6.1, IAEA	Lưu giữ chất thải phóng xạ Storage of Radioactive Waste
1989	SSG-26 (Rev. 1), IAEA	Tài liệu tư vấn cho Quy định của IAEA về vận chuyển an toàn vật liệu phóng xạ (phiên bản 2018) Advisory Material for the IAEA Regulations for the Safe Transport of Radioactive Material (2018 Edition)
1990	SSG-65, IAEA	Chuẩn bị và ứng phó với tình huống khẩn cấp hạt nhân hoặc bức xạ liên quan đến vận chuyển vật liệu phóng xạ Preparedness and Response for a Nuclear or Radiological Emergency Involving the Transport of Radioactive Material
1991	SSG-66, IAEA	Hình thức và nội dung của báo cáo an toàn thiết kế bao bì đối với vận chuyển vật liệu phóng xạ Format and Content of the Package Design Safety Report for the Transport of Radioactive Material
1992	SSG-86, IAEA	Chương trình bảo vệ bức xạ trong vận chuyển vật liệu phóng xạ Radiation Protection Programmes for the Transport of Radioactive Material
1993	TS-G-1.4, IAEA	Hệ thống quản lý cho việc vận chuyển an toàn vật liệu phóng xạ The Management System for the Safe Transport of Radioactive Material
1994	SSG-78, IAEA	Đảm bảo tuân thủ đối với việc vận chuyển an toàn vật liệu phóng xạ Compliance Assurance for the Safe Transport of Radioactive Material
1995	SSG-33 (Rev. 1), IAEA	Lịch trình các điều khoản của Quy định IAEA về vận chuyển an toàn vật liệu phóng xạ Schedules of Provisions of the IAEA Regulations for the Safe Transport of Radioactive Material
1996	No. 19, IAEA	Thiết lập cơ sở hạ tầng an ninh hạt nhân cho chương trình điện hạt nhân Establishing the Nuclear Security Infrastructure for a Nuclear Power Programme
1997	29-G, IAEA	Xây dựng các quy định và các biện pháp hành chính liên quan về an ninh hạt nhân

		Developing Regulations and Associated Administrative Measures for Nuclear Security
1998	No. 7, IAEA	Văn hóa an ninh hạt nhân Nuclear Security Culture
1999	10-G (Rev. 1), IAEA	Đánh giá môi đe dọa an ninh hạt nhân quốc gia, các môi đe dọa cơ sở thiết kế và các tuyên bố môi đe dọa đại diện National Nuclear Security Threat Assessment, Design Basis Threats and Representative Threat Statements
2000	No. 10, IAEA	Phát triển, sử dụng và duy trì môi đe dọa cơ sở thiết kế Development, Use and Maintenance of the Design Basis Threat
2001	24-G, IAEA	Cách tiếp cận dựa trên thông tin rủi ro đối với các biện pháp an ninh hạt nhân cho vật liệu hạt nhân và vật liệu phóng xạ khác nằm ngoài sự kiểm soát pháp quy Risk Informed Approach for Nuclear Security Measures for Nuclear and Other Radioactive Material out of Regulatory Control
2002	27-G, IAEA	Bảo vệ thực thể đối với vật liệu hạt nhân và cơ sở hạt nhân Physical Protection of Nuclear Material and Nuclear Facilities
2003	28-T, IAEA	Tự đánh giá văn hóa an ninh hạt nhân tại các cơ sở và hoạt động Selfassessment of Nuclear Security Culture in Facilities and Activities
2004	38-T, IAEA	Tăng cường văn hóa an ninh hạt nhân trong các tổ chức liên quan đến vật liệu hạt nhân và vật liệu phóng xạ khác Enhancing Nuclear Security Culture in Organizations Associated with Nuclear and Other Radioactive Material
2005	40-T, IAEA	Sổ tay thiết kế hệ thống bảo vệ vật chất đối với vật liệu hạt nhân và cơ sở hạt nhân Handbook on the Design of Physical Protection Systems for Nuclear Material and Nuclear Facilities
2006	IEC 60951-1:2022	Cơ sở hạt nhân - Hệ thống đo lường quan trọng đối với an toàn - Giám sát bức xạ trong điều kiện tai nạn và sau tai nạn - Phần 1: Yêu cầu chung Nuclear facilities - Instrumentation systems important to safety - Radiation monitoring for accident and post-accident conditions - Part 1: General requirements
2007	IEC 60951-2:2009	Nhà máy điện hạt nhân - Thiết bị quan trọng đối với an toàn - Giám sát bức xạ trong điều kiện tai nạn và sau tai nạn - Phần 2: Thiết bị giám sát liên tục ngoại tuyến phóng xạ trong khí thải và không khí thông gió Nuclear power plants - Instrumentation important to safety - Radiation monitoring for accident and post-

		accident conditions - Part 2: Equipment for continuous off-line monitoring of radioactivity in gaseous effluents and ventilation air
27.4. Điện hạt nhân³		
2008	TCVN 14651:2026	An toàn hạt nhân - Hướng dẫn khảo sát và lựa chọn địa điểm xây dựng cơ sở hạt nhân
2009	TCVN 14652:2026	An toàn hạt nhân - Đánh giá an toàn địa chấn đối với cơ sở hạt nhân
2010	TCVN 14653:2026	An toàn hạt nhân - Các mối nguy núi lửa trong đánh giá địa điểm đối với cơ sở hạt nhân
2011	TCVN 14654:2026	An toàn hạt nhân - Hướng dẫn thiết kế cơ sở hạt nhân để bảo vệ chống lại các tác động bên ngoài trừ động đất
2012	TCVN 14655:2026	An toàn hạt nhân - Hướng dẫn thiết kế kháng chấn đối với cơ sở hạt nhân
2013	TCVN 14637:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Hướng dẫn thiết kế các hệ thống cung cấp điện
2014	TCVN 14638:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Hướng dẫn thiết kế các hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển
2015	TCVN 14639:2026 (IEC 60964: 2018)	Nhà máy điện hạt nhân - Phòng điều khiển - Thiết kế
2016	TCVN 14640:2026 (IEC 60965: 2016)	Nhà máy điện hạt nhân - Phòng điều khiển - Phòng điều khiển bổ sung dùng cho việc dừng lò phản ứng khi không thể tiếp cận phòng điều khiển chính
2017	TCVN 7885:2026	Thuật ngữ về công nghệ, an toàn và an ninh hạt nhân
2018	TCVN 14649:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Hướng dẫn thiết kế hệ thống thao tác và lưu giữ nhiên liệu
2019	TCVN 14650:2026	Bảo vệ bức xạ - Nhà máy điện hạt nhân - Các khía cạnh bảo vệ bức xạ khi thiết kế
2020	TCVN 14641:2026	An ninh hạt nhân - Hướng dẫn bảo vệ thực thể vật liệu hạt nhân và cơ sở hạt nhân
2021	TCVN 14642:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Hướng dẫn kỹ thuật tính đến yếu tố con người khi thiết kế
2022	TCVN 14643:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Các điều kiện mở rộng thiết kế và khái niệm loại trừ trên thực tế trong thiết kế
2023	TCVN 14644:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Hướng dẫn thiết kế vùng hoạt lò phản ứng
2024	TCVN 14645:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Hướng dẫn thiết kế hệ thống làm mát và các hệ thống liên quan
2025	TCVN 14646:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Hướng dẫn thiết kế boong - ke lò và các hệ thống liên quan
2026	TCVN 14647:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Hướng dẫn bảo vệ chống lại mối nguy bên trong khi thiết kế
2027	TCVN 14648:2026	An toàn hạt nhân - Nhà máy điện hạt nhân - Hướng dẫn thiết kế các hệ thống phụ trợ và hệ thống hỗ trợ

³ Trong Nhóm này các TCVN từ STT 2008 đến 2027 là những TCVN đã được Bộ KH&CN thẩm định, cấp số hiệu và dự kiến được Bộ KH&CN công bố trong năm 2026

2028	TCVN 9641:2013	An toàn hạt nhân - Các sự kiện bên ngoài do con người gây ra trong đánh giá địa điểm nhà máy điện hạt nhân
2029	TCVN 9642:2013	An toàn hạt nhân - Khảo sát, đánh giá khả năng phát tán chất phóng xạ trong không khí và nước - Xem xét sự phân bố dân cư trong việc đánh giá địa điểm cho nhà máy điện hạt nhân
2030	TCVN 9643:2013	An toàn hạt nhân - Các vấn đề địa kỹ thuật trong đánh giá địa điểm và nền móng của nhà máy điện hạt nhân.
2031	TCVN 9644:2013	An toàn hạt nhân - Khảo sát, đánh giá độ nguy hiểm động đất đối với nhà máy điện hạt nhân
2032	TCVN 9645:2013	An toàn hạt nhân - Khảo sát, đánh giá khí tượng, thủy văn trong đánh giá địa điểm cho nhà máy điện hạt nhân
2033	TCVN 4397-87	Quy phạm an toàn bức xạ ion hoá
2034	TCVN 4498:1988	Phương tiện bảo vệ tập thể chống bức xạ ion hóa. Yêu cầu kỹ thuật
2035	TCVN 4985-89	Quy phạm vận chuyển an toàn chất phóng xạ
2036	TCVN 6853:2001 (ISO 2919: 1999)	An toàn bức xạ. Nguồn phóng xạ kín. Yêu cầu chung và phân loại;
2037	TCVN 6854:2001 (ISO 8690: 1988)	An toàn bức xạ. Tẩy xạ cho các bề mặt bị nhiễm xạ. Phương pháp thử nghiệm và đánh giá tính dễ tẩy xạ
2038	TCVN 6866:2001	An toàn bức xạ. Giới hạn liều đối với nhân viên bức xạ và dân chúng
2039	TCVN 6867-1:2001	An toàn bức xạ. Vận chuyển an toàn chất phóng xạ. Phần 1: Quy định chung;
2040	TCVN 6868:2001	An toàn bức xạ. Quản lý chất thải phóng xạ. Phân loại chất thải phóng xạ;
2041	TCVN 6892:2001	An toàn bức xạ. Bức xạ Gamma và tia X. Liều kế bỏ túi kiểu tụ điện đọc gián tiếp hoặc trực tiếp;
2042	TCVN 6219:1995	Chất lượng nước. Đo tổng độ phóng xạ beta trong nước không mặn;
2043	TCVN 7077:2002	An toàn bức xạ. Liều kế phim dùng cho cá nhân;
2044	TCVN 7078-1:2018 (ISO 7503 -1: 2016)	Đo hoạt độ phóng xạ - Đo và đánh giá nhiễm bẩn phóng xạ bề mặt. Phần 1: Nguyên tắc chung
2045	TCVN 7078-2:2007 (ISO 7503 -2: 1988)	An toàn bức xạ. Đánh giá nhiễm xạ bề mặt. Phần 2: Nhiễm xạ triti trên bề mặt
2046	TCVN 7173:2002 (ISO 9271: 1992)	An toàn bức xạ. Tẩy xạ các bề mặt bị nhiễm xạ. Thử nghiệm các tác nhân tẩy xạ cho vải.

2047	TCVN 7174:2002 (12794: 2000)	An toàn bức xạ. Liều kế nhiệt phát quang dùng cho cá nhân để đo liều bức xạ các đầu chi và mắt
2048	TCVN 7443:2004 (ISO 9978 : 1992)	An toàn bức xạ. Nguồn phóng xạ kín. Phương pháp thử nghiệm rò rỉ
2049	TCVN 7468:2005 (ISO 361: 1975)	An toàn bức xạ. Dấu hiệu cơ bản về bức xạ ion hoá
2050	TCVN 7469:2005 (ISO 11932:1996)	An toàn bức xạ. Đo hoạt độ vật liệu rắn được coi như chất thải không phóng xạ để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn cất.
2051	TCVN 7840:2007 (ISO 2885 1976)	Vật liệu phóng xạ. Bao bì. Thử nghiệm rò rỉ chất phóng xạ và rò rỉ bức xạ.
2052	TCVN 7885-1:2008	An toàn bức xạ Thuật ngữ và định nghĩa. Phần 1: Các thuật ngữ xếp theo thứ tự chữ cái trong tiếng anh từ A đến E.
2053	TCVN 7941:2008 (ISO 7205 : 1986)	Máy đo hạt nhân. Máy đo được thiết kế để lắp đặt cố định
2054	TCVN 7942-1:2008	An toàn bức xạ - Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 1: Đặc tính bức xạ và phương pháp tạo ra bức xạ
2055	TCVN 7942-2:2008	An toàn bức xạ - Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 2: Đo liều trong bảo vệ bức xạ cho dải năng lượng từ 8 keV đến 1,3 MeV và từ 4 MeV đến 9 MeV
2056	TCVN 7945-1:2008	An toàn bức xạ - Tủ cách ly. Phần 1: Nguyên tắc thiết kế
2057	TCVN 7945-2:2008	An toàn bức xạ - Tủ cách ly. Phần 2: Phân loại theo độ kín và các phương pháp kiểm tra
2058	TCVN 7944:2008	An toàn bức xạ- Các nguyên tắc chung về lấy mẫu chất phóng xạ trong không khí
2059	TCVN 7943:2008	An toàn bức xạ - Thiết bị dùng trong chụp ảnh gamma công nghiệp. Quy định kỹ thuật đối với tính năng, thiết kế và các phép thử nghiệm
2060	TCVN 8299:2009	An toàn bức xạ - Thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn đồng vị gamma. Yêu cầu chung
2061	TCVN 5869:2010	An toàn bức xạ - Thiết bị chụp ảnh bằng tia Gamma trong công nghiệp - Yêu cầu kỹ thuật về tính năng, thiết kế và thử nghiệm
2062	TCVN 8663:2011	An toàn bức xạ - Cảnh báo bức xạ ion hóa. Dấu hiệu bổ sung.

	(ISO 21482:2007)	
2063	TCVN 10801:2015	Bảo vệ bức xạ - Khuyến nghị xử lý sự sai khác giữa các hệ thống liều kế cá nhân được sử dụng đồng thời
2064	TCVN 10805:2015	Bảo vệ bức xạ - Tiêu chí về năng lực thực hiện đối với phòng thử nghiệm dịch vụ tiến hành đo liều sinh học bằng phương pháp di truyền học tế bào
2065	TCVN 10803:2015	Bảo vệ bức xạ - Các tiêu chí và giới hạn năng lực thực hiện cho việc đánh giá định kỳ nhà cung cấp liều kế cá nhân đo bức xạ gamma và tia x
2066	TCVN 7442:2016 (ISO 3925:2014)	Chất phóng xạ hờ - Nhận dạng và lập hồ sơ
2067	TCVN 11434:2016	Bảo vệ bức xạ - Tiêu chí hoạt động cho các phòng thí nghiệm thực hiện phân loại di truyền học tế bào để đánh giá nạn nhân với số lượng lớn trong các trường hợp khẩn cấp bức xạ hoặc hạt nhân - Nguyên lý chung và áp dụng với xét nghiệm hai tâm động
2068	TCVN 7911:2017	Bảo vệ bức xạ - Thực hành sử dụng hệ đo liều polymetylmetylacrylat
2069	TCVN 12018:2017	Bảo vệ bức xạ - Thực hành sử dụng hệ đo liều Fricke
2070	TCVN 12021:2017	Bảo vệ bức xạ - Hướng dẫn đánh giá độ không đảm bảo đo trong đo liều xử lý bức xạ
2071	TCVN 12019:2017	Bảo vệ bức xạ - Thực hành hiệu chuẩn hệ đo liều thường quy cho xử lý bức xạ
2072	TCVN 7910:2017	Bảo vệ bức xạ - Thực hành sử dụng hệ đo liều phim nhuộm màu bức xạ
2073	TCVN 12020:2017	Bảo vệ bức xạ - Thực hành đo liều trong một cơ sở xử lý bức xạ bằng tia X (bức xạ hãm) với năng lượng trong khoảng từ 50 keV đến 7,5 MeV
2074	TCVN 12303:2018	Bảo vệ bức xạ - Thực hành đo liều trong xử lý bức xạ
2075	TCVN 7078-1:2018 (ISO 7503-1:2016)	Đo hoạt độ phóng xạ - Đo và đánh giá nhiễm bẩn phóng xạ bề mặt Phần 1: Nguyên tắc chung
2076	TCVN 7078-2:2018 (ISO 7503-2:2016)	An toàn bức xạ - Đánh giá nhiễm xạ bề mặt - Phần 2: Nhiễm xạ triti trên bề mặt
2077	TCVN 7078-3:2018 (ISO 7503-3:2016)	Đo hoạt độ phóng xạ - Đo và đánh giá nhiễm bẩn phóng xạ bề mặt - Phần 3: Hiệu chuẩn thiết bị
2078	TCVN 13174:2020 (ISO 14146:2018)	Bảo vệ bức xạ - Tiêu chí và giới hạn năng lực thực hành dùng cho đánh giá định kỳ các dịch vụ đo liều
2079	TCVN 13173:2020	Bảo vệ bức xạ - Đo liều cho thiết bị chiếu xạ gamma lưu giữ khô khép kín

	(ISO/ASTM 52116:2013)	
2080	TCVN 8770:2020 (ISO/ASTM 51631:2020)	Thực hành sử dụng hệ đo liều nhiệt lượng để đo liều chùm tia điện tử và hiệu chuẩn hệ đo liều
2081	TCVN 8192:2009	Năng lượng hạt nhân - Vật liệu phân hạch - Nguyên lý an toàn tới hạn trong lưu giữ, xử lý và chế biến
2082	TCVN 8627:2010,	Năng lượng hạt nhân - Phương pháp chuẩn để thử nghiệm tính ổn định đối với chiếu xạ alpha lâu dài của chất nền cho việc rắn hóa chất thải phóng xạ mức cao
2083	TCVN 9102:2011 (ISO 1709:1995)	Năng lượng hạt nhân - Vật liệu phân hạch - Nguyên tắc an toàn tới hạn trong lưu giữ, thao tác và xử lý
2084	TCVN 9103:2011 (ISO 7753:1987)	Năng lượng hạt nhân - Tính năng và yêu cầu thử nghiệm đối với hệ thống phát hiện và báo động tới hạn
2085	TCVN 9105:2011 (ISO 12795:2004)	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Urani dioxit bột và viên - Xác định urani và tỉ lệ oxy/urani bằng phương pháp khối lượng có hiệu chính về tạp chất
2086	TCVN 9106:2011 (ISO 12800:2003)	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hướng dẫn đo diện tích bề mặt riêng của bột oxit urani bằng phương pháp BET
2087	TCVN 9107:2011 (ISO 27467:2009)	Năng lượng hạt nhân - An toàn tới hạn hạt nhân - Phân tích sự cố tới hạn giả định
2088	TCVN 10236:2013	Năng lượng hạt nhân - Urani dioxit dạng viên - Xác định khối lượng riêng và độ xốp toàn phần bằng phương pháp thể chỗ thủy ngân
2089	TCVN 10235:2013	Năng lượng hạt nhân - Urani dioxit dạng viên - Xác định khối lượng riêng và phần thể tích các lỗ xốp hở và lỗ xốp kín
2090	TCVN 10234:2013	Năng lượng hạt nhân - Urani dioxit dạng bột - Xác định khối lượng riêng biểu kiến và khối lượng riêng nén
2091	TCVN 10233:2013	Năng lượng hạt nhân - Urani kim loại, urani dioxit dạng bột và viên - Xác định hàm lượng nitơ bằng phương pháp sử dụng điện cực cảm biến ammoniac
2092	TCVN 8191:2009 (ISO 14943:2004)	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân. Tiêu chí quản lý liên quan tới an toàn tới hạn hạt nhân
2093	TCVN 8289:2009	An toàn bức xạ Thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn đồng vị gamma. Yêu cầu chung
2094	TCVN 11435:2016 (ISO/ASTM 52701:2013)	Hướng dẫn xác định đặc tính làm việc của các liều kế và các hệ đo liều sử dụng trong xử lý bức xạ

2095	TCVN 7175:2011 (ISO 10703:2007)	Chất lượng nước. Xác định nồng độ hoạt độ của các hạt nhân phóng xạ bằng phổ gamma có độ phân giải cao
2096	TCVN 10758-1:2016 (ISO 18589-1:2005)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Đất - Phần 1: Hướng dẫn chung và định nghĩa;
2097	TCVN 17058-2: 2016 (ISO 18589-2:2015)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Đất - Phần 2: Hướng dẫn lựa chọn chiến lược lấy mẫu, lấy mẫu và xử lý sơ bộ mẫu;
2098	TCVN 17058-3: 2016 (ISO 18589-3:2015)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Đất - Phần 3: Phương pháp thử các nhân phóng xạ phát gamma bằng đo phổ gamma;
2099	TCVN 17058-4: 2016 (ISO 18589-4:2009)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Đất - Phần 4: Đo các đồng vị plutoni (plutoni 238 và plutoni 239+240) bằng phổ alpha;
2100	TCVN 17058-5: 2016 (ISO 18589-5:2009)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Đất - Phần 5: Đo stronti 90;
2101	TCVN 17058-6: 2016 (ISO 18589-6:2009)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Đất - Phần 6: Đo tổng hoạt độ alpha và tổng hoạt độ beta;
2102	TCVN 10759-1:2016 (ISO 11665-1:2012)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Không khí: radon-222 - Phần 1: Nguồn gốc, các sản phẩm phân rã sống ngắn và các phương pháp đo.
2103	TCVN 10759-2:2016 (ISO 11665-2:2012)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Không khí: radon-222 - Phần 2: Phương pháp đo tích hợp để xác định nồng độ năng lượng alpha tiềm tàng trung bình của sản phẩm phân rã sống ngắn.
2104	TCVN 10759-3:2016 (ISO 11665-3:2012)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Không khí: radon-222 - Phần 3: Phương pháp đo điểm để xác định nồng độ năng lượng alpha tiềm tàng của sản phẩm phân rã sống ngắn.
2105	TCVN 10759-4:2016 (ISO 11665-4:2012)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Không khí: radon-222 - Phần 4: Phương pháp đo tích hợp để xác định nồng độ hoạt độ trung bình với việc lấy mẫu thụ động và phân tích trễ.
2106	TCVN 10759-5:2016 (ISO 11665-5:2012)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Không khí: radon-222 - Phần 5: Phương pháp đo liên tục để xác định nồng độ hoạt độ.
2107	TCVN 10759-6:2016 (ISO 11665-6:2012)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Không khí: radon-222 - Phần 6: Phương pháp đo điểm để xác định nồng độ hoạt độ.
2108	TCVN 10759-7:2016 (ISO 11665-7:2012)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Không khí: radon-222 - Phần 7: Phương pháp tích lũy để ước lượng tốc độ xả bề mặt

2109	TCVN 10759-8:2016 (ISO 11665-8:2012)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Không khí: radon-222 - Phần 8: Phương pháp luận về khảo sát sơ bộ và khảo sát bổ sung trong các tòa nhà.
2110	TCVN 11433:2016 (ISO 16641:2014)	Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - Không khí - Radon-220: Phương pháp đo tích lũy để xác định nồng độ hoạt độ trung bình sử dụng các detector vết hạt nhân trạng thái rắn thụ động
2111	ISO 18195:2019	Phương pháp biện minh cho việc phân vùng lửa trong các nhà máy điện hạt nhân làm mát bằng nước (NPP) Method for the justification of fire partitioning in water cooled nuclear power plants (NPP)
2112	ISO 18518:2025	Cơ sở nhiệt hạch từ tính - Yêu cầu đối với hệ thống an toàn do ứng dụng công nghệ siêu dẫn Magnetic fusion facilities - Requirements for the safety systems raised by the application of the superconducting technology
2113	ISO 11320:2011	An toàn tới hạn hạt nhân - Chuẩn bị và ứng phó khẩn cấp Nuclear criticality safety - Emergency preparedness and response
2114	ISO 23133:2021	An toàn tới hạn hạt nhân - Đào tạo an toàn tới hạn hạt nhân cho các hoạt động Nuclear criticality safety - Nuclear criticality safety training for operations
2115	ISO 27468:2011	An toàn tới hạn hạt nhân - Đánh giá các hệ thống có chứa nhiên liệu PWR UOX - Phương pháp tiếp cận tin dụng đốt cháy giới hạn Nuclear criticality safety - Evaluation of systems containing PWR UOX fuels - Bounding burnup credit approach
2116	ISO 26062:2010	Công nghệ hạt nhân - Nhiên liệu hạt nhân - Quy trình đo các tạp chất nguyên tố trong vật liệu dựa trên uranium và plutoni bằng khối phổ plasma kết hợp cảm ứng Nuclear technology - Nuclear fuels - Procedures for the measurement of elemental impurities in uranium- and plutonium-based materials by inductively coupled plasma mass spectrometry
2117	ISO 24459:2021	Xác định hàm lượng urani trong các mẫu đến từ chu trình nhiên liệu hạt nhân bằng quang phổ cạnh hấp thụ L Determination of uranium content in samples coming from the nuclear fuel cycle by L-absorption edge spectrometry
2118	ISO 22946:2020	An toàn tới hạn hạt nhân - Chất thải rắn không bao gồm nhiên liệu hạt nhân được chiếu xạ và không chiếu xạ Nuclear criticality safety - Solid waste excluding irradiated and non-irradiated nuclear fuel
2119	ISO 22875:2017	Năng lượng hạt nhân - Xác định clo và flo trong bột urani điôxít và viên thiêu kết Nuclear energy - Determination of chlorine and fluorine in uranium dioxide powder and sintered pellets
2120	ISO 22765:2025	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Viên thiêu kết (U,Pu)O ₂ - Hướng dẫn chuẩn bị ceramographic để kiểm tra

		cấu trúc vi mô Nuclear fuel technology - Sintered (U,Pu)O ₂ pellets - Guidance for ceramographic preparation for microstructure examination
2121	ISO 21847-3:2007	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Quang phổ Alpha - Phần 3: Xác định urani 232 trong urani và các hợp chất của nó Nuclear fuel technology - Alpha spectrometry - Part 3: Determination of uranium 232 in uranium and its compounds
2122	ISO 21847-2:2007	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Phép đo quang phổ Alpha - Phần 2: Xác định plutonium trong uranium và các hợp chất của nó Nuclear fuel technology - Alpha spectrometry - Part 2: Determination of plutonium in uranium and its compounds
2123	ISO 21847-1:2007	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Quang phổ Alpha - Phần 1: Xác định neptunium trong uranium và các hợp chất của nó Nuclear fuel technology - Alpha spectrometry - Part 1: Determination of neptunium in uranium and its compounds
2124	ISO 21614:2008	Xác định hàm lượng cacbon trong bột UO ₂ , (U, Gd) O ₂ và (U, Pu) O ₂ và viên thiêu kết - Đốt cháy trong lò cảm ứng tần số cao - Quang phổ hấp thụ hồng ngoại Determination of carbon content of UO ₂ , (U, Gd)O ₂ and (U, Pu)O ₂ powders and sintered pellets - Combustion in a high-frequency induction furnace - Infrared absorption spectrometry
2125	ISO 21613:2015	(U, Pu)O ₂ Bột và viên thiêu kết - Xác định clo và flo (U, Pu)O ₂ Powders and sintered pellets - Determination of chlorine and fluorine
2126	ISO 21484:2017	Năng lượng hạt nhân - Công nghệ nhiên liệu - Xác định tỷ lệ O/M trong viên MOX bằng phương pháp trọng lượng Nuclear Energy - Fuel technology - Determination of the O/M ratio in MOX pellets by the gravimetric method
2127	ISO 21483:2013	Xác định độ hòa tan trong axit nitric của plutoni trong viên nhiên liệu oxit hỗn hợp không chiếu xạ (U, Pu) O ₂ Determination of solubility in nitric acid of plutonium in unirradiated mixed oxide fuel pellets (U, Pu) O ₂
2128	ISO 21391:2019	An toàn tới hạn hạt nhân - Kích thước hình học để kiểm soát độ tới hạn dưới - Thiết bị và bố trí Nuclear criticality safety - Geometrical dimensions for subcriticality control - Equipment and layout
2129	ISO 21238:2007	Năng lượng hạt nhân - Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Phương pháp hệ số tỷ lệ để xác định tính phóng xạ của các gói chất thải phóng xạ cấp thấp và trung bình được tạo ra tại các nhà máy điện hạt nhân

		Nuclear energy - Nuclear fuel technology - Scaling factor method to determine the radioactivity of low- and intermediate-level radioactive waste packages generated at nuclear power plants
2130	ISO 18315:2018	Năng lượng hạt nhân - Hướng dẫn đánh giá độ không chắc chắn đo lường tạp chất trong dung dịch uranium bằng phân tích hồi quy tuyến tính Nuclear energy - Guidance to the evaluation of measurement uncertainties of impurity in uranium solution by linear regression analysis
2131	ISO 18256-2:2019	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hòa tan các vật liệu chứa plutonium dioxide - Phần 2: Hòa tan các viên và bột MOX Nuclear fuel technology - Dissolution of plutonium dioxide-containing materials - Part 2: Dissolution of MOX pellets and powders
2132	ISO 18256-1:2019	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hòa tan các vật liệu chứa plutoni dioxide - Phần 1: Hòa tan bột plutonium dioxide Nuclear fuel technology - Dissolution of plutonium dioxide-containing materials - Part 1: Dissolution of plutonium dioxide powders
2133	ISO 18213-6:2008	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hiệu chuẩn bể và xác định thể tích cho kế toán vật liệu hạt nhân - Phần 6: Xác định chính xác mật độ chất lỏng trong bể trong bể được trang bị ống nhúng Nuclear fuel technology - Tank calibration and volume determination for nuclear materials accountancy - Part 6: Accurate in-tank determination of liquid density in accountancy tanks equipped with dip tubes
2134	ISO 18213-5:2008	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hiệu chuẩn bể và xác định thể tích cho kế toán vật liệu hạt nhân - Phần 5: Xác định chính xác chiều cao chất lỏng trong bể kế toán được trang bị ống nhúng, tốc độ sủi bọt nhanh Nuclear fuel technology - Tank calibration and volume determination for nuclear materials accountancy - Part 5: Accurate determination of liquid height in accountancy tanks equipped with dip tubes, fast bubbling rate
2135	ISO 18213-4:2008	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hiệu chuẩn bể và xác định thể tích cho kế toán vật liệu hạt nhân - Phần 4: Xác định chính xác chiều cao chất lỏng trong bể kế toán được trang bị ống nhúng, tốc độ sủi bọt chậm Nuclear fuel technology - Tank calibration and volume determination for nuclear materials accountancy - Part 4: Accurate determination of liquid height in accountancy tanks equipped with dip tubes, slow bubbling rate
2136	ISO 18213-3:2009	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hiệu chuẩn bể chứa và xác định thể tích cho kế toán vật liệu hạt nhân - Phần 3: Phương pháp thống kê Nuclear fuel technology - Tank calibration and volume determination for nuclear materials accountancy -

		Part 3: Statistical methods
2137	ISO 18213-2:2007	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hiệu chuẩn bể và xác định thể tích cho kế toán vật liệu hạt nhân - Phần 2: Tiêu chuẩn hóa dữ liệu để hiệu chuẩn bể Nuclear fuel technology - Tank calibration and volume determination for nuclear materials accountancy - Part 2: Data standardization for tank calibration
2138	ISO 18213-1:2007	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hiệu chuẩn bể chứa và xác định thể tích cho kế toán vật liệu hạt nhân - Phần 1: Tổng quan về thủ tục Nuclear fuel technology - Tank calibration and volume determination for nuclear materials accountancy - Part 1: Procedural overview
2139	ISO 16797:2004	Năng lượng hạt nhân - Thử nghiệm độ bền hóa học chế độ Soxhlet - Ứng dụng cho ma trận thủy tinh hóa cho chất thải phóng xạ mức cao Nuclear energy - Soxhlet-mode chemical durability test - Application to vitrified matrixes for high-level radioactive waste
2140	ISO 16796:2022	Năng lượng hạt nhân - Xác định hàm lượng Gd ₂ O ₃ trong hỗn hợp nhiên liệu gadolinium và viên nhiên liệu gadolinium bằng quang phổ phát xạ nguyên tử sử dụng nguồn plasma ghép cảm ứng (ICP-AES) Nuclear energy - Determination of Gd ₂ O ₃ content in gadolinium fuel blends and gadolinium fuel pellets by atomic emission spectrometry using an inductively coupled plasma source (ICP-AES)
2141	ISO 16795:2024	Năng lượng hạt nhân - Xác định hàm lượng Gd ₂ O ₃ trong viên nén có chứa oxit urani bằng quang phổ huỳnh quang tia X Nuclear energy - Determination of Gd ₂ O ₃ content in pellets containing uranium oxide by X-ray fluorescence spectrometry
2142	ISO 16794:2003	Năng lượng hạt nhân - Xác định các hợp chất cacbon và florua trong quang phổ hồng ngoại urani hexafluoride Nuclear energy - Determination of carbon compounds and fluorides in uranium hexafluoride infrared spectrometry
2143	ISO 16793:2018	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Hướng dẫn chuẩn bị đồ điện tử của viên thiêu kết UO ₂ để kiểm tra cấu trúc vi mô Nuclear fuel technology - Guidelines for ceramographic preparation of UO ₂ sintered pellets for microstructure examination
2144	ISO 16424:2012	Năng lượng hạt nhân - Đánh giá tính đồng nhất của sự phân bố Gd trong hỗn hợp nhiên liệu gadolinium và xác

		định hàm lượng Gd_2O_3 trong viên nhiên liệu gadolinium bằng phép đo các nguyên tố urani và gadolinium Nuclear energy - Evaluation of homogeneity of Gd distribution within gadolinium fuel blends and determination of Gd_2O_3 content in gadolinium fuel pellets by measurements of uranium and gadolinium elements
2145	ISO 16117:2013	An toàn tới hạn hạt nhân - Ước tính số lần phân hạch của một tai nạn tới hạn được giả định Nuclear criticality safety - Estimation of the number of fissions of a postulated criticality accident
2146	ISO 15651:2015	Năng lượng hạt nhân - Xác định tổng hàm lượng hydro trong bột PuO_2 và UO_2 và các viên thiêu kết UO_2 , $(U, Gd) O_2$ và $(U, Pu) O_2$ - Phương pháp chiết xuất khí trơ và phát hiện độ dẫn điện Nuclear energy - Determination of total hydrogen content in PuO_2 and UO_2 powders and UO_2 , $(U,Gd)O_2$ and $(U,Pu)O_2$ sintered pellets - Inert gas extraction and conductivity detection method
2147	ISO 15647:2004	Năng lượng hạt nhân - Phân tích đồng vị của uranium hexafluoride - Phương pháp khối phổ nguồn khí tiêu chuẩn kép Nuclear energy - Isotopic analysis of uranium hexafluoride - Double-standard gas-source mass spectrometric method
2148	ISO 15646:2014	Thử nghiệm thiêu kết lại cho viên UO_2 , $(U, Gd) O_2$ và $(U, Pu) O_2$ Re-sintering test for UO_2 , $(U,Gd) O_2$ and $(U,Pu)O_2$ pellets
2149	ISO 15366-2:2014	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Tách hóa học và tinh chế urani và plutoni trong dung dịch axit nitric để phân tích pha loãng đồng vị và đồng vị bằng sắc ký chiết xuất dung môi - Phần 2: Các mẫu có chứa plutoni và urani trong phạm vi nanogram trở xuống Nuclear fuel technology - Chemical separation and purification of uranium and plutonium in nitric acid solutions for isotopic and isotopic dilution analysis by solvent extraction chromatography - Part 2: Samples containing plutonium and uranium in the nanogram range and below
2150	ISO 15366-1:2014	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Tách và tinh chế hóa học urani và plutoni trong dung dịch axit nitric để phân tích pha loãng đồng vị và đồng vị bằng sắc ký chiết xuất dung môi - Phần 1: Các mẫu có chứa plutoni trong phạm vi microgram và urani trong phạm vi miligram Nuclear fuel technology - Chemical separation and purification of uranium and plutonium in nitric acid solutions for isotopic and isotopic dilution analysis by solvent extraction chromatography - Part 1: Samples containing plutonium in the microgram range and uranium in the milligram range
2151	ISO 13465:2024	Năng lượng hạt nhân - Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định neptunium trong dung dịch axit nitric bằng quang phổ

		Nuclear energy - Nuclear fuel technology - Determination of neptunium in nitric acid solutions by spectrophotometry
2152	ISO 13464:1998	Xác định đồng thời urani và plutoni trong dung dịch hòa tan từ các nhà máy tái chế - Phương pháp kết hợp sử dụng cạnh hấp thụ K và quang phổ huỳnh quang tia X Simultaneous determination of uranium and plutonium in dissolver solutions from reprocessing plants - Combined method using K-absorption edge and X-ray fluorescence spectrometry
2153	ISO 12807:2018	Vận chuyển an toàn vật liệu phóng xạ - Kiểm tra rò rỉ trên bao bì Safe transport of radioactive materials - Leakage testing on packages
2154	ISO 12803:1997	Lấy mẫu đại diện dung dịch plutoni nitrat để xác định nồng độ plutoni Representative sampling of plutonium nitrate solutions for determination of plutonium concentration
2155	ISO 12799:2015	Năng lượng hạt nhân - Xác định hàm lượng nitơ trong viên thiêu kết UO ₂ , (U, Gd) O ₂ và (U, Pu) O ₂ - Phương pháp chiết xuất khí trơ và phát hiện độ dẫn điện Nuclear energy - Determination of nitrogen content in UO ₂ , (U,Gd)O ₂ and (U,Pu)O ₂ sintered pellets - Inert gas extraction and conductivity detection method
2156	ISO 12183:2024	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Phép đo điện lượng có kiểm soát thế năng của plutoni Nuclear fuel technology - Controlled-potential coulometric measurement of plutonium
2157	ISO 11599:1997	Xác định độ xốp khí và độ thấm khí của chất kết dính thủy lực có chứa chất thải phóng xạ nhúng Determination of gas porosity and gas permeability of hydraulic binders containing embedded radioactive waste
2158	ISO 11483:2005	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Chuẩn bị nguồn plutoni và xác định tỷ lệ đồng vị ²³⁸ Pu / ²³⁹ Pu bằng quang phổ alpha Nuclear fuel technology - Preparation of plutonium sources and determination of ²³⁸ Pu/ ²³⁹ Pu isotope ratio by alpha spectrometry
2159	ISO 11482:1993	Hướng dẫn lấy mẫu plutonium dioxide (PuO ₂) trong nhà máy tái xử lý hạt nhân Guidelines for plutonium dioxide (PuO ₂) sampling in a nuclear reprocessing plant
2160	ISO 10981:2004	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định urani trong dung dịch hòa tan nhà máy tái chế - Phương pháp sắc ký lỏng Nuclear fuel technology - Determination of uranium in reprocessing-plant dissolver solution - Liquid chromatography method

2161	ISO 10276:2019	Năng lượng hạt nhân - Công nghệ nhiên liệu - Hệ thống Trunnion cho các gói hàng được sử dụng để vận chuyển vật liệu phóng xạ Nuclear energy - Fuel technology - Trunnion systems for packages used to transport radioactive material
2162	ISO 9894:1996	Lấy mẫu phụ urani hexafluoride trong pha lỏng Subsampling of uranium hexafluoride in the liquid phase
2163	ISO 9892:1992	Kim loại urani, bột và viên urani điôxít, và dung dịch uranyl nitrat - Xác định hàm lượng flo - Phương pháp điện cực chọn lọc ion florua Uranium metal, uranium dioxide powder and pellets, and uranyl nitrate solutions - Determination of fluorine content - Fluoride ion selective electrode method
2164	ISO 9891:1994	Xác định hàm lượng cacbon trong bột uranium dioxide và viên thiêu kết - Đốt lò cảm ứng tần số cao - Phương pháp hấp thụ điện ã / coulometric / hồng ngoại Determination of carbon content in uranium dioxide powder and sintered pellets - High-frequency induction furnace combustion - Titrimetric/coulometric/infrared absorption methods
2165	ISO 9889:1994	Xác định hàm lượng cacbon trong bột urani điôxít và viên thiêu kết - Đốt cháy lò điện trở - Phương pháp hấp thụ điện/ coulometric / hồng ngoại Determination of carbon content in uranium dioxide powder and sintered pellets - Resistance furnace combustion - Titrimetric/coulometric/infrared absorption method
2166	ISO 9463:2019	Năng lượng hạt nhân - Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định plutoni trong dung dịch axit nitric bằng phép đo quang phổ Nuclear energy - Nuclear fuel technology - Determination of plutonium in nitric acid solutions by spectrophotometry
2167	ISO 9005:2007	Năng lượng hạt nhân - Bột urani điôxít và viên thiêu kết - Xác định tỷ lệ nguyên tử oxy/urani bằng phương pháp amperometric Nuclear energy - Uranium dioxide powder and sintered pellets - Determination of oxygen/uranium atomic ratio by the amperometric method
2168	ISO 8425:2013	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định plutoni trong dung dịch plutoni nitrat tinh khiết - Phương pháp trọng lượng Nuclear fuel technology - Determination of plutonium in pure plutonium nitrate solutions - Gravimetric method
2169	ISO 8300:2013	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định hàm lượng plutonium trong plutonium dioxide của chất lượng hạt nhân - Phương pháp trọng lượng

		Nuclear fuel technology - Determination of plutonium content in plutonium dioxide of nuclear grade quality - Gravimetric method
2170	ISO 8299:2019	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định nồng độ đồng vị và nguyên tố urani và plutoni của vật liệu hạt nhân trong dung dịch axit nitric bằng khối phổ ion hóa nhiệt Nuclear fuel technology - Determination of the isotopic and elemental uranium and plutonium concentrations of nuclear materials in nitric acid solutions by thermal-ionization mass spectrometry
2171	ISO 8298:2000	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định lượng miligam plutoni trong dung dịch axit nitric - Chuẩn độ điện thế với kali dicromat sau khi oxy hóa bằng Ce(IV) và khử bằng Fe(II) Nuclear fuel technology - Determination of milligram amounts of plutonium in nitric acid solutions - Potentiometric titration with potassium dichromate after oxidation by Ce(IV) and reduction by Fe(II)
2172	ISO 7476:2003	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định urani trong dung dịch uranyl nitrat có chất lượng hạt nhân - Phương pháp trọng lượng Nuclear fuel technology - Determination of uranium in uranyl nitrate solutions of nuclear grade quality - Gravimetric method
2173	ISO 7195:2020	Năng lượng hạt nhân - Bao bì vận chuyển uranium hexafluoride (UF ₆) Nuclear energy - Packagings for the transport of uranium hexafluoride (UF ₆)
2174	ISO 7097-2:2022	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định urani trong dung dịch, urani hexafluoride và chất rắn - Phần 2: Phương pháp chuẩn độ khử sắt (II) / oxy hóa xeri (IV) Nuclear fuel technology - Determination of uranium in solutions, uranium hexafluoride and solids - Part 2: Iron(II) reduction/ cerium (IV) oxidation titrimetric method
2175	ISO 7097-1:2025	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Xác định urani trong dung dịch, urani hexafluoride và chất rắn - Phần 1: Phương pháp đo chuẩn độ khử sắt (II) / oxy hóa kali dicromat Nuclear fuel technology - Determination of uranium in solutions, uranium hexafluoride and solids - Part 1: Iron(II) reduction/potassium dichromate oxidation titrimetric method
2176	ISO 6863:2024	Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Chuẩn bị thêm chuẩn cho khối phổ pha loãng đồng vị (IDMS) Nuclear fuel technology - Preparation of spikes for isotope dilution mass spectrometry (IDMS)
2177	ISO 23467:2020	Ice plug isolation of piping in nuclear power plant Cách ly đường ống bằng nút băng trong nhà máy điện hạt nhân.
2178	ISO 13463:1999	Bột plutonium dioxide cấp hạt nhân để chế tạo nhiên liệu MOX lò phản ứng nước nhẹ - Hướng dẫn giúp xác định thông số kỹ thuật sản phẩm

		Nuclear-grade plutonium dioxide powder for fabrication of light water reactor MOX fuel - Guidelines to help in the definition of a product specification
2179	IEC 61031:2020	Cơ sở hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển - Tiêu chí thiết kế, vị trí và ứng dụng cho thiết bị giám sát liều bức xạ gamma khu vực được lắp đặt để sử dụng trong quá trình vận hành bình thường và các sự cố vận hành dự kiến Nuclear facilities - Instrumentation and control systems - Design criteria, location and application for installed area gamma radiation dose rate monitoring equipment to be used during normal operation and anticipated operational occurrences
2180	IEC 63046:2020	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống điện - Yêu cầu chung Nuclear power plants - Electrical power systems - General requirements
2181	IEC 63147:2017	Tiêu chí cho thiết bị giám sát tai nạn cho các nhà máy điện hạt nhân Criteria for accident monitoring instrumentation for nuclear power plants
2182	IEC 63272:2024	Cơ sở hạt nhân - Hệ thống điện - Hệ thống cung cấp điện AC có thể ngắt Nuclear facilities - Electrical power systems - Uninterruptible AC electrical power supply systems
2183	IEC 63048:2020	Hệ thống điều khiển từ xa di động cho các ứng dụng hạt nhân và phóng xạ - Yêu cầu chung Mobile remote-controlled systems for nuclear and radiological applications - General requirements
2184	IEC 63148:2021	Hệ thống theo dõi vật liệu phóng xạ - Yêu cầu Tracking systems for radioactive materials - Requirements
2185	IEC 61226:2020	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường, điều khiển và điện năng quan trọng đối với an toàn - Phân loại chức năng và phân loại hệ thống Nuclear power plants - Instrumentation, control and electrical power systems important to safety - Categorization of functions and classification of systems
2186	IEC 61225:2025	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường, điều khiển và điện năng - Yêu cầu đối với hệ thống cấp nguồn tĩnh một chiều (DC) và xoay chiều (AC) không ngắt quãng Nuclear power plants - Instrumentation, control and electrical power systems - Requirements for static uninterruptible DC and AC power supply systems
2187	IEC 60772:2018	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường quan trọng đối với an toàn - Các cụm xuyên thấu điện bên trong cấu trúc nhà vây Nuclear power plants - Instrumentation systems important to safety - Electrical penetration assemblies in

		containment structures
2188	IEC 60964:2018	Nhà máy điện hạt nhân - Phòng điều khiển - Thiết kế Nuclear power plants - Control rooms - Design
2189	IEC 60965:2016	Nhà máy điện hạt nhân - Phòng điều khiển - Phòng điều khiển phụ để dừng lò khi không thể tiếp cận phòng điều khiển chính
2190	IEC 61227:2008	Nhà máy điện hạt nhân - Phòng điều khiển - Các bộ phận điều khiển dành cho người vận hành Nuclear power plants - Control rooms - Supplementary control room for reactor shutdown without access to the main control room
2191	IEC 62646:2016	Nhà máy điện hạt nhân - Phòng điều khiển - Các quy trình vận hành trên máy tính Nuclear power plants - Control rooms - Computer-based procedures
2192	IEC 62651:2013	Nhà máy điện hạt nhân - Thiết bị đo lường quan trọng đối với an toàn - Cặp nhiệt điện: Đặc tính và phương pháp thử Nuclear power plants - Instrumentation important to safety - Thermocouples: characteristics and test methods
2193	IEC 62671:2013 IEC 62671:2013/ COR1:2016	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Lựa chọn và sử dụng các thiết bị kỹ thuật số công nghiệp có chức năng hạn chế Corrigendum 1 - Nuclear power plants - instrumentation and control important to safety - Selection and use of industrial digital devices of limited functionality
2194	IEC 61468:2021	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường quan trọng đối với an toàn - Hệ thống đo lường trong vùng lõi: Đặc tính và phương pháp thử của đầu dò neutron tự cấp nguồn Nuclear power plants - Instrumentation systems important to safety - In-core instrumentation: Characteristics and test methods of self-powered neutron detectors
2195	IEC 61497:1998	Nhà máy điện hạt nhân - Các khóa liên động điện đối với các chức năng quan trọng đối với an toàn - Khuyến nghị về thiết kế và triển khai Nuclear power plants - Electrical interlocks for functions important to safety - Recommendations for design and implementation
2196	IEC 61500:2018	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Truyền thông dữ liệu trong các hệ thống thực hiện chức năng loại A Nuclear power plants - Instrumentation and control systems important to safety - Data communication in systems performing category A functions
2197	IEC 61504:2017	Cơ sở hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Các hệ thống tập trung để

		giám sát liên tục bức xạ và/hoặc mức phóng xạ Nuclear facilities - Instrumentation and control systems important to safety - Centralized systems for continuous monitoring of radiation and/or levels of radioactivity
2198	IEC 61513:2011	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Các yêu cầu chung đối với hệ thống Nuclear power plants - Instrumentation and control important to safety - General requirements for systems
2199	IEC 61771:1995	Nhà máy điện hạt nhân - Phòng điều khiển chính - Kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng của thiết kế Nuclear power plants - Main control-room - Verification and validation of design
2200	IEC 61772:2009	Nhà máy điện hạt nhân - Phòng điều khiển - Ứng dụng các thiết bị hiển thị hình ảnh (VDU) Nuclear power plants - Control rooms - Application of visual display units (VDUs)
2201	IEC 61839:2000	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Sử dụng đánh giá an toàn xác suất để phân loại các chức năng Nuclear power plants - Design of control rooms - Functional analysis and assignment
2202	IEC 61888:2002	Nhà máy điện hạt nhân - Thiết kế phòng điều khiển - Phân tích và phân bổ chức năng
2203	IEC 62003:2020	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường quan trọng đối với an toàn - Xác định và duy trì các điểm đặt dừng lò (trip setpoints) Nuclear power plants - Instrumentation important to safety - Determination and maintenance of trip setpoints
2204	IEC 62138:2018	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Các khía cạnh phần mềm đối với các hệ thống dựa trên máy tính thực hiện các chức năng loại B hoặc C Nuclear power plants - Instrumentation, control and electrical power systems - Requirements for electromagnetic compatibility testing
2205	IEC 62241:2004	Nhà máy điện hạt nhân - Phòng điều khiển chính - Các chức năng báo động và cách trình bày Nuclear power plants - Instrumentation and control systems important to safety - Software aspects for computer-based systems performing category B or C functions
2206	IEC 62340:2007	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Các yêu cầu để ứng phó với lỗi do nguyên nhân chung (CCF) Nuclear power plants - Instrumentation and control systems important to safety - Requirements for coping

		with common cause failure (CCF)
2207	IEC 62342:2007	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Quản lý lão hóa Nuclear power plants - Instrumentation and control systems important to safety - Management of ageing
2208	IEC 62385:2007	Nhà máy điện hạt nhân - Đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Các phương pháp đánh giá hiệu suất của các kênh đo lường trong hệ thống an toàn Nuclear power plants - Instrumentation and control important to safety - Methods for assessing the performance of safety system instrument channels
2209	IEC 62397:2022	Nhà máy điện hạt nhân - Đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Nhiệt điện trở kháng Nuclear power plants - Instrumentation and control important to safety - Resistance temperature detectors
2210	IEC 62465:2010	Nhà máy điện hạt nhân - Đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Quản lý lão hóa của hệ thống cáp điện Nuclear power plants - Instrumentation and control important to safety - Management of ageing of electrical cabling systems
2211	IEC 62566:2012	Nhà máy điện hạt nhân - Đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Phát triển các mạch tích hợp lập trình bằng ngôn ngữ mô tả phần cứng (HDL) cho các hệ thống thực hiện chức năng loại A Nuclear power plants - Instrumentation and control important to safety - Development of HDL-programmed integrated circuits for systems performing category A functions
2212	IEC 62566-2:2020	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Phát triển các mạch tích hợp lập trình HDL - Phần 2: Các mạch tích hợp lập trình HDL cho các hệ thống thực hiện chức năng loại B hoặc C
2213	IEC 62765-1:2015	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Quản lý lão hóa của cảm biến và bộ truyền tín hiệu - Phần 1: Bộ truyền áp suất Nuclear powers plants - Instrumentation and control important to safety - Management of ageing of sensors and transmitters - Part 1: Pressure transmitters
2214	IEC 62765-2:2019	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Quản lý lão hóa của cảm biến và bộ truyền tín hiệu - Phần 2: Cảm biến nhiệt độ Nuclear power plants - Instrumentation and control important to safety - Management of ageing of sensors and transmitters - Part 2: Temperature sensors
2215	IEC 62808:2015	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Thiết kế và đánh

	IEC 62808:2015/AMD1:2018	giá sự phù hợp của thiết bị cách ly Amendment 1 - Nuclear power plants - Instrumentation and control systems important to safety - Design and qualification of isolation devices
2216	IEC 62855:2016	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống điện năng - Phân tích hệ thống điện năng Nuclear power plants - Electrical power systems - Electrical power systems analysis
2217	IEC 62859:2016 IEC 62859:2016/AMD1:2019	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển - Yêu cầu đối với việc phối hợp giữa an toàn và an ninh mạng Amendment 1 - Nuclear power plants - Instrumentation and control systems - Requirements for coordinating safety and cybersecurity
2218	IEC 62887:2018	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường quan trọng đối với an toàn - Bộ truyền áp suất: Đặc tính và phương pháp thử Nuclear power plants - Instrumentation systems important to safety - Pressure transmitters: Characteristics and test methods
2219	IEC 62988:2018	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Lựa chọn và sử dụng các thiết bị không dây Nuclear power plants - Instrumentation and control systems important to safety - Selection and use of wireless devices
2220	IEC 60951-3:2022	Cơ sở hạt nhân - Hệ thống thiết bị quan trọng đối với an toàn - Giám sát bức xạ trong điều kiện tai nạn và sau tai nạn - Phần 3: Thiết bị giám sát gamma liên tục ở phạm vi cao Nuclear facilities - Instrumentation systems important to safety - Radiation monitoring for accident and post-accident conditions - Part 3: Equipment for continuous high range area gamma monitoring
2221	IEC 60951-4:2009	Nhà máy điện hạt nhân - Thiết bị quan trọng đối với an toàn - Giám sát bức xạ trong điều kiện tai nạn và sau tai nạn - Phần 4: Thiết bị giám sát liên tục trực tuyến hoặc nội tuyến phóng xạ trong các luồng quy trình Nuclear power plants - Instrumentation important to safety - Radiation monitoring for accident and post-accident conditions - Part 4: Equipment for continuous in-line or on-line monitoring of radioactivity in process streams
2222	IEC 63096:2020	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường, điều khiển và điện năng - Các biện pháp kiểm soát an ninh Nuclear power plants - Instrumentation, control and electrical power systems - Security controls
2223	IEC 63186:2021	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống đo lường và điều khiển quan trọng đối với an toàn - Các tiêu chí cho hệ thống dừng lò do địa chấn

		Nuclear power plants - Instrumentation and control systems important to safety - Criteria for seismic trip systems
2224	IEC 63298:2024	Nhà máy điện hạt nhân - Hệ thống điện năng - Sự phối hợp và tương tác với lưới điện Nuclear power plants - Electrical power systems - Coordination and interaction with the grid
2225	IEC/IEEE 63332-387:2024	Cơ sở hạt nhân - Hệ thống điện năng - Các tổ máy phát điện diesel được sử dụng làm nguồn điện dự phòng Nuclear facilities - Electrical power systems - Diesel generator units used as emergency power supply
2226	ANSI/ANS-20.2-2023	Tiêu chí thiết kế an toàn hạt nhân và yêu cầu về hiệu suất chức năng đối với nhà máy điện hạt nhân lò phản ứng muối nóng chảy nhiên liệu lỏng Nuclear Safety Design Criteria and Functional Performance Requirements for Liquid-Fuel Molten Salt Reactor Nuclear Power Plants
2227	ANSI/ANS-30.3-2022	Thiết kế lò phản ứng nước nhẹ dựa trên đánh giá rủi ro và hiệu suất Light Water Reactor Risk-Informed, Performance-Based Design
2228	ASME/ANS RA-S-1.2 - 2024	Tiến triển tai nạn nghiêm trọng và giải phóng phóng xạ (Cấp độ 2) Tiêu chuẩn PRA cho các ứng dụng nhà máy điện hạt nhân cho lò phản ứng nước nhẹ (LWR) Severe Accident Progression and Radiological Release (Level 2) PRA Standard for Nuclear Power Plant Applications for Light Water Reactors (LWRs)
2229	ASME/ANS RA-S-1.4 - 2021	Tiêu chuẩn đánh giá rủi ro xác suất cho các nhà máy điện hạt nhân lò phản ứng nước không nhẹ tiên tiến Probabilistic Risk Assessment Standard for Advanced Non-Light Water Reactor Nuclear Power Plants
2230	ASME STP-NU-009-2008	Than chì dùng cho lò phản ứng hạt nhân làm mát bằng khí ở nhiệt độ cao Graphite for High Temperature Gas-Cooled Nuclear Reactors
2231	ASME STP-NU-010-2008	Các vấn đề an toàn theo quy định trong tiêu chí thiết kế kết cấu của lò phản ứng Sec III NH cho lò phản ứng VHTR & GEN IV Regulatory Safety Issues in Structural Design Criteria of Sec III NH for VHTR & GEN IV Reactors
2232	ASME STP-NU-044-2011	Công nghệ kiểm tra không phá hủy (NDE) và kiểm tra trong quá trình vận hành (ISI) cho lò phản ứng nhiệt độ cao Non Destructive Examination (NDE) and In-Service Inspection (ISI) Technology for High Temperature Reactors
2233	GB/T 40408-2021	Than chì đẳng tĩnh cấp hạt nhân dùng cho các bộ phận bên trong lò phản ứng làm mát bằng khí ở nhiệt độ cao Nuclear grade isostatic graphite for high temperature gas-cooled reactor internals

2234	GB/T 12789.4-1994	Tiêu chí về thiết bị đo lường cho lò phản ứng hạt nhân - Phần 4: Lò phản ứng nhanh làm mát bằng kim loại lỏng Criteria for nuclear reactor instrumentation--Part 4: Liquid-metal cooled fast reactors
------	-------------------	--

28. Vệ tinh và chòm vệ tinh quỹ đạo thấp quan sát Trái đất

28.1. Vệ tinh viễn thám và viễn thông tầm thấp		
2235	ECSS-E-ST-10	Yêu cầu chung về kỹ thuật hệ thống (ECSS) - chuẩn hóa thiết kế hệ thống vệ tinh và sản phẩm vũ trụ. System engineering general requirements (ECSS) - chuẩn hóa thiết kế hệ thống vệ tinh và sản phẩm vũ trụ.
2236	NASA-STD-1000	Kỹ thuật hệ thống của NASA (NASA) NASA systems engineering (NASA)
2237	ECSS-M-ST-10C	Lập kế hoạch và triển khai dự án (ECSS) - lập kế hoạch và phát triển khai dự án không gian Project planning and implementation (ECSS)
2238	ECSS-M-ST-80	Quản lý rủi ro dự án không gian Risk management (ECSS)
2239	NASA-STD-8705.4	Phân loại rủi ro (NASA) Risk classification (NASA)
2240	ECSS-E-ST-32	Thiết kế kết cấu sản phẩm không gian; cơ sở để xây dựng hạ tầng AIT và các bài thử cấu trúc Structural engineering (ECSS)
2241	ECSS-E-ST-31C	Thiết kế/phân tích/đánh giá/xây dựng bài thử hệ thống nhiệt Thermal Control (ECSS)
2242	ECSS-E-ST-20	Kỹ thuật điện và điện tử (ECSS) Electrical and electronic engineering (ECSS)
2243	ECSS-E-ST-40	Kỹ thuật phần mềm (ECSS) - phát triển phần mềm cho sản phẩm không gian Software engineering (ECSS)
2244	ECSS-E-ST-50	Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc trong không gian Communications (ECSS)
2245	NASA-STD-5001	Thiết kế và xác minh kết cấu (NASA)

		Structural design and verification (NASA)
2246	NASA-STD-8739.8	Kiểm soát chất lượng và độ tin cậy phần mềm Software assurance (NASA)
2247	NASA-STD-6016	Lựa chọn vật liệu và kiểm soát chất lượng Materials & processes (NASA)
2248	NASA-STD-1006	Bảo mật vệ tinh, trạm mặt đất, chống can nhiễu Space System Cybersecurity (NASA)
2249	ITU-R M.1642	Hướng dẫn sử dụng băng tần thông tin liên lạc trên vệ tinh Frequency guidelines for satellite networks (ITU)
2250	ECSS-M-ST-40	Thiết kế/vận hành trạm mặt đất Configuration management for ground systems (ECSS)
2251	ECSS-E-ST-30	Quản lý tần số và phổ tần vô tuyến (ECSS) Radio Frequency and Spectrum Management (ECSS)
2252	GSFC-STD-401	Truyền dẫn dữ liệu từ trạm mặt đất Ground telemetry processing (NASA)
2253	GSFC-STD-400	Xử lý lệnh từ xa (NASA) Telecommand processing (NASA)
2254	ECSS-Q-ST-20-08C	Môi trường lưu kho / Bao gói Storage, handling and transportation of spacecraft hardware (ECSS)
2255	ECSS-Q-ST-70-05C	Phát hiện ô nhiễm hữu cơ trên bề mặt bằng quang phổ hồng ngoại (ECSS) Detection of organic contamination on surfaces by IR spectroscopy (ECSS)
2256	ECSS-Q-ST-70-01C	Kiểm soát vệ sinh và ô nhiễm (ECSS) Cleanliness and Contamination Control (ECSS)
2257	ECSS-Q-ST-70-02	Thử nghiệm nhiệt để đánh giá vật liệu, quy trình, các bộ phận và cụm cơ khí trong không gian (ECSS) Thermal testing for evaluation of space materials, processes, mechanical parts and assemblies (ECSS)
2258	ECSS-Q-ST-70C Rev.2	Vật liệu, các bộ phận và quy trình cơ khí (ECSS) Materials, mechanical parts and processes (ECSS)

2259	ECSS-Q-ST-20-07C	Đảm bảo chất lượng và an toàn cho các trung tâm thử nghiệm không gian (ECSS) Quality and safety assurance for space test centres (ECSS)
2260	ECSS-E-ST-10-03C Rev.1	Thử nghiệm (ECSS) Testing (ECSS)
2261	ECSS-E-ST-20-07C Rev.2	Khả năng tương thích điện từ (ECSS) Electromagnetic compatibility (ECSS)
2262	ECSS-E-ST-33-01C Rev.2	Cơ cấu (ECSS) Mechanisms (ECSS)
2263	MIL-STD-461G	Kiểm soát nhiễu điện từ Đặc tính của các hệ thống con và thiết bị Control of Electromagnetic interference Characteristics of subsystems and Equipment (DoD)
2264	NASA-STD-5005D	Tiêu chuẩn về thiết kế và chế tạo thiết bị hỗ trợ mặt đất (NASA) Standard for the Design and Fabrication of Ground Support Equipment (NASA)
2265	NASA-STD-5020	Yêu cầu đối với hệ thống buộc ren trong phần cứng chuyến bay vũ trụ Requirements for Threaded Fastening Systems in Spaceflight Hardware (NASA)
2266	NASA-HDBK/STD-700X	Kiểm tra, phân tích, mô hình hóa và đánh giá hệ thống và hệ thống con (NASA) System and Subsystem Test, Analysis, Modeling, Evaluation (NASA)
2267	NASA-HDBK/STD-800X	An toàn, chất lượng, độ tin cậy và khả năng bảo trì (NASA) Safety, Quality, Reliability, Maintainability (NASA)
2268	NASA-STD-8739.1	Tiêu chuẩn về chất lượng thi công ứng dụng polyme trên các cụm điện tử (NASA) Workmanship Standard for Polymeric Application on Electronic Assemblies (NASA)
2269	NASA-STD-8739.3	Các mối nối điện hàn (NASA) Soldered electrical Connections (NASA)
2270	NASA-STD-8739.4	Quy trình gia công bấm đầu nối, kết nối cáp, bó dây và dây điện (NASA) Workmanship for crimping, interconnecting cables, harnesses, and wiring (NASA)
2271	AS9100:2016	Hệ thống quản lý chất lượng - Yêu cầu đối với các tổ chức hàng không, vũ trụ và quốc phòng (AIQG) Quality Management Systems - Requirements for Aviation, Space and Defense Organizations (AIQG)
2272	ANSI/ESD S20.20	Bảo vệ các bộ phận, cụm lắp ráp và thiết bị điện và điện tử (ANSI)

		Protection of Electrical and Electronic Parts, Assemblies and Equipment (ANSI)
28.2. Công nghệ vệ tinh/công nghệ vũ trụ		
2273	ISO 14300-1	Cấu trúc giai đoạn dự án Space systems - Programme management- Part 1: Structuring of a project
2274	ISO 14300-2	Đảm bảo sản phẩm (PA) Space systems - Programme management - Part 2: Product assurance
2275	ISO 24113	Hệ thống không gian - Các yêu cầu về giảm thiểu mảnh vỡ không gian Space systems - Space debris mitigation requirements
2276	ISO 23312	Space systems - Detailed space debris mitigation requirements for spacecraft Hệ thống không gian - Các yêu cầu chi tiết về giảm thiểu mảnh vỡ không gian cho tàu vũ trụ
2277	ISO 27875	Space systems - Re-entry risk management for unmanned spacecraft and launch vehicle orbital stages Rủi ro tái nhập khí quyển
2278	ISO 27852	Space systems - Estimation of orbit lifetime Ước tính tuổi thọ quỹ đạo
2279	ISO 17666	Space systems - Programme management - Risk management Quản lý rủi ro không gian
2280	ISO 14620-1	Space systems - Safety requirements - Part 1: System safety An toàn hệ thống tổng thể
2281	ISO 10795	Space systems - Programme management and quality - Vocabulary Định chuẩn thuật ngữ
2282	ISO 21351	Space systems - Functional and technical specifications Đặc tả kỹ thuật không gian
2283	ISO 17401	Space systems - Spacecraft interface requirements document for launch vehicle services Quản lý giao diện vệ tinh
2284	ISO 16290	Space systems - Definition of the Technology Readiness Levels (TRLs) and their criteria of assessment Sẵn sàng công nghệ (TRL)
2285	ECSS-M-ST- 40C	Quản lý cấu hình

2286	GSFC-STD- 1000	Quy tắc thực hành kỹ thuật
2287	ISO 14622	Space systems - Structural design - Loads and induced environment Kết cấu vệ tinh chịu tải
2288	ISO 14302	Space systems - Electromagnetic compatibility requirements Tương thích điện từ (EMC)
2289	ISO 24245	Space systems - Global navigation satellite system (GNSS) receiver class codes Thiết bị định vị không gian
2290	ISO 15390	Space environment (natural and artificial) - Galactic cosmic ray model Mô hình tia vũ trụ
2291	ISO 17520	Space environment (natural and artificial) - Cosmic ray and solar energetic particle penetration inward the magnetosphere - Method of determination of the effective vertical cut-off rigidity Xâm nhập hạt mặt trời
2292	ISO 16694	Space systems - Measured parameters at firing bench and flight tests of liquid rocket engines Hệ thống không gian - Các thông số đo tại bộ khai hoả và thử nghiệm bay của động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng
2293	ISO 15388	Space systems - Contamination and cleanliness control Hệ thống không gian - Kiểm soát ô nhiễm và độ sạch
2294	ECSS-E-ST40C	Phần mềm Software
2295	NASA-STD5001B	Hệ số an toàn cấu trúc Structural design and test factors of safety for spaceflight hardware
2296	ISO 14624-1	Space systems - Safety and compatibility of materials - Part 1: Determination of upward flammability of materials Tính dễ cháy lan truyền
2297	ISO 14624-2	Space systems - Safety and compatibility of materials - Part 2: Determination of flammability of electrical-wire insulation and accessory materials Tính dễ cháy cáp điện
2298	ISO 14624-3	Space systems - Safety and compatibility of materials - Part 3: Determination of off-gassed compounds

		from materials and assembled articles Thoát khí vật liệu
2299	ISO 14624-5	Space systems - Safety and compatibility of materials - Part 5: Determination of reactivity of system/component materials with aerospace propellants Tương thích nhiên liệu
2300	ISO 14624-6	Space systems - Safety and compatibility of materials - Part 6: Determination of reactivity of processing materials with aerospace fluids Phản ứng với chất lỏng
2301	ISO 14624-7	Space systems - Safety and compatibility of materials - Part 7: Determination of permeability and penetration of materials to aerospace fluids Độ thấm chất lỏng
2302	ISO 17851	Space systems - Space environment simulation for material tests - General principles and criteria Suy thoái vật liệu không gian
2303	ISO 15104	Space systems - Environmental testing for spacecraft thermal control materials Lớp phủ kiểm soát nhiệt
2304	ISO 14621-1	Space systems - Electrical, electronic and electromechanical (EEE) parts - Part 1: Parts management Linh kiện EEE (Quản lý)
2305	ISO 14621-2	Space systems - Electrical, electronic and electromechanical (EEE) parts - Part 2: Control programme requirements Linh kiện EEE (Kiểm soát)
2306	ISO 21980	Space systems - Evaluation of radiation effects on Commercial-Off-The-Shelf (COTS) parts for use on low-orbit satellite Linh kiện thương mại (COTS)
2307	ISO 23135	Space systems - Verification programme and management process Ma trận xác minh (VCD)
2308	ISO 15864	Space systems - General test methods for spacecraft, subsystems and units Thử nghiệm tích hợp
2309	ISO 23461	Space systems - Programme management - Non-conformance control system Quản lý lỗi (NCR)

2310	ISO 14620-4	Space systems - Safety requirements - Part 4: Spacecraft assembly, integration and test An toàn xưởng AIT
2311	ISO 26871	Space systems - Explosive systems and devices Thiết bị kích nổ
2312	ISO 14625	Space systems - Ground support equipment for use at launch, landing or retrieval sites - General requirements Thiết bị hỗ trợ mặt đất (GSE)
2313	ISO 17566	Space systems - General test documentation Hồ sơ thử nghiệm
2314	ISO 15865	Space systems - Qualification assessment Chứng nhận năng lực bay
2315	ISO 19683	Space systems - Design qualification and acceptance tests of small spacecraft and units Thử nghiệm vệ tinh nhỏ
2316	ISO 24412	Space systems - Thermal vacuum environmental testing Quy trình Nhiệt chân không
2317	ISO/TR 6832	Space systems - Development technology of a thermal vacuum chamber Hạ tầng buồng TVAC
2318	ISO 9621	Space systems - Methods to decide thermal vacuum test cycles of recurring production according to precipitation efficiency and reliability Tối ưu chu kỳ TVAC
2319	ISO 23670	Space systems - Vibration testing Thử nghiệm Rung động
2320	ISO 24411	Space systems - Micro-vibration testing Kiểm soát Vi rung
2321	ISO 19924	Space systems - Acoustic testing Thử nghiệm Âm học
2322	ISO 22010	Space systems - Mass properties control Đặc tính khối lượng

2323	ISO 21348	Space environment (natural and artificial) - Process for determining solar irradiances Phổ chiếu sáng giả lập
2324	ISO 11227	Space systems - Test procedure to evaluate spacecraft material ejecta upon hypervelocity impact Thử nghiệm va đập
2325	GSFC-STD7000B	Mức thử nghiệm môi trường
2326	ISO 14303	Space systems - Launch-vehicle-to-spacecraft interfaces Hệ thống không gian - Giao diện giữa phương tiện phóng và tàu vũ trụ
2327	ISO 14620-2	Space systems - Safety requirements - Part 2: Launch site operations Hệ thống không gian - Yêu cầu an toàn Phần 2: Hoạt động Vận hành tại bãi phóng
2328	ISO 14623	Space systems - Pressure vessels and pressurized structures - Design and operation An toàn bình áp suất
2329	ISO 13537	Space data and information transfer systems - Reference architecture for space data systems Kiến trúc trạm thu
2330	ISO 14711	Space systems - Unmanned mission operations concepts - Guidelines for defining and assessing concept products Kịch bản vận hành bay
2331	ISO 13541	Space data and information transfer systems - Attitude data messages Bản tin tư thế/quỹ đạo
2332	ISO 22646	Space data and information transfer systems - Space packet protocol Giao thức dữ liệu CCSDS
2333	ISO 17355	Space data and information transfer systems - CCSDS file delivery protocol Giao thức tải ảnh (CFDP)
2334	ISO 22671	Space data and information transfer systems - Space link extension (SLE) - Forward communications link transmission unit (CLTU) service specification Dịch vụ SLE-CLTU
2335	ISO 22672	Space data and information transfer systems - Space link extension (SLE) - Forward space packet service specification Gói dữ liệu SLE

2336	ISO 18428	Space data and information transfer systems - Spacecraft Onboard Interface Services - Subnetwork Device Discovery Service Giải mã Đo xa thô (RAF)
2337	ISO 26143	Space data and information transfer systems - Space link extension (SLE) - Return operational control fields service specification Từ điển dữ liệu phần mềm
2338	ISO 17807	Space data and information transfer systems - Asynchronous message service Cảnh báo trạng thái AMS

29. Công trình xây dựng đường sắt tốc độ cao

2339	TCVN 14552-1:2025 ISO 22480-1:2022	Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt và tấm đỡ bằng bê tông cho đường ray - Phần 1: Yêu cầu chung
2340	TCVN 14552-2:2025 ISO 22480-2:2022	Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt và tấm đỡ bằng bê tông cho đường ray - Phần 2: Tà vẹt dự ứng lực một khối
2341	TCVN 14553-1:2025 ISO 12856-1:2022	Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt, tấm đỡ và tà vẹt trên mặt cầu hở bằng composite polyme - Phần 1: Đặc tính vật liệu
2342	TCVN 14553-2:2025 ISO 12856-2:2020	Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt, tấm đỡ và tà vẹt trên mặt cầu hở bằng composite polyme - Phần 2: Thử nghiệm sản phẩm
2343	TCVN 14553-3:2025 ISO 12856-3:2022	Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt, tấm đỡ và tà vẹt trên mặt cầu hở bằng composite polyme - Phần 3: Yêu cầu chung
2344	TCVN 14558-1:2025 ISO 22074-1:2020	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Bộ phụ kiện liên kết ray - Phần 1: Từ vựng
2345	TCVN 14558-2:2025 ISO 22074-2:2021	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Bộ phụ kiện liên kết ray - Phần 2: Phương pháp thử lực cản dọc ray
2346	TCVN 14558-3:2025 ISO 22074-3:2021	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Bộ phụ kiện liên kết ray - Phần 3: Phương pháp thử lực chống nhổ lõi
2347	TCVN 14558-4:2025 ISO 22074-4:2022	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Bộ phụ kiện liên kết ray - Phần 4: Phương pháp thử khả năng chịu tải trọng lặp

2348	TCVN 14558-5:2025 ISO 22074-5:2021	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Bộ phụ kiện liên kết ray - Phần 5: Phương pháp thử điện trở
2349	TCVN 14558-6:2025 ISO 22074-6:2021	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Bộ phụ kiện liên kết ray - Phần 6: Phương pháp thử khả năng chống chịu trong điều kiện môi trường khắc nghiệt
2350	TCVN 14558-7:2025 ISO 22074-7:2021	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Bộ phụ kiện liên kết ray - Phần 7: Phương pháp thử lực kẹp và độ cứng chống nhỏ
2351	TCVN 14558-8:2025 ISO 22074-8:2022	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Bộ phụ kiện liên kết ray - Phần 8: Phương pháp thử độ cứng theo phương thẳng đứng
2352	TCVN 14559-1:2025 ISO 23300-1:2021	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Hàn ray - Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử
2353	TCVN 14560-1:2025 ISO 5735-1:2024	Kết cấu hạ tầng đường sắt - Kiểm tra ray trên đường bằng phương pháp không phá hủy - Phần 1: Yêu cầu đối với kiểm tra bằng siêu âm và các nguyên tắc đánh giá
2354	TCVN 14561-1:2025 ISO 23054-1:2022	Ứng dụng đường sắt - Chất lượng hình học đường ray - Phần 1: Đặc trưng hình học đường ray và chất lượng hình học đường ray
2355	TCVN 14562:2025 ISO 4975:2022	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Chất lượng khí nén cho các thiết bị và hệ thống khí nén
2356	TCVN 14563:2025 ISO 24221:2024	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Yêu cầu chung
2357	TCVN 14564:2025 ISO 24478:2023	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Từ vựng chung
2358	TCVN 14565-1:2025 ISO 20138-1:2018	Ứng dụng đường sắt - Tính toán hiệu năng hãm (hãm dừng, hãm giảm tốc và hãm khi đứng yên) - Phần 1: Thuật toán tổng quát sử dụng phương pháp tính giá trị trung bình
2359	TCVN 14565-2:2025 ISO 20138-2:2019	Ứng dụng đường sắt - Tính toán hiệu năng hãm (hãm dừng, hãm giảm tốc và hãm khi đứng yên) - Phần 2: Các thuật toán tổng quát sử dụng phương pháp tính toán từng bước
2360	TCVN 14566:2025 ISO 25711:2025	Ứng dụng đường sắt - Từ vựng về an toàn cháy cho phương tiện giao thông đường sắt
2361	TCVN 14567:2025	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống quản lý chất lượng đường sắt - TCVN ISO 9001:2015 và các yêu cầu cụ thể để áp dụng trong lĩnh vực đường sắt

	ISO 22163:2023 WITH AMENDMENT 1:2024	
2362	TCVN 14568:2025 ISO 22888:2020	Ứng dụng đường sắt - Khái niệm và yêu cầu cơ bản đối với việc lập kế hoạch vận hành đường sắt trong trường hợp động đất
2363	TCVN 14569:2025 ISO 9879:2024	Ứng dụng đường sắt - Bảo dưỡng phương tiện giao thông đường sắt - Từ vựng
2364	TCVN 14570-1:2025 ISO 9828-1:2025	Ứng dụng đường sắt - Phòng cháy chữa cháy trên phương tiện đường sắt - Phần 1: Quy định chung
2365	TCVN 14571-1:2025 ISO 19659-1:2017	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí cho phương tiện giao thông đường sắt - Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa
2366	TCVN 14571-2:2025 ISO 19659-2:2020	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí cho phương tiện giao thông đường sắt - Phần 2: Tiện nghi nhiệt
2367	TCVN 14571-3:2025 ISO 19659-3:2022	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí cho phương tiện giao thông đường sắt - Phần 3: Hiệu suất năng lượng
2368	TCVN 14572-1:2025 ISO 22749-1:2021	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống treo - Phần 1: Đặc tính và phương pháp thử đối với các chi tiết cơ khí - đàn hồi
2369	TCVN 14572-2:2025 ISO 22749-2:2021	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống treo - Phần 2: Quy trình phê duyệt và giám sát chất lượng đối với các chi tiết cơ khí - đàn hồi
2370	TCVN 14573:2025 ISO 10516:2025	Ứng dụng đường sắt - Khối lượng tham chiếu của phương tiện
2371	TCVN 14574:2025 ISO 21106:2019	Ứng dụng đường sắt - Phương pháp tính toán khả năng tái chế và thu hồi đối với phương tiện giao thông đường sắt
2372	TCVN 14575:2025 ISO 22752:2021	Ứng dụng đường sắt - Cửa sổ bên thân xe cho phương tiện giao thông đường sắt
2373	TCVN 14576:2025 ISO 9466:2025	Ứng dụng đường sắt - Lốp phủ cho các phương tiện giao thông đường sắt chở khách
2374	TCVN 14577:2025 ISO 23019:2022	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị mô phỏng đào tạo lái tàu

2375	TCVN 14578-1:2025 ISO 24675-1:2022	Ứng dụng đường sắt - Tính toán thời gian chạy tàu để lập biểu đồ chạy tàu - Phần 1: Các yêu cầu
2376	TCVN 13342:2021	Thiết kế đường sắt tốc độ cao - Tham số thiết kế tuyến đường

30. Nền tảng công nghiệp, phương tiện, thiết bị và các hệ thống tích hợp đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị

30.1. Có thể áp dụng cho Đường sắt tốc độ cao (có vận tốc từ 200km/h đến 350 km/h)

2377	TCVN 14490-1:2026	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 1: Định nghĩa
2378	TCVN 14490-2:2026	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 2: Bộ phụ kiện liên kết dùng cho tà vẹt bê tông trên đường có đá ba lát
2379	TCVN 14490-3:2026	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 3: Bộ phụ kiện liên kết dùng cho tà vẹt gỗ và tà vẹt vật liệu tổng hợp polyme
2380	TCVN 14490-4:2026	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 4: Bộ phụ kiện liên kết dùng cho tà vẹt sắt trên đường có đá ba lát
2381	TCVN 14490-5:2026	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 5: Bộ phụ kiện liên kết dùng cho đường ray không đá ba lát
2382	TCVN 14490-7:2026	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 7: Bộ phụ kiện liên kết dùng cho ghi, giao cắt, ray hộ bánh, mối nối cách điện ray và thiết bị co giãn ray
2383	TCVN 8893:2020	Cấp kỹ thuật đường sắt
2384	TCVN 13594-1:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 1: Yêu cầu chung
2385	TCVN 13594-2:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 2: Thiết kế tổng thể và đặc điểm vị trí
2386	TCVN 13594-3:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 3: Tải trọng và tác động
2387	TCVN 13594-4:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 4: Phân tích và đánh giá kết cấu
2388	TCVN 13594-5:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 5: Kết cấu bê tông

2389	TCVN 13594-6:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 6: Kết cấu thép
2390	TCVN 13594-7:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 7: Kết cấu liên hợp thép - Bê tông cốt thép
2391	TCVN 13594-8:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 8: Gối cầu, khe co giãn, lan can
2392	TCVN 13594-9:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 9: Địa kỹ thuật và nền móng
2393	TCVN 13594-10:2023	Thiết kế cầu đường sắt khổ 1435 mm, vận tốc đến 350 km/h Phần 10: Cầu chịu tác động của động đất
2394	TCVN 13858-1:2023	Đường sắt - Đá ba lát - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật
2395	TCVN 13937-1:2024	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống đường ray không đá ba lát Phần 1: Yêu cầu chung
2396	TCVN 13937-2:2024	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống đường ray không đá ba lát Phần 2: Thiết kế hệ thống, các hệ thống con và các thành phần
2397	TCVN 13937-3:2024	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống đường ray không đá ba lát Phần 3: Nghiệm thu
2398	TCVN 13965-1:2024	Ứng dụng đường sắt - Hàn ray Phần 1: Hàn nhiệt nhôm
2399	TCVN 13965-2:2024	Ứng dụng đường sắt - Hàn ray Phần 2: Hàn chảy giáp mép
2400	TCVN 13965-3:2024	Ứng dụng đường sắt - Hàn ray Phần 3: Hàn khí áp lực
2401	TCVN 14205-1:2024	Ứng dụng đường sắt - Kiểm tra ray trên đường bằng phương pháp không phá hủy Phần 1: Yêu cầu đối với kiểm tra bằng siêu âm và các nguyên tắc đánh giá
2402	TCVN 14205-2:2024	Ứng dụng đường sắt - Kiểm tra ray trên đường bằng phương pháp không phá hủy Phần 2: Kiểm tra ray bằng dòng điện xoáy

2403	TCVN 14205-3:2024	Ứng dụng đường sắt - Kiểm tra ray trên đường bằng phương pháp không phá hủy Phần 3: Yêu cầu để xác định các khuyết tật bên trong và trên bề mặt ray
2404	TCVN 14205-4:2024	Ứng dụng đường sắt - Kiểm tra ray trên đường bằng phương pháp không phá hủy Phần 1: Yêu cầu đối với kiểm tra bằng siêu âm và các nguyên tắc đánh giá Phần 4: Trình độ của nhân sự thử không phá hủy ray
2405	TCVN 13695-1:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 1: Xác định lực cản dọc ray Phần 2: Xác định sức kháng xoắn
2406	TCVN 13695-2:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 2: Xác định sức kháng xoắn
2407	TCVN 13695-3:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 3: Xác định độ suy giảm của tải trọng va đập
2408	TCVN 13695-4:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 4: Ảnh hưởng của tải trọng lặp
2409	TCVN 13695-5:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 5: Xác định điện trở
2410	TCVN 13695-6:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 6: Ảnh hưởng của điều kiện môi trường khắc nghiệt
2411	TCVN 13695-7:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 7: Xác định lực kẹp và độ cứng theo phương thẳng đứng
2412	TCVN 13695-8:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 8: Thử nghiệm trong vận hành
2413	TCVN 13695-9:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 9: Xác định độ cứng
2414	TCVN 13695-10:2023	Đường ray - Phương pháp thử nghiệm bộ phụ kiện liên kết Phần 10: Thử nghiệm xác định lực chống nhổ lõi
2415	TCVN 13566-1:2022	Ứng dụng đường sắt - Đường ray - Tà vẹt và tấm đỡ bê tông Phần 1: Yêu cầu chung
2416	TCVN 13566-2:2022	Ứng dụng đường sắt - Đường ray - Tà vẹt và tấm đỡ bê tông

		Phần 2: Tà vẹt bê tông dự ứng lực một khối
2417	TCVN 13566-3:2022	Ứng dụng đường sắt - Đường ray - Tà vẹt và tấm đỡ bê tông Phần 3: Tà vẹt bê tông cốt thép hai khối
2418	TCVN 13566-4:2022	Ứng dụng đường sắt - Đường ray - Tà vẹt và tấm đỡ bê tông Phần 4: Tấm đỡ bê tông dự ứng lực cho ghi và giao cắt
2419	TCVN 13566-5:2022	Ứng dụng đường sắt - Đường ray - Tà vẹt và tấm đỡ bê tông Phần 5: Cầu kiện đặc biệt
2420	TCVN 13566-6:2022	Ứng dụng đường sắt - Đường ray - Tà vẹt và tấm đỡ bê tông Phần 6: Thiết kế
2421	TCVN 9379:2012	Kết cấu xây dựng và nền -Nguyên tắc cơ bản về tính toán
2422	TCVN 2737:2023	Tải trọng và tác động
2423	TCVN 5574:2018	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép
2424	TCVN 5575:2024	Thiết kế kết cấu thép
2425	TCVN 5573:2012	Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế
2426	TCVN 9362:2012	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình
2427	TCVN 10304:2025	Thiết kế móng cọc
2428	TCVN 9386:2012	Thiết kế công trình chịu động đất Phần 1: Quy định chung, tác động động đất và quy định đối với kết cấu nhà. Phần 2: Nền móng, tường chắn và các vấn đề địa kỹ thuật
2429	TCVN 13957:2024	Tuyển kỹ thuật - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu
2430	TCVN 14213-1:2024	Tường Barrete Phần 1: Yêu cầu thiết kế thi công
2431	TCVN 14213-2:2024	Tường Barrete Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu
2432	TCVN 14334:2025	Kết cấu bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu
2433	TCVN 4453:1995	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu
2434	TCVN 9114:2019	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận

2435	TCVN 9115:2019	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu
2436	TCVN 9342:2012	Công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng bằng cốt pha trượt - Thi công và nghiệm thu
2437	TCVN 12002:2020	Kết cấu thép xây dựng - Chế tạo và kiểm tra chất lượng
2438	TCVN 13194:2020	Kết cấu thép - Lắp dựng và nghiệm thu
2439	TCVN 4085:2011	Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu
2440	TCVN 2682:2020	Xi măng Poocăng - Yêu cầu kỹ thuật
2441	TCVN 4316:2007	Xi măng poócăng xi lò cao
2442	TCVN 6067:2018	Xi măng poócăng bèn sunphat - Yêu cầu kỹ thuật
2443	TCVN 9202:2012	Xi măng xây trát
2444	TCVN 3110:1993	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp phân tích thành phần
2445	TCVN 3111:2022	Hỗn hợp bê tông - Phương pháp áp suất xác định hàm lượng bọt khí
2446	TCVN 3112:2022	Bê tông - Phương pháp xác định khối lượng riêng và độ rỗng
2447	TCVN 3113:2022	Bê tông - Phương pháp xác định độ hút nước
2448	TCVN 3114:2022	Bê tông - Phương pháp xác định độ mài mòn
2449	TCVN 3115:2022	Bê tông - Phương pháp xác định khối lượng thể tích
2450	TCVN 3116:2022	Bê tông - Xác định độ chống thấm nước - Phương pháp vết thấm
2451	TCVN 3117:2022	Bê tông - Phương pháp xác định độ co
2452	TCVN 3118:2022	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu nén
2453	TCVN 3119:2022	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo khi uốn
2454	TCVN 3120:2022	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo khi bẻ
2455	TCVN 5726:2022	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ lắng trụ, mô đun đàn hồi và hệ số poisson
2456	TCVN 8828:2011	Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên
2457	TCVN 9334:2012	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy
2458	TCVN 9335:2012	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy
2459	TCVN 9336:2012	Bê tông nặng - Phương pháp xác định hàm lượng sunphat
2460	TCVN 9337:2012	Bê tông nặng - Xác định độ thấm ion clo - Phương pháp đo điện lượng

2461	TCVN 9338:2012	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết
2462	TCVN 9339:2012	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH
2463	TCVN 9340:2012	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu
2464	TCVN 9349:2012	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng - Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền
2465	TCVN 10303:2014	Bê tông - Kiểm tra và đánh giá cường độ chịu nén
2466	TCVN 9348:2012	Bê tông cốt thép - Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn -hương pháp điện thế
2467	TCVN 12209:2018	Bê tông tự lèn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
2468	TCVN 12252:2020	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu
2469	TCVN 12393:2018	Bê tông cốt sợi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
2470	TCVN 12394:2018	Hỗn hợp bê tông sản xuất theo phương pháp định lượng thể tích và trộn liên tục
2471	TCVN 13536:2022	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén
2472	TCVN 13537:2022	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật
2473	TCVN 13929:2024	Bê tông - Phương pháp thử tăng tốc cacbonat hóa
2474	TCVN 13930:2024	Bê tông - Phương pháp xác định tốc độ hút nước
2475	TCVN 13931:2024	Bê tông - Phương pháp xác định hệ số dịch chuyển clorua
2476	TCVN 13932:2024	Bê tông - Phương pháp xác định điện trở suất hoặc điện dẫn suất
2477	TCVN 13933:2024	Bê tông - Phương pháp đo chiều sâu cacbonat hoá
2478	TCVN 7570:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật
2479	TCVN 7572-1:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phương pháp thử Phần 1: Lấy mẫu
2480	TCVN 7572-2:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 2: Xác định thành phần hạt
2481	TCVN 7572-3:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 3: Hướng dẫn xác định thành phần hạt học
2482	TCVN 7572-4:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 4: Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc
2483	TCVN 7572-5:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa

		Phần 5: Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước
2484	TCVN 7572-6:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 6: Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hút nước
2485	TCVN 7572-7:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 7: Xác định độ ẩm
2486	TCVN 7572-8:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 8: Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và khả năng sét cục trong cốt liệu
2487	TCVN 7572-9:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 9: Xác định tạp chất hữu cơ
2488	TCVN 7572-10:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 10: Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc
2489	TCVN 7572-11:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 11: Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn
2490	TCVN 7572-12:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 12: Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles
2491	TCVN 7572-13:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 13: Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn
2492	TCVN 7572-14:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 14: Xác định khối lượng thể tích xếp đống
2493	TCVN 7572-15:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 15: Xác định hàm lượng Clorua
2494	TCVN 7572-16:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 16: Xác định hàm lượng Sunfat
2495	TCVN 7572-17:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 17: Xác định hàm lượng hạt mềm, yếu, phong hoá
2496	TCVN 7572-18:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 18: Xác định hàm lượng hạt bẹp dẹt
2497	TCVN 7572-19:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa

		Phần 19: Xác định hàm lượng vỏ sò, vỏ điệp
2498	TCVN 7572-20:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa Phần 20: Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ
2499	TCVN 9205:2012	Cát nghiền cho bê tông và vữa
2500	TCVN 10796:2015	Cát mịn cho bê tông và vữa
2501	TCVN 11969:2018	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông
2502	TCVN 12208:2018	Cốt liệu cho bê tông cần xạ - Yêu cầu kỹ thuật
2503	TCVN 4506:2012	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật
2504	TCVN 13934:2024	Phương pháp xác định khả năng ức chế ăn mòn thép trong bê tông của phụ gia bằng điện trở phân cực trong nước chiết hồ xi măng
2505	TCVN 1450:2008	Gạch rỗng đất sét nung - Yêu cầu kỹ thuật
2506	TCVN 1451:1998	Gạch đặc đất sét nung
2507	TCVN 2118:1994	Gạch canxi silicat - Yêu cầu kỹ thuật
2508	TCVN 6355-1:2009	Gạch xây - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan
2509	TCVN 6355-2:2009	Gạch xây - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định cường độ nén
2510	TCVN 6355-3:2009	Gạch xây - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định cường độ uốn
2511	TCVN 6355-4:2009	Gạch xây - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ hút nước: Chỉ áp dụng cho các loại gạch đất sét nung
2512	TCVN 6355-5:2009	Gạch xây - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định khối lượng thể tích
2513	TCVN 6355-6:2009	Gạch xây - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ rỗng
2514	TCVN 6355-7:2009	Gạch xây - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định vết tróc do vôi: Chỉ áp dụng cho các loại gạch đất sét nung
2515	TCVN 6355-8:2009	Gạch xây - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định sự thoát muối: Chỉ áp dụng cho các loại gạch đất sét nung
2516	TCVN 3121-1:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất
2517	TCVN 3121-2:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 2: Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử
2518	TCVN 3121-3:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn).
2519	TCVN 3121-6:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định khối lượng thể tích vữa tươi.
2520	TCVN 3121-8:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi.
2521	TCVN 3121-9:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 9: Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi

2522	TCVN 3121-10:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn.
2523	TCVN 3121-11:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 11: Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn
2524	TCVN 3121-17:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 17: Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước
2525	TCVN 3121-18:2022	Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 18: Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đóng rắn.
2526	TCVN 4314:2022	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật
2527	TCVN 8824:2011	Phương pháp xác định độ co khô của vữa
2528	TCVN 4710:2018	Vật liệu chịu lửa - Gạch Samốt
2529	TCVN 5441:2004	Vật liệu chịu lửa - Phân loại
2530	TCVN 6416:2018	Vật liệu chịu lửa- Vữa Samốt
2531	TCVN 6530-1:2016	Vật liệu chịu lửa- Phương pháp thử - Phần 1: Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường
2532	TCVN 6530-2:2016	Vật liệu chịu lửa- Phương pháp thử - Phần 2: Xác định khối lượng riêng
2533	TCVN 6530-3:2016	Vật liệu chịu lửa- Phương pháp thử - Phần 3: Xác định khối lượng thể tích, độ hút nước
2534	TCVN 6530-4:2016	Vật liệu chịu lửa- Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ chịu lửa
2535	TCVN 7194:2002	Vật liệu cách nhiệt - Phân loại
2536	TCVN 7636:2007	Vật liệu chịu lửa - Gạch samốt cách nhiệt
2537	TCVN 7637:2007	Vật liệu chịu lửa - Gạch cao alumin cách nhiệt
2538	TCVN 6557:2000	Vật liệu chống thấm - Sơn bitum cao su
2539	TCVN 8652:2012	Sơn tường dạng nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật
2540	TCVN 13340:2021	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống thông tin liên lạc, tín hiệu và xử lý - Thông tin liên quan đến an toàn trong hệ thống truyền dẫn
2541	TCVN 11391:2016	Ứng dụng Đường sắt - Yêu cầu phát triển phần mềm
2542	TCVN 12580:2019	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống thông tin liên lạc, tín hiệu và xử lý - Các hệ thống tín hiệu điện tử liên quan đến an toàn
2543	TCVN 12090-1:2017	Ứng dụng đường sắt - Tương thích điện từ - Phần 1: Tổng quan

2544	TCVN 12090-2:2017	Ứng dụng đường sắt - Tương thích điện từ - Phần 2: Độ phát xạ của hệ thống đường sắt ra môi trường bên ngoài
2545	TCVN 12090-3-1:2017	Ứng dụng đường sắt - Tương thích điện từ - Phần 3-1: Phương tiện giao thông đường sắt - Đoàn tàu và phương tiện
2546	TCVN 12090-3-2:2017	Ứng dụng đường sắt - Tương thích điện từ - Phần 3-2: Phương tiện giao thông đường sắt - Tổng thành thiết bị
2547	TCVN 12090-4:2017	Ứng dụng đường sắt - Tương thích điện từ - Phần 4: Độ phát xạ điện từ và miễn nhiễm điện từ của thiết bị tín hiệu và thông tin liên lạc
2548	TCVN 12090-1:2017	Ứng dụng đường sắt - Tương thích điện từ - Phần 5: Độ phát xạ điện từ và miễn nhiễm điện từ của trạm cấp điện cố định và thiết bị
2549	TCVN 12108-1:2017	Thiết kế ecgônômi các trung tâm - Phần 1: Các nguyên tắc thiết kế điều khiển
2550	TCVN 12108-2:2017	Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển - Phần 2: Nguyên tắc bố trí các khu vực trung tâm điều khiển
2551	TCVN 12108-3:2017	Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển - Phần 3: Bố trí phòng làm việc
2552	TCVN 12108-4:2017	Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển - Phần 4: Bố trí và kích thước các trạm làm việc
2553	TCVN 12108-5:2017	Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển - Phần 5: Màn hình và các thiết bị điều khiển
2554	TCVN 12108-6:2017	Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển - Phần 6: Yêu cầu về môi trường trong trung tâm điều khiển
2555	TCVN 12108-7:2017	Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển - Phần 7: Nguyên tắc đánh giá các trung tâm điều khiển
2556	TCVN 7318-1:2013	Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối - Phần 1: Giới thiệu chung
2557	TCVN 7318-2:2013	Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối - Phần 2: Hướng dẫn các yêu cầu nhiệm vụ
2558	TCVN 7318-3:2002	Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối - Phần 3: Yêu cầu về hiển thị
2559	TCVN 7318-4:2013	Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối - Phần 4: Yêu cầu về bàn phím
2560	TCVN 7318-5:2013	Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối - Phần 5: Yêu cầu về bố trí vị trí và tư thế làm việc

2561	TCVN 7318-6:2013	Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối - Phần 6: Hướng dẫn về môi trường làm việc
2562	TCVN 9618-1:2013	Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện - Phần 1: Phương pháp thử nghiệm cháy có xóc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 độ C đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV và có đường kính ngoài lớn hơn 20mm
2563	TCVN 9618-2:2013	Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện - Phần 2: Phương pháp thử nghiệm cháy có xóc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 độ C đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/0,1 kV và có đường kính ngoài không lớn hơn 20mm
2564	TCVN 9618-3:2013	Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện - Phần 3: Phương pháp thử nghiệm cháy có xóc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 độ C đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV được thử nghiệm trong hộp kim loại
2565	TCVN 9618-11:2013	Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện - Phần 11: Thiết bị. Cháy ở nhiệt độ ngọn lửa tối thiểu là 750 độ C
2566	TCVN 9618-21:2013	Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện - Phần 21: Quy trình và yêu cầu - Cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV
2567	TCVN 9618-23:2013	Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện - Phần 23: Quy trình và yêu cầu. Cáp điện dữ liệu
2568	TCVN 9618-25:2013	Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện - Phần 25: Quy trình và yêu cầu. Cáp sợi quang
2569	TCVN 8546:2010	Phương tiện giao thông đường sắt - Toa xe - Thuật ngữ và định nghĩa
2570	TCVN 8784:2011	Quy trình thử nghiệm đánh giá tính năng động lực học
2571	TCVN 9535-3:2012	Phương tiện giao thông đường sắt - Vật liệu đầu máy toa xe - Phần 3: Trục xe của đầu máy toa xe - Yêu cầu về chất lượng
2572	TCVN 9535-6:2012	Phương tiện giao thông đường sắt - Vật liệu đầu máy toa xe - Phần 6: Bánh xe liền khối của đầu máy và toa xe - Yêu cầu kỹ thuật khi cung cấp
2573	TCVN 9535-7:2012	Phương tiện giao thông đường sắt - Vật liệu đầu máy toa xe - Phần 7: Bộ trục bánh xe của đầu máy và toa xe - Yêu cầu về chất lượng
2574	TCVN 9535-8:2012	Phương tiện giao thông đường sắt - Vật liệu đầu máy toa xe - Phần 8: Bánh xe liền khối của đầu máy và toa xe - Yêu cầu về kích thước và cân bằng
2575	TCVN 9535-9:2012	Phương tiện giao thông đường sắt - Vật liệu đầu máy toa xe - Phần 9: Trục xe của đầu máy và toa xe -

		Yêu cầu về kích thước
2576	TCVN 9983:2013	Phương tiện giao thông đường sắt - Toa xe - Yêu cầu thiết kế
2577	TCVN 10319:2014	Phương tiện giao thông đường sắt - Thử nghiệm tính năng chống cháy của vật liệu chế tạo đầu máy và toa xe
2578	TCVN 10320:2014	Phương tiện giao thông đường sắt - Kính an toàn sử dụng trên đầu máy và toa xe
2579	TCVN 11390:2016	Phương tiện giao thông đường sắt - Yêu cầu kỹ thuật của thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu
2580	TCVN 11806:2017	Ứng dụng đường sắt - Độ thoải mái của hành khách - Đo lường và đánh giá
2581	TCVN 11854:2017	Ứng dụng đường sắt - Phương tiện giao thông đường sắt - Thử nghiệm phương tiện giao thông đường sắt có kết cấu hoàn chỉnh và trước khi đưa vào sử dụng
2582	TCVN 12089:2017	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị điện tử sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt
2583	TCVN 12581-1:2019	Ứng dụng đường sắt - Các yêu cầu về kết cấu của thân phương tiện giao thông đường sắt - Phần 1: Đầu máy và toa xe khách (và phương pháp thay thế cho các toa xe hàng)
2584	TCVN 12582:2018	Phương tiện giao thông đường sắt - Thiết bị chống ngủ gật - Yêu cầu kỹ thuật và tính năng hoạt động
2585	TCVN 12699:2019	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị trên phương tiện giao thông đường sắt - Các thử nghiệm va đập và rung động
2586	TCVN 12700:2019	Ứng dụng đường sắt - Bộ trục bánh xe và giá chuyển hướng - Phương pháp xác định các yêu cầu về kết cấu của khung giá chuyển hướng
2587	TCVN 12701-1:2019	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị gom điện - Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử -Phần 1: Thiết bị gom điện trên các phương tiện đường sắt tốc độ cao
2588	TCVN 13264:2021	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Bảo vệ chống trượt bánh xe
2589	TCVN 13339:2021	Ứng dụng đường sắt - Cung cấp điện và phương tiện đường sắt - Tiêu chí kỹ thuật đối với sự phối hợp giữa cung cấp điện (trạm điện kéo) và phương tiện đường sắt
2590	TCVN 13893:2023	Ứng dụng đường sắt - Phương pháp thử phối hợp cho các hệ thống điện kéo
2591	TCVN 13894-1:2023	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm của tàu tốc độ cao - Phần 1: Yêu cầu và định nghĩa
2592	TCVN 13894-2:2023	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm của tàu tốc độ cao - Phần 2: Phương pháp thử nghiệm
2593	TCVN 13895-1:2023	Ứng dụng đường sắt - Đĩa hãm trên phương tiện đường sắt - Phần 1: Đĩa hãm ép nóng hoặc ép nguội lên trục xe hoặc trục dẫn hướng, các yêu cầu về kích thước và chất lượng
2594	TCVN 13895-2:2023	Ứng dụng đường sắt - Đĩa hãm trên phương tiện đường sắt - Phần 2: Đĩa hãm lắp trên bánh xe, các yêu cầu về kích thước và chất lượng

2595	TCVN 13895-3:2023	Ứng dụng đường sắt - Đĩa hãm trên phương tiện đường sắt - Phần 3: Đĩa hãm , tính năng của đĩa và liên kết ma sát, phân loại
2596	TCVN 13897:2023	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống cảnh báo hành khách - Các yêu cầu của hệ thống
2597	TCVN 13898:2023	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống cửa thân xe
2598	TCVN 13423:2021	Ứng dụng đường sắt - Phương tiện đường sắt - Các biện pháp bảo vệ liên quan đến các nguy hiểm về điện
2599	TCVN 13335:2021	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống gom điện - Cần lấy điện, các phương pháp thử đối với dải tiếp xúc
2600	TCVN 14185:2024	Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Quy trình, các biện pháp bảo vệ và minh chứng an toàn cho các hệ thống điện kéo
2601	TCVN 6306	Máy biến áp điện lực
2602	TCVN 8096	Tủ đóng cắt và điều khiển cao áp
2603	TCVN 11852:2017	Điện áp nguồn điện sức kéo
2604	TCVN 11853:2017	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống lắp đặt điện cố định - Mạch tiếp xúc trên không dùng cho sức kéo điện
2605	TCVN 12835-1:2020	Ứng dụng đường sắt - Thiết bị cố định - An toàn điện, nối đất và mạch hồi lưu. Phần 1: Quy định bảo vệ chống điện giật
2606	TCVN 7998-1:2009	Cách cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V - Phần 1: Cách cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chí chấp nhận
2607	TCVN 7998-2:2009	Cách cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V - Phần 2: Cách cách điện kiểu treo và bộ cách cách điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chí chấp nhận
2608	TCVN 13336:2021	Ứng dụng đường sắt -Lắp đặt cố định- nguyên tắc bảo vệ đối với hệ thống điện kéo xoay chiều và một chiều
2609	TCVN 13724-1:2023	Cụm đóng cắt và điều khiển hạ áp - Phần 1: Quy tắc chung
2610	TCVN 13724-2:2023	Cụm đóng cắt và điều khiển hạ áp - Phần 2: Cụm đóng cắt và điều khiển nguồn điện lực
2611	TCVN 7447-1: 2010	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 1: Nguyên tắc cơ bản, đánh giá các đặc tính chung, định nghĩa
2612	TCVN 7447-4-41: 2004	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 4-41: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống điện giật
2613	TCVN 7447-4-43: 2010	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 4-43: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống quá dòng
2614	TCVN 7447-4-44: 2004	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 4-44: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống nhiễu điện áp và nhiễu điện từ.
2615	TCVN 7447-5-51:2010	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 5-51: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Quy tắc chung

2616	TCVN 7447-5-54:2015	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 5-54: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Bố trí nối đất và dây bảo vệ
2617	TCVN 7447-5-54:2015	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 5-55: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Các thiết bị khác
2618	TCVN 9206:2011	Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình dân dụng - Tiêu chuẩn thiết kế
2619	TCVN 9207:2011	Đặt đường dây điện trong nhà ở và công trình dân dụng - Tiêu chuẩn thiết kế
2620	TCVN 9208:2012	Lắp đặt cáp và dây dẫn điện trong các công trình công nghiệp
2621	TCVN 9358:2012	Lắp đặt hệ thống thiết bị nối đất cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung
2622	TCVN 9385:2012	Chống sét cho công trình - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống
2623	TCVN 11817:2020	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Xác thực thực thể
2624	TCVN 11165:2015	Thẻ định danh - Đặc trưng vật lý
2625	TCVN 7322:2009	Yêu cầu kỹ thuật đối với mã hình QR code
2626	TCVN 27002:2020	Quy tắc thực hành Quản lý an toàn thông tin
2627	TCVN 11198-1:2015	Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán - Đặc tả ứng dụng thanh toán chung - Phần 1: Tổng quát.
2628	TCVN 11198-2:2015	Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán - Đặc tả ứng dụng thanh toán chung - Phần 2: Giới thiệu về quy trình xử lý
2629	TCVN 11198-3:2015	Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán - Đặc tả ứng dụng thanh toán chung - Phần 3: Quy trình xử lý chức năng.
2630	TCVN 11198-4:2015	Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán - Đặc tả ứng dụng thanh toán chung - Phần 4: Phân tích hành động thẻ
2631	TCVN 11198-5:2015	Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán - Đặc tả ứng dụng thanh toán chung - Phần 5: Quy trình xử lý tập lệnh bên phát hành đến thẻ
2632	TCVN 11198-6:2015	Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán - Đặc tả ứng dụng thanh toán chung - Phần 6: Quản lý khóa và an ninh
2633	TCVN 11198-7:2015	Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán - Đặc tả ứng dụng thanh toán chung - Phần 7: Mô tả về chức năng
2634	TCVN 11198-8:2015	Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán - Đặc tả ứng dụng thanh toán chung - Phần 8: Thư mục phần tử dữ liệu
2635	TCVN 11689:2016	Thẻ và thiết bị bảo mật để nhận dạng cá nhân - Đối tượng gần không tiếp xúc
2636	TCVN 11167:2015	Thẻ nhận dạng - Thẻ mạch tích hợp - Phần 4: Tổ chức, bảo mật và lệnh trao đổi

2637	TCVN 8709:2011	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an ninh - tiêu chí đánh giá an ninh IT
2638	TCVN 10935-1:2015	Ứng dụng đường sắt - Quy định và chứng minh độ tin cậy, tính sẵn sàng, khả năng bảo dưỡng và độ an toàn (RAMS) - Phần 1: Các yêu cầu cơ bản và quy trình chung.
2639	TCVN 7921-1:2008	Phân loại điều kiện môi trường - Phần 1: Tham số môi trường và độ khắc nghiệt
2640	TCVN 7921-2-1:2008	Phân loại điều kiện môi trường - Phần 2-1: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên - Nhiệt độ và độ ẩm
2641	TCVN 7568-14:2025	Hệ thống báo cháy - Phần 14: Thiết kế, lắp đặt các hệ thống báo cháy cho nhà và công trình
2642	TCVN 6379:2024	Thiết bị chữa cháy- Trụ nước chữa cháy- yêu cầu kỹ thuật
2643	TCVN 6102:2020	Phòng cháy chữa cháy - Chất chữa cháy - Bột
2644	TCVN 2622:1995	Phòng chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế
2645	TCVN 7336:2021	Phòng cháy và chữa cháy - Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt - Yêu cầu thiết kế và lắp đặt
2646	TCVN 3890:2023	Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí.
2647	TCVN 7161-1:2022	Hệ thống chữa cháy bằng khí - Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống - Phần 1. Yêu cầu chung
2648	TCVN 7161-9:2024	Hệ thống chữa cháy bằng khí - Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống - Phần 9. Khí chữa cháy HFC-227ea.
2649	TCVN 13456:2022	Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn- yêu cầu thiết kế, lắp đặt.
2650	TCVN 7435-1:2004	Phòng cháy chữa cháy - Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy - Phần 1: Lựa chọn và bố trí
2651	TCVN 7435-2:2004	Phòng cháy chữa cháy - Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy - Phần 2: kiểm tra và bảo dưỡng
2652	TCVN 4879:1989	Phòng cháy - Dấu hiệu an toàn
2653	TCVN 5760:1993	Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng
2654	TCVN 6305-1:2007	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 1: Yêu cầu và phương pháp thử đối với Sprinkler
2655	TCVN 6305-2:2007	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 2: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van báo động kiểu ướt, bình làm trễ và chuông nước
2656	TCVN 6305-3:2007	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 3: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van ống khô
2657	TCVN 6305-5:2009	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 5: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van tràn

2658	TCVN 6305-6:2013	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 6: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van một chiều
2659	TCVN 6305-7:2006	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 7: Yêu cầu và phương pháp thử đối với sprinkler phản ứng nhanh ngăn chặn sớm (ESFR)
2660	TCVN 6305-8:2013	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 8: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van báo động khô trác động trước
2661	TCVN 6305-9:2013	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 9: Yêu cầu và phương pháp thử đối với đầu phun sương
2662	TCVN 6305-10:2013	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 10: Yêu cầu và phương pháp thử đối với sprinkler trong nhà
2663	TCVN 6305-11:2006	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 11: Yêu cầu và phương pháp thử đối với giá treo ống
2664	TCVN 6305-12:2013	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Phần 12: Yêu cầu và phương pháp thử đối với các chi tiết có rãnh ở đầu mút dùng cho hệ thống đường ống thép
2665	TCVN 13606:2023	Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế.
2666	TCVN 7957:2023	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế
2667	TCVN 4038:2012	Thoát nước - Thuật ngữ và định nghĩa
2668	TCVN 4513:1988	Cấp nước bên trong - tiêu chuẩn thiết kế
2669	TCVN 5687:2024	Thông gió điều hòa không khí - Yêu cầu thiết kế
2670	TCVN 13580:2023	Quy định các yêu cầu chế tạo hệ thống đường ống cho hệ thống thông gió và điều hòa không khí trong xây dựng dân dụng và công nghiệp.
2671	TCVN 13581:2023	Thông gió và điều hòa không khí - Yêu cầu lắp đặt đường ống và nghiệm thu hệ thống.
2672	TCVN 13521:2022	Nhà ở và nhà công cộng - Các thông số chất lượng không khí trong nhà.
2673	TCVN 232:1999	Về hệ thống thông gió, điều hòa không khí và cấp lạnh - Chế tạo lắp đặt và nghiệm thu
2674	TCVN 13138:2020	Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt và thiết bị thông gió thu hồi năng lượng - Phương pháp thử tính năng.
2675	TCVN 13139:2020	Về Máy điều hòa không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió không ống gió, xách tay, có một ống gió thải - Thử và xác định thông số tính năng.
2676	TCVN 6576:2020	Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt không ống gió Thử và xác định thông số tính năng.

2677	TCVN 6577:2020	Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt gió-gió có ống gió Thử và xác định thông số tính năng.
2678	TCVN 9981:2020	Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt gió-gió hệ thống đa cụm - Thử và xác định thông số tính năng.
2679	TCVN 7830:2015	Máy điều hòa không khí không ống gió-Hiệu suất năng lượng.
2680	TCVN 10273-1:2013	Máy Điều Hòa Không Khí Giải Nhiệt Gió và Bơm Nhiệt Gió - Gió - Phương Pháp Thử và Tính Toán Các Hệ Số Hiệu Quả.
2681	TCVN 10273-2:2013	Máy điều hoà không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió. Phương pháp thử và tính toán các hệ số hiệu quả mùa.
2682	TCVN 10273-3:2013	Máy điều hòa không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió - Phương pháp thử và tính toán các hệ số hiệu quả mùa - Phần 3: Hệ số hiệu quả cả năm.
2683	TCVN 9439:2013	Quạt công nghiệp-Thử đặc tính khi sử dụng đường thông gió tiêu chuẩn.
2684	TCVN 9440:2013	Quạt công nghiệp - Thử đặc tính tại hiện trường
2685	TCVN 9071:2011	Quạt công nghiệp - An toàn cơ khí của quạt - Che chắn bảo vệ
2686	TCVN 9072:2011	Quy định các dung sai về đặc tính và trình bày các dữ liệu kỹ thuật của tất cả các kiểu quạt công nghiệp.
2687	TCVN 9073:2011	Tiêu chuẩn Quốc gia Quạt - Từ vựng và định nghĩa các loại quạt
2688	TCVN 9074:2011	Quạt công nghiệp - Thử đặc tính của quạt phụt.
2689	TCVN 9075:2011	Quạt công nghiệp-Đặc tính kỹ thuật về chất lượng cân bằng và các mức rung.
2690	TCVN 9076:2011	Quạt công nghiệp - Phương pháp đo rung của quạt Thuộc lĩnh vực Công nghiệp
2691	TCVN 6396-20:2020	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và hàng - Phần 20: Thang máy chở người và thang máy chở người và hàng
2692	TCVN 6396-31:2020	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và hàng - Phần 31: Thang máy chuyên dùng chở hàng có thể tiếp cận
2693	TCVN 6396-40:2018	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và hàng - Phần 40: Thang máy leo cầu thang và sàn nâng vận chuyển theo phương nghiêng dành cho người bị suy giảm khả năng vận động.
2694	TCVN 6396-41:2018	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và hàng - Phần 41: Sàn nâng vận chuyển theo phương thẳng đứng dành cho người bị suy giảm khả năng vận động
2695	TCVN 6396-43:2020	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và hàng - Phần 43:
2696	TCVN 6904:2001	Thang máy điện - Phương pháp thử - Các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt.

2697	TCVN 5866:1995	Thang máy - Cơ cấu an toàn cơ khí
2698	TCVN 6397-1:2020	Yêu cầu an toàn cho thang cuốn và băng tải chở người - Phần 1: Cấu tạo và lắp đặt.
2699	TCVN 6906:2001	Thang cuốn và băng chở người - Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt.
2700	TCVN 7168-1:2002	So sánh các tiêu chuẩn an toàn thang máy quốc tế. Phần 1: Thang máy điện.
2701	TCVN 6905:2001	Thang máy thủy lực - Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt
2702	Identification of Components and Parts in the Rail Industry - Application Standard	Định danh trong ngành đường sắt - Phần 1. Nguyên tắc chung
2703	Identification of Components and Parts in the Rail Industry - Application Standard	Định danh trong ngành đường sắt - Phần 2. Phương pháp định danh
2704	UIC IRS 60680	Thiết kế đường sắt tốc độ cao-cơ sở hạ tầng Design of a High-Speed Railway - Infrastructure
2705	UIC IRS 60671	Thực hiện một tuyến đường sắt tốc độ cao, giai đoạn mới nổi Implementation of a High-Speed Railway, emerging Phase
2706	UIC IRS 60672	Triển khai đường sắt tốc độ cao - Giai đoạn khả thi Implementation of a high-speed railway - Feasibility phase
2707	UIC IRS 60673	Triển khai đường sắt tốc độ cao - Giai đoạn thiết kế Implementation of a high-speed railway - Design phase
2708	UIC IRS 60675	Thực hiện giai đoạn vận hành đường sắt tốc độ cao Implementation of a high-speed railway operation phase
2709	UIC IRS 71720	Cơ sở hạ tầng đường sắt - Lắp đặt và bảo dưỡng đường ray - Đường ray với đường ray hàn liên tục Railway Infrastructure - Laying and mainenance of track - Tracks with continuous welded rails
2710	UIC IRS 70719	Đường ray & Kết cấu - "Công trình đất và lớp nền đường ray cho tuyến đường sắt" - Nguyên tắc thiết kế và thi công (2020) Track & Structure - "Earthworks and track bed layers for railway lines" - Design and construction principles (2020)

2711	UIC 606-1	Hệ quả của việc áp dụng khổ giới hạn động lực học Consequences of the application of the kinematic gauge
2712	UIC 779-11	Xác định diện tích mặt cắt ngang hầm đường sắt trên cơ sở xem xét khí động học Determination of railway tunnel cross-sectional areas on the basis of aerodynamic considerations
2713	UIC 716	Biên dạng mài mòn tối đa cho phép đối với lưỡi ghi Maximum permissible wear profiles for switches
2714	UIC 505-4	Ảnh hưởng của việc áp dụng các khổ giới hạn động học được xác định trong loạt tờ rơi 505 đến việc định vị trí các kết cấu liên quan đến đường ray và các đường ray trong mỗi liên hệ với nhau Effects of the application of the kinematic gauges defined in the 505 series of leaflets on the positioning of structures in relation to the tracks and of the tracks in relation to each other
2715	UIC 741	Ga hành khách - Chiều cao của ke ga - Quy định quản lý việc định vị các mép ke ga liên quan đến đường ray Passenger stations - Height of platforms - Regulations governing the positioning of platform edges in relation to the track
2716	EN 15528:2021	Ứng dụng đường sắt - Phân loại tuyến để quản lý giao diện giữa giới hạn tải trọng phương tiện và cơ sở hạ tầng Railway applications - Line categories for managing the interface between load limits of vehicles and infrastructure
2717	EN 13803-2:2006	Ứng dụng đường sắt - Đường ray - Thông số thiết kế hướng tuyến - Đường ray khổ 1 435 mm và rộng hơn - Phần 2: Ghi và giao cắt và các tình huống thiết kế hướng tuyến có thể so sánh với những thay đổi đột ngột về độ cong Railway applications - Track - Track alignment design parameters - Track gauges 1 435 mm and wider - Part 2: Switches and crossings and comparable alignment design situations with abrupt changes of curvature
2718	EN 15302:2021	Ứng dụng đường sắt - Thông số hình học tiếp xúc bánh xe/ ray - Định nghĩa và phương pháp đánh giá Railway applications - Wheel-rail contact geometry parameters - Definitions and methods for evaluation
2719	EN 13674-1:2017	Ứng dụng đường sắt - Đường ray - Ray - Phần 1: Ray Vignole 46 kg/m trở lên Railway applications - Track - Rail - Part 1: Vignole railway rails 46 kg/m and above
2720	EN 13232-1:2023	Đường ray - Thiết kế ghi và giao cắt - Phần 1: Các định nghĩa

		Railway applications. Track. Switches and crossings - Part 1: Definitions
2721	EN 13232-2:2023	Đường ray - Thiết kế ghi và giao cắt - Phần 2: Yêu cầu về thiết kế kích thước hình học Railway applications. Track. Switches and crossings - Part 2: Requirements for geometric design
2722	EN 13232-3:2023	Đường ray - Thiết kế ghi và giao cắt - Phần 3: Yêu cầu về tương tác giữa bánh xe và ray Railway applications. Track. Switches and crossings - Part 3: Requirements for wheel/rail interaction
2723	EN 13232-4:2023	Đường ray - Thiết kế ghi và giao cắt - Phần 4: Vận hành - Khóa hãm - Kiểm tra Railway applications. Track. Switches and crossings - Part 4: Actuation, locking and detection
2724	EN 13232-5:2023	Đường ray - Thiết kế ghi và giao cắt - Phần 5: Lưỡi ghi Railway applications. Track. Switches and crossings - Part 5: Switches
2725	EN 13232-6:2023	Đường ray - Thiết kế ghi và giao cắt - Phần 6: Tâm ghi thông thường cố định và tâm ghi góc tù Railway applications. Track. Switches and crossings - Part 6: Fixed common and obtuse crossings
2726	EN 13232-7:2023	Đường ray - Thiết kế ghi và giao cắt - Phần 7: Tâm ghi có bộ phận di động Railway applications. Track. Switches and crossings - Part 7: Crossings with moveable parts
2727	EN 13232-8:2023	Đường ray - Thiết kế ghi và giao cắt - Phần 8: Thiết bị co giãn Railway applications. Track. Switches and crossings - Part 8: Expansion devices
2728	EN 13232-9:2023	Đường ray - Thiết kế ghi và giao cắt - Phần 9: Bản vẽ thiết kế Railway applications. Track. Switches and crossings - Part 9: Layouts
2729	EN 13674	Ray đường sắt Rail
2730	EN 13848-1:2019	Đường ray - Chất lượng hình học đường ray - Phần 1: Đặc trưng hình học đường ray Railway applications. Track. Track geometry quality. Part 1 Characterization of track geometry
2731	EN 13848-2:2020	Đường ray - Chất lượng hình học đường ray - Phần 2: Hệ thống đo - Xe ghi dữ liệu đo đường ray Railway applications. Track. Track geometry quality. Part 2 Measuring systems. Track recording vehicles
2732	EN 13848-3:2021	Đường ray - Chất lượng hình học đường ray - Phần 3: Hệ thống đo - Máy thi công và bảo trì đường ray Railway applications. Track. Track geometry quality. Part 3 Measuring systems. Track construction and maintenance machines
2733	EN 13848-4:2011	Đường ray - Chất lượng hình học đường ray - Phần 4: Hệ thống đo - Thiết bị đo thủ công và nhẹ Railway applications. Track. Track geometry quality. Part 4 Measuring systems. Manual and lightweight

		devices
2734	EN 13848-5:2017	Đường ray - Chất lượng hình học đường ray - Phần 5: Mức chất lượng hình học - Đường khu gian, ghi và giao cắt Railway applications. Track. Track geometry quality. Part 5 Geometric quality levels. Plain line, switches and crossings
2735	EN 13848-6:2020	Đường ray - Chất lượng hình học đường ray - Phần 6: Đặc trưng chất lượng hình học đường ray Railway applications. Track. Track geometry quality. Part 6 Characterisation of track geometry quality
2736	EN 13481-1:2012	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 1: Các định nghĩa Railway applications. Track. Performance requirements for fastening systems. Part 1:Definitions
2737	EN 13481-2:2012	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết -Phần 2: Phụ kiện liên kết dùng cho tà vẹt bê tông Railway applications. Track. Performance requirements for fastening systems. Part 2: Fastening systems for concrete sleepers in ballast
2738	EN 13481-5:2012	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 5: Phụ kiện liên kết dùng cho tấm bản bê tông với ray đặt trên mặt hoặc đặt chìm Railway applications. Track. Performance requirements for fastening systems. Part5: Fastening systems for ballastless tracks
2739	EN 13481-6:2012	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 6: Phụ kiện liên kết đặc biệt dùng cho giảm rung động Railway applications. Track. Performance requirements for fastening systems. Part 6: Special fastening systems for attenuation of vibration
2740	EN 13481-7:2012	Đường ray - Các yêu cầu tính năng đối với bộ phụ kiện liên kết - Phần 7: Phụ kiện liên kết đặc biệt dùng cho ghi, giao cắt và ray hộ bánh Railway applications. Track. Performance requirements for fastening systems. Part 7: Fastening systems for switches and crossings, check rails, insulated rail joints and rail expansion devices
2741	EN 932:2022	Đá ba lát đường sắt - Phương pháp thử Tests for general properties of aggregates
2742	EN 933:2020	Kiểm tra các đặc tính hình học của cốt liệu Tests for geometrical properties of aggregates

2743	EN 1367:2007	Kiểm tra các đặc tính nhiệt và phong hóa của cốt liệu. Tests for thermal and weathering properties of aggregates
2744	EN 1097:2000	Kiểm tra các đặc tính cơ học và vật lý của cốt liệu. Tests for mechanical and physical properties of aggregates
2745	EN 16729-5:2023	Ứng dụng đường sắt - Kết cấu hạ tầng - Kiểm tra ray trên đường bằng phương pháp không phá hủy - Phần 5: Kiểm tra không phá hủy các mối hàn ray Railway applications - Infrastructure - Non-destructive testing on rails in track -Part 5: Non-destructive testing on welds in track
2746	IEC 62425:2025	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống thông tin liên lạc, tín hiệu và xử lý - Hệ thống điện tử liên quan đến an toàn cho tín hiệu Railway applications - Communication, signalling and processing systems -Safety related electronic systems for signalling
2747	IEC 61375-1:2012	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 1: Kiến trúc chung Phần 2-1: Xe lửa dây (WTB) Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 1: General architecture
2748	IEC 61375-2-1:2012	Thiết bị đường sắt điện tử - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 2-1: Kiểm tra sự phù hợp của Bus đường dây dẫn Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Phần 2-1: Wire Train Bus
2749	IEC 61375-2-2:2012	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 2-2: Kiểm tra sự phù hợp của xe lửa xe lửa Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 2-2: Wire Train Bus conformance testing
2750	IEC 61375-2-3:2015	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 2-3: Hồ sơ truyền thông TCN Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 2-3: TCN communication profile
2751	IEC 61375-2-4:2017	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 2-4: Hồ sơ ứng dụng TCN Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 2-4: TCN application profile
2752	IEC 61375-2-5:2014	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 2-5: Xương sống tàu hỏa Ethernet Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 2-5: Ethernet train backbone

2753	IEC 61375-2-6:2018	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 2-6: trên tàu để giao tiếp mặt đất Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 2-6: On-board to ground communication
2754	IEC 61375-2-8:2021	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 2-8: trên tàu để giao tiếp mặt đất Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 2-8: TCN conformance test
2755	IEC 61375-3-2:2012	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 2-8: Kiểm tra sự phù hợp TCN Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 3-2: MVB (Multifunction Vehicle Bus)
2756	IEC 61375-3-3:2012	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 3-3: Mạng lưới bao gồm tán (CCN) Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 3-3: CANopen Consist Network (CCN)
2757	IEC 61375-3-4:2014	Thiết bị điện tử đường sắt - Mạng thông tin trên tàu (TCN) - Phần 3-4: Mạng lưới Ethernet (ECN) Electronic railway equipment - Train communication network (TCN) - Part 3-4: Ethernet Consist Network (ECN)
2758	IEC 62279:2015	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống xử lý và thông tin tín hiệu - Phần mềm cho các hệ thống phòng vệ và điều khiển đường sắt Railway applications - Communication, signalling and processing systems -Software for railway control and protection systems
2759	EN 300330	Thiết bị vô tuyến cự ly ngắn - Thiết bị radio cho các hệ thống Eurobalise đường sắt Short Range Radio Equipment - Radio equipment for railway Eurobalise systems
2760	ETCS baseline 4	Chỉ dẫn kỹ thuật ứng dụng cho CCS TSI (EU) 2023/1695 Technical Directive for CCS TSI (EU) 2023/1695
2761	UIC IRS 60681:2021	Thiết kế đường sắt tốc độ cao - Thông tin và tín hiệu Design of a High Speed Railway - Communication and Signalling
2762	UIC IRS 60683:2024	Thiết kế đường sắt tốc độ cao - Giao diện Design of a High-Speed Railway - Interface
2763	UIC IRS 70736-1ed:2022	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống điều độ, điều khiển và tín hiệu - Rơ-le tín hiệu Railway Application - Command, Control and Signalling - Signalling Relays
2764	UIC IRS 70790-1ed:2022	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống điều độ, điều khiển và tín hiệu - Sử dụng bộ đếm trực

		Railway Application - Command, Control and Signalling - Use of axle counters
2765	UIC 736	Rơ le tín hiệu Signalling relays
2766	UIC IRS 10181	Hệ thống thông tin người dùng tại các ga đường sắt□ User information in Railway Stations
2767	UIC 30100	RailTopoModel - Mô hình bản đồ hạ tầng đường sắt RailTopoModel - Railway infrastructure topological model
2768	ISO 15288:2023	Kỹ thuật hệ thống và phần mềm - Quy trình vòng đời hệ thống Systems and software engineering - System life cycle processes
2769	ISO/IEC 23008-2:2025	Công nghệ thông tin - Mã hóa hiệu quả cao và phân phối phương tiện truyền thông trong môi trường không đồng nhất - Phần 2: Mã hóa video hiệu quả cao Information technology - High efficiency coding and media delivery in heterogeneous environments - Part 2: High efficiency video coding
2770	IEC 62580-1:2015	Thiết bị điện tử đường sắt - Các phân hệ đa phương tiện và thông tin trên tàu cho đường sắt - Phần 1: Cấu trúc chung Electronic railway equipment - On-board multimedia and telematic subsystems for railways - Part 1: General architecture
2771	IEC TS 62580-2:2016	Thiết bị điện tử đường sắt - Các phân hệ đa phương tiện và thông tin trên tàu cho đường sắt - Phần 2: Dịch vụ giám sát video/CCTV Electronic railway equipment - On-board multimedia and telematic subsystems for railways - Part 2: Video surveillance/CCTV services
2772	IEC 60215:2016	Yêu cầu về an toàn đối với thiết bị phát vô tuyến - Yêu cầu chung và thuật ngữ Safety requirements for radio transmitting equipment - General requirements and terminology
2773	IEC 61508	An toàn chức năng của các hệ thống liên quan đến an toàn về điện, điện tử và điện tử thiết bị khả trình. Functional safety of electrical/electronic/programmable electronic safety-related systems
2774	EN 62676-1-1:2014	Hệ thống giám sát video sử dụng trong các ứng dụng an ninh - Phần 1-1: Yêu cầu hệ thống - Yêu cầu chung Video surveillance systems for use in security applications. Part 1-1: System requirements - General
2775	EN 62676-1-2:2014	Hệ thống giám sát video sử dụng trong các ứng dụng an ninh - Phần 1-2: Yêu cầu hệ thống - Yêu cầu về

		hiệu suất truyền video Video surveillance systems for use in security applications. Part 1-2: System requirements - Performance requirements for video transmission
2776	EN 62676-3:2015	Hệ thống giám sát video sử dụng trong các ứng dụng an ninh - Phần 3: Giao diện video tương tự và kỹ thuật số Video surveillance systems for use in security applications. Part 3: Analog and digital video interfaces
2777	EN 62676-4:2015	Hệ thống giám sát video sử dụng trong các ứng dụng an ninh - Phần 4: Hướng dẫn ứng dụng Video surveillance systems for use in security applications. Part 4: Application guidelines
2778	IEC 60870-5:2025	Thiết bị và hệ thống điều khiển từ xa- Phần 5: Giao thức truyền tải - Tất cả các bộ phận Telecontrol equipment and systems - Part 5: Transmission protocols - all parts
2779	IEC 62368-1:2023	Thiết bị công nghệ thông tin, truyền thông và âm thanh/hình ảnh - Phần 1: Yêu cầu về an toàn
2780	IEC 60794-1-1:2023	Cáp quang - Phần 1-1: Thông số kỹ thuật chung - Tổng quát Optical fibre cables. Part 1-1: Generic specification - General
2781	IEC 60794-1-2:2021	Cáp quang - Phần 1-2: Thông số kỹ thuật chung - Quy trình kiểm tra cáp quang cơ bản - Hướng dẫn chung Optical fibre cables. Part 1-2: Generic specification - Basic optical cable test procedures - General guidance
2782	IEC 60794-1-22:2017	Cáp quang - Phần 1-22: Đặc điểm kỹ thuật chung - Quy trình thử nghiệm cáp quang cơ bản - Phương pháp thử nghiệm môi trường Optical fibre cables. Part 1-22: Generic specification - Basic optical cable test procedures - Environmental test methods
2783	IEC 60794-1-23:2019	Cáp quang - Phần 1-23: Đặc điểm kỹ thuật chung - Quy trình kiểm tra cáp quang cơ bản - Phương pháp kiểm tra phần tử cáp Optical fibre cables. Part 1-23: Generic specification - Basic optical cable test procedures - Cable element test methods
2784	IEC 60794-2:2017	Cáp quang - Phần 2: Cáp trong nhà Optical fibre cables. Part 2: Indoor cables - Sectional specification
2785	IEC 60794-3:2022	Cáp quang - Phần 3: Cáp ngoài trời Optical fibre cables. Part 3: Outdoor cables - Sectional specification
2786	IEC 60794-4:2018	Cáp quang - Phần 4: Thông số kỹ thuật theo từng phần - Cáp quang trên không dọc theo đường dây điện

		Optical fibre cables. Part 4: Sectional specification - Aerial optical cables along electrical power lines
2787	IEC 61131-1:2003	Bộ điều khiển khả dụng - Phần 1: Thông tin chung Programmable controllers. Part 1: General information
2788	IEC 61131-2:2017	Bộ điều khiển khả dụng - Phần 2: Yêu cầu và kiểm tra thiết bị Programmable controllers. Part 2: Equipment requirements and tests
2789	IEC 61131-3:2025	Bộ điều khiển khả dụng - Phần 3: Ngôn ngữ lập trình Programmable controllers. Part 3: Programming languages
2790	IEC 61131-4:2004	Bộ điều khiển khả dụng - Phần 4: Hướng dẫn người dùng Programmable controllers. Part 4: User guidelines
2791	IEC 61131-5:2000	Bộ điều khiển khả dụng - Phần 5: Truyền thông Programmable controllers. Part 5: Communications
2792	IEC 61131-6:2012	Bộ điều khiển khả dụng - Phần 6: An toàn chức năng Programmable controllers. Part 6: Functional safety
2793	IEC 61131-7:2000	Bộ điều khiển khả dụng - Phần 7: Lập trình điều khiển mờ Programmable controllers. Part 7: Fuzzy control programming
2794	IEC 61131-8:2017	Bộ điều khiển khả dụng - Phần 8: Hướng dẫn ứng dụng và thực hiện các ngôn ngữ lập trình
2795	IEC 61131-9:2022	Bộ điều khiển khả dụng - Phần 9: Giao diện giao tiếp kỹ thuật số đơn cho các cảm biến và bộ truyền động nhỏ (SDCI) Programmable controllers. Part 9: Single-drop digital communication interface for small sensors and actuators (SDCI)
2796	IEC 62443-4-2:2019	Bảo mật cho hệ thống điều khiển và tự động hóa công nghiệp - Phần 4-2: Yêu cầu bảo mật kỹ thuật cho các thành phần IACS Security for industrial automation and control systems - Part 4-2: Technical security requirements for IACS components
2797	IETF RFC 1323	Phần mở rộng TCP cho hiệu suất cao TCP Extensions for High Performance
2798	IETF RFC 7323	Phần mở rộng TCP cho hiệu suất cao TCP Extensions for High Performance

2799	IEEE 802.3-2022	Tiêu chuẩn IEEE cho Ethernet Ethernet
2800	IEEE 802.3ck-2022	IEEE 802.3ck-2022: Thông số kỹ thuật lớp vật lý và thông số quản lý cho các giao diện điện 100 Gb/s, 200 Gb/s và 400 Gb/s dựa trên tín hiệu 100 Gb/s. IEEE 802.3ck-2022: Physical Layer Specifications and Management Parameters for 100 Gb/s, 200 Gb/s, and 400 Gb/s Electrical Interfaces Based on 100 Gb/s Signaling
2801	IEEE 802.3cs-2022	IEEE 802.3cs-2022: Các lớp vật lý và thông số quản lý cho truy cập thuê bao quang học Ethernet điểm-đến-đa điểm tầm xa (Super-PON). IEEE 802.3cs-2022: Physical Layers and Management Parameters for Increased-Reach Point-to-Multipoint Ethernet Optical Subscriber Access (Super-PON)
2802	IEEE 802.3cx-2023	IEEE 802.3cx-2023: Giao diện dịch vụ kiểm soát truy cập phương tiện (MAC) và các thông số quản lý để hỗ trợ cải thiện độ chính xác của dấu thời gian trong Giao thức Thời gian Chính xác (PTP). IEEE 802.3cx-2023: Media Access Control (MAC) Service Interface and Management Parameters to Support Improved Precision Time Protocol (PTP) Timestamping Accuracy
2803	IEEE 802.3db-2022	IEEE 802.3db-2022: Thông số kỹ thuật lớp vật lý và thông số quản lý cho hoạt động 100 Gb/s, 200 Gb/s và 400 Gb/s trên cáp quang sử dụng tín hiệu 100 Gb/s. IEEE 802.3de-2022: Các cải tiến đối với giao diện dịch vụ hợp nhất MAC (MAC Merge) và đồng bộ hóa thời gian cho Ethernet một cặp 10 Mb/s điểm-điểm. IEEE 802.3db-2022: Physical Layer Specifications and Management Parameters for 100 Gb/s, 200 Gb/s, and 400 Gb/s Operation over Optical Fiber using 100 Gb/s Signalingx
2804	IEEE 802.3de-2022	IEEE 802.3de-2022: Cải tiến giao diện dịch vụ hợp nhất MAC và đồng bộ hóa thời gian cho Ethernet đơn cặp 10 Mb/s điểm-điểm. IEEE 802.3df-2024: Tham số điều khiển truy cập phương tiện cho lớp 800 Gb/s và lớp vật lý và tham số quản lý cho hoạt động 400 Gb/s và 800 Gb/s. IEEE 802.3de-2022: Enhancements to the MAC Merge and Time Synchronization Service Interface for Point-to-Point 10 Mb/s Single Pair Ethernet IEEE 802.3df-2024: Media Access Control Parameters for 800 Gb/s and Physical Layers and Management Parameters for 400 Gb/s and 800 Gb/s Operation
2805	IEEE 802.3df-2024	IEEE 802.3df-2024: Các thông số kiểm soát truy cập phương tiện cho 800 Gb/s và các lớp vật lý cùng thông số quản lý cho hoạt động 400 Gb/s và 800 Gb/s. IEEE 802.3df-2024: Media Access Control Parameters for 800 Gb/s and Physical Layers and Management Parameters for 400 Gb/s and 800 Gb/s Operation

2806	EN 50617-1:2024	Các thông số kỹ thuật của hệ thống phát hiện đoàn tàu đối với tính tương tác trong hệ thống ĐS xuyên Âu. Phần 1: Mạch điện đường ray Railway applications - Technical parameters of train detection systems for the interoperability of the trans-European railway system. Part 1: Track circuits
2807	EN 50617-2:2024	Các thông số kỹ thuật của hệ thống phát hiện đoàn tàu đối với tính tương tác trong hệ thống ĐS xuyên Âu. Phần 2: Bộ đếm trục Railway applications - Technical parameters of train detection systems for the interoperability of the trans-European railway system. Part 2: Axle counters
2808	EN 50238-2:2020	Ứng dụng đường sắt - Khả năng tương thích giữa toa xe và hệ thống phát hiện tàu hỏa - Phần 2: Khả năng tương thích với mạch đường ray Railway applications - Compatibility between rolling stock and train detection systems - Part 2: Compatibility with track circuits
2809	EN 50238-1:2019	Ứng dụng đường sắt - Khả năng tương thích giữa toa xe và hệ thống phát hiện tàu hỏa - Phần 1: Tổng quan Railway applications - Compatibility between rolling stock and train detection systems. Part 1: General
2810	EN 50159:2010/A1:2020	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống truyền thông, tín hiệu và xử lý - Truyền thông liên quan đến an toàn trong hệ thống truyền tải Railway applications - Communication, signalling and processing systems -Safety-related communication in transmission systems
2811	EN 55035:2017/A11:2020	Khả năng tương thích điện từ của thiết bị đa phương tiện - Yêu cầu về khả năng miễn nhiễm Electromagnetic compatibility of multimedia equipment - Immunity requirements
2812	EN 50174-1:2018	Công nghệ thông tin - Lắp đặt cáp - Phần 1: Thông số kỹ thuật lắp đặt và đảm bảo chất lượng Information technology - Cabling installation. Part 1: Installation specification and quality assurance
2813	EN 50174-2:2018	Công nghệ thông tin - Lắp đặt cáp - Phần 2: Lập kế hoạch và thực hành lắp đặt bên trong tòa nhà Information technology - Cabling installation. Part 2: Installation planning and practices inside buildings
2814	EN 50174-3:2013	Công nghệ thông tin - Lắp đặt cáp - Phần 3: Lập kế hoạch và thực hành lắp đặt bên ngoài tòa nhà Information technology - Cabling installation. Part 3: Installation planning and practices outside buildings
2815	EN 50174-4:2025	Công nghệ thông tin - Lắp đặt cáp - Phần 4: Kiểm tra cáp quang đã lắp đặt Information technology - Cabling installation. Part 4: Testing of installed optical fibre cabling

2816	EN 50849:2017	Hệ thống âm thanh cho mục đích khẩn cấp Sound systems for emergency purposes
2817	EN 50132-1:2010	Hệ thống báo động - Hệ thống giám sát CCTV dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 1: Yêu cầu hệ thống Alarm systems - CCTV surveillance systems for use in security applications. Part 1: System requirements
2818	EN 50132-2-1:1997	Hệ thống báo động - Hệ thống giám sát CCTV dùng trong các ứng dụng an ninh - Máy quay phim đen trắng Alarm systems - CCTV surveillance systems for use in security applications. Part 2-1: Black and white cameras
2819	EN 50132-4-1:2019	Hệ thống báo động - Hệ thống giám sát CCTV dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 4-1: Màn hình đen trắng Alarm systems - CCTV surveillance systems for use in security applications. Part 4-1: Black and white monitors
2820	EN 50132-5-3:2017	Hệ thống báo động - Hệ thống giám sát CCTV dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 5-3: Truyền dẫn video - Truyền dẫn video tương tự và kỹ thuật số Alarm systems - CCTV surveillance systems for use in security applications. Part 5-3: Video transmission - Analogue and digital video transmission
2821	EN 50132-7:2012	Hệ thống báo động - Hệ thống giám sát CCTV dùng trong các ứng dụng an ninh - Phần 7: Hướng dẫn ứng dụng Alarm systems - CCTV surveillance systems for use in security applications. Part 7: Application guidelines
2822	EN 60839-11-1:2013	Hệ thống báo động và an ninh điện tử - Phần 11-1: Hệ thống kiểm soát truy cập điện tử - Yêu cầu về hệ thống và thành phần Alarm and electronic security systems - Part 11-1: Electronic access control systems - System and components requirements
2823	IEC 60310:2016/COR1:2018	Ứng dụng đường sắt - Máy biến áp kéo và cuộn kháng sử dụng trên phương tiện Railway applications - Traction transformers and inductors on board rolling stock
2824	IEC 61287-1:2014	Ứng dụng đường sắt - Bộ biến đổi điện tử công suất sử dụng trên phương tiện - Phần 1: Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử Railway applications - Power converters installed on board rolling stock - Part 1: Characteristics and test methods

2825	IEC 61287-2:2001	Ứng dụng đường sắt - Bộ biến đổi điện tử công suất sử dụng trên phương tiện - Phần 2: Thông tin kỹ thuật bổ sung Power convertors installed on board railway rolling stock - Part 2: Additional technical information
2826	UIC 505-1:2006	Vận tải đường sắt - Khổ giới hạn kết cấu phương tiện Railway transport stock - Rolling stock construction gauge
2827	UIC 513:1994	Hướng dẫn đánh giá sự thoải mái của hành khách liên quan đến rung động trong phương tiện đường sắt Guidelines for evaluating passenger comfort in relation to vibration in railway vehicles
2828	UIC 518:2005	Thử nghiệm và phê duyệt phương tiện đường sắt theo quan điểm tính năng động lực học của chúng - An toàn - Độ mỏi đường ray - Chất lượng vận hành Testing and approval of railway vehicles from the point of view of their dynamic behaviour - Safety - Track fatigue - Ridequality
2829	UIC 520:2003	Toa xe hàng, toa xe khách và toa xe hành lý - Hộp đỡ đám - Tiêu chuẩn hóa Wagons, coaches and vans - Draw gear - Standardisation
2830	UIC 540:2016	Hãm - Hãm khí nén cho tàu chở hàng và tàu chở khách Brakes - Air Brakes for freight trains and passenger trains
2831	UIC 541-5:2016	Hãm - Hãm điện khí nén (hãm ep) - Hãm khẩn cấp điện khí nén (EBO) Brakes - Electropneumatic brake (ep brake) - Electropneumatic emergency brake override (EBO)
2832	UIC 544-1:2014	Hãm - Công suất hãm Brakes - Braking power
2833	UIC 610:2002	Quy định về thử nghiệm đầu máy toa xe chạy điện khi hoàn thành chế tạo và trước khi đưa vào sử dụng Rules for testing of electric rolling stock on completion of construction and before entry into service
2834	UIC 615-4:2003	Đơn nguyên động lực - Giá chuyển hướng và bộ phận chạy - Thử nghiệm độ bền kết cấu khung giá chuyển hướng Motive power units - Bogies and running gear-Bogie frame structure strength tests
2835	UIC IRS 60660:2021	Các biện pháp để đảm bảo khả năng tương thích kỹ thuật của tàu tốc độ cao Measures to ensure the technical compatibility of High-Speed Trains
2836	UIC IRS 60660:2024	Các biện pháp đảm bảo sự tương thích kỹ thuật của tàu cao tốc

		Measures to ensure the technical compatibility of High-Speed Trains
2837	UIC IRS 60661:2020	Ứng dụng đường sắt - Tốc độ cao - Thử nghiệm tích hợp động và vận hành thử trước khi khai thác thương mại Railway application - High speed - Dynamic integration tests and trial operation before revenue operation
2838	Commission Regulation (EU) No 1302/2014	Chỉ dẫn kỹ thuật về tính tương thích liên quan đến hệ thống con của phương tiện giao thông đường sắt chở khách trên hệ thống đường sắt trong liên minh Châu Âu Concerning a technical specification for interoperability relating to the 'rolling stock locomotives and passenger rolling stock' subsystem of the rail system in the European Union
2839	EN 13260:2020	Ứng dụng đường sắt - Bộ trục bánh xe và giá chuyển hướng - Bộ trục bánh xe - Yêu cầu sản phẩm Railway applications - Wheelsets and bogies - Wheelsets - Product requirements
2840	EN 13261:2020	Ứng dụng đường sắt - Bộ trục bánh xe và giá chuyển hướng - Trục xe - Yêu cầu sản phẩm Railway applications - Wheelsets and bogies - Axles - Product requirements
2841	EN 13262:2020	Ứng dụng đường sắt - Bộ trục bánh xe và giá chuyển hướng - Bánh xe - Yêu cầu sản phẩm Railway applications - Wheelsets and bogies - Wheels - Product requirements
2842	EN 14198:2021	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Yêu cầu đối với hệ thống hãm của đoàn tàu kéo bởi đầu máy Railway applications - Braking - Requirements for the brake system of trains hauled by locomotives
2843	EN 14363:2016+A2:2022	Ứng dụng đường sắt - Thử nghiệm và mô phỏng để nghiệm thu đặc tính vận hành của phương tiện đường sắt - Thử nghiệm tĩnh và thử nghiệm tính năng vận hành Railway applications - Testing and Simulation for the acceptance of running characteristics of railway vehicles - Running Behaviour and stationary tests
2844	EN 15179:2007	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Yêu cầu đối với hệ thống hãm toa xe khách Railway applications - Braking - Requirements for the brake system of coaches
2845	EN 15227:2020	Ứng dụng đường sắt - Yêu cầu về khả năng chịu va chạm đối với thân phương tiện đường sắt Railway applications - Crashworthiness requirements for rail vehicles
2846	EN 15273-1:2013+A1:2016	Ứng dụng đường sắt - Khổ giới hạn - Phần 1: Yêu cầu chung - Quy định chung cho hạ tầng và phương tiện đường sắt Railway applications - Gauges - Part 1: General - Common rules for infrastructure and rolling stock
2847	EN 15273- 2:2013+A1:2016	Ứng dụng đường sắt - Khổ giới hạn - Phần 2: Khổ giới hạn phương tiện Railway applications - Gauges - Part 2: Rolling stock gauge
2848	EN 15273-3:2013	Ứng dụng đường sắt - Khổ giới hạn - Phần 3: Khổ giới hạn kiến trúc

		Railway applications - Gauges - Part 3: Structure gauges
2849	EN 15355:2019+A1:2023	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Van phân phối và thiết bị cách ly van phân phối Railway applications - Braking - Distributor valves and distributor-isolating devices
2850	EN 15566:2022	Ứng dụng đường sắt - Phương tiện đường sắt - Hộp đỡ đãm và móc nối kiểu vít Railway applications - Railway Rolling stock - Draw gear and screw coupling
2851	EN 15827:2011	Ứng dụng đường sắt - Yêu cầu đối với giá chuyển hướng và bộ phận chạy Railway applications - Requirements for bogies and running gears
2852	EN 16019:2014	Ứng dụng đường sắt - Móc nối tự động - Yêu cầu về hiệu năng, hình dạng giao diện cụ thể và phương pháp thử Railway applications - Automatic coupler - Performance requirements, specific interface geometry and test method
2853	EN 16185-1:2014+A1:2020	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm của tàu động lực phân tán - Phần 1: Yêu cầu và định nghĩa Railway applications - Braking systems of multiple unit trains - Part 1: Requirements and definitions
2854	EN 16185-2:2014+A1:2019	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm của tàu động lực phân tán - Phần 2: Phương pháp thử Railway applications - Braking systems of multiple unit trains - Part 2: Test methods
2855	EN 16834:2019	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Hiệu năng hãm Railway applications - Braking - Brake performance
2856	EN 17149-1:2024	Ứng dụng đường sắt -Đánh giá độ bền mỏi của kết cấu phương tiện - Phần 1: Yêu cầu chung Railway applications - Strength assessment of rail vehicle structures - Part 1: General
2857	EN 17149-2:2024	Ứng dụng đường sắt -Đánh giá độ bền mỏi của kết cấu phương tiện - Phần 2: Đánh giá độ bền tĩnh Railway applications - Strength assessment of rail vehicle structures - Part 2: Static strength assessment
2858	EN 17149-3:2025	Ứng dụng đường sắt -Đánh giá độ bền mỏi của kết cấu phương tiện - Phần 3: Đánh giá độ bền mỏi dựa trên hư hỏng tích lũy Railway applications - Strength assessment of rail vehicle structures - Part 3: Fatigue strength assessment based on cumulative damage
2859	EN 45545-2:2020	Ứng dụng đường sắt - Phòng cháy trên phương tiện đường sắt - Phần 2: Yêu cầu về khả năng chịu lửa của vật liệu và bộ phận cấu thành Railway applications - Fire protection on railway vehicles - Part 2: Requirements for fire behavior of materials and components

2860	EN 45545-4:2024	<p>Ứng dụng đường sắt - Phòng cháy trên phương tiện đường sắt - Phần 4: Yêu cầu an toàn cháy đối với thiết kế phương tiện</p> <p>Railway applications - Fire protection on railway vehicles - Part 4: Fire safety requirements for rolling stock design</p>
2861	UIC IRS 60682:2022	<p>Thiết kế đường sắt tốc độ cao - Năng lượng</p> <p>Design of a High-Speed Railway - Energy</p>
2862	UIC IRS 70799:2019	<p>Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Đặc điểm của hệ thống tiếp điểm trên không AC cho các tuyến đường cao tốc hoạt động ở tốc độ trên 200 km/h</p> <p>Railway application - Fixed installations - Characteristics of AC overhead contact systems for high speed lines worked at speeds of over 200 km/h</p>
2863	UIC IRS 70782-1ed:2023	<p>Điều khiển kỹ thuật số trạm biến áp - Giao diện người dùng</p> <p>Digital Control of Substation - User Interface</p>
2864	UIC 796-4:2000	<p>Điện áp tại cần tiếp điện</p> <p>Voltage at the pantograph</p>
2865	UIC 797-4:2000	<p>Phối hợp các trạm biến áp bảo vệ trạm điện sức kéo</p> <p>Coordination of electrical protection substations-traction units</p>
2866	IEC 62486:2017	<p>Ứng dụng đường sắt - Thiết bị gom điện - Tiêu chí kỹ thuật cho tương tác giữa thiết bị gom điện và đường dây tiếp xúc trên cao</p> <p>Railway applications - Fixed installations and rolling stock - Criteria to achieve technical compatibility between pantographs and overhead contact line</p>
2867	IEC 62590:2019	<p>Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Bộ chuyển đổi điện tử cho trạm biến áp</p> <p>Railway applications - Fixed installations - Electronic power converters for substations</p>
2868	IEC 62505-1: 2016	<p>Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Thiết bị đóng cắt xoay chiều - Phần 1: Bộ ngắt mạch với điện áp danh nghĩa trên 1 kV</p> <p>Railway applications - Fixed installations - Particular requirements for AC switchgear - Part 1: Circuit-breakers with nominal voltage above 1 kV</p>
2869	IEC 62505-2:2016	<p>Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Thiết bị đóng cắt xoay chiều - Phần 2: Bộ ngắt kết nối, công tắc nối đất và công tắc có điện áp danh định trên 1 kV</p> <p>Railway applications - Fixed installations - Particular requirements for AC switchgear - Part 2: Disconnectors, earthing switches and switches with nominal voltage above 1 kV</p>

2870	IEC 62505-3-1:2020	<p>Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Thiết bị đóng cắt xoay chiều - Phần 3-1: Các thiết bị đo lường, điều khiển và bảo vệ để sử dụng cụ thể trong hệ thống kéo AC - Thiết bị</p> <p>Railway applications - Fixed installations - Particular requirements for AC switchgear - Part 3-1: Measurement, control and protection devices for specific use in AC tractions systems - Devices</p>
2871	IEC 62505-3-2:2020	<p>Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Thiết bị đóng cắt xoay chiều - Phần 3-2: Thiết bị đo lường, điều khiển và bảo vệ để sử dụng cụ thể trong hệ thống kéo AC - Máy biến dòng</p> <p>Railway applications - Fixed installations - Particular requirements for AC switchgear - Part 3-2: Measurement, control and protection devices for specific use in AC traction systems - Current transformers</p>
2872	IEC 62505-3-3:2020	<p>Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Thiết bị đóng cắt xoay chiều - Phần 3-3: Thiết bị đo lường, điều khiển và bảo vệ để sử dụng cụ thể trong hệ thống kéo AC - Máy biến áp</p> <p>Railway applications - Fixed installations - Particular requirements for AC switchgear - Part 3-3: Measurement, control and protection devices for specific use in AC traction systems - Voltage transformers</p>
2873	IEC 61396-1/ AMD1	<p>Lắp đặt điện AC vượt quá 1 kV - Phần 1: Quy tắc chung</p> <p>Power installations exceeding 1 kV AC - Part 1: Common rules</p>
2874	EN 50317:2012	<p>Ứng dụng đường sắt - Hệ thống gom điện - Yêu cầu và xác nhận các đo đạc về tương tác động giữa khung tiếp điện và đường điện tiếp xúc trên cao</p> <p>Railway applications - Current collection systems - Requirements for and validation of measurements of the dynamic interaction between pantograph and overhead contact line</p>
2875	EN 50318:2018/A1:2022	<p>Ứng dụng đường sắt - Hệ thống gom điện - Xác thực mô phỏng tương tác động giữa khung tiếp điện và đường điện tiếp xúc trên cao</p> <p>Railway applications - Current collection systems - Validation of simulation of the dynamic interaction between pantograph and overhead contact line</p>
2876	EN 50149:2012	<p>Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Sức kéo điện - Dây tiếp xúc có rãnh bằng đồng và hợp kim đồng</p> <p>Railway applications - Fixed installations - Electric traction - Copper and copper alloy grooved contact wires</p>
2877	EN 50522:2022	<p>Nối đất cho các hệ thống điện AC có điện áp trên 1 kV</p> <p>Earthing of power installations exceeding 1 kV AC</p>
2878	IEEE 2753:2022	<p>Hướng dẫn của IEEE để đo lường đường dây ngoại tuyến và đánh giá hiệu suất thu thập hiện tại cho đường sắt tốc độ cao</p>

		IEEE Guide for Measurement of Pantograph Off-line and Evaluation of Current Collection Performance for High-Speed Railway
2879	IEEE P3572:2025	Tiêu chuẩn cho Hệ thống giám sát quá áp với các biện pháp bảo vệ cho Hệ thống cung cấp điện kéo của đường sắt tốc độ cao Standard for Overvoltage Monitoring System with Protection Measures for Traction Power Supply System of High-speed Railway
2880	UIC IRS 90918-4-2ed:2023	Trao đổi vé điện tử phục vụ kiểm soát e-Ticket Exchange for Control
2881	UIC IRS 90918-9-2ed:2022	Các thành phần bảo mật số cho nghiệp vụ vé hành khách đường sắt Digital Security Elements for Rail Passenger Ticketing
2882	ISO/IEC 18092:2023	Công nghệ thông tin - Viễn thông và trao đổi thông tin giữa các hệ thống - Giao tiếp trường gần - Giao diện và Giao thức (NFCIP-1) Telecommunications and information exchange between systems - Near Field Communication Interface and Protocol 1 (NFCIP-1)
2883	APTA IT-UTFS-S-003-07	Hệ thống truyền thông không tiếp xúc - Phần III- Giao diện hệ thống trung tâm vùng Contactless Fare Media System Standard Part III - Regional Central System Interface Standard
2884	EN ISO 24014-1:2021	Giao thông công cộng - Hệ thống quản lý giá vé có thể tương tác - Phần 1: Cấu trúc Public transport - Interoperable fare management system Part 1: Architecture
2885	EN 15320:2007	Hệ thống thẻ nhận dạng - Ứng dụng giao thông thủy bộ- Ứng dụng giao thông công cộng có thể tương tác - Khuôn khổ Identification card systems - Surface transport applications - Interoperable Public Transport Applications - Framework
2886	EN 1545:2015	Hệ thống thẻ nhận dạng - Ứng dụng vận chuyển mặt đất Identification card systems - Surface transport applications
2887	EN 50122-1 :2022	Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - An toàn điện, nối đất và mạch hồi lưu - Phần 1: Các điều khoản bảo vệ chống điện giật Railway applications - Fixed installations - Electrical safety, earthing and the return circuit - Part 1: Protective provisions against electric shock
2888	EN 50562:2018	Ứng dụng đường sắt - Lắp đặt cố định - Quy trình, biện pháp bảo vệ và trình diễn an toàn cho hệ thống

		kéo điện Railway applications - Fixed installations - Process, protective measures and demonstration of safety for electric traction systems
2889	EN 50125-2	Ứng dụng đường sắt - Điều kiện môi trường cho thiết bị. Phần 2: Hệ thống điện cố định Railway applications - Environmental conditions for equipment. Part 2: Fixed electrical installations
2890	EN 50125-3	Ứng dụng đường sắt - Điều kiện môi trường cho thiết bị - Phần 3: Thiết bị tín hiệu và viễn thông Railway applications - Environmental conditions for equipment. Part 3: Equipment for signalling and telecommunications
2891	EN 50155:2021	Ứng dụng đường sắt - Đầu máy xe lửa - Thiết bị điện tử Railway applications - Rolling stock - Electronic equipment
2892	EN 50153:2014	Ứng dụng đường sắt - Phương tiện lăn - Các biện pháp bảo vệ liên quan đến nguy cơ điện Railway applications - Rolling stock - Protective provisions relating to electrical hazards
2893	EN 50126-2:2017	Ứng dụng đường sắt - Quy định và chứng minh độ tin cậy, tính sẵn sàng, khả năng bảo dưỡng và độ an toàn (RAMS). Phần 2: Phương pháp tiếp cận hệ thống đối với An toàn Railway Applications - The Specification and Demonstration of Reliability, Availability, Maintainability and Safety (RAMS). Part 2: Systems Approach to Safety
2894	CLC/TR 50126-3:2008	Ứng dụng đường sắt - Quy định và chứng minh độ tin cậy, tính sẵn sàng, khả năng bảo dưỡng và độ an toàn (RAMS) - Phần 3: Hướng dẫn áp dụng EN 50126-1 cho RAM phương tiện Railway Applications - The Specification and Demonstration of Reliability, Availability, Maintainability and Safety (RAMS). Part 3: Guide to the application of EN 50126-1 for rolling stock RAM
2895	EN50125-1:2014	Ứng dụng đường sắt - Điều kiện môi trường cho thiết bị - Phần 1: Đầu máy toa xe và thiết bị trên tàu Railway applications - Environmental conditions for equipment - Part 1: Rolling stock and on-board equipment
2896	EN50125-2:2002	Ứng dụng đường sắt - Điều kiện môi trường cho thiết bị - Phần 2: Hệ thống điện cố định Railway applications - Environmental conditions for equipment - Part 2: Fixed electrical installations
2897	EN50125-3:2003	Ứng dụng đường sắt - Điều kiện môi trường cho thiết bị - Phần 3: Thiết bị tín hiệu và viễn thông Railway applications - Environmental conditions for equipment - Part 3: Equipment for signalling and telecommunications
2898	EN 50124-1:2017	Ứng dụng đường sắt - Phối hợp cách điện - Phần 1: Yêu cầu cơ bản - Khoảng cách an toàn và khoảng cách

		rò rỉ cho tất cả các thiết bị điện và điện tử Railway applications - Insulation coordination - Part 1: Basic requirements - Clearances and creepage distances for all electrical and electronic equipment
2899	EN 50124-2:2017	Ứng dụng đường sắt - Phối hợp cách điện - Phần 2: Quá áp và bảo vệ liên quan Railway applications - Insulation coordination - Part 2: Overvoltages and related protection
2900	EN 17168:2021	Ứng dụng đường sắt: Hệ thống cửa chắn ke ga Railway Application: Platform Barrier System
2901	EN 13015:2008	Quy định về hướng dẫn bảo trì thang máy và thang cuốn Maintenance for lifts and escalators Rules for maintenance instructions
2902	EN 115-1:2017	Quy tắc an toàn cho việc xây dựng và lắp đặt thang cuốn và băng chuyền - Phần 1: Xây dựng và lắp đặt Safety of escalators and moving walks. Part 1: Construction and installation
2903	EN 115-2:2021	Quy tắc an toàn cho việc xây dựng và lắp đặt thang cuốn và băng chuyền - Phần 2: Quy định về việc cải thiện an toàn của các thang cuốn và thang băng chuyền hiện có Safety of escalators and moving walks. Part 2: Rules for the improvement of safety of existing escalators and moving walks
2904	TB 10012:2019	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất công trình đường sắt Code for Geology Investigation of Railway Engineering
2905	TB 10013:2023	Tiêu chuẩn thăm dò vật lý công trình đường sắt Specifications for Physical Exploration in Railway Engineering
2906	TB 10014:2012	Tiêu chuẩn khoan khảo sát địa chất công trình đường sắt Code for Geological Drilling of Railway Engineering
2907	TB 10017:2021	Tiêu chuẩn khảo sát và thiết kế thủy văn công trình đường sắt Code for Hydrological Survey and Design of Railway Engineering
2908	TB 10018:2018	Tiêu chuẩn thí nghiệm hiện trường địa chất công trình đường sắt Code for In-Site Testing of Railway Engineering Geology
2909	TB 10027:2022	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất xấu công trình đường sắt Regulations for unfavorable geological survey of railway engineering
2910	TB 10035:2018	Tiêu chuẩn thiết kế nền đường đặc biệt đường sắt

		Code for Design on Special Railway Earth Structure
2911	TB 10038:2022	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất đá đất đặc biệt công trình đường sắt Special geotechnical investigation regulations for railway engineering
2912	TB 10041:2018	Tiêu chuẩn công nghệ viễn thám địa chất công trình đường sắt Railway Engineering Geology Remote Sensing Technical Regulations
2913	TB 10049:2014	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất thủy văn công trình đường sắt Code for Hydrogeological Investigation of Railway Engineering
2914	TB 10050:2010	Tiêu chuẩn trắc địa ảnh công trình đường sắt Photogrammetric code for new railway lines
2915	TB 10054:2010	Tiêu chuẩn đo đạc định vị vệ tinh công trình đường sắt Specification for satellite positioning measurement of railway engineering
2916	TB 10077:2019	Tiêu chuẩn phân loại địa chất đá đất công trình đường sắt Code for Rock and Soil Classification of Railway Engineering
2917	TB 10084:2007	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất vật liệu xây dựng tự nhiên công trình đường sắt Code for geology investigation of natural building material of railway engineering
2918	TB 10101:2018	Tiêu chuẩn đo đạc công trình đường sắt Code for Railway Engineering Survey
2919	TB 10102:2023	Tiêu chuẩn thí nghiệm đất công trình đường sắt Specification for soil test of railway engineering
2920	TB 10103:2008	Tiêu chuẩn phân tích hóa học đất đá công trình đường sắt Regulation for Rock and Soil Chemical Analysis of Railway Engineering
2921	TB 10104:2003	Tiêu chuẩn phân tích chất lượng nước công trình đường sắt Code for water analysis of railway engineering
2922	TB 10105:2009	Tiêu chuẩn đo đạc công trình cải tạo đường sắt Code for Reconstructed Railway Engineering Survey.
2923	TB 10106:2023	Tiêu chuẩn kỹ thuật xử lý nền móng công trình đường sắt Technical specification for foundation treatment of railway engineering
2924	TB 10115:2023	Tiêu chuẩn thí nghiệm đá công trình đường sắt

		Code of rock test for railway engineering
2925	TB 10601:2009	Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát kỹ thuật đường sắt tốc độ cao Code for engineering survey of high speed railway
2926	TB/T 10403:2021	Quy định điều tra khảo sát địa chất công trình đường sắt Code for Geology Investigation of Railway Engineering
2927	GB 50111:2009	Tiêu chuẩn thiết kế địa chấn kỹ thuật đường sắt Code for seismic design of railway engineering
2928	TB/T 3110	Ray đường sắt Rail
2929	TB/T 2344	Thông số kỹ thuật cho việc mua sắm ray có tải trọng từ 43 kg/m đến 75 kg/m. Technical specifications for the procurement of 43 kg/m ~ 75 kg/ m rails
2930	TB 10001:2016	Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu đất đường sắt Code for design of railway earth structure
2931	TB 10002:2017	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường sắt và cống Code for design on railway bridge and culvert
2932	TB 10003:2016	Tiêu chuẩn thiết kế đường hầm đường sắt Code for design of railway tunnel
2933	TB 10071:2022	Tiêu chuẩn thiết kế toàn diện đường ống trong kỹ thuật đường sắt Code for comprehensive design of pipelines in railway engineering
2934	TB 10082:2017	Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế đường ray Code for design of railway track
2935	TB 10091:2017	Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu thép cầu đường sắt Code for Design on Steel Structure of Railway Bridge
2936	TB 10098:2017	Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế tuyến đường sắt Code for Design of Railway Line
2937	TB 10099:2017	Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế nhà ga và trung tâm đường sắt Code for Design of Railway Station and Terminal

2938	TB 10621:2014	Tiêu chuẩn thiết kế đường sắt tốc độ cao Code for design of high speed railway
2939	TB 10079:2013	Tiêu chuẩn thiết kế xử lý nước thải đường sắt Code for design of wastewater treatment of railway
2940	TB/T 3513:2018	Thiết bị bảo vệ cầu đường sắt tốc độ cao và cống cho va chạm của phương tiện giao thông đường bộ High speed railway bridge and culvert protective devices for road vehicle impact
2941	TB/T 3432:2016	Bê tông dự ứng lực (nén trước) đúc sẵn dầm hỗ trợ đơn giản của đường sắt tốc độ cao Precast post-tensioned prestressed concrete simple-supported beam of high-speed railway
2942	TB/T 3433:2016	Bê tông dự ứng lực (nén sau) đúc sẵn dầm hỗ trợ đơn giản của đường sắt tốc độ cao Precast pretensioned prestressed concrete simple-supported beam of high-speed railway
2943	TB 10182:2017	Quy định kỹ thuật của đường cao tốc, đô thị đi qua đường sắt tốc độ cao Technical Specification for Highway and Municipal Engineering under Crossing High Speed Railway
2944	GB/T 33975:2017	Thanh thép lò xo cán nóng dùng cho ốc vít đường sắt tốc độ cao Hot-rolled spring steel wire rod for high-speed railway fastener
2945	TB/T 3276:2011	Đường ray cho đường sắt tốc độ cao Rails for high speed railway
2946	GB/T 2585:2021	Đường ray thép cán nóng cho đường sắt Hot-rolled steel rails for railway
2947	TB/T 3307.1:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tạo thanh ghi tốc độ cao - Phần 1: Sản xuất và lắp ráp High-speed railway switch manufacturing technical conditions. Part 1: Manufacturing and assembly
2948	TB/T 3307.2:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tạo thanh ghi tốc độ cao - Phần 2: Bu lông chữ T High-speed railway switch manufacturing technical conditions. Part 2: T-bolts
2949	TB/T 3307.3:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tạo thanh ghi tốc độ cao - Phần 3: Bu lông cố định tấm High-speed railway switch manufacturing technical conditions. Part 3: Bolts for fixation of plates
2950	TB/T 3307.4:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tạo thanh ghi tốc độ cao - Phần 4: Khối khổ đường High-speed railway switch manufacturing technical conditions. Part 4: Gauge blocks
2951	TB/T 3307.5:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tạo thanh ghi tốc độ cao - Phần 5: Tấm bìa

		High-speed railway switch manufacturing technical conditions. Part 5: Cover plates
2952	TB/T 3307.6:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tạo thanh ghi tốc độ cao - Phần 6: Khối đo đệm High-speed railway switch manufacturing technical conditions. Part 6: Buffer gauge blocks
2953	TB/T 3307.7:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tạo thanh ghi tốc độ cao - Phần 7: Tấm nhựa nhúng High-speed railway switch manufacturing technical conditions. Part 7: Embedded plastic dowels
2954	TB/T 3307.8:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tạo thanh ghi tốc độ cao - Phần 8: Tấm sắt đàn hồi High-speed railway switch manufacturing technical conditions. Part 8: Elastic iron plates
2955	TB/T 3307.9:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật chế tạo thanh ghi tốc độ cao - Phần 9: Tấm điều chỉnh độ cao High-speed railway switch manufacturing technical conditions. Part 9: Height adjustment plates
2956	TB/T 3395.1:2015	Phụ kiện liên kết đàn hồi cho đường sắt tốc độ cao - Phần 1: Yêu cầu chung Fastening systems for high-speed railway. Part 1: General requirement
2957	TB/T 3395.2:2015	Phụ kiện liên kết đàn hồi cho đường sắt tốc độ cao - Phần 2: Hệ thống liên kết loại IV Fastening systems for high-speed railway. Part 2: Type IV fastening system
2958	TB/T 3395.3:2015	Phụ kiện liên kết đàn hồi cho đường sắt tốc độ cao - Phần 3: Hệ thống liên kết loại V Fastening systems for high-speed railway. Part 3: Type V fastening system
2959	TB/T 3395.4:2015	Phụ kiện liên kết đàn hồi cho đường sắt tốc độ cao - Phần 4: Hệ thống liên kết loại WJ-7 Fastening systems for high-speed railway. Part 4: WJ-7 fastening system
2960	TB/T 3395.5:2015	Phụ kiện liên kết đàn hồi cho đường sắt tốc độ cao - Phần 5: Hệ thống liên kết loại WJ-8 Fastening systems for high-speed railway. Part 5: WJ-8 fastening system
2961	TB/T 3396.1:2015	Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống liên kết đàn hồi của đường sắt tốc độ cao - Phần 1: Xác định lực cản dọc của đường ray Test Methods for Fastening Systems of High - Speed Railway. Part 1: Determination of longitudinal rail restraint
2962	TB/T 3396.2:2015	Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống liên kết đàn hồi của đường sắt tốc độ cao - Phần 2: Xác định lực kẹp Test Methods for Fastening Systems of High - Speed Railway. Part 2: Determination for clamping force
2963	TB/T 3396.3:2015	Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống liên kết đàn hồi của đường sắt tốc độ cao - Phần 3: Xác định độ cứng tĩnh để lắp ráp

		Test Methods for Fastening Systems of High - Speed Railway. Part 3: Determination of static stiffness for fastening assembly
2964	TB/T 3396.4:2015	Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống liên kết đàn hồi của đường sắt tốc độ cao - Phần 4: Thử nghiệm hiệu suất mỏi của cụm buộc Test Methods for Fastening Systems of High - Speed Railway. Part 4: Test of Fatigue Performance of Fastening Assembly
2965	TB/T 3396.5:2015	Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống liên kết đàn hồi của đường sắt tốc độ cao - Phần 5: Xác định điện trở Test Methods for Fastening Systems of High - Speed Railway. Part 5: Determination of electrical resistance
2966	TB/T 3396.6:2015	Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống liên kết đàn hồi của đường sắt tốc độ cao - Phần 6: Ảnh hưởng của điều kiện môi trường khắc nghiệt Test Methods for Fastening Systems of High - Speed Railway. Part 6: Effect of severe environmental conditions
2967	TB/T 3396.7:2015	Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống liên kết đàn hồi của đường sắt tốc độ cao - Phần 7: Thử tải trọng thẳng đứng đối với các bộ phận liên kết đúc Test Methods for Fastening Systems of High - Speed Railway. Part 7: Vertical load test for cast-in fastening components
2968	TB/T 3397:2015	Thanh tà vẹt bê tông hai khối cho đường ray không có ballast CRTS Bi-block concrete sleeper for CRTS ballastless track
2969	TB/T 3398:2015	Tấm bê tông cho đường ray không có ballast CRTS I Concrete slab for CRTS I ballastless track
2970	TB/T 3399:2015	Tấm bê tông cho đường ray không có ballast CRTS II Concrete slab for CRTS II ballastless track
2971	TB/T 3400.1:2015	Bản bê tông trong ghi cho đường ray không có đá dăm của đường sắt tốc độ cao - Phần 1: Chốt nhựa nhúng Concrete turnout slab for ballastless track of high-speed railway. Part 1: Embedded plastic dowels
2972	TB/T 3400.2:2015	Bản bê tông trong ghi cho đường ray không có đá dăm của đường sắt tốc độ cao - Phần 2: Loại khoan Concrete turnout slab for ballastless track of high-speed railway. Part 2: Drilling type

2973	TB/T 3300:2013	Tà vệt bê tông dự ứng lực cho đường ray dẫn đường sắt tốc độ cao Prestressed concrete sleepers for high-speed railway ballasted tracks/
2974	TB/T 3302:2015	Yêu cầu kỹ thuật đối với việc đặt ghi đường sắt trên đường không đá ba lát của đường sắt tốc độ cao Technical requirements for laying turnouts on ballastless tracks of high-speed railways/
2975	TB/T 3306:2013	Yêu cầu kỹ thuật đối với việc đặt ghi đường sắt trên đường có đá ba lát của đường sắt tốc độ cao Technical requirements for laying turnouts on ballasted tracks of high-speed railways
2976	TB/T 3301:2013	Tiêu chuẩn kỹ thuật cho ghi ĐS tốc độ cao Technical specification for high speed turnouts
2977	TB/T 3299:2013	Tà vệt cầu bê tông dự ứng lực cho đường dẫn đường sắt tốc độ cao Prestressed concrete bridge sleeper for ballasted track of high-speed railway/
2978	TB/T 3297:2013	Tà vệt bê tông nhúng trong đường ray không đá ba lát trên đoạn đường sắt tốc độ cao Concrete sleeper embedded in ballastless track on turnout section of high-speed railway
2979	TB/T 3352:2014	PSD của đường ray không có đá dăm của đường sắt tốc độ cao PSD of ballastless track irregularities of high-speed railway
2980	Q/CR 8:2014	Chỉ dẫn kỹ thuật lớp hỗ trợ đường ray không dẫn cho đường sắt cao tốc Supporting layer of ballastless track for high-speed railway
2981	Q/CR 9651:2017	Tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng kết cấu đất đường sắt cao tốc Technical Specification for Construction of High Speed Railway Earth Structure Engineering
2982	Q/CR 9605:2017	Chỉ dẫn kỹ thuật xây dựng kỹ thuật đường sắt cao tốc Technical Specification for Construction of High-speed Railway Track
2983	Q/CR 9604:2015	Đặc điểm kỹ thuật xây dựng kỹ thuật hầm đường sắt cao tốc Technical Specification for Construction of High-speed Railway Tunnel
2984	Q/CR 9603:2015	Chỉ dẫn kỹ thuật cho thi công cầu và cống của đường sắt tốc độ cao Technical Specification for Construction of High-speed Railway Bridge and Culvert
2985	Q/CR 9602:2015	Chỉ dẫn kỹ thuật cho việc xây dựng nền đường sắt cao tốc Technical Specification for Construction of High-speed Railway Subgrade
2986	Q/CR 9204:2015	Tiêu chuẩn quản lý phòng thí nghiệm kỹ thuật cho dự án xây dựng đường sắt Standard for Laboratory Management of Railway Construction Project

2987	Q/CR 9260:2023	Tiêu chuẩn thiết kế và kiểm soát chất lượng thi công Đường ray bản CRTSIII cho đường sắt cao tốc Standard for Design and Construction Quality of Control CRTSIII Slab Track for High-speed Railway
2988	Q/CR 567:2017	Bản sàn bê tông cốt thép dự ứng lực của đường ray không dẫn CRTS III cho đường sắt cao tốc Pretensioned prestressed concrete slab of CRTS III slab ballastless track for high-speed railway
2989	Q/CR 596:2017	Tiêu chuẩn kỹ thuật bê tông tự đầm cho đường ray không dẫn CRTS III đường sắt cao tốc Specification of self-compacting concrete for high-speed railway CRTS III slab ballastless track/
2990	TB 10751:2018	Tiêu chuẩn nghiệm thu chất lượng xây dựng nền đường sắt tốc độ cao Standard for Acceptance of Earthworks in High-speed Railway
2991	TB 10752:2018	Tiêu chuẩn nghiệm thu chất lượng xây dựng công trình cầu cống đường sắt tốc độ cao Standard for Acceptance of Bridge and Culvert Works in High-speed Railway
2992	TB 10753:2018	Tiêu chuẩn nghiệm thu chất lượng xây dựng công trình hầm đường sắt tốc độ cao Standard for Acceptance of Tunnel Works in High-speed Railway
2993	TB 10754:2018	Tiêu chuẩn nghiệm thu chất lượng xây dựng công trình đường sắt tốc độ cao Standard for Acceptance of Track Works in High-speed Railway , includes Amendment 1
2994	TB 10755:2010	Tiêu chuẩn nghiệm thu chất lượng xây dựng dự án giao thông đường sắt tốc độ cao Standard for Acceptance of Communication Works in High-speed Railway
2995	TB 10760:2013	Tiêu chuẩn kỹ thuật nghiệm thu tĩnh của dự án đường sắt tốc độ cao Technical regulations for static acceptance for high-speed railways construction
2996	TB 10761:2024	Tiêu chuẩn kỹ thuật nghiệm thu động các dự án đường sắt tốc độ cao Code for Dynamic Acceptance of High-speed Railway
2997	TB 10756:2018	Tiêu chuẩn nghiệm thu chất lượng xây dựng công trình tín hiệu đường sắt tốc độ cao Standard for Acceptance of Signaling Works in High-speed Railway
2998	GB/T 51279:2018	Tiêu chuẩn công nghệ kỹ thuật phủ sóng viễn thông di động công cộng đường sắt tốc độ cao Standard for engineering technology of high-speed railway coverage of public mobile telecommunications
2999	Q/CR 9520:2018	Thiết kế chi tiết và tiêu chuẩn tay nghề cho hệ thống thông tin liên lạc của đường sắt tốc độ cao Details Design and Workmanship Standard for Communication System of High-speed Railway
3000	Q/CR 9524:2018	Thiết kế chi tiết kỹ thuật và Tiêu chuẩn chất lượng quy trình cho hệ thống thông tin dịch vụ hành khách đường sắt tốc độ cao

		Details Design and Workmanship Standard for Passenger Transport Service Information System of High-speed Railway
3001	Q/CR 9521:2018	Chi tiết thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật cho hệ thống tín hiệu đường sắt tốc độ cao Details Design and Workmanship Standard for Signaling System of High-speed Railway
3002	Q/CR 9607:2015	Chỉ dẫn kỹ thuật xây dựng tín hiệu đường sắt tốc độ cao Technical Specification for Construction of High-speed Railway Signaling System
3003	Q/CR 9606:2015	Chỉ dẫn kỹ thuật cho thi công hệ thống thông tin của đường sắt tốc độ cao Technical Specification for Construction of High-speed Railway Communication System
3004	TB/T 3600:2020	Điều kiện kỹ thuật chung cho tàu điện tốc độ cao 350km/h General technical conditions for 350km/h high-speed EMU
3005	GB 146.1:2020	Khổ giới hạn của đường sắt tiêu chuẩn - Phần 1: Khổ giới hạn phương tiện Gauge for standard gauge railways - Part 1: Rolling stock gauge
3006	GB 146.2:2020	Khổ giới hạn của đường sắt tiêu chuẩn - Phần 2: Khổ giới hạn kiến trúc Gauge for standard gauge railways - Part 2: Structure gauge
3007	GB/T 5599:2019	Chỉ dẫn kỹ thuật về thẩm tra thử nghiệm và đánh giá tính năng động lực học phương tiện Specification for dynamic performance assessment and testing verification of rolling stock
3008	GB/T 24338.3:2018	Ứng dụng đường sắt - Khả năng tương thích điện từ - Phần 3-1: Phương tiện đường sắt - Tàu và phương tiện hoàn chỉnh Railway applications - Electromagnetic compatibility - Part 3-1: Rolling stock - Train and complete vehicle
3009	GB/T 24338.4:2018	Ứng dụng đường sắt - Khả năng tương thích điện từ - Phần 3-2: Phương tiện vận chuyển - Thiết bị Railway applications - Electromagnetic compatibility - Part 3-2 : Rolling stock - Apparatus
3010	GB/T 25117:2020	Ứng dụng đường sắt - Phương tiện đường sắt - Phương pháp thử nghiệm kết hợp đối với hệ thống điện kéo Railway applications - Rolling stock - Combined test method for traction systems
3011	GB/T 25122.1:2018	Ứng dụng đường sắt - Bộ chuyển đổi điện lắp đặt trên phương tiện đường sắt - Phần 1: Đặc tính và phương pháp thử Railway applications - Power converters installed on board rolling stock - Part 1: Characteristics and test methods
3012	GB/T 25123.2:2018	Điện kéo - Máy điện quay dùng cho phương tiện đường sắt và đường bộ - Phần 2: Động cơ điện xoay

		<p>chiều được cung cấp điện bởi bộ biến đổi điện tử</p> <p>Electric traction - Rotating electrical machines for rail and road vehicles - Part 2: Electronic convertor-fed alternating current motors</p>
3013	GB/T 25123.4:2015	<p>Điện kéo - Máy điện quay dùng cho phương tiện đường sắt và đường bộ - Phần 4: Động cơ điện đồng bộ nam châm vĩnh cửu kết nối với bộ biến đổi điện tử</p> <p>Electric traction - Rotating electrical machines for rail and road vehicles - Part 4: Permanent magnet synchronous electrical machines connected to an electronic converter</p>
3014	TB/T 456.2:2019	<p>Móc nối tự động và hộp giảm tốc của phương tiện đường sắt - Phần 2: Móc nối tự động và phụ kiện</p> <p>Automatic coupler and draft gears for rolling stock - Part 2: Automatic couplers and accessories</p>
3015	TB/T 2710.2:2015	<p>Yêu cầu kỹ thuật đối với cụm máy nén khí dùng cho đầu máy và EMU - Phần 2: Máy nén khí kiểu trục vít</p> <p>Locomotives, EMUs air compressor technical conditions - Part 2: screw air compressors</p>
3016	TB/T 3009:2019	<p>Thiết bị chống trượt dành cho toa xe khách và tàu có toa xe động lực</p> <p>Anti-skid device of brake system for rolling stock</p>
3017	TB/T 3143:2018	<p>Móc nối và đỡ đảm của phương tiện đường sắt</p> <p>Tight-lock coupler and draft gear for rolling stock</p>
3018	TB/T 3237:2010	<p>Chỉ dẫn kỹ thuật chống cháy của vật liệu nội thất được sử dụng trên tàu EMU</p> <p>Flame retardant technical specification of decorating materials for multiple unit train</p>
3019	TB/T 3238:2017	<p>Máy điện trên phương tiện đường sắt - Động cơ điện kéo không đồng bộ dành cho tàu EMU</p> <p>Rolling stock electric machines. Asynchronous traction motor for EMU</p>
3020	TB/T 3250:2010	<p>Chỉ dẫn kỹ thuật của thiết kế niêm phong và thử nghiệm dành cho đoàn tàu có toa xe động lực</p> <p>Specifications of sealing design and test for powered car train-set</p>
3021	TB/T 3271:2011	<p>Ứng dụng đường sắt - Hệ thống gom điện - Tiêu chí kỹ thuật đối với khả năng tương tác giữa cần lấy điện và đường dây tiếp xúc trên cao</p> <p>Railway applications - Current collection systems - Technical criteria for the interaction between pantograph and overhead line</p>
3022	TB/T 3316:2020	<p>Giá chuyển hướng EMU/DMU</p> <p>Bogie for rolling stock-Bogie for EMU/DMU</p>
3023	TB/T 3393.2:2015	<p>Máy biến áp cao áp trên phương tiện đường sắt - Phần 2: Máy biến áp cảm ứng</p> <p>High-voltage transformer on board rolling stock. Part2: Inductive voltage transformer</p>

3024	TB/T 3451:2016	Thiết kế và kiểm tra độ bền kết cấu thân xe của tàu EMU/DMU Strength design and test of body structures of EMU/DMU
3025	TB/T 3502:2018	Phương pháp thử nghiệm phương thức và đánh giá toa xe khách đường sắt và tàu EMU Modal Test Method and Evaluation of Railway Passenger Cars and EMUs
3026	TB/T 3548:2019	Tiêu chuẩn thiết kế và thẩm định thử nghiệm độ bền kết cấu đầu máy toa xe - Yêu cầu chung Strength design and test accreditation specification for rolling stock - General
3027	TB/T 3549.1:2019	Chỉ dẫn kỹ thuật về thiết kế và đánh giá thử nghiệm độ bền phương tiện đường sắt - Giá chuyển hướng - Phần 1: Khung giá chuyển hướng Strength design and test accreditation specification for rolling stock - Bogie - Part 1: Bogie frame
3028	TB/T 3550.1:2019	Tiêu chuẩn thiết kế và thẩm định thử nghiệm độ bền kết cấu đầu máy toa xe - Thân toa xe-Phần 1: Thân toa xe khách Strength design and test accreditation specification for rolling stock - Car body -Part 1: Passenger car bodies
3029	TB/T 3551:2019	Hướng dẫn công nghệ chống sét cho hệ thống cấp điện kéo đường sắt tốc độ cao Guide for technology of lightning protection for traction power supply system of high-speed railway
3030	TB 10757:2018	Tiêu chuẩn nghiệm thu chất lượng xây dựng công trình điện đường sắt tốc độ cao Standard for Acceptance of Electric Works in High-speed Railway
3031	TB 10758:2018	Tiêu chuẩn nghiệm thu chất lượng xây dựng dự án cung cấp điện lực kéo đường sắt tốc độ cao Standard for Acceptance of Traction Power Supply Works in High-speed Railway
3032	Q/CR 9522:2018	Chi tiết thiết kế và tiêu chuẩn tay nghề hệ thống điện đường sắt tốc độ cao Details Design and Workmanship Standard for Electric Power System of High-speed Railway
3033	Q/CR 9523:2018	Chi tiết Thiết kế và Tiêu chuẩn kỹ thuật cho hệ thống cung cấp điện kéo của đường sắt tốc độ cao Details Design and Workmanship Standard for Traction Power Supply System of High-speed Railway
3034	Q/CR 9609:2015	Chỉ dẫn kỹ thuật cho xây dựng dự án cung cấp điện kéo đường sắt tốc độ cao Technical Specification for Construction of High-speed Railway Traction Power Supply System
3035	Q/CR 9608:2015	Chỉ dẫn kỹ thuật cho xây dựng kỹ thuật hệ thống điện sức kéo đường sắt tốc độ cao Technical Specification for Construction of High-speed Railway Electric Power System
3036	Q/GDW 1949:2013	Hướng dẫn kỹ thuật thiết kế đường dây tải điện giao cắt trên cao (giao cắt ngầm) đường sắt tốc độ cao

		Technical Guide for Designing Transmission Line overhead crossing (under crossing) High-speed Railway
3037	TB 10671:2019	Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế bảo vệ an toàn đường sắt tốc độ cao Code for safety protection design of high-speed railway
3038	Q/CR 472:2015	Chỉ dẫn kỹ thuật thử nghiệm và chạy thử đường sắt tốc độ cao Technical regulations for testing and commissioning and trial run test for high-speed railways
3039	Q/CR 9006:2014	Tiêu chuẩn kỹ thuật quản lý rủi ro dự án xây dựng đường sắt Technical Code for Risk Management of Railway Construction Project
3040	GB 16899:2011	Quy tắc an toàn cho việc xây dựng và lắp đặt thang cuốn và lối đi bộ di chuyển Safety rules for the construction and installation of escalators and moving walks
3041	GB 7588.1:2020	Quy tắc an toàn cho việc thi công và lắp đặt thang máy - Phần 1: Thang máy chở khách và hàng hóa Safety rules for the construction and installation of lifts - Part 1: Passenger and goods passenger lifts

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN KHUNG

ĐỊNH HƯỚNG ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ LỰA CHỌN NỘI DUNG XÂY DỰNG TCVN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI VÀ CĂN CỨ

1.1. Mục đích

Hướng dẫn này được ban hành nhằm hỗ trợ các bộ, ngành được giao quản lý các nhóm công nghệ chiến lược (CNCL) và sản phẩm CNCL theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện nhiệm vụ:

- Xác định định hướng áp dụng tiêu chuẩn (tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, khu vực, nước ngoài) cho từng sản phẩm CNCL được phân công;
- Lựa chọn nội dung nào cần xây dựng thành tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) trên cơ sở tham khảo danh mục tiêu chuẩn đã được Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia rà soát;
- Thực hiện đúng tiến độ theo yêu cầu tại Thông báo số 22-TB/CQTTBCĐ ngày 20/3/2026 của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương (hoàn thành bộ tiêu chuẩn CNCL trong tháng 6/2026).

1.2. Phạm vi áp dụng

Hướng dẫn áp dụng cho các bộ, ngành được phân công chủ trì hoặc phối hợp theo Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ. Danh mục tiêu chuẩn rà soát bao quát 30 nhóm sản phẩm CNCL, được chia thành 02 nhóm lớn: Nhóm 1 (22 sản phẩm) và Nhóm 2 (08 sản phẩm). Đối với các tiêu chuẩn phục vụ công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia (đường sắt tốc độ cao, điện hạt nhân...), áp dụng theo nguyên tắc tương tự nhưng có thể có yêu cầu đặc thù riêng.

1.3. Căn cứ pháp lý và tài liệu tham chiếu

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/2025 của Chính phủ quy định chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 13/2026/TT-BKHHCN ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và Nghị định có liên quan;

- Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Quyết định 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược;

- Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

- Thông báo số 22-TB/CQTTBCĐ ngày 20/3/2026 Kết luận của Đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại Phiên họp chuyên đề về Công nghệ chiến lược (Việc số 3: hoàn thành bộ tiêu chuẩn CNCL trong tháng 6/2026);

- Danh mục tiêu chuẩn theo nhóm sản phẩm CNCL do Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia tổng hợp (cập nhật tháng 6/2026: tổng số 3030 tiêu chuẩn, trong đó 1150 TCVN và 1880 TCQT/TCKV/TCNN).

II. BỐI CẢNH: KẾT QUẢ RÀ SOÁT TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia đã tiến hành rà soát toàn diện hệ thống tiêu chuẩn liên quan đến 30 nhóm sản phẩm CNCL thuộc 02 nhóm lớn (theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ). Kết quả tổng hợp theo bảng sau:

STT	Đối tượng	Số lượng Tiêu chuẩn	Chi tiết	
			TCVN	TCQT, TCKV, TCNN
Nhóm 1: Nhóm các sản phẩm công nghệ chiến lược đã có thị trường, có thể tạo ra tác động lớn và trực tiếp đến phát triển kinh tế				
1.	Mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt, trợ lý ảo và trí tuệ nhân tạo (AI) chuyên ngành	66	9	57
2.	AI camera xử lý tại biên	129	88	41
3.	Nền tảng bản sao số	09	0	09
4.	Nền tảng điện toán đám mây	54	23	31

5.	Hạ tầng mạng chuỗi khối và hệ thống truy xuất nguồn gốc	151	19	132
6.	Thiết bị và hệ thống mạng di động 5G/5G-Advanced	95	14	81
7.	Robot di động tự hành và robot công nghiệp	34	19	15
8.	Nền tảng, giải pháp và mô hình phục vụ sản xuất thông minh	42	1	41
9.	Giải pháp bảo mật và an ninh mạng cho hạ tầng quan trọng và cơ sở dữ liệu quốc gia	91	16	75
10.	Vắc xin thế hệ mới dùng cho người	41	36	5
11.	Liệu pháp tế bào (tế bào gốc, tế bào miễn dịch) dùng cho người	62	05	57
12.	Hệ thống sản xuất sản phẩm y tế cá thể hóa ứng dụng công nghệ in 3D	29	17	12
13.	Hệ thống cảm biến sinh học thông minh	0	0	0
14.	Vắc xin và chế phẩm sinh học thế hệ mới dùng trong chăn nuôi, thú y, thủy sản, trồng trọt và bảo vệ thực vật	45	45	0
15.	Hệ thống sản xuất, thu hoạch và chế biến sâu sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp và sinh khối	9	1	8
16.	Giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thế hệ mới được tạo ra từ công nghệ tế bào, chỉnh sửa gen và công nghệ sinh học	195	187	8
17.	Vật liệu tiên tiến và vật liệu chức năng hiệu năng cao cho công nghiệp chế biến, chế tạo	290	42	248
18.	Pin, ắc quy tiên tiến và hệ thống tích trữ năng lượng tích hợp (BESS)	46	17	29
19.	Hệ thống sản xuất, lưu trữ, vận chuyển và phân phối hydrogen xanh, nhiên liệu sinh học	36	12	24
20.	Thiết bị điện cao áp, siêu cao áp; máy điện, động cơ điện và hệ thống truyền tải - truyền động điện hiện đại, hiệu suất cao	102	25	77
21.	Hệ thống thu giữ, sử dụng và lưu trữ carbon	18	3	15
22.	Thiết bị, phương tiện bay không người lái (UAV); hệ thống quản lý, phát hiện, giám sát và chế áp UAV	88	0	88
	Tổng Nhóm 1	1632	579	1053

Nhóm 2: Nhóm các sản phẩm công nghệ tạo động lực tăng trưởng mới, công nghệ nền tảng cho tương lai, công nghệ bảo đảm tự chủ trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng				
23.	Chip chuyên dụng	113	52	61
24.	Truyền thông lượng tử, tính toán lượng tử và cảm biến lượng tử	61	0	61
25.	Hệ thống khai thác, chế biến sâu và sản phẩm chế biến sâu từ khoáng sản, dầu khí và đất hiếm	22	7	15
26.	Hệ thống, thiết bị, dịch vụ và giải pháp công nghệ thăm dò lòng đất, biển sâu, công trình biển và năng lượng ngoài khơi	87	46	41
27.	Lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ (SMR)	308	103	205
28.	Vệ tinh và chùm vệ tinh quỹ đạo thấp quan sát Trái đất	104	0	104
29.	Công trình xây dựng đường sắt tốc độ cao	38	38	0
30.	Nền tảng công nghiệp, phương tiện, thiết bị và các hệ thống tích hợp đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị	665	325	340
Tổng Nhóm 2		1398	571	827
TỔNG		3030	1150	1880

Ghi chú:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam; TCQT: Tiêu chuẩn quốc tế; TCKV: Tiêu chuẩn khu vực; TCNN: Tiêu chuẩn nước ngoài.

- Theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn thì cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có thể áp dụng trực tiếp TCQT, TCKV, TCNN.

- TCVN được xây dựng khi cần tạo lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam dựa trên: (i) Kết quả R&D của tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam; (ii) Chấp nhận 100% TCQT, TCKV, TCNN; (iii) Chấp nhận TCQT, TCKV, TCNN có sửa đổi. Đồng thời, TCVN được xây dựng cần tuân thủ điều ước quốc tế, quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ, tuân thủ chính sách về bảo vệ bản quyền tiêu chuẩn của các tổ chức giữ bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài.

- Trong Danh mục này, một số TCVN, TCQT, TCKV, TCNN được phân loại ở nhiều nhóm hoặc lĩnh vực khác nhau do tính chất và khả năng áp dụng đa dạng. Do đó, số thứ tự tiêu chuẩn không tương ứng với tổng số tiêu chuẩn thực tế.

Kết quả rà soát cho thấy một số đặc điểm quan trọng để các bộ, ngành lưu ý khi xây dựng định hướng:

- Nhóm 2 có sản phẩm Lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ (SMR) với số lượng tiêu chuẩn lớn 308 TC - phản ánh yêu cầu kỹ thuật cao và đặc thù của lĩnh vực này.
- Nhóm 2 bao gồm nhiều sản phẩm công nghệ nền tảng và an ninh quốc phòng - cần chiến lược xây dựng TCVN dài hạn, đặc biệt đối với vệ tinh, lượng tử và đường sắt tốc độ cao.
- Sản phẩm đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị có số lượng tiêu chuẩn rất lớn (325 TCVN + 340 TCQT, TCKV, TCNN = 665 TC) - cần phân kỳ rõ ràng.
- Các sản phẩm AI, blockchain, 5G, an ninh mạng có tỷ lệ TCQT/TCKV/TCNN áp dụng được rất cao - cơ hội áp dụng trực tiếp lớn, giảm áp lực xây dựng TCVN mới.

III. NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO

3.1. Nguyên tắc 1 - Định hướng tiêu chuẩn phải gắn với sản phẩm CNCL cụ thể

Đây là nguyên tắc trung tâm. Mỗi tiêu chuẩn được xác định áp dụng hoặc đề xuất xây dựng phải liên quan trực tiếp đến một sản phẩm CNCL cụ thể mà bộ/ngành đang đề xuất - không định hướng hay xây dựng tiêu chuẩn chung chung hoặc tiêu chuẩn không có địa chỉ ứng dụng rõ ràng. Tiêu chuẩn cần bao quát trọn chu trình sản phẩm: nguyên liệu đầu vào → cấu kiện/module → sản phẩm hoàn chỉnh → quy trình sản xuất → phương pháp thử → yêu cầu an toàn.

3.2. Nguyên tắc 2 - Ưu tiên áp dụng tiêu chuẩn sẵn có trước khi xây dựng TCVN mới

Theo quy định của pháp luật về Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được phép áp dụng trực tiếp TCQT, TCKV, TCNN mà không cần chuyển đổi thành TCVN. TCVN chỉ được xây dựng khi cần thiết để:

- Tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm Việt Nam dựa trên kết quả R&D trong nước;
- Chấp nhận 100% TCQT/TCKV/TCNN thành TCVN nếu việc chấp nhận tạo thuận lợi cho các chủ thể trong quá trình định hướng, áp dụng tiêu chuẩn;
- Điều chỉnh TCQT/TCKV/TCNN cho phù hợp điều kiện kinh tế, kỹ thuật, khí hậu đặc thù của Việt Nam;
- Phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước (quy chuẩn kỹ thuật, mua sắm công) mà pháp luật yêu cầu phải có TCVN làm cơ sở.

3.3. Nguyên tắc 3 - Tiêu chuẩn đi trước một bước

- Đối với các sản phẩm CNCL chiến lược quốc gia, việc xây dựng TCVN không nên chờ đến khi sản phẩm đã được sản xuất hàng loạt. Tiêu chuẩn cần được xây dựng song song với quá trình phát triển sản phẩm, thậm chí đi trước để định hướng cho R&D và bảo đảm sản phẩm ngay từ đầu đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

3.4. Nguyên tắc 4 - Liên thông với thử nghiệm và chứng nhận

Mỗi đề xuất áp dụng tiêu chuẩn hay xây dựng TCVN mới phải đi kèm với kế hoạch cụ thể về: (i) phương pháp thử nghiệm sản phẩm theo tiêu chuẩn; (ii) tổ chức thử nghiệm trong nước có năng lực; (iii) chương trình chứng nhận sự phù hợp; (iv) kết nối với các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) để hỗ trợ xuất khẩu.

3.5. Nguyên tắc 5 - Doanh nghiệp đồng hành là điều kiện bắt buộc

Bộ/ngành chỉ đề xuất xây dựng TCVN khi đã xác định được ít nhất một doanh nghiệp đồng hành có: (i) năng lực R&D thực chất về sản phẩm CNCL đó; (ii) cam kết tham gia xây dựng tiêu chuẩn; (iii) kế hoạch sản xuất và đưa sản phẩm ra thị trường. Tiêu chuẩn không có doanh nghiệp đồng hành sẽ không có tính thực tiễn và khó đưa vào áp dụng.

IV. CHIẾN LƯỢC TIẾP NHẬN TIÊU CHUẨN VÀ MA TRẬN QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ kết quả rà soát và nguyên tắc nêu trên, đối với mỗi tiêu chuẩn trong danh mục, bộ/ngành xác định quyết định theo một trong bốn tình huống sau:

Tình huống	Quyết định áp dụng tiêu chuẩn	Quyết định xây dựng TCVN	Mức ưu tiên	Ghi chú
(1) TCVN đã có, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật sản phẩm CNCL	Áp dụng trực tiếp TCVN	Không cần xây dựng mới	Ưu tiên cao nhất	
(2) TCQT/TCKV/TCNN phù hợp, chưa có TCVN tương đương	Áp dụng trực tiếp TCQT/TCKV/TCNN theo quy định pháp luật	Xem xét chấp nhận thành TCVN nếu cần thiết cho quản lý nhà nước hoặc tạo lợi thế cạnh tranh	Ưu tiên cao	
(3) TCQT/TCKV/TCNN phù hợp nhưng cần điều chỉnh cho điều kiện Việt Nam	Áp dụng tạm thời TCQT/TCKV/TCNN trong khi xây dựng TCVN	Xây dựng TCVN trên cơ sở chấp nhận có sửa đổi TCQT/TCKV/TCNN	Ưu tiên trung bình	
(4) Không có TCQT/TCKV/TCNN phù hợp; Việt Nam có kết quả R&D và/hoặc lợi thế cạnh tranh đặc thù	Áp dụng tiêu chuẩn liên quan gần nhất trong khi xây dựng TCVN mới	Xây dựng TCVN mới từ kết quả R&D trong nước	Ưu tiên chiến lược	

Lưu ý về các tình huống

- Tình huống (1) và (2): Bộ/ngành chủ động thông báo cho doanh nghiệp về các tiêu chuẩn có thể áp dụng ngay. Không cần trình Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia xây dựng TCVN.

- Tình huống (3): Bộ/ngành xác định rõ nội dung cần sửa đổi và lý do, gửi đề xuất về Ủy ban TCDLCL. Có thể triển khai theo quy trình rút gọn.

- Tình huống (4): Đây là trường hợp Việt Nam có thể tạo ra tiêu chuẩn mang tính dẫn dắt. Bộ/ngành cần phối hợp chặt với doanh nghiệp và tổ chức R&D để xác định nội dung và phương pháp thử nghiệm.

- Một sản phẩm CNCL thường có nhiều tiêu chuẩn liên quan thuộc nhiều tình huống khác nhau. Bộ/ngành cần phân loại từng tiêu chuẩn riêng biệt, không phân loại chung cả nhóm.

V. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN NỘI DUNG XÂY DỰNG TCVN

Khi xác định tình huống (3) hoặc (4) - tức là cần xây dựng TCVN - bộ/ngành cần kiểm tra đề xuất theo bộ tiêu chí sau. Một tiêu chuẩn được ưu tiên xây dựng khi đáp ứng phần lớn các tiêu chí dưới đây:

TT	Tiêu chí	Nội dung
1	Gắn với sản phẩm cụ thể	Tiêu chuẩn phải liên quan trực tiếp đến sản phẩm CNCL được bộ/ngành đề xuất; không xây dựng tiêu chuẩn chung chung không gắn với sản phẩm đầu ra.
2	Doanh nghiệp có nhu cầu và cam kết	Phải có ít nhất một doanh nghiệp đồng hành xác nhận nhu cầu áp dụng, có năng lực R&D và cam kết đưa sản phẩm ra thị trường.
3	Khoảng trống tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn đề xuất xây dựng phải lấp đầy khoảng trống thực sự: TCQT/TCKV/TCNN không có hoặc không phù hợp điều kiện Việt Nam.
4	Tác động thị trường và tự chủ công nghệ	Ưu tiên tiêu chuẩn có thể tạo lợi thế cạnh tranh, hỗ trợ thay thế nhập khẩu hoặc xuất khẩu sản phẩm CNCL.
5	Liên thông với thử nghiệm và chứng nhận	Tiêu chuẩn phải có khả năng kết nối với phương pháp thử nghiệm và chương trình chứng nhận sự phù hợp trong nước hoặc quốc tế.
6	Khả năng hoàn thành trong thời hạn	Ưu tiên những TCVN có thể hoàn thành trong tháng 6/2026 (theo yêu cầu Thông báo 22); các tiêu chuẩn phức tạp hơn xếp vào kế hoạch giai đoạn tiếp theo.

Khi số lượng đề xuất TCVN vượt quá năng lực thực hiện trong giai đoạn đến tháng 6/2026, Bộ/ngành cần phân kỳ rõ ràng: danh mục ưu tiên (hoàn thành 2026) và danh mục giai đoạn tiếp theo (2027-2028). Cơ sở phân kỳ ưu tiên theo: (i) mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp và kết quả R&D; (ii) ảnh hưởng trực tiếp đến sản phẩm CNCL ưu tiên; (iii) khả năng hoàn thành trong thời hạn thực tế.

VI. QUY TRÌNH PHỐI HỢP VỚI ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Bước 1 - Rà soát danh mục tiêu chuẩn

Bộ/ngành rà soát Danh mục tiêu chuẩn do Ủy ban TCĐLCL Quốc gia cung cấp theo từng nhóm sản phẩm CNCL được phân công. Đối chiếu với từng sản phẩm CNCL cụ thể mà bộ/ngành dự kiến đề xuất. Phân loại từng tiêu chuẩn theo 4 tình huống trong Ma trận quyết định (Mục IV).

Bước 2 - Xác định doanh nghiệp đồng hành (song song với Bước 1)

Bộ/ngành làm việc với các doanh nghiệp tiềm năng trong lĩnh vực để xác nhận: nhu cầu áp dụng tiêu chuẩn, năng lực R&D, cam kết tham gia xây dựng tiêu chuẩn. Lập danh sách doanh nghiệp đồng hành ứng viên theo từng sản phẩm CNCL.

Bước 3 - Hình thành danh mục đề xuất và biểu mẫu báo cáo

Bộ/ngành điền biểu mẫu báo cáo (Mục VII) và gửi về Ủy ban TCĐLCL. Ủy ban tổng hợp, đối chiếu giữa các bộ/ngành để tránh chồng chéo và bảo đảm tính liên thông. Ủy ban là đầu mối tổng hợp Danh mục tiêu chuẩn về sản phẩm CNCL, sẽ định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật Danh mục tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài về sản phẩm CNCL phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Bước 4 - Xây dựng và hoàn thiện TCVN (theo tiến độ cam kết)

Đối với tiêu chuẩn chấp nhận 100%: Ủy ban TCĐLCL phối hợp bộ/ngành triển khai quy trình công bố TCVN rút gọn. Đối với tiêu chuẩn chấp nhận có sửa đổi hoặc xây dựng mới: Bộ/ngành chủ trì, Ủy ban TCĐLCL phối hợp theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Ủy ban báo cáo tiến độ định kỳ cho Bộ KH&CN và Ban Chỉ đạo Trung ương.

VII. BIỂU MẪU BÁO CÁO CỦA BỘ/NGÀNH

Các bộ, ngành hoàn thiện biểu mẫu sau và gửi về Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia theo đúng thời hạn quy định. Mỗi sản phẩm CNCL đề xuất lập một biểu mẫu riêng.

Mã	Nội dung	Hướng dẫn điền
A	THÔNG TIN CHUNG	
A.1	Bộ/ngành chủ trì	[Tên bộ/ngành]
A.2	Nhóm CNCL được phân công quản lý	[Ghi rõ số thứ tự và tên nhóm theo QĐ 21/QĐ-TTg]
A.3	Sản phẩm CNCL đề xuất tiêu chuẩn	[Tên sản phẩm cụ thể trong danh mục]
A.4	Doanh nghiệp đồng hành	[Tên, xác nhận nhu cầu và cam kết R&D]
B	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG TRỰC TIẾP	
B.1	Danh sách TCQT/TCKV/TCNN áp dụng ngay	[Số hiệu, tên, tổ chức ban hành, lý do lựa chọn]
B.2	Lý do không cần xây dựng TCVN cho các TC này	[Giải thích ngắn gọn]
C	TCVN ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG	
C.1	Tiêu chuẩn chấp nhận 100% TCQT/TCKV/TCNN	[Số hiệu nguồn, tên, tình huống áp dụng theo mục 3.2]
C.2	Tiêu chuẩn chấp nhận có sửa đổi	[Số hiệu nguồn, nội dung sửa đổi dự kiến, lý do]
C.3	Tiêu chuẩn xây dựng mới từ R&D trong nước	[Tên tiêu chuẩn dự kiến, kết quả R&D làm cơ sở, đơn vị chủ trì xây dựng]
D	KẾ HOẠCH VÀ NGUỒN LỰC	
D.1	Thứ tự ưu tiên và lộ trình	[Tiêu chuẩn hoàn thành tháng 6/2026/Giai đoạn tiếp theo]
D.2	Đơn vị thực hiện và phối hợp	[Bộ/ngành chủ trì + Ủy ban TCĐLCL + doanh nghiệp đồng hành + tổ chức thử nghiệm]
D.3	Nguồn lực dự kiến	[Kinh phí, nhân lực chuyên gia]
E	ĐỀ XUẤT KẾT NỐI ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP	
E.1	Phương pháp thử nghiệm sản phẩm	[Phòng thử nghiệm trong nước / quốc tế]
E.2	Chứng nhận và thừa nhận lẫn nhau	[Chương trình chứng nhận dự kiến; thỏa thuận MRA liên quan]

(*) Biểu mẫu có thể điền bổ sung các dòng khi có nhiều tiêu chuẩn thuộc cùng một mục.

VIII. MỘT SỐ LƯU Ý ĐẶC THÙ THEO NHÓM SẢN PHẨM CNCL

Nhóm 1 - Sản phẩm CNCL đã có thị trường (22 sản phẩm)

Đối với các sản phẩm thuộc AI, camera thông minh, bản sao số, điện toán đám mây, blockchain, mạng 5G: lĩnh vực đang phát triển nhanh - tiêu chuẩn quốc tế thay đổi liên tục. Ưu tiên áp dụng trực tiếp TCQT đang có hiệu lực; tránh xây dựng TCVN cho những nội dung mà tiêu chuẩn quốc tế đang trong giai đoạn sửa đổi. Mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt là ứng cử viên tốt nhất cho TCVN xây dựng mới từ kết quả R&D.

Đối với y-sinh học tiên tiến (vắc xin, liệu pháp tế bào, in 3D y tế): đây là lĩnh vực có yêu cầu an toàn cao nhất - tiêu chuẩn phải phù hợp với quy định của Bộ Y tế và tương thích với yêu cầu của WHO, ICH, EMA. Không được hạ thấp yêu cầu kỹ thuật so với tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với năng lượng, vật liệu tiên tiến (pin, hydrogen, điện cao áp, carbon): với số lượng tiêu chuẩn lớn, bộ/ngành cần phân nhóm con rõ ràng và phân kỳ hợp lý. Ưu tiên xây dựng TCVN cho pin lithium và vật liệu tiên tiến do có doanh nghiệp trong nước đang hoạt động.

Nhóm 2 - Sản phẩm công nghệ nền tảng và an ninh quốc phòng (08 sản phẩm)

Chip chuyên dụng: tỷ lệ TCVN hiện có khá cao (52/113); cần rà soát mức độ cập nhật và liên thông với tiêu chuẩn IEC/TC47, JEDEC, IEEE mới nhất.

Lượng tử (truyền thông, tính toán, cảm biến): hiện chưa có TCVN - toàn bộ 61 tiêu chuẩn là TCQT. Trong ngắn hạn ưu tiên xác định danh sách TCQT áp dụng trực tiếp. Xây dựng TCVN là nhiệm vụ giai đoạn 2027 trở đi.

Lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ (SMR): tiêu chuẩn của IAEA cần được áp dụng trực tiếp; TCVN chỉ xây dựng cho các nội dung đặc thù của điều kiện địa chất, khí hậu Việt Nam.

Vệ tinh và đường sắt tốc độ cao: đây là các lĩnh vực có số lượng tiêu chuẩn rất lớn (104 + 665 TC). Ưu tiên xác định danh sách TCQT/TCNN áp dụng trực tiếp. Xây dựng TCVN cần đi cùng với năng lực R&D và doanh nghiệp đồng hành thực chất.
